

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH NĂM 2011
(Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)**

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH NĂM 2011**

(Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)

TUYÊN QUANG - 2012

Phần thứ nhất
NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân
tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011- 2016**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI;

Xét Tờ trình số 05/TTr-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011- 2016 và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011 - 2016 (*có Quy chế kèm theo*).

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan hữu quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG

của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang
khóa XVII, nhiệm kỳ 2011 - 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND
ngày 29/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

CHƯƠNG I

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 1

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ chấp hành nội quy kỳ họp, tham dự đầy đủ kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, cuộc thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, cuộc họp Ban của Hội đồng nhân dân mà đại biểu là thành viên, tham gia các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân.

Điều 2

1. Khi nhận được thông báo về thời gian, dự kiến chương trình và tài liệu kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải nghiên cứu tài liệu, tiếp xúc cử tri, tham gia các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân chuẩn bị cho kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ sau đây:

- a) Tham gia thảo luận và quyết định chương trình kỳ họp;
- b) Thảo luận tại phiên họp toàn thể và thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân về các vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp;
- c) Biểu quyết thông qua những vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp.

Điều 3

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cử tri bãi nhiệm.

Điều 4

Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập bảy Tổ đại biểu ứng với bảy huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Các Tổ đại biểu có Tổ trưởng, Tổ phó và các thành viên.

Tổ trưởng điều hành công việc của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Phó Tổ trưởng giúp Tổ trưởng thực hiện những việc được phân công.

Khi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển công tác hoặc nơi cư trú đến huyện, thành phố khác trong tỉnh, đại biểu đó có thể chuyển sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân nơi mình đang sinh hoạt đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân nơi mình công tác hoặc cư trú. Đại biểu Hội đồng nhân dân gửi đơn chuyển sinh hoạt Tổ tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc chuyển sinh hoạt Tổ của đại biểu và thông báo tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân nơi đại biểu chuyển đi và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt.

Điều 5

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi quý một lần để bàn kế hoạch công tác, phân công đại biểu tiếp dân, tổ chức nghiên cứu pháp luật, chính sách của Nhà nước. Thành viên Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Tổ đại biểu, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo với Tổ trưởng Tổ đại biểu.

Trước kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu họp để nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị đóng góp ý kiến cho kỳ họp; tổ chức cho đại biểu tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến và nguyện vọng của cử tri.

Sau kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu tổ chức để các đại biểu tiếp xúc, báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp.

Cuộc họp Tổ đại biểu phải được ghi thành biên bản và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG II

KỶ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 6

Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường lệ mỗi năm hai kỳ; ngoài kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu.

Điều 7

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập và gửi dự kiến chương trình kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là hai mươi ngày, kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp bất thường chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp phải được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chậm nhất là bảy ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển bản tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước hữu quan để nghiên cứu trả lời, giải trình những vấn đề bức xúc trước Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân, báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân và các tài liệu cần thiết khác.

Chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo ngày họp, nơi họp và dự kiến chương trình kỳ họp trên các phương tiện thông tin, báo chí ở địa phương để nhân dân biết.

Điều 8

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi giấy mời và những văn bản cần thiết có liên quan đến kỳ họp tới Ủy ban Thường

vụ Quốc hội và Chính phủ; gửi giấy mời tới đại biểu Quốc hội địa phương, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân và đại diện cử tri.

Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, thành viên Ủy ban nhân dân và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được mời dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân và phát biểu ý kiến về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực mà mình phụ trách theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc theo đề nghị của mình khi được Chủ tọa phiên họp đồng ý.

Các cơ quan thông tin, báo chí ở địa phương được mời dự phiên họp công khai của Hội đồng nhân dân tỉnh; phiên họp khai mạc, chất vấn và trả lời chất vấn, bế mạc có thể được phát thanh, truyền hình trực tiếp.

Điều 9

Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi khai mạc kỳ họp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 10

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu ý kiến tại phiên họp toàn thể Hội đồng nhân dân tỉnh theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân đăng ký phát biểu; Chủ tọa phiên họp mời từng đại biểu phát biểu;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân phát biểu tập trung vào vấn đề đang thảo luận, không phát biểu quá hai lần về cùng một vấn đề; thời gian phát biểu không quá mười phút. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân cần thảo luận thêm thì thời gian và số lần phát biểu do Chủ tọa phiên họp quyết định;

c) Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân đã đăng ký mà chưa được phát biểu hoặc đã phát biểu nhưng chưa hết ý kiến do thời gian phát biểu đã hết thì ghi lại ý kiến của mình và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tại phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo trình tự sau đây:

a) Chủ tọa phiên họp nêu rõ nội dung cần biểu quyết trước khi biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền biểu quyết tán thành hoặc không tán thành;

b) Trong trường hợp cần biểu quyết lại một vấn đề đã được Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua thì Chủ tọa phiên họp tự mình hoặc theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc biểu quyết lại.

Điều 11

Thư ký kỳ họp của mỗi khoá Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ sau đây:

1. Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp;
2. Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;
3. Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến phát biểu của đại biểu tại cuộc họp Tổ đại biểu và phiên họp toàn thể;
4. Giúp Chủ tọa kỳ họp trong việc điều khiển thảo luận và biểu quyết;
5. Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan hữu quan chính lý dự thảo nghị quyết và các văn bản khác để trình Hội đồng nhân dân;
6. Giúp Chủ tọa kỳ họp cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp.

Điều 12

Tại kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quyết định dự toán và phân bổ ngân sách, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách; điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh; quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nghe Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri, thông báo kết quả thực hiện chương trình và kế hoạch giám sát; nghe Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri; nghe Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền và

những ý kiến, kiến nghị; xem xét báo cáo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; xem xét việc trả lời chất vấn. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của cơ quan nhà nước hữu quan, ra nghị quyết về những vấn đề Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét.

Kỳ họp cuối nhiệm kỳ được tiến hành chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khoá mới. Tại kỳ họp này, ngoài những nội dung của kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh báo cáo kiểm điểm nhiệm kỳ hoạt động của mình.

Điều 13

Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án theo trình tự sau đây:

1. Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án thuyết trình trước Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân được giao thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày báo cáo thẩm tra;

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận. Trước khi thảo luận, Hội đồng nhân dân có thể tổ chức thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân;

4. Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể, Chủ tọa có thể nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân quan tâm.

Cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án báo cáo về việc tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ tọa hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị kết thúc việc thảo luận, khi vấn đề được nêu ra để lấy biểu quyết thì việc thảo luận kết thúc;

5. Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu

quyết toàn bộ hoặc nghe đọc toàn văn rồi biểu quyết toàn bộ một lần hoặc biểu quyết những vấn đề còn có ý kiến khác nhau rồi biểu quyết toàn bộ.

Điều 14

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký chứng thực.

Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và Thư ký kỳ họp ký tên. Biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân do Chủ tọa phiên họp và Thư ký kỳ họp ký tên. Biên bản cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Tổ trưởng và Thư ký của Tổ ký tên.

Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết, báo cáo, đề án, biên bản của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi lên Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được gửi đến các cơ quan liên quan để thực hiện. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết và lưu trữ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

CHƯƠNG III

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 15

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động thường xuyên, theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tổ chức các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản cá biệt để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân trước Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và công dân.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí thời gian phù hợp để giải quyết công việc của Hội đồng nhân dân, nghe báo cáo của Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực và Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình hoạt động và cho ý kiến chỉ đạo tiếp theo.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ chuyên trách, giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực Kinh tế, Ngân sách và Pháp chế.

Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ chuyên trách, giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực Văn hóa - Xã hội và Dân tộc; phụ trách chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp nhận và xử lý các văn bản đến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Văn phòng.

Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch vắng mặt thì Phó Chủ tịch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch; khi Chủ tịch và Phó Chủ tịch vắng mặt thì Ủy viên thường trực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch và Phó Chủ tịch.

Điều 16

Trong việc chuẩn bị, triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị dự kiến chương trình, nội dung kỳ họp, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày tiến hành kỳ họp thường lệ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì họp với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh để dự kiến nội dung kỳ họp, những vấn đề khác có liên quan đến kỳ họp và giao cho các cơ quan hữu quan chuẩn bị.

2. Quyết định triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, công bố dự kiến chương trình, nội dung kỳ họp;

3. Chủ trì, phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương để báo cáo tại kỳ họp;

4. Tổng hợp ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và trả lời chất vấn giữa hai kỳ họp;

5. Bảo đảm việc chuẩn bị các dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

6. Đôn đốc các cơ quan, tổ chức hữu quan gửi tài liệu kỳ họp đúng thời hạn do pháp luật quy định.

Điều 17

Khi chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Điều khiển phiên họp theo chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chương trình khi cần thiết;

2. Dự kiến các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân;

3. Bảo đảm thảo luận dân chủ, tạo điều kiện để các đại biểu đóng góp ý kiến; dành thời gian thỏa đáng cho việc chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp;

4. Chỉ đạo việc tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu tại phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh và tại cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân;

5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu và chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án;

6. Điều hành để Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nghị quyết, báo cáo, đề án.

Điều 18

Trong việc đôn đốc, kiểm tra và giám sát Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan khác của Nhà nước ở địa phương thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan khác của Nhà nước ở địa phương báo cáo trực tiếp hoặc bằng văn bản về tình hình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, thi hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Khi phát hiện có sai phạm trong việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân địa phương thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước hữu quan ở địa phương áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xem xét, xử lý và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể trình ra kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc triệu tập kỳ họp bất thường để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh khi thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân; xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung những biện pháp nhằm bảo đảm thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 19

Trong việc điều hoà, phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phân công Ban thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

Trước khi tổ chức kỳ họp thường lệ hoặc kỳ họp bất thường sáu ngày, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp để nghe các Ban báo cáo kết quả thẩm tra các báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

2. Phân công Ban tham gia hoạt động đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và một số công việc khác;

3. Phân công Ban thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

4. Điều hòa, phối hợp chương trình hoạt động của các Ban và đôn đốc các Ban hoạt động;

5. Tham dự cuộc họp của Ban;

6. Tổ chức và chủ trì các cuộc họp hàng tháng của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với các Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;

7. Tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân bàn các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân ở địa phương.

Điều 20

Trong việc giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Đôn đốc các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng của cử tri;

2. Phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh theo dõi, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri do đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến để chuyển tới các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan nghiên cứu giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết; báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh những ý kiến, kiến nghị đó và kết quả giải quyết của các cơ quan, tổ chức hữu quan;

3. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu, quán triệt các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Hội đồng

nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh, các văn bản quy phạm pháp luật khác, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

4. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chính sách, chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 21

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn công tác của Chính phủ khi về địa phương công tác.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương. Định kỳ ba tháng một lần, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với Đoàn đại biểu Quốc hội nghe Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của tỉnh báo cáo về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân do đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội chuyển đến.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo hàng quý, sáu tháng và cả năm về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh lên Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức giao ban, hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện.

Điều 22

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh mỗi tháng họp ít nhất một lần để kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của mình, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và đề ra nhiệm vụ công tác tháng sau.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa.

Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh được mời dự cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Trưởng hoặc Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được mời dự cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đại diện đoàn thể nhân dân có thể được mời dự các cuộc họp này khi bàn về vấn đề có liên quan.

Người được mời dự cuộc họp được phát biểu ý kiến về các nội dung của cuộc họp nhưng không có quyền biểu quyết.

CHƯƠNG IV

CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 23

Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, nhiệm kỳ 2011-2016 có bốn Ban: Ban Kinh tế và Ngân sách, Ban Văn hoá - Xã hội, Ban Pháp chế, Ban Dân tộc. Các Ban có Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban làm việc chuyên trách và một Phó Trưởng ban làm việc kiêm nhiệm; Ủy viên của các Ban làm việc kiêm nhiệm.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các thành viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban trước Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được Ban phân công.

Điều 24

Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp công tác và trao đổi kinh nghiệm hoạt động về những vấn đề có liên quan.

Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội khi các cơ quan này về công tác ở địa phương.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh cử Trưởng ban, Phó Trưởng ban hoặc thành viên tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu.

Điều 25

Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về những vấn đề mà Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu và tạo điều kiện để Ban hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 26

Căn cứ vào chương trình hoạt động của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình công tác của mình.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban, bàn công tác tháng, quý và phân công nhiệm vụ cho các thành viên của Ban. Thành viên của Ban có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo với Trưởng ban.

Điều 27

Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường;

2. Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

3. Giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành

Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường;

4. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường tại địa phương;

5. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, ngân sách, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường;

6. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 28

Ban Văn hoá - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo;

2. Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

3. Giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo;

4. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo tại địa phương;

5. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao và chính sách tôn giáo;

6. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 29

Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực thi hành pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính;

2. Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực thi hành pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

3. Giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực thi hành pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực thi hành pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

4. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực thi hành pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

5. Tham gia xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh về những biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật ở địa phương;

6. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 30

Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực dân tộc;

2. Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến việc thực hiện chính sách dân tộc do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

3. Giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực dân tộc; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về lĩnh vực dân tộc;

4. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực dân tộc tại địa phương;

5. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc lĩnh vực dân tộc;

6. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 31

1. Để chuẩn bị cho việc thẩm tra, Ban có thể cử thành viên tham gia nghiên cứu dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án; yêu cầu cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan cung cấp tài liệu và trình bày về vấn đề mà Ban thẩm tra, tổ chức họp lấy ý kiến của những người am hiểu về vấn đề đó, khảo sát tình hình thực tế tại địa phương về những nội dung liên quan đến dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án.

2. Việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan phát biểu ý kiến;

c) Ban thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

đ) Chủ tọa cuộc họp kết luận;

e) Ban biểu quyết.

3. Nội dung của báo cáo thẩm tra phải nêu được ý kiến đánh giá của Ban về dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, những vấn đề được Ban nhất trí, không nhất trí và còn có ý kiến khác nhau, những kiến nghị sửa đổi, bổ sung.

4. Báo cáo thẩm tra của Ban phải gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là tám ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 32

1. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, điều hành công việc của Ban, thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành;

b) Chỉ đạo việc chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và chủ trì cuộc họp của Ban, chỉ đạo công tác chuyên môn của Ban;

c) Giữ mối liên hệ với các thành viên của Ban và thay mặt Ban giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban khác của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức ở địa phương và trung ương đóng trên địa bàn;

d) Báo cáo kết quả hoạt động của Ban với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Tham dự các cuộc họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh triệu tập; thay mặt Ban tham dự các cuộc họp bàn về lĩnh vực Ban phụ trách do Ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức ở tỉnh mời;

e) Tổ chức việc giám sát, khảo sát của Ban;

g) Trình bày báo cáo thẩm tra, báo cáo kết quả giám sát tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ và được phân công phụ trách một số công việc của Ban; khi Trưởng ban vắng mặt, một Phó Trưởng ban được Trưởng ban uỷ quyền điều hành công việc của Ban;

b) Được quyền ký các văn bản của Ban và tổ chức các hoạt động của Ban khi Trưởng ban phân công.

c) Phó Trưởng ban làm việc kiêm nhiệm phải dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong tháng để thực hiện các nhiệm vụ của Ban khi được Trưởng ban phân công.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI VÀ TIẾP CÔNG DÂN CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Mục 1

HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 33

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước hữu quan ở địa phương.

2. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri để thu thập ý kiến, nguyện vọng của cử tri về những vấn đề thuộc chương trình, nội dung kỳ họp và ý kiến, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước hữu quan ở địa phương.

Chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm làm báo cáo kết quả

tiếp xúc cử tri và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bế mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri để báo cáo kết quả kỳ họp, kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và vận động nhân dân thực hiện nghị quyết đó.

4. Mỗi năm một lần vào cuối năm, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với cử tri ở đơn vị bầu ra mình về hoạt động trong năm, nhiệm vụ năm tới của mình và của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Cử tri có thể thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc trực tiếp bày tỏ ý kiến nhận xét của mình tại hội nghị tiếp xúc cử tri về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nhận xét của cử tri.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc hoặc theo chuyên đề. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phục vụ Hội đồng nhân dân tỉnh giúp đại biểu hoặc đại biểu tự liên hệ với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giúp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp xúc cử tri.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể trực tiếp gặp gỡ cử tri để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri và những vấn đề mà đại biểu quan tâm; chuyển những kiến nghị của cử tri đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, gửi tới cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 34

Căn cứ vào tình hình thực tế ở từng địa phương, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể phối hợp cùng tiếp xúc cử tri.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh dự kiến chương trình, thời gian, địa điểm tiếp xúc cử tri.

Điều 35

Căn cứ vào chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, tình hình thực tế ở địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri hàng năm.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi kế hoạch tiếp xúc cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới và cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi tiếp xúc cử tri để thực hiện.

Điều 36

Trên cơ sở kế hoạch tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng chương trình tiếp xúc cử tri của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp dưới để tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri. Chương trình, thời gian và địa điểm tiếp xúc cử tri phải được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để nhân dân biết tham gia.

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh họp phân công đại biểu tiếp xúc cử tri tại các đơn vị bầu cử, bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực trong việc tiếp xúc cử tri. Trong trường hợp không thể tiếp xúc cử tri thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp xúc cử tri của đại biểu trong Tổ, báo cáo với cử tri về việc tham gia tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu tại đơn vị bầu cử đó.

Điều 37

Căn cứ vào nội dung tiếp xúc cử tri, hội nghị tiếp xúc cử tri có thể gồm các thành phần sau đây:

1. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương nơi tiếp xúc cử tri;

2. Cử tri trực tiếp làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế; cử tri ở thôn, làng, bản, tổ dân phố.

Điều 38

Hội nghị tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành theo nội dung và trình tự sau đây:

1. Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức tiếp xúc cử tri, nếu là hội nghị tiếp xúc cử tri ở cơ quan thì đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ quan chủ trì hội nghị, tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần đại biểu, chương trình, nội dung hội nghị và cử thư ký ghi biên bản hội nghị;

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với cử tri những vấn đề sau đây:

a) Dự kiến chương trình, nội dung kỳ họp đối với hội nghị tiếp xúc cử tri trước kỳ họp; kết quả kỳ họp và kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri đối với hội nghị tiếp xúc cử tri sau kỳ họp;

b) Việc triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Hoạt động của đại biểu và của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hội nghị tiếp xúc cử tri sau kỳ họp cuối năm;

3. Cử tri phát biểu ý kiến;

4. Đại diện Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức hữu quan phát biểu, trả lời những vấn đề cử tri nêu lên thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu, tiếp thu ý kiến, kiến nghị của cử tri;

6. Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

phát biểu kết thúc hội nghị, nếu là hội nghị tiếp xúc cử tri ở cơ quan thì đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ quan phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị.

Điều 39

Hội nghị tiếp xúc cử tri nơi cư trú được tổ chức như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi đại biểu cư trú để tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân liên hệ với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri;

2. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi đại biểu cư trú phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri thông báo rộng rãi cho cử tri nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị tiếp xúc biết về nội dung, thời gian và địa điểm tiếp xúc cử tri. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại biểu cư trú có trách nhiệm tạo điều kiện và bảo đảm trật tự, an toàn cho cuộc tiếp xúc cử tri;

3. Trình tự tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri nơi cư trú được thực hiện tương tự như hội nghị tiếp xúc cử tri quy định tại Điều 38 của Quy chế này.

Điều 40

Hội nghị tiếp xúc cử tri nơi làm việc được tổ chức như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh liên hệ với Ban chấp hành công đoàn, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri;

2. Ban chấp hành công đoàn nơi đại biểu làm việc phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì hội nghị tiếp xúc cử tri và thông báo cho cử tri trong cơ quan, tổ chức, đơn vị biết về nội dung, thời gian và địa điểm tiếp xúc cử tri; nơi nào không có tổ chức công đoàn thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri;

3. Trình tự tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri nơi làm việc được thực hiện tương tự như hội nghị tiếp xúc cử tri quy định tại Điều 38 của Quy chế này.

Điều 41

1. Sau mỗi đợt tiếp xúc cử tri, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức tiếp xúc cử tri, nếu ở cấp xã thì phối hợp với Ban công tác Mặt trận nơi đại biểu được bầu, nếu là tiếp xúc cử tri ở nơi làm việc thì Ban chấp hành công đoàn chủ trì, phối hợp với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày kết thúc đợt tiếp xúc cử tri.

2. Sau đợt tiếp xúc cử tri, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phân loại ý kiến, kiến nghị của cử tri như sau:

a) Ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức cấp tỉnh được tổng hợp và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

b) Ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức cấp huyện, cấp xã được tổng hợp và gửi đến cơ quan, tổ chức đó để giải quyết, đồng thời gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã;

c) Ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức ở Trung ương được tổng hợp và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG TIẾP CÔNG DÂN CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 42

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh công tác có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu có thời gian tiếp công dân, tiếp nhận, chuyển đơn, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết

khieu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân nhằm thu thập ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của công dân; giải thích, tuyên truyền chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cho công dân; hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và nhận đơn thư của công dân để chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 43

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức và bảo đảm điều kiện, cơ sở vật chất cho việc tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi đại biểu yêu cầu.

Danh sách, kế hoạch, thời gian tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được niêm yết tại nơi tiếp công dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi kế hoạch tiếp công dân đến Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và mời đại diện các cơ quan này tham dự các buổi tiếp công dân.

2. Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dành ít nhất hai ngày trong một tháng để tiếp công dân.

Điều 44

Khi nhận được ý kiến, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, nghiên cứu để phản ánh tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu và hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét giải quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Trong thời hạn do pháp luật quy định, cơ quan, tổ chức, cá nhân có

trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân do đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển đến. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo cho đại biểu Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biết việc giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó giải quyết.

Điều 45

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân phải tổng hợp ý kiến, kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, phản ánh của các cơ quan thông tin đại chúng.

CHƯƠNG VI

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Mục 1

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 46

Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hàng năm theo trình tự sau đây:

1. Chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tập hợp đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam tinh và kiến nghị của cử tri ở địa phương về nội dung giám sát của Hội đồng nhân dân;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc trên cơ sở đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này lập dự kiến nội dung, chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm sau trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm;

3. Sau khi nghe đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đọc Tờ trình về dự kiến chương trình giám sát và ý kiến phát biểu của các Ban, Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và biểu quyết thông qua chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 47

1. Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận báo cáo công tác hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh theo trình tự sau đây:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan trình bày báo cáo;

b) Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra hoặc phát biểu ý kiến về báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân;

c) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân;

d) Người đứng đầu cơ quan báo cáo trình bày những vấn đề có liên quan mà Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm và việc tiếp thu ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết về báo cáo công tác của cơ quan trình báo cáo.

2. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này gửi báo cáo công tác đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể nêu ý kiến và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận.

Điều 48

Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu ghi chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến người bị chất vấn;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân; dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân. Thời hạn trả lời bằng văn bản do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

3. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chủ tọa phiên họp nêu những vấn đề chất vấn và thứ tự trả lời chất vấn;

b) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ về các nội dung mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể nêu thêm câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn.

Thời gian trả lời chất vấn của người bị trả lời chất vấn do Chủ tọa phiên họp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; thời gian trả lời chất vấn về từng vấn đề không quá mười lăm phút, trong trường hợp đặc biệt do Chủ tọa phiên họp quyết định;

d) Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thảo luận, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm của người bị chất vấn.

Căn cứ vào đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và nội

dung chất vấn, trả lời chất vấn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh biện pháp xử lý. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với các cơ quan hữu quan chuẩn bị dự thảo nghị quyết để trình Hội đồng nhân dân;

4. Người đã trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đã gửi văn bản trả lời chất vấn cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh bằng văn bản về việc thực hiện những vấn đề đã hứa, tiếp thu, ghi nhận tại kỳ họp trước. Báo cáo được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 49

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đến người bị chất vấn và quyết định thời hạn, hình thức trả lời chất vấn;

3. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời chất vấn bằng văn bản tới đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; trường hợp không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đưa ra thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Điều 50

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc khi xét thấy cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc của đại biểu Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ thành phần

Đoàn giám sát, Trưởng đoàn giám sát, nội dung giám sát, thời gian tiến hành giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát do Hội đồng nhân dân tỉnh giao, Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thông báo nội dung, kế hoạch, thành phần và thời hạn giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

b) Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan, các chuyên gia về lĩnh vực được giám sát tham gia Đoàn giám sát khi xét thấy cần thiết;

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm; xem xét, xác minh tại chỗ những vấn đề mà Đoàn thấy cần thiết;

đ) Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị vi phạm. Đoàn giám sát phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình;

e) Sau khi kết thúc cuộc giám sát, Đoàn giám sát báo cáo về kết quả giám sát, trong đó nêu rõ việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, việc làm được, việc chưa làm được, hạn chế, khó khăn, vi phạm pháp luật (nếu có) và các kiến nghị của Đoàn thông qua hoạt động giám sát. Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc giám sát.

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có

trách nhiệm xem xét. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về báo cáo của Đoàn giám sát tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo giám sát;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng nhân dân thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân chịu sự giám sát phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp ý kiến và kết luận; trường hợp cần thiết thì giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Đoàn giám sát chuẩn bị dự thảo nghị quyết về vấn đề đã được giám sát để trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 51

Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo trình tự sau đây:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu khi có đề nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân đề nghị thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tập hợp đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu trong khoảng thời gian từ đầu kỳ họp Hội đồng nhân dân này cho tới đầu kỳ họp Hội đồng nhân dân tiếp theo;

2. Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, bỏ phiếu tín nhiệm bằng hình thức bỏ phiếu kín và thông qua nghị quyết về việc bỏ phiếu tín nhiệm.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị dự thảo nghị quyết về việc bỏ phiếu tín nhiệm.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 52

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức Đoàn giám sát;
2. Xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;
3. Xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp kết quả giám sát trình Hội đồng nhân dân tỉnh;
4. Xem xét việc trả lời chất vấn trong trường hợp người bị chất vấn được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép trả lời bằng văn bản gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
5. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp để trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 53

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương. Chương trình giám sát hàng quý được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định vào tuần đầu tiên của tháng đầu tiên của quý đó; chương trình giám sát hàng năm được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét,

quyết định chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp cuối năm trước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 54

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm các a, b, c, d và e khoản 2 Điều 50 của Quy chế này;

b) Trong quá trình giám sát nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người có hành vi vi phạm pháp luật. Đoàn giám sát phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Trưởng đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân chịu sự giám sát phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

đ) Chủ tọa cuộc họp kết luận.

Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi tới cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

5. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát tại kỳ họp gần nhất. Trình tự xem xét báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 50 của Quy chế này.

Điều 55

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị ý kiến về văn bản quy phạm pháp luật đó để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình bày ý kiến;

b) Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày ý kiến;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận;

đ) Đại diện cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

e) Chủ tọa cuộc họp kết luận.

4. Khi xét thấy văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan ban hành văn bản sửa đổi văn bản và áp dụng các biện pháp cần thiết khác. Trong trường hợp cơ quan ban hành văn bản không thực hiện yêu cầu

thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 56

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu, xem xét, chuyển đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

Điều 57

1. Trong trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ban trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ban theo trình tự sau đây:

a) Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận;

d) Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân chịu sự giám sát phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

đ) Chủ tọa cuộc họp kết luận.

3. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ban tại kỳ họp gần nhất. Trình tự xem xét báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 50 của Quy chế này.

Điều 58

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định sau đây:

1. Xem xét, cho ý kiến về chương trình giám sát của các Ban;

2. Kịp thời điều chỉnh kế hoạch giám sát của các Ban, bảo đảm đề

hoạt động giám sát không bị trùng lặp;

3. Phân công Ban thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

4. Hàng quý, tổ chức họp với Trưởng ban, Phó Trưởng ban của các Ban để phối hợp hoạt động giám sát, đánh giá về tình hình và kết quả hoạt động giám sát;

5. Tổng hợp kết quả giám sát trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 59

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến các thành viên của Ban. Chương trình giám sát hàng quý được Ban xem xét, quyết định chậm nhất vào tuần thứ hai của tháng đầu tiên của quý đó; chương trình giám sát hàng năm được Ban xem xét, quyết định chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chương trình giám sát.

Điều 60

Chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp thẩm tra báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh trình kỳ họp theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 61

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, Đoàn giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 54 của Quy chế này;

b) Sau khi kết thúc cuộc giám sát, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát, trong đó nêu rõ việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, việc làm được, việc chưa làm được, hạn chế, khó khăn, vi phạm pháp luật (nếu có) và các kiến nghị của Đoàn thông qua hoạt động giám sát. Báo cáo của Đoàn phải được gửi đến Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc giám sát;

c) Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn giám sát, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét.

2. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

c) Ban thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân chịu sự giám sát phát biểu ý kiến nếu thấy cần thiết;

đ) Chủ tọa cuộc họp kết luận; Ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

3. Báo cáo kết quả giám sát của Ban phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết và phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

4. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

CHƯƠNG VII

QUAN HỆ GIỮA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 62

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân

tính phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh, giải quyết những vấn đề phát sinh khi thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương, tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian giữa hai kỳ họp.

Điều 63

Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được mời dự các cuộc họp hàng tháng và các cuộc họp khác của Ủy ban nhân dân tỉnh bàn việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương và các nhiệm vụ khác, các cuộc họp tổng kết công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được mời dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về những vấn đề có liên quan.

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh được mời dự các cuộc họp hàng tháng và các cuộc họp khác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi xét thấy cần thiết. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được mời dự các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề liên quan.

Đại diện Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được mời dự các cuộc họp của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi bàn về những vấn đề có liên quan.

Điều 64

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm cung cấp cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo và cung cấp các tài liệu liên quan khi có yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG VIII

QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VỚI MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN TỈNH

Điều 65

Quan hệ giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh là quan hệ phối hợp, tạo điều kiện để cùng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

Mỗi năm hai lần vào giữa năm và cuối năm, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, nêu những kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh được mời dự kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh để thông báo về hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng chính quyền, về những ý kiến, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được mời dự cuộc họp của Ban thường trực và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Điều 66

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 67

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận theo dõi hoạt động của đại biểu và giúp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận thường xuyên giám sát tiêu chuẩn đại biểu và việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, đề nghị bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 68

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh tham gia các hoạt động giám sát, kiểm tra của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi xét thấy cần thiết; phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trong việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề quan trọng ở địa phương.

CHƯƠNG IX

NHỮNG BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 69

Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh là một khoản trong ngân sách địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đương nhiệm được hưởng các chế độ như sau:

1. Được cung cấp báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Được cung cấp báo ĐẠI BIỂU NHÂN DÂN, Thông tin hoạt động

của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Kỳ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản, thông tin cần thiết khác.

2. Được cấp hoạt động phí hàng tháng bằng hệ số là 0,5 mức lương tối thiểu;

3. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế nếu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; khi qua đời được hưởng chế độ mai táng theo quy định của pháp luật;

4. Khi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là cán bộ, công chức nhà nước được giữ nguyên lương, các chế độ và phụ cấp khác nếu có;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đang làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp kinh phí hoạt động theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 71

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đương nhiệm được cấp và sử dụng Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân.

Khi làm nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xuất trình Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân khi có yêu cầu.

Điều 72

Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 73

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là cán bộ, công chức nhà nước vi phạm kỷ luật phải xử lý buộc thôi việc, cách chức hoặc tạm đình chỉ công tác thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trước khi ra quyết định kỷ luật phải thông báo bằng văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là cán bộ, công chức nhà nước chuyên công tác đi khỏi tỉnh thì trước khi ra quyết định chuyển, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải tham khảo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo

cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và thông báo tới Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cử tri nơi bầu ra đại biểu Hội đồng nhân dân đó biết việc chuyển công tác của đại biểu.

Điều 74

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG X

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XIN THÔI LÀM NHIỆM VỤ ĐẠI BIỂU, ĐẠI BIỂU BỊ BẮC NHIỆM, ĐẠI BIỂU BỊ MẤT QUYỀN ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 75

1. Việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu có thể phát biểu ý kiến.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và đại biểu đó biết nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể

từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

Điều 76

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo trình tự sau đây:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân bị đề nghị bãi nhiệm có thể phát biểu ý kiến.

Nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và người bị bãi nhiệm biết nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 77

Việc cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu đó được bầu hoặc nơi đại biểu đó đang sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm, Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, quyết định thành lập Ban tổ chức bãi nhiệm từ bảy đến chín người. Thành phần Ban tổ chức bãi nhiệm gồm đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận ở địa phương. Ban tổ chức bãi nhiệm cử Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký. Ban tổ chức bãi nhiệm làm việc theo quy định tại các điểm a, b, i, l và m khoản 2 Điều 16, các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 17 và Điều 20 của Luật bầu cử đại biểu

Hội đồng nhân dân. Ban tổ chức bãi nhiệm hết nhiệm vụ sau khi đã trình biên bản tổng kết cuộc bãi nhiệm và hồ sơ, tài liệu tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất;

2. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ công tác bãi nhiệm từ ba đến năm người, gồm đại diện của tổ chức xã hội và tập thể cử tri. Đơn vị vũ trang thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ công tác bãi nhiệm từ ba đến năm người. Tổ công tác bãi nhiệm cử Tổ trưởng và Thư ký. Tổ công tác bãi nhiệm làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và Điều 20 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Tổ công tác bãi nhiệm hết nhiệm vụ sau khi Ban tổ chức bãi nhiệm công bố kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm;

3. Việc thành lập khu vực bỏ phiếu bãi nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

4. Danh sách cử tri bỏ phiếu bãi nhiệm được lập theo quy định tại các điều 2, 23, 24 và 25 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và chậm nhất là bảy ngày trước ngày bỏ phiếu bãi nhiệm;

5. Việc kiểm phiếu được tiến hành theo quy định tại các điều 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Căn cứ vào biên bản kiểm phiếu của các Tổ công tác bãi nhiệm, Ban tổ chức bãi nhiệm làm biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm. Khi có quá nửa tổng số cử tri ghi tên trong danh sách bỏ phiếu bãi nhiệm đi bỏ phiếu thì việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân có giá trị và khi có quá nửa số phiếu tán thành bãi nhiệm thì đại biểu Hội đồng nhân dân đó bị bãi nhiệm.

Ban tổ chức bãi nhiệm công bố kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm chậm nhất là ba ngày sau ngày bỏ phiếu bãi nhiệm.

Biên bản xác định kết quả bỏ phiếu bãi nhiệm của Ban tổ chức bãi nhiệm làm thành năm bản có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

6. Kinh phí tổ chức việc bỏ phiếu bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách tỉnh bảo đảm.

Điều 78

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ra quyết định khởi tố. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị khởi tố thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ra quyết định tạm đình chỉ làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trở lại làm nhiệm vụ đại biểu khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc khởi tố đối với đại biểu hoặc sau khi xét xử mà không bị Toà án kết án.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phạm tội, bị Toà án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân.

Toà án đã xét xử việc phạm tội của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh biết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất việc đại biểu Hội đồng nhân dân đó bị mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân, đồng thời thông báo để cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu biết.

Điều 79

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu và được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, bị bãi nhiệm hoặc bị Toà án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi các chức vụ mà theo quy định của pháp luật phải là đại biểu Hội đồng nhân dân mới được làm.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu thì đương nhiên bị tạm đình chỉ các chức vụ mà theo quy định của pháp luật phải là đại biểu Hội đồng nhân dân mới được làm.

CHƯƠNG XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu
tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 773/2009/NQ-UBTVQH₁₂ ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Ban hành quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 06/TTr-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân

các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS17 ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2008/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI, kỳ họp thứ 10 về Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2011.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

**Về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND
ngày 29/8/2011 của HĐND tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Quy định này phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt và được quyết toán hàng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ chi được quy định tại Quy định này và các quy định hiện hành của tỉnh.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, thành phố; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra các văn bản quy phạm pháp luật và thẩm tra các báo cáo của Hội đồng nhân dân

1. Chi cho công tác thẩm tra các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân

Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày

16 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về nội dung và mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

- HĐND cấp tỉnh: Mức chi tối đa không quá 200.000 đồng/báo cáo.
- HĐND cấp huyện: Mức chi tối đa không quá 100.000 đồng/báo cáo.

2. Chi cho công tác thẩm tra các báo cáo của Hội đồng nhân dân

Các báo cáo thẩm tra gồm: Báo cáo về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, báo cáo dự toán ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước và các báo cáo chuyên đề trình tại kỳ họp.

- HĐND cấp tỉnh: Mức chi tối đa không quá 200.000 đồng/báo cáo.
- HĐND cấp huyện: Mức chi tối đa không quá 100.000 đồng/báo cáo.

Điều 5. Chi cho đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết chương trình giám sát hàng năm của Hội đồng nhân dân

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Trưởng đoàn giám sát.	đồng/người /buổi	70.000	50.000	40.000
2	Thành viên chính thức của đoàn giám sát.	đồng/người /buổi	50.000	30.000	25.000
3	Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tham gia phục vụ đoàn giám sát.	đồng/người /buổi	30.000	25.000	20.000

Điều 6. Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND trước và sau các kỳ họp HĐND

TT	Đối tượng và nội dung	Đơn vị tính	HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri.	đồng/điểm	500.000	350.000	250.000

2	Bồi dưỡng cho đại biểu Hội đồng nhân dân.	đồng/người/ buổi	70.000	40.000	30.000
3	Bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và phóng viên báo chí trực tiếp phục vụ đoàn tiếp xúc cử tri.	đồng/người/ buổi	40.000	30.000	25.000

Điều 7. Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân

TT	Đối tượng và nội dung công việc	Đơn vị tính	HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Đại biểu HĐND, lãnh đạo các cơ quan liên quan được phân công tiếp công dân.	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
2	Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp phục vụ tiếp công dân	đồng/người/ buổi	40.000	30.000	25.000
3	Viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp công dân của Thường trực HĐND	đồng/báo cáo	250.000	120.000	80.000

Điều 8. Chế độ công tác phí của đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 9. Chế độ chi tiêu phục vụ kỳ họp HĐND

1. Chế độ đối với đại biểu HĐND dự kỳ họp

a) Chi hỗ trợ tiền ăn.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện: 80.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Đại biểu Hội đồng nhân dân xã: 60.000 đồng/đại biểu/ngày.

Đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không ăn thì được thanh toán bằng tiền mặt.

b) Chế độ phòng nghỉ.

Mức chi được áp dụng theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không có nhu cầu nghỉ đêm tại các phòng nghỉ thì không được thanh toán bằng tiền.

c) Chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân.

TT	Đối tượng và nội dung công việc	Đơn vị tính	HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Hỗ trợ cho đại biểu HĐND tham dự kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	100.000	70.000	50.000
2	Hỗ trợ cho đại biểu HĐND nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	100.000	70.000	50.000

d) Hỗ trợ đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên phục vụ làm trong ngày nghỉ, ngày lễ.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân huyện: 80.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân xã: 60.000 đồng/người/ngày.

e) Chi cho các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân để thông qua các báo cáo giám sát, thẩm tra trình kỳ họp.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 50.000 đồng/người/buổi.

- Hội đồng nhân dân huyện: 35.000 đồng/người/buổi.

- Hội đồng nhân dân xã: 25.000 đồng/người/buổi.

2. Chế độ đối với khách mời dự kỳ họp

Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chế độ chi cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, phóng viên báo chí tham gia phục vụ kỳ họp

- Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày.

- Kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp huyện: 70.000 đồng/người/ngày.

- Kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã: 50.000 đồng/người/ngày.

4. Chi nước uống

Mức chi tối đa không quá 15.000 đồng/đại biểu/ngày.

5. Chi bồi dưỡng viết các báo cáo

TT	Đối tượng và nội dung công việc	Đơn vị tính	HĐND cấp tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Báo cáo kết quả giám sát của Thường trực HĐND, các Ban HĐND	đồng/báo cáo	1.000.000	500.000	250.000
2	Báo cáo 6 tháng, tổng kết năm, tổng kết nhiệm kỳ của HĐND, Thường trực HĐND và chương trình công tác năm của HĐND	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000
3	Báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri; kết quả giải quyết ý kiến cử tri của Thường trực HĐND	đồng/báo cáo	300.000	150.000	100.000
4	Rà soát, hoàn thiện và ban hành nghị quyết của HĐND	đồng/ng nghị quyết	300.000	150.000	100.000

Điều 10. Một số chế độ chi khác

Một số chế độ chi khác như: Chi hỗ trợ may trang phục, lễ phục cho đại biểu HĐND và cán bộ công chức, viên chức, nhân viên phục vụ của Hội đồng nhân dân; chi cho công tác xã hội,... mức chi tối đa không vượt quá mức chi tại Nghị quyết số 773/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc Hội đồng nhân dân các cấp báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012-2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-KTNS17 ngày

26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015 (*có Quy định kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(*Đã ký*)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh)

I. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản: Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án thủy lợi, đê điều và phòng chống lụt bão; các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản; cơ sở vật chất phục vụ quản lý nhà nước về cây trồng, vật nuôi và dịch hại, bảo vệ và phát triển rừng; hạ tầng nuôi trồng thủy sản.

2. Công nghiệp: Đầu tư hạ tầng khu, cụm, điểm công nghiệp; mạng lưới điện vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Giao thông vận tải: Xây dựng và nâng cấp các công trình, dự án giao thông đường bộ, đường thủy.

4. Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải: Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình, dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

5. Kho tàng: Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công trình về lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng.

6. Văn hoá: Xây dựng, cải tạo các công trình, dự án bảo tồn, bảo tàng, thư viện.

7. Thể thao: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án thuộc lĩnh vực thể dục, thể thao.

8. Thông tin và truyền thông: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc; các công trình viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh và các dự án cụ thể được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

9. Khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin: Xây dựng mới, nâng cấp, đầu tư các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung

tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường - chất lượng; xây dựng các công trình công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và xây dựng công thông tin.

10. Giáo dục và đào tạo: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án hạ tầng cho các cấp giáo dục và đào tạo mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học nghề nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp dạy nghề, cao đẳng, đại học (nếu có).

11. Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Xây dựng và cải tạo các công trình dự án bệnh viện, trung tâm y tế, các chi cục, các trạm y tế.

12. Xã hội: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, thương bệnh binh, người già, người tàn tật; chăm sóc, điều dưỡng sức khoẻ; cai nghiện và các công trình trợ giúp xã hội khác của địa phương.

13. Tài nguyên và môi trường: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án về đo đạc bản đồ, khí tượng thuỷ văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước, các công trình quan trắc cảnh báo môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường.

14. Quản lý nhà nước: Xây dựng và cải tạo trụ sở, nơi làm việc của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp.

15. Quốc phòng, an ninh: Xây dựng và cải tạo các công trình, dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

II. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CỦA TỈNH

1. Nguyên tắc chung:

1.1. Việc xây dựng các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước thực hiện đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được ổn định trong 4 năm của giai đoạn 2012 - 2015.

1.2. Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương được cân đối trên cơ sở tổng thể giữa nhu cầu đầu tư phục vụ mục tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khả năng của ngân sách.

1.3. Bảo đảm mối tương quan hợp lý giữa đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, quốc phòng, an ninh; phục vụ các mục tiêu phát triển giữa các huyện, thành phố, các ngành, lĩnh vực góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

1.4. Đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo môi trường thuận lợi để huy động tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

1.5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ vốn đầu tư phát triển theo hướng phục vụ các mục tiêu, định hướng phát triển chung và mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực của tỉnh đến năm 2015.

1.6. Bố trí vốn để thanh toán và trả nợ các khoản vay, khoản ứng trước năm kế hoạch.

1.7. Trên cơ sở tổng mức vốn được Chính phủ giao và ổn định cho tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015, vốn xây dựng cơ bản tập trung (sau khi bố trí thanh toán, trả nợ vốn vay hằng năm) được phân bổ như sau:

- + 80% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý;
- + 20% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp huyện (các huyện, thành phố) quản lý.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

2.1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước giai đoạn 2012 - 2015, gồm:

- a. Cơ quan của Tỉnh uỷ;
- b. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c. Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- d. Các sở, ban, ngành và các cơ quan trực thuộc tỉnh;
- e. Các tổ chức chính trị - xã hội;
- f. Các tổ chức xã hội, hiệp hội và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Bố trí vốn đầu tư cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

a. Phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho các sở, ban, ngành của tỉnh dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách cho từng ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011 - 2015;

b. Chỉ bố trí vốn cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp và phục vụ lợi ích công. Việc phân bổ vốn thực hiện các công trình, dự án cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh theo ngành, lĩnh vực phải trên cơ sở các dự án có trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt, các dự án có đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

2.3. Nguyên tắc bố trí vốn cho các công trình dự án của các sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh

Các sở, ban, ngành đề xuất việc bố trí, phân bổ vốn cho các công trình, dự án cụ thể theo các nguyên tắc sau:

a. Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được bố trí vốn nhằm phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành đề ra;

b. Các công trình, dự án được bố trí, phân bổ vốn phải trên cơ sở có trong quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, có đủ thủ tục đầu tư theo các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng;

c. Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án công trình trọng điểm, các dự án quan trọng, các công trình dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA. Đảm bảo thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành các dự án nhóm B không quá 5 năm, dự án nhóm C không quá 3 năm; không phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khi chưa rõ nguồn vốn.

3. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối do các huyện, thành phố quản lý

3.1. Nguyên tắc xác định các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư trong cân đối cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh

a. Các tiêu chí và định mức chi đầu tư phát triển được xây dựng là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh

cho ngân sách các huyện, thành phố và được ổn định trong 4 năm của giai đoạn 2012 - 2015;

b. Bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

c. Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác nhằm mục tiêu huy động cao nhất nguồn vốn cho đầu tư phát triển;

d. Mức vốn đầu tư phát triển trong cân đối năm 2012 (không bao gồm đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất) của các huyện, thành phố thuộc tỉnh không thấp hơn số vốn kế hoạch giao năm trước;

e. Hằng năm, trên cơ sở các mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 – 2015, cấp có thẩm quyền chỉ đạo các huyện, thành phố sử dụng nguồn vốn được phân cấp quản lý để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho phù hợp. Trong đó, tập trung ưu tiên cho thực hiện chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn của tỉnh tại các địa phương.

3.2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố thuộc tỉnh giai đoạn 2012 - 2015

Được xác định theo 5 tiêu chí sau:

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số. Gồm 02 tiêu chí:

- Số dân trung bình;
- Số người dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố.

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển. Gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất).

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí diện tích. Gồm 02 tiêu chí:

- Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố;
- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện. Bao gồm 02 tiêu chí:

- Huyện miền núi;

- Huyện vùng cao.

e. Tiêu chí 5: Tiêu chí bổ sung.

- Đô thị loại 3;

- Huyện mới thành lập;

- Xây dựng cơ sở hạ tầng huyện Yên Sơn.

3.3. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a. Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số.

Bao gồm 02 tiêu chí: Số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số. Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

- Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Đến 60.000 người	10
Trên 60.000 người, cứ tăng thêm 10.000 người được cộng thêm	1

- Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số dân	Điểm
Địa phương có số người dân tộc thiểu số từ 20.000 người trở lên	1,5

b. Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển.

Bao gồm: Tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm khoản thu tiền sử dụng đất).

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 5% hộ nghèo tính	2

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo quy định về chuẩn nghèo và trên cơ sở kết quả đánh giá và công bố tỷ lệ giảm nghèo hàng năm).

- Điểm của tiêu chí thu nội địa

Thu nội địa	Điểm
Đến 10 tỷ đồng	1
Trên 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng, cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	1
Trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	1,2
Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	1,5
Trên 100 tỷ đồng, thì cứ 5 tỷ đồng tăng thêm được cộng thêm	1,8

Số thu nội địa của các huyện, thành phố không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, thuế xuất, nhập khẩu, xổ số kiến thiết.

c. Tiêu chí 3: Tiêu chí về diện tích

Bao gồm: Diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố và tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến 500 km ²	6
Trên 500 km ² đến 800 km ² , cứ 100 km ² tăng thêm được cộng thêm	2
Trên 800 km ² đến 1000 km ² , cứ 100 km ² tăng thêm được cộng thêm	1
Trên 1.000 km ² trở lên, cứ 100 km ² tăng thêm được cộng thêm	0,5

- Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ diện tích đất trồng lúa đến 2%	Không tính

Trên 2% đến 10%, cứ 1% diện tích được tính	0,2
Trên 10% trở lên, cứ 1% diện tích tăng thêm được tính	0,6

d. Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện

Bao gồm 02 tiêu chí: Huyện miền núi; Huyện vùng cao:

- Điểm của tiêu chí là huyện miền núi.

Huyện miền núi	Điểm
Mỗi huyện miền núi được tính	5

- Điểm của tiêu chí là huyện vùng cao

Huyện vùng cao	Điểm
Mỗi huyện vùng cao được tính	10

e. Tiêu chí 5: Điểm các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
Đô thị loại 3	30
Huyện mới thành lập	15
Xây dựng cơ sở hạ tầng huyện lỵ Yên Sơn	10

3.4. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố

Tổng số điểm của từng huyện, thành phố là tổng cộng điểm được xác định theo 5 tiêu chí: Dân số, trình độ phát triển, diện tích tự nhiên, đơn vị hành chính cấp huyện và tiêu chí bổ sung.

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Tổng số} & & & & & \\
 \text{điểm phân} & & & & & \\
 \text{bổ vốn đầu} & & & & & \\
 \text{tư của từng} & & & & & \\
 \text{huyện,} & & & & & \\
 \text{thành phố} & & & & & \\
 & = & & + & + & + \\
 \text{Điểm} & \text{Điểm} & \text{Điểm} & \text{Điểm} & \text{Điểm} & \text{Điểm} \\
 \text{tiêu} & \text{tiêu} & \text{tiêu} & \text{tiêu} & \text{tiêu} & \text{tiêu} \\
 \text{chí} & \text{chí} & \text{chí} & \text{chí} & \text{chí} & \text{chí} \\
 \text{dân} & \text{dân} & \text{trình} & \text{về} & \text{hành} & \text{bổ} \\
 \text{số} & \text{số} & \text{độ} & \text{diện} & \text{chính} & \text{sung} \\
 & & \text{phát} & \text{tích} & \text{cấp} & \\
 & & \text{triển} & & \text{huyện} &
 \end{array}$$

3.5. Xác định mức vốn đầu tư trong vốn cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thành phố dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 5 tiêu chí nêu trên.

a. Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư

Được xác định như sau:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách các huyện, thành phố}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thành phố}}$$

b. Tổng số vốn trong cân đối cho từng huyện, thành phố

Được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn trong cân đối cho từng huyện, thành phố} \\ \text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} \\ \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} \\ \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố} \end{array}$$

III. PHÂN BỔ KINH PHÍ VÀ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Những công trình do nguyên nhân khách quan như thiên tai, hạn hán, khắc phục hậu quả mưa lũ, lốc xoáy, công trình công cộng khác của các địa phương có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng không nằm trong kế hoạch đầu tư của huyện, thành phố trong năm cần phải triển khai ngay thì ngân sách tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí để thực hiện;

2. Đối với nguồn thu sử dụng đất nằm trong cân đối ngân sách các huyện, thành phố:

2.1. Sử dụng 30% nguồn thu (sau khi trừ các khoản chi phí có liên quan theo quy định) để thành lập Quỹ phát triển đất theo đúng quy định

tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, bồi thường và tái định cư, Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

2.2. Sử dụng một phần để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.3. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa phương;

Các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn thu từ sử dụng đất phải thực hiện đầu tư xây dựng và tổ chức thanh, quyết toán kịp thời, đúng quy định.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương được phân bổ, bố trí cho các chương trình, dự án theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bao gồm:

(1) Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi Bắc Bộ;

(2) Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản;

(3) Chương trình di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số;

(4) Chương trình bố trí di dân, định canh, định cư;

(5) Chương trình tìm kiếm cứu nạn;

(6) Hỗ trợ khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

(7) Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

(8) Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững;

(9) Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng vùng ATK;

- (10) Hỗ trợ đầu tư các huyện chia tách, thành lập mới;
- (11) Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý;
- (12) Hỗ trợ đầu tư các Trung tâm Giáo dục, lao động xã hội;
- (13) Hỗ trợ đầu tư các Bệnh viện tuyến huyện, tỉnh;
- (14) Hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các dự án cấp bách mà ngân sách địa phương không cân đối được;
- (15) Đầu tư theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
- (16) Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;
- (17) Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch;
- (18) Đầu tư cho huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ (nếu có)/.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi
bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2007/NQ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập,

quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-KTNS17 ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*có Quy định kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2011.

CHỦ TỊCH

(*Đã ký*)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Về nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2011/NQ-HĐND
ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao lập, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012 theo Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, kinh phí hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Việc lập, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với các nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật mang tính thường xuyên không thuộc khoản 1 Điều này thực hiện theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

3. Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; kinh phí hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn huy động hợp pháp khác.

4. Nguồn kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật thực hiện theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI, VIỆC LẬP, CHẤP HÀNH, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Điều 4. Nội dung chi

Nội dung chi hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Điều 5. Mức chi

1. Mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Mức chi một số khoản chi có tính chất đặc thù trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 6. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật này và theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác

phổ biến, giáo dục pháp luật. Quy định này quy định một số điểm đặc thù như sau:

1. Lập dự toán ngân sách:

a) Hàng năm, các sở, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án thuộc Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012 theo Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ vào tiến độ và nội dung kế hoạch của UBND tỉnh để làm căn cứ lập dự toán ngân sách, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện. Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh và yêu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; căn cứ nội dung, kế hoạch hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp; các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và các cơ quan, đơn vị có thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng cùng với dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị gửi Sở Tài chính (đối với Sở, ban, ngành cấp tỉnh), Phòng Tài chính Kế hoạch (đối với các phòng, ban cấp huyện) để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giao dự toán ngân sách hàng năm cho đơn vị. Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Đối với kinh phí xây dựng, quản lý Tủ sách pháp luật:

- Kinh phí xây dựng Tủ sách pháp luật của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh được dự toán trong ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị quản lý tủ sách pháp luật theo quy định của pháp luật về tài chính.

- Kinh phí xây dựng Tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn: Trên cơ sở ngân sách Trung ương cấp kinh phí xây dựng Tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn cho địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, Sở Tư pháp dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để thực hiện.

Hàng năm, Sở Tư pháp dự toán kinh phí từ ngân sách địa phương

để hỗ trợ xây dựng, bổ sung sách, báo, tài liệu cho Tủ sách pháp luật xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Đối với kinh phí chi thù lao hòa giải ở cơ sở:

- Trên cơ sở mức chi tại Quy định này và kết quả công tác hòa giải của năm trước liền kề, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố dự toán kinh phí chi thù lao hòa giải cho từng xã, phường, thị trấn trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn.

- Kinh phí chi thù lao hòa giải ở cơ sở được cân đối trong dự toán chi ngân sách của các xã, phường, thị trấn để quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán cho các tổ hòa giải theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hàng năm, Sở Tư pháp dự toán kinh phí mua tài liệu, văn phòng phẩm, sách pháp luật, biểu mẫu phục vụ công tác hòa giải cho các Tổ hòa giải trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn để thực hiện.

2. Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật; kinh phí hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện theo chế độ và quy định quản lý tài chính hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Các nội dung chi và mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại Quy định này được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức rà soát các văn bản quy định về nội dung, mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở và xây dựng tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2

PHỤ LỤC

Một số mức chi thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND
ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
I	Xây dựng và xét duyệt đề án, chương trình, kế hoạch			
1	Xây dựng đề cương			Tùy theo quy mô, tính chất và nhiệm vụ của từng Chương trình, đề án
a	Xây dựng đề cương chi tiết:	Đề cương	500.000	
b	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát:	Chương trình, đề án	800.000	
2	Xét duyệt đề án, chương trình, kế hoạch			
a	Chủ tịch hội đồng:	Người/buổi	150.000	
b	Thành viên hội đồng, thư ký:	Người/buổi	100.000	
c	Đại biểu được mời tham dự:	Người/buổi	50.000	
d	Nhận xét, phản biện của Hội đồng:	Bài viết	150.000	
e	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng:	Bài viết	100.000	
3	Lấy ý kiến thẩm định đề án, chương trình, kế hoạch bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý:	Bài viết	150.000	Trường hợp không thành lập Hội đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
II	Chi thực hiện đề án, Chương trình, kế hoạch			
1	Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên, hoà giải viên			
a	<p>Thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, cộng tác viên tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt và tổ hoà giải cơ sở, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo viên cấp tỉnh: - Báo cáo viên cấp huyện: - Tuyên truyền viên, cộng tác viên tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt và tổ hoà giải cơ sở. 	Người/buổi	<p>200.000</p> <p>150.000</p> <p>100.000</p>	Tuỳ theo trình độ của báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, tính chất nghiệp vụ phức tạp của từng đợt, buổi tuyên truyền, hướng dẫn
b	Tài liệu, văn phòng phẩm, sổ sách... phục vụ công tác hoà giải	Tổ/tháng	50.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
c	Thù lao hòa giải	Vụ việc/tổ	150.000	Căn cứ vào xác nhận của UBND xã về số vụ việc nhận hoà giải của tổ hoà giải cơ sở
2	Biên dịch tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật			
	Biên dịch tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số	Trang	60.000	Tối thiểu mỗi trang phải đạt 300 từ của văn bản gốc
3	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày	20.000	Không quá 1 ngày
	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi	5.000	
4	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường			
a	Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kiêm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê ngoài):	Ngày	200% mức lương tối thiểu chung, tính theo lương ngày do	Chi áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
			Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại các xã vùng cao, vùng
b	Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)	Ngày	Tối đa 130% mức lương tối thiểu chung, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính	sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật
5	Chi tổ chức các cuộc thi			
a	Chi biên soạn đề thi (bao gồm cả hướng dẫn và biểu điểm)	Đề thi	Thực hiện theo quy định của Liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn mức chi xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tổ chức các kỳ	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
			thi cấp địa phương và cấp quốc gia	
b	Chi bồi dưỡng chấm thi (ban giám khảo), xét công bố kết quả cuộc thi (tối đa không quá 7 người)	Người/ngày	150.000	Tối đa không quá 5 ngày
c	Chi bồi dưỡng cho thành viên ban tổ chức cuộc thi			
	Chủ tịch, phó Chủ tịch	Người/ngày	150.000	
	Thư ký, thành viên hội đồng thi	Người/ngày	100.000	
d	Chi giải thưởng			
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp Tỉnh			
	- Giải nhất:	Giải thưởng		
	+ Tập thể		1.500.000	
	+ Cá nhân		750.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng		
	+ Tập thể		1.000.000	
	+ Cá nhân		500.000	
	- Giải ba	Giải thưởng		
	+ Tập thể		800.000	
	+ Cá nhân		400.000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng		
	+ Tập thể		500.000	
	+ Cá nhân		250.000	
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp huyện			
	- Giải nhất:	Giải thưởng		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
	+ Tập thể		1.000.000	
	+ Cá nhân		600.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng		
	+ Tập thể		800.000	
	+ Cá nhân		500.000	
	- Giải ba	Giải thưởng		
	+ Tập thể		600.000	
	+ Cá nhân		400.000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng		
	+ Tập thể		400.000	
	+ Cá nhân		200.000	
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp xã			
	- Giải nhất:	Giải thưởng		
	+ Tập thể		800.000	
	+ Cá nhân		500.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng		
	+ Tập thể		600.000	
	+ Cá nhân		400.000	
	- Giải ba	Giải thưởng		
	+ Tập thể		400.000	
	+ Cá nhân		250.000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng		
	+ Tập thể		300.000	
	+ Cá nhân		150.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi
tại Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006
và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27/11/2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI; Báo cáo thẩm tra số 10/BC - KTNS ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Quy định về mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Danh mục mức thu một

số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “*đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa*” tại khoản 1.1 mục II Quy định mức thu đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Bãi bỏ lệ phí đăng ký “*Nuôi con nuôi tại các xã, phường, thị trấn: Mức thu 20.000 đồng/trường hợp*” và lệ phí đăng ký “*Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh: Mức thu 2.000.000 đồng/trường hợp*” quy định tại khoản 1.1 và khoản 1.3, mục I, phần B Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Bãi bỏ quy định “*Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa*” tại điểm 1.1 khoản 6 Phụ lục II Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Danh mục và Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI (ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Điều 3. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước và đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

Điều 4. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua, ngày 31 tháng 8 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng,
chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng
Bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã,
phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Liên Bộ: Quốc phòng, Lao động Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho công tác dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-KTNS17 ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Mức phụ cấp hàng tháng đối với Thôn đội trưởng:

Thôn đội trưởng được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng với hệ số bằng 0,5 mức lương tối thiểu chung của cán bộ công chức.

2. Chế độ, chính sách đối với dân quân:

2.1 Trợ cấp ngày công lao động:

Dân quân khi được huy động làm nhiệm vụ quy định tại Điều 8 và thực hiện quyết định điều động của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 44 của Luật Dân quân tự vệ thì được trợ cấp ngày công lao động theo mức trợ cấp ngày công bằng hệ số 0,08 mức lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức.

2.2 Hỗ trợ tiền tàu xe đi, về và tiền ăn:

Dân quân khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về theo giá tàu xe vận tải thông thường của doanh nghiệp vận tải quốc doanh trên địa bàn tại thời điểm làm nhiệm vụ; được hỗ trợ tiền ăn 37.000 đồng/người/ngày.

2.3 Dân quân nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, nếu tiếp tục được kéo dài thời hạn tham gia thực hiện nghĩa vụ thì ngoài chế độ theo quy định chung, khi được huy động làm nhiệm vụ

được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm. Mức trợ cấp tăng thêm bằng hệ số 0,04 mức lương tối thiểu chung.

3. Đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã, phường, thị trấn nếu có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong thời gian giữ chức vụ được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% (một trăm phần trăm) mức đóng bảo hiểm xã hội tính trên phụ cấp hàng tháng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 38 Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

Điều 2. Thời gian thực hiện:

1. Chế độ phụ cấp quy định tại khoản 1, chế độ chính sách quy định tại điểm 2.1, điểm 2.3 khoản 2 và khoản 3 Điều 1 được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Đối với chế độ chính sách quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 được thực hiện từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 2 thông qua, ngày 31 tháng 8 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh mức hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp quy định tại Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của HĐND tỉnh khóa XVI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao; việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của hội; quản lý tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài cho hội;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 14 quy định về định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2011 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội - nghề

nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh định mức hỗ trợ đối với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp quy định tại tiết d, khoản 1 mục 3, phần II Quy định về định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2011 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 14, như sau:

- Cấp tỉnh: 70.000.000 đồng/tổ chức Hội/năm.
- Cấp huyện: 40.000.000 đồng/tổ chức Hội/năm.

Thời gian áp dụng được thực hiện từ năm ngân sách 2012 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách đến năm 2015.

Điều 2. Định mức hỗ trợ tại Điều 1 không áp dụng với các tổ chức Hội đặc thù quy định tại Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định Hội có tính chất đặc thù.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như nội dung Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp, ban hành quyết định về giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phù hợp với địa phương và đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2012**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Sau khi xem xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2011; phương hướng nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2012; các Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2012 như sau:

I. MỘT SỐ MỤC TIÊU CHỦ YẾU

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên 14% so với năm 2011. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành 17,79 triệu đồng/người/năm;

(2) Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định năm 1994) trên 3.017 tỷ đồng.

(3) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trên 5% so với năm 2011; sản lượng lương thực đạt trên 32,7 vạn tấn.

(4) Trồng mới 15.000 ha rừng tập trung (trong đó diện tích trồng mới rừng sản xuất 14.000 ha).

(5) Thực hiện làm mới trên 470 km đường bê tông thôn, bản.

(6) Hoàn thành công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

(7) Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội đạt trên 8.400 tỷ đồng.

(8) Giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt trên 15 triệu USD.

(9) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 1.150 tỷ đồng.

(10) Thu hút 700 nghìn lượt khách du lịch; doanh thu trên 550 tỷ đồng.

(11) Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học; duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

(12) Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 19,3%; đạt tỷ lệ trên 6,9 bác sỹ/10.000 dân.

(13) Tạo việc làm mới cho trên 12.000 lao động và đưa 500 lao động đi làm việc ở nước ngoài; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 36,3%.

(14) Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 27,38% (giảm 3,45%).

(15) Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa 82%; thôn, bản, tổ nhân dân đạt chuẩn văn hóa 70,7%.

(16) Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 95,92%.

(17) Độ che phủ của rừng đạt trên 64%.

(18) Trên 98% số hộ dân ở thành thị được sử dụng nước sạch và 72% số hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đạt trên 90%.

(20) Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đạt trên 90%.

(21) Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đạt trên 80%.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp. Thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoàn thành quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm đất rừng.

2. Tiếp tục phát triển nhanh các ngành dịch vụ, thường xuyên theo dõi sát diễn biến giá cả hàng hoá, kịp thời có biện pháp bình ổn giá cả, nhất là các mặt hàng thiết yếu; thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; khu du lịch sinh thái Na Hang, Khu du lịch lịch sử - văn hoá và sinh thái Tân Trào và các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng, thế mạnh du lịch Tuyên Quang để thu hút đầu tư và khách du lịch. Thực hiện có hiệu quả các đề án phát triển du lịch đã được phê duyệt. Quy hoạch Khu du lịch lịch sử - văn hóa - sinh thái Tân Trào thành Khu du lịch lịch sử cấp Quốc gia.

3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện Đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất. Hoàn thành dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) cấp huyện, cấp xã. Nâng cao chất lượng nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ

4. Thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; nâng cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình sử dụng ngân sách đảm bảo đúng định mức, đúng chế độ chính sách hiện hành và trong phạm vi dự toán được giao. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

phòng, chống tham nhũng và thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước. Năm 2012 thực hiện hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên của Hội Người cao tuổi cấp xã; chi hỗ trợ đối với chức danh Chi hội trưởng Người cao tuổi ở thôn, xóm, bản, tổ nhân dân là 50.000 đồng/tháng và tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho một số chức danh tại thôn, xóm, bản, tổ nhân dân theo Nghị quyết số 25/2009/NQ-HĐND ngày 16/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI.

5. Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển. Tiếp tục rà soát các dự án đầu tư, tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong năm 2012, các công trình dự án cấp bách, các công trình trọng điểm như: Tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang gắn với Quảng trường Nguyễn Tất Thành; Đại lộ Tân Trào, các công trình cơ sở hạ tầng thành phố Tuyên Quang, hạ tầng thiết yếu thị trấn huyện lỵ Yên Sơn (tại địa điểm mới), huyện Lâm Bình, đường Thổ Bình - Thượng Lâm, cầu Kim Xuyên, cầu Bà Đạo... Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, bê tông hoá các tuyến đường tới thôn, bản theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Quan tâm đầu tư các công trình hạ tầng vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng Đề án phát triển thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại II trước năm 2020 và Đề án phát triển thị trấn Na Hang thành thị xã Na Hang. Triển khai thực hiện có hiệu quả dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang.

6. Duy trì, củng cố và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020. Quy hoạch và xây dựng Đề án phát triển Trường Cao Tuyên Quang thành Trường Đại học Tuyên Quang, xây dựng Đề án phát triển Trường Trung học kinh tế - kỹ thuật thành Trường Cao đẳng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, xây dựng và triển khai đề án xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng công tác y tế. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ y tế. Chú trọng công tác y tế dự phòng, nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, không để xảy ra bệnh dịch lớn trên địa bàn.

7. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, phát thanh, truyền hình, thể dục - thể thao. Thực hiện có hiệu quả công tác lao động, việc làm, xuất khẩu lao động. Khẩn trương thực hiện Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011 - 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững. Rà soát, nắm chắc tình hình đời sống của nhân dân, nhất là các hộ nghèo, cận nghèo, thực hiện các biện pháp hỗ trợ không để xảy ra tình trạng thiếu đói. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công và các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội.

8. Chú trọng cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân. Thực hiện công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí có hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách về công tác dân tộc, tôn giáo, xây dựng vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác giáo dục quốc phòng; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân và hoàn thành nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo kế hoạch. Thực hiện tốt Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tích cực phòng chống tham nhũng và lãng phí. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông vững chắc.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, đôn đốc Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành thực hiện Nghị quyết này.

Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi toàn thể nhân dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết, thi đua lao động, sản xuất, công tác, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2012.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND
ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách
hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Bộ Tài Chính - Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I “Danh mục và quy mô chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung” (*chi tiết có Phụ lục I kèm theo*).

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II “Quy mô của dự án trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung” (*Chi tiết có Phụ lục II kèm theo*).

3. Sửa đổi, bổ sung Mục 7 như sau:

“7. Hỗ trợ đầu tư

7.1. Về cây trồng: Hỗ trợ một lần giá trị giống, cụ thể cho từng loại cây trồng sau:

a) Cây lúa chất lượng cao, cây lạc, cây đậu tương, cây rau: hỗ trợ một lần cho sản xuất vụ đầu. Mức hỗ trợ tối đa cho cây lúa chất lượng cao 1.700.000 đồng/ha; cây lạc 6.000.000 đồng/ha; cây đậu tương 1.300.000 đồng/ha; rau (khoai tây 18.000.000 đồng/ha; cà chua 4.000.000 đồng/ha; rau khác 4.300.000 đồng/ha).

b) Cây cam, cây bưởi và cây chuối: Hỗ trợ một lần đối với trồng mới cho sản xuất vụ đầu. Mức hỗ trợ tối đa cho cây cam 11.000.000 đồng/ha; bưởi 6.600.000 đồng/ha và cây chuối 5.200.000 đồng/ha.

7.2. Về vật nuôi: Hỗ trợ một lần cho tổ chức, cá nhân chăn nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cụ thể:

a) Chăn nuôi lợn:

- Chăn nuôi lợn sinh sản: Mức hỗ trợ tối đa 1.500.000 đồng/con lợn nái sinh sản; 3.000.000 đồng/con lợn đực giống ngoại (đủ tiêu chuẩn giống theo quy định).

- Chăn nuôi lợn thịt hướng nạc: mức hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/con.

b) Chăn nuôi trâu, bò:

- Hỗ trợ kinh phí giám định, bình tuyển chất lượng đàn trâu, bò đực; trâu, bò cái sinh sản phục vụ công tác cải tạo, nâng cao chất lượng đàn trâu, bò. Mức hỗ trợ 10.000 đồng/con.

- Hỗ trợ mua trâu, bò đực giống (đủ tiêu chuẩn giống theo quy định): Mức hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/con trâu, 7.000.000 đồng/con bò.

- Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò (trâu, bò cái sinh sản; trâu, bò thương phẩm): Mức hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/con; trồng mới cỏ cho chăn nuôi trâu, bò, mức hỗ trợ tối đa 15.000.000 đồng/ha.

c) Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng):

- Gia cầm sản xuất giống: Hỗ trợ một lần tối đa 20.000 đồng/con.

7.3. Về nuôi trồng thủy sản.

a) Đối với nuôi thủy sản bằng lồng trên mặt nước lớn (sông, hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy lợi có diện tích mặt nước từ 05 ha trở lên). Hỗ trợ một lần giá trị về giống, mức hỗ trợ tối đa 600.000 đồng/lồng đối với lồng nuôi cá truyền thống; 1.600.000 đồng/lồng đối với lồng nuôi cá đặc sản (cá Chiên, cá Bống).

b) Đối với nuôi cá ruộng: hỗ trợ một lần giá trị về giống cho sản xuất vụ đầu. Mức hỗ trợ tối đa 4.500.000 đồng/ha.

c) Đối với nuôi cá ở eo ngách trên hồ thủy điện Tuyên Quang (có diện tích mặt thoáng từ 03 ha trở lên): Hỗ trợ một lần giá trị về giống, mức hỗ trợ tối đa 7.000.000 đồng/ha, nhưng không quá 70.000.000 đồng/eo ngách.

7.4. Về thiệt hại do sâu bệnh, dịch bệnh, thiên tai.

Nhà nước hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh”.

4. Sửa đổi khoản 8.1, bổ sung khoản 8.2 Mục 8 như sau:

“8. Về khuyến nông

8.1. Kinh phí tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người sản xuất vận dụng theo mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Tài Chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Số lượng người được tập huấn: 100% số chủ dự án và chủ hộ thực hiện dự án.

8.2. Hỗ trợ chi phí quản lý dự án: Mức hỗ trợ bằng 2% kinh phí ngân sách cấp cho thực hiện dự án, tối đa 10.000.000 đồng/dự án trong đó: UBND huyện, thành phố 1%, UBND xã 1%. Nếu chủ dự án là tổ chức thì hỗ trợ thêm 1% cho chủ dự án, mức hỗ trợ tối đa 5.000.000 đồng/dự án”.

5. Sửa đổi Mục 10 như sau:

“10. Hỗ trợ xúc tiến thương mại

10.1. Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng thương hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm (khi sản phẩm được công nhận). Mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng.

10.2. Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung chi phí thuê gian hàng khi tham gia Hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm của vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn. Mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/lần/năm đối với hội chợ cấp tỉnh tổ chức, 10.000.000 đồng/lần/năm đối với hội chợ ngoại tỉnh, hỗ trợ tham gia hội chợ quốc tế tùy theo chương trình cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này có hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Phụ lục I
DANH MỤC VÀ QUY MÔ
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung

TT	Loại cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Quy mô vùng	Điều kiện khác
A	CÂY TRỒNG			
1	Cây lạc	ha	>50	
2	Cây đậu tương	ha	>50	
3	Cây cam	ha	>20	
4	Cây bưởi	ha	> 20	
5	Cây chuối	ha	>50	
6	Rau	ha	>20	
7	Cây lúa chất lượng	ha	>200	
B	VẬT NUÔI			
1	Giống lợn nái sinh sản	con	từ 30 trở lên	Chủ đầu tư, hộ gia đình, cá nhân, HTX, Doanh nghiệp nuôi theo hình thức tập trung không hỗ trợ nuôi theo nhóm hộ
2	Giống trâu, bò	con	từ 15 trở lên	
3	Lợn thịt hướng nạc	con	từ 150 trở lên	
4	Lợn đực giống ngoại	con	từ 2 trở lên	
5	Gia cầm sản xuất giống nuôi thường xuyên (không tính gia cầm dưới 7 ngày tuổi)	con	từ 300 trở lên	
C	THỦY SẢN			
1	Cá lồng	lồng	>30	Lồng có thể tích hữu ích từ 9m ³ trở lên
2	Cá ruộng	ha	>3	
3	Cá nuôi ở eo ngách lồng hồ thủy điện Tuyên Quang	ha/eo ngách	>3	

Phụ lục II
QUY MÔ DỰ ÁN
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung

TT	Loại cây trồng,	ĐVT	Quy mô của dự án trong vùng sản xuất	Điều kiện khác
A	CÂY TRỒNG			
1	Cây lạc	ha	>10	Nhóm hộ
2	Cây đậu tương	ha	>10	
3	Cây cam	ha	>5	Hộ, cá nhân thuộc dự án có từ 0,5 ha trở lên
4	Cây bưởi	ha	> 5	
5	Cây chuối	ha	>25	Nhóm hộ
6	Rau	ha	>5	Nhóm hộ
7	Cây lúa chất lượng	ha	>50	
B	VẬT NUÔI			
1	Giống lợn nái sinh sản	con	từ 30 trở lên	Chủ đầu tư phải nuôi theo hình thức tập trung không hỗ trợ theo nhóm hộ
2	Giống trâu, bò	con	từ 15 trở lên	
3	Lợn thịt hướng nạc	con	lên từ 150 trở	
4	Lợn đực giống ngoại	con	từ 2 trở lên	
5	Gia cầm sản xuất giống nuôi thường xuyên (không tính gia cầm dưới 7 ngày tuổi)	con	từ 300 trở lên	

TT	Loại cây trồng,	ĐVT	Quy mô của dự án trong vùng sản xuất	Điều kiện khác
C	THỦY SẢN			
1	Cá lồng	lồng	30 đến 100	Hộ, cá nhân vùng sản xuất hàng hóa tập trung có từ 3 lồng cá trở lên
2	Cá ruộng	ha	3 đến 20	Hộ, cá nhân thuộc dự án có từ 0,5 ha trở lên liền khoảnh
3	Cá nuôi ở eo ngách lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	ha/eo ngách	3 đến 10	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ
đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính Phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006

của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí trước bạ;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe), bao gồm cả trường hợp ô tô bán tải vừa chở người, vừa chở hàng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là 10 phần trăm (10%) trên tổng giá trị tài sản.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011 và bãi bỏ Điểm 2, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2011

của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Mức thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô: 200.000 đồng/Giấy phép.

2. Mức thu đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép): 50.000 đồng/lần cấp.

Điều 2. Quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô:

1. Số thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được để lại 100% cho cơ quan tổ chức thu để phục vụ công tác cấp giấy phép (chi phí văn phòng phẩm, chi phí quản lý và các chi phí khác theo quy định hiện hành của Nhà nước).

2. Cơ quan tổ chức thu lệ phí: Sở Giao thông Vận tải Tuyên Quang tổ chức thực hiện thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bảo đảm đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Quy định về mức thu học phí của
các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề
công lập do địa phương quản lý bảo đảm áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo-Tài chính-Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định về mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề

công lập do địa phương quản lý bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Mức thu học phí:

a. Mức thu học phí tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý (*có Phụ lục I, II, III và IV kèm theo*).

b. Mức thu học phí tại trường Cao đẳng Tuyên Quang áp dụng đối với các lớp đào tạo ngoài sư phạm.

2. Một số nội dung khác:

Đối với sinh viên, học sinh các lớp do các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề công lập thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh liên kết đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên với các cơ sở giáo dục - đào tạo khác thì mức thu không quá 150% mức thu học phí đối với sinh viên, học sinh cùng nhóm ngành nghề đang đào tạo tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo-Tài chính-Lao động thương binh và Xã hội.

4. Tổ chức thu và sử dụng học phí

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo

dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Phụ lục I
MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG
CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ

1/ Hệ cao đẳng nghề

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	250.000	280.000	310.000	340.000
- Nhóm nghề kinh doanh và quản lý	250.000	250.000	275.000	300.000

2/ Hệ Trung cấp nghề

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	200.000	220.000	250.000	280.000
- Vận hành máy thi công	440.000	460.000	480.000	500.000

Phụ lục II
MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG
TRUNG HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1/ Hệ trung cấp chuyên nghiệp:

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành kinh tế, luật	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành kỹ thuật	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản	180.000	210.000	240.000	270.000

2/ Hệ Trung cấp nghề:

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	200.000	220.000	250.000	280.000

Phụ lục III
MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ

1/ Hệ trung cấp chuyên nghiệp:

DVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành Y dược	318.000	390.000	460.000	530.000

Phụ lục IV
MỨC THU HỌC PHÍ CỦA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG TUYẾN QUANG

1/Hệ Cao đẳng

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành khoa học xã hội	280.000	330.000	380.000	430.000
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên	310.000	380.000	450.000	520.000

2/Hệ Trung cấp chuyên nghiệp

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành khoa học xã hội	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên	220.000	260.000	300.000	340.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu,
chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 8 Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư 106/2010/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Liên Bộ: Tài chính-Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Liên Bộ: Tài chính-Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 và Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2007 hướng dẫn về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (có Quy định và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế cho các quy định về phí và lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường quy định tại Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI, kỳ họp thứ 7 về việc “Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI, kỳ họp thứ 11 Quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí theo phân cấp của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

**Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND
ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)

I/ CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

1.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên và môi trường huyện, thành phố có đủ điều kiện hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính.

1.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, công lao động hợp đồng, bồi dưỡng công đo đạc ngoại nghiệp, làm thêm giờ, khen thưởng, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

* Riêng đối với phí in bản đồ địa chính được để lại 80% trên tổng số thu cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí trực tiếp cho việc in ấn bản đồ và thu phí; 20% nộp vào ngân sách địa phương.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới và trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (không thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối

với trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu).

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

2.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định và thu phí như: chi mua vật tư, văn phòng phẩm, chi làm đêm, thêm giờ, công tác phí, khen thưởng và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

3.1. Đối tượng nộp phí: Gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường thì do phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu.

3.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 40% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc... và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 60% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

4.1 Đối tượng nộp phí: Là các tổ chức, các chủ dự án đầu tư trên

địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. *Cơ quan tổ chức thực hiện thu:* Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4.3. *Quản lý sử dụng số thu:*

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

5.1. *Loại phí:* Thuộc Ngân sách Nhà nước.

5.2. *Đối tượng nộp phí:* Là các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.3. *Cơ quan tổ chức thực hiện thu:* Chi Cục thuế các huyện, thành phố.

5.4. *Quản lý sử dụng số thu:*

100% nộp vào ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

6. Phí thẩm định báo cáo, đề án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

6.1. *Đối tượng nộp phí:* Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi.

6.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án, báo cáo và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất

7.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

8.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu đề nghị cấp giấy phép, gia hạn giấy phép hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

8.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

9. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

9.1. Phạm vi thực hiện thu phí:

Phí nước thải sinh hoạt được áp dụng trên địa bàn các xã, phường thuộc thành phố Tuyên Quang; Trung tâm các thị trấn, thị tứ, các khu, cụm công nghiệp và khu trung tâm dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Theo phạm vi ranh giới quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nơi đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt.

9.2. Đối tượng nộp phí bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân;
- Trụ sở điều hành, chi nhánh văn phòng của tổ chức, cá nhân;
- Các cơ sở rửa ô tô, xe máy;
- Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác;
- Các đối tượng khác có nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng nêu trên.

9.3. Đối tượng không phải nộp phí:

- Các hộ gia đình, cá nhân ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- Các hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- Các hộ gia đình, cá nhân ở xã không thuộc đô thị loại III, IV, V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị.
- Tổ chức, cá nhân tự khai thác nước không dùng vào mục đích kinh doanh tạm thời chưa thực hiện thu.

9.4. Cơ quan thu phí:

- Đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch được tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

9.5. *Quản lý, sử dụng tiền phí thu được*

- Đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch

+ 90% nộp ngân sách trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

+ 10% để lại đơn vị để phục vụ công tác thu phí.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

+ 85% nộp ngân sách trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

+ 15% để lại đơn vị phục vụ công tác thu phí.

II/ CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1.1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.2. Cơ quan tổ chức thu: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố. Đối với Ủy ban nhân dân huyện chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường thì do phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

1.3. Đối tượng miễn thu lệ phí

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (*các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã và*

xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và ở các thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.4. Quản lý, sử dụng tiền lệ phí thu được

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí mua phôi giấy chứng nhận, phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

2.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường,

2.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% tổng số tiền lệ phí thu được để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

3.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

4.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

4.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% tổng số tiền lệ phí thu được để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngoài các loại phí, lệ phí được thu theo quy định nêu trên, nghiêm cấm các cấp, các ngành, các đơn vị tự ý thu bất kỳ một loại phí, lệ phí nào.

III/ LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ

1. Hàng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo qui định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi phí, lệ phí theo đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính đồng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu chi phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

3. Chứng từ thu phí, lệ phí đăng ký kê khai thu nộp phí, lệ phí thực hiện theo đúng qui định Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí, lệ phí; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính và Quyết định số 85/2005/QĐ-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc in, phát hành và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí; Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế, cụ thể:

3.1. Đối với các khoản thu lệ phí và phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3.2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng.

3.3. Hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ qui định.

3.4. Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu chi phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết pháp lệnh phí, lệ phí; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài

chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Thông tư số 03/2006/TTLT - BTC - BNV ngày 17/1/2006 của liên Bộ Tài chính - Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ
THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND
 ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ ĐƯỢC PHÂN CẤP			
I	PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
1	Phí đo đạc lập bản đồ địa chính để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng			
1.1	Đối với Thửa đất có diện tích nhỏ hơn 1.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	206.000
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	306.000
1.2	Đối với Thửa đất có diện tích lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	368.500
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	551.500
1.3	Đối với Thửa đất có diện tích lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	565.700
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	846.100
2	Đo đạc lập bản đồ bằng phương pháp đo đạc trực tiếp đối với trường hợp đo phục vụ công tác đền bù giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng.			
2.1	Tỷ lệ bản đồ 1/500			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Khó khăn 1	đồng/ha	7.928.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.244.200
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.104.700
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.450.600
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.265.000
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.640.700
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.378.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.779.100
2.2	Tỷ lệ bản đồ 1/1000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.827.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.183.000
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.890.200
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.254.200
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.953.300
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.325.400
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.981.700
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.359.500
2.3	Tỷ lệ bản đồ 1/2000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	924.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.033.600

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	938.500
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.056.800
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	959.000
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.080.000
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	965.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.087.500
2.4	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	388.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	455.300
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	397.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	465.700
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	406.500
		- Khó khăn 2	đồng/ha	476.200
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính			
3.1	Hệ số khu vực 0,2			
	+ Chỉnh lý BĐĐC tỷ lệ 1/500			
		Mức khó khăn 1	Đồng/ha	8.199.800
		Mức khó khăn 2	"	11.092.000
	+ Chỉnh lý BĐĐC tỷ lệ 1/1000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	3.203.700
		Mức khó khăn 2	"	4.813.000
	+ Chỉnh lý BĐĐC tỷ lệ 1/2000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	812.400

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 2	"	1.790.600
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	179.000
		Mức khó khăn 2	"	296.800
3.2		Hệ số khu vực 0,3		
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/500	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	8.398.900
		Mức khó khăn 2	"	11.356.500
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	3.284.200
		Mức khó khăn 2	"	4.930.100
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	832.800
		Mức khó khăn 2	"	1.835.200
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	183.300
		Mức khó khăn 2	"	304.000
3.3		Hệ số khu vực 0,4		
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/500		
		Mức khó khăn 1	Đồng/ha	9.823.400
		Mức khó khăn 2	"	13.310.300
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/1000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	3.778.900
		Mức khó khăn 2	"	5.702.200
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/2000	Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	959.400
		Mức khó khăn 2	"	2.128.400
		+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000	Đồng/ha	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 1	"	212.500
		Mức khó khăn 2	"	354.200
4	Số hoá bản đồ địa chính			
4.1	Hệ số khu vực 0,2			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	52.700
		Mức khó khăn 2	"	55.800
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	18.900
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	6.800
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
4.2	Hệ số khu vực 0,3			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	53.300
		Mức khó khăn 2	"	56.600
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	19.200
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	7.000
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
4.3	Hệ số khu vực 0,4			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	54.000
		Mức khó khăn 2	"	57.300
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 2	"	19.500
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	7.100
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
5	In ấn bản đồ địa chính bằng máy in plotter			
		In màu	đồng/m	100.000
		In đen trắng	đồng/m	50.000
II	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
		- Địa bàn xã		
		Đất ở	đồng/giấy	250.000
		Đất sản xuất kinh doanh	đồng/giấy	500.000
		- Địa bàn phường, thị trấn		
		Đất ở	đồng/giấy	500.000
		Đất sản xuất kinh doanh	đồng/giấy	1.000.000
2	Tổ chức sử dụng đất			
		- Địa bàn các xã		
		Đất phi nông nghiệp trừ loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	1.000.000
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	2.000.000
		- Địa bàn phường, thị trấn		
		Đất phi nông nghiệp trừ loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	1.500.000
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	4.000.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
III	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI		đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG			
		- Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị thẩm định lần đầu	Đồng/ Báo cáo	5.000.000
		- Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị thẩm định bổ sung	Đồng/ Báo cáo	2.500.000
V	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN			
1	Quặng khoáng sản kim loại			
		- Quặng sắt	Đồng/Tấn	60.000
		- Quặng mangan	Đồng/Tấn	50.000
		- Quặng ti tan	Đồng/Tấn	70.000
		- Quặng vàng	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng thiếc	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng wolfram, antimoan	Đồng/Tấn	50.000
		- Quặng chì, kẽm	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng đồng	Đồng/Tấn	60.000
		- Quặng thủy ngân	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000
2	Khoáng sản không kim loại			
		- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	Đồng/m ³	70.000
		- Đá Block	Đồng/m ³	90.000
		- Quặng đá quý (thạch anh tinh thể, ...)	Đồng/Tấn	70.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Fenspat	Đồng/Tấn	70.000
		- Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
		- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/Tấn	3.000
		- Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/Tấn	3.000
		- Cát vàng	Đồng/m ³	5.000
		- Các loại cát khác	Đồng/m ³	4.000
		- Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
		- Đất sét, đất sét làm gạch, gói	Đồng/m ³	2.000
		- Đất làm cao lanh	Đồng/m ³	7.000
		- Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000
		- Granite	Đồng/Tấn	30.000
		- Dolomite, quartzite	Đồng/Tấn	30.000
		- Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
		- Than antraxit hầm lò	Đồng/Tấn	10.000
		- Than antraxit lộ thiên	Đồng/Tấn	10.000
		- Than khác	Đồng/Tấn	10.000
		- Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò nước dưới đất			
1.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án	200.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	550.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	1.300.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	2.500.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án	100.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	270.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	650.000
		- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	1.250.000
2	Thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất			
2.1	Đối với báo cáo khai thác nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	200.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	550.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	1.300.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	2.500.000
2.2	Đối với báo cáo khai thác nước trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	100.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	270.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	650.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	1.250.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt			
3.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	300.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày-đêm.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	900.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	2.200.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày-đêm.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	4.200.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	150.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	Đồng/ Đề án, Báo cáo	450.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	Đồng/ Đề án, Báo cáo	1.100.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m^3 đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát	Đồng/ Đề án, Báo cáo	2.100.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày-đêm		
4	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
4.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	300.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	900.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	2.200.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	4.200.000
4.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/ Đề án, Báo cáo	150.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	450.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	1.100.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/ Đề án, Báo cáo	2.100.000
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1		Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Báo cáo	200.000
2		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Báo cáo	700.000
3		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Báo cáo	1.700.000
4		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/ Báo cáo	3.000.000
VIII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
		- Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị cấp giấy phép lần đầu	Đồng/ Hồ sơ	700.000
		- Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép	Đồng/ Hồ sơ	350.000
IX	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT			
1		Tại các xã, phường trực thuộc thành phố Tuyên Quang mức thu phí được tính.		Bằng 5% giá bán nước sạch chưa có thuế GTGT
2		Tại trung tâm các thị trấn, thị tứ thuộc huyện.		Bằng 3% giá bán

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu		
				nước sạch chưa có thuế GTGT.		
3		Đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ tự khai thác nước sạch để phục vụ mục đích kinh doanh mức thu phí được tính		Bằng 3% giá nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn nơi thực hiện thu.		
B	MỨC THU LỆ PHÍ THEO PHÂN CẤP					
I	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN			Mức thu (đồng)		
				Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức	
				Các phường	Các khu vực khác (thị trấn)	
1	Cấp Giấy chứng nhận mới					
1.1	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	10.000	100.000	
1.2	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
2.1	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ lần	20.000	10.000	20.000
2.2	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/ lần	20.000	25.000	50.000
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT				
	- Trường hợp cấp phép lần đầu		Đồng/ giấy phép	100.000	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép		Đồng/ giấy phép	50.000	
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
	- Trường hợp cấp phép lần đầu		Đồng/ giấy phép	100.000	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép		Đồng/ giấy phép	50.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND
ngày 17/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI
về chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Luật Thuế xuất nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 07/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang và huyện Chiêm Hoá để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 2 như sau:

“2. Địa bàn thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư:

2.1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Huyện Na Hang, huyện Chiêm Hóa và huyện Lâm Bình.

2.2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Huyện Hàm Yên, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang”.

2. Mục 3 bãi bỏ nội dung: “Trong giai đoạn 2007-2010, tỉnh Tuyên Quang đặc biệt khuyến khích đầu tư thực hiện các dự án tại danh mục kèm theo Nghị quyết này”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm 5.2.1 và điểm 5.2.2 khoản 5.2, Mục 5 như sau:

- Bổ sung huyện Lâm Bình vào điểm 5.2.1, khoản 5.2.
- Sửa đổi từ “thị xã Tuyên Quang” thành từ “thành phố Tuyên Quang” tại điểm 5.2.2, khoản 5.2.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8.2, 8.3 Mục 8 như sau:

“8.2. Mức hỗ trợ kinh phí: nhà đầu tư sử dụng lao động địa phương, đủ điều kiện nêu tại khoản 8.1 Mục 8 chính sách này được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần để đào tạo nghề trong nước, hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí đào tạo cho một lao động và mức tối đa 02 triệu đồng/người/khoá học.

8.3. Kinh phí đào tạo được phân bổ và cấp cho cơ sở dạy nghề, không cấp trực tiếp cho người học nghề”.

5. Bãi bỏ nội dung: “Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp” quy định tại điểm a, khoản 9.2, Mục 9.

Các nội dung khác ngoài nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn được thực hiện theo Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí
đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin
về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, chế độ thu nộp,

quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

I. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cơ quan thu, đối tượng nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; việc quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tương ứng theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Các cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm có trách nhiệm thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết này.

c) Không áp dụng thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP

ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

II. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

1. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ.

III. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

1. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Số TT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ	MỨC THU (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án) là 30.000 đồng/trường hợp.

IV. Quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm là các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí, lệ phí thực hiện quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được như sau:

1. Được trích để lại 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

2. Có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí, lệ phí còn lại 15% (mười lăm phần trăm) vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực
có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức
đi đào tạo nâng cao trình độ**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 141/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình

độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ *(có chính sách kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về cơ chế hỗ trợ thu hút cán bộ khoa học - công nghệ về tỉnh công tác và cán bộ đi đào tạo nâng cao trình độ.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC
CÓ TRÌNH ĐỘ CAO VÀ HỖ TRỢ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC ĐI ĐÀO TẠO NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 47/2011/NQ-HĐND
ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)*

I. Hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Tuyên Quang (trừ các trường hợp quy định tại khoản 5, mục này) ở các ngành nghề, lĩnh vực tỉnh đang có nhu cầu (theo danh mục Ủy ban nhân dân tỉnh công bố cho từng giai đoạn):

1. Đối với những người có học hàm, học vị cao trình nguyện và cam kết về tính công tác từ 05 năm trở lên, được hỗ trợ một lần bằng tiền khi mới nhận công tác:

- Chuyên khoa cấp I ngành y tế: 45 lần mức lương tối thiểu;
- Thạc sĩ: 45 lần mức lương tối thiểu;
- Chuyên khoa cấp II ngành y tế: 50 lần mức lương tối thiểu;
- Tiến sĩ: 60 lần mức lương tối thiểu;
- Phó giáo sư: 80 lần mức lương tối thiểu;
- Giáo sư: 140 lần mức lương tối thiểu.

2. Đối với các chuyên gia¹ không đến nhận công tác lâu dài tại tỉnh, được các cơ quan, đơn vị hợp đồng làm việc trong một thời gian nhất định để nghiên cứu, giảng dạy, chuyển giao khoa học - công nghệ, có kết quả thiết thực góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, được trả thù lao theo thỏa thuận nhưng không vượt quá các mức quy định sau đây:

- Cao đẳng: 10 lần mức lương tối thiểu/tháng;
- Đại học 15 lần mức lương tối thiểu/tháng;
- Thạc sĩ; chuyên khoa cấp II ngành y tế: 18 lần mức lương tối thiểu/tháng;

¹ **Chuyên gia:** Người tinh thông một ngành chuyên môn khoa học, kỹ thuật (từ điển Tiếng Việt).

- Tiến sĩ: 24 lần mức lương tối thiểu/tháng;
- Phó giáo sư: 30 lần mức lương tối thiểu/tháng;
- Giáo sư: 36 lần mức lương tối thiểu/tháng.

Trường hợp đặc biệt các cơ quan, đơn vị sử dụng chuyên gia báo cáo cơ quan có thẩm quyền (Thường trực Tỉnh ủy hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh) cho phép hợp đồng trả thù lao theo thỏa thuận.

3. Đối với sinh viên mới tốt nghiệp Đại học hệ chính quy các trường đại học công lập, tình nguyện và cam kết về công tác theo sự phân công của tỉnh từ 05 năm trở lên, được hỗ trợ một lần bằng tiền khi mới nhận công tác:

- Tốt nghiệp loại trung bình, trung bình khá đối với ngành y tế: 20 lần mức lương tối thiểu;
- Tốt nghiệp loại khá: 30 lần mức lương tối thiểu;
- Tốt nghiệp loại giỏi: 40 lần mức lương tối thiểu.

4. Đối với giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đến làm việc tại tỉnh được các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cán bộ bố trí chỗ ở phù hợp với thực tế địa phương.

5. Đối tượng không được hưởng hỗ trợ thu hút: Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện luân chuyển cán bộ; cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan thuộc ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; sinh viên tốt nghiệp đại học hệ đào tạo theo địa chỉ sử dụng, đào tạo liên thông từ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, đào tạo tại các trường đại học dân lập, đào tạo theo chế độ cử tuyển đến nhận công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Tuyên Quang.

II. Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị trong biên chế của tỉnh Tuyên Quang đi đào tạo sau đại học ở trong nước và nước ngoài (theo kế hoạch được phê duyệt hằng năm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5, mục này):

1. Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học ở trong nước, cụ thể như sau:

a) Đối với ngành y tế và một số ngành cần khuyến khích (theo danh mục Ủy ban nhân dân tỉnh công bố cho từng giai đoạn), hỗ trợ số tiền:

- Chuyên khoa cấp I ngành y tế: 30 lần mức lương tối thiểu;

- Thạc sĩ: 45 lần mức lương tối thiểu;
- Chuyên khoa cấp II ngành y tế: 50 lần mức lương tối thiểu;
- Tiến sĩ: 60 lần mức lương tối thiểu.

b) Đối với các ngành còn lại, hỗ trợ số tiền:

- Thạc sĩ: 35 lần mức lương tối thiểu;
- Tiến sĩ: 55 lần mức lương tối thiểu.

Sau khi có quyết định cử đi học cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ 50% tổng mức kinh phí hỗ trợ theo điểm a, điểm b, khoản 1 phần II; sau khi tốt nghiệp được hỗ trợ tiếp 50% tổng mức kinh phí hỗ trợ còn lại.

c) Được hưởng nguyên lương, các khoản phụ cấp theo lương trong thời gian đi học.

d) Trong thời gian đi học, căn cứ kết quả học tập các cơ quan, đơn vị xét xếp loại lao động hằng tháng theo quy định.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo các khóa học liên kết với nước ngoài học tại Việt Nam được tính hỗ trợ các khoản theo các mức quy định tại điểm a, khoản 1, mục II.

3. Cán bộ, công chức, viên chức là nữ thuộc đối tượng nêu tại khoản 1, 2 mục II được tính hệ số 1,2 theo từng định mức hỗ trợ.

4. Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài, cụ thể như sau:

a) Học ngoại ngữ ở trong nước, hỗ trợ tiền bằng 03 lần mức lương tối thiểu/tháng; số tháng được hỗ trợ học ngoại ngữ theo yêu cầu thực tế của khóa học, nhưng không quá 09 tháng.

b) 100% học phí đào tạo (theo hợp đồng ký kết với cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc theo mức do cơ sở đào tạo ở nước ngoài thông báo trong giấy nhập học).

c) Chi phí đi lại từ cơ quan và nơi học tập đến sân bay và ngược lại, lệ phí sân bay, chi làm thủ tục xuất, nhập cảnh (hộ chiếu, visa) thực hiện theo quy định hiện hành tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

d) Sinh hoạt phí trong thời gian học ở nước ngoài, bao gồm: Tiền ăn, tiền thuê chỗ ở, chi phí đi lại hằng ngày, tiền tài liệu và đồ dùng học tập. Mức hỗ trợ áp dụng theo mức sinh hoạt phí của lưu học sinh theo Thông tư số 141/2009/TT-BTC ngày 13/7/2009 của Bộ Tài chính về quy định chế độ tài chính thực hiện Đề án “đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”; số tháng được hỗ trợ là số tháng học tập theo hợp đồng hoặc thông báo trong giấy nhập học.

đ) Bảo hiểm y tế trong thời gian học ở nước ngoài, mức hỗ trợ áp dụng theo mức bảo hiểm y tế đối với lưu học sinh theo Thông tư số 141/2009/TT-BTC ngày 13/7/2009 của Bộ Tài chính về quy định chế độ tài chính thực hiện Đề án “đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”; số tháng được hỗ trợ là số tháng học tập theo hợp đồng hoặc thông báo trong giấy nhập học.

e) Tiền vé máy bay hạng phổ thông hoặc vé tàu, xe một lượt đi và về Việt Nam trong 01 khóa học.

g) Trong thời gian học tập ở nước ngoài được hưởng 40% lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có), do cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đó chi trả từ nguồn kinh phí của đơn vị mình.

5. Đối tượng không được hưởng hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ: Các đối tượng được cử đi đào tạo theo Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” kèm theo Thông báo số 165-TB/TW ngày 27/6/2008 của Bộ Chính trị và các dự án, chương trình khác được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, hoặc của tổ chức trong và ngoài nước; các trường hợp đi đào tạo ngoài kế hoạch đã được phê duyệt.

III. Mức lương tối thiểu làm căn cứ tính tiền hỗ trợ là mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Chính phủ tại thời điểm hỗ trợ.

IV. Kinh phí thực hiện hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ.

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và cán bộ, công

chức, viên chức của các tổ chức hưởng lương từ ngân sách tỉnh: Do ngân sách nhà nước cấp.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: do đơn vị chi trả.

V. Trong thời gian được cử đi đào tạo cán bộ, công chức, viên chức tự ý bỏ học, thôi việc hoặc không tốt nghiệp và những người không thực hiện đủ thời gian đã cam kết công tác tại tỉnh Tuyên Quang (trừ trường hợp bất khả kháng), thì phải bồi hoàn kinh phí đã hỗ trợ theo quy định của Nhà nước và của tỉnh.

VI. Các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh vận dụng các quy định tại Nghị quyết này trong hỗ trợ thu hút, đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo nguồn nhân lực do doanh nghiệp chi trả.

VII. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hỗ trợ thêm ngoài mức hỗ trợ của tỉnh đối với những người được cử đi đào tạo, những người có trình độ cao về tinh công tác ở các ngành nghề, lĩnh vực tỉnh đang có nhu cầu.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành quy định về cơ chế chính sách
khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải khách công cộng
bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP; Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách công cộng;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định về cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ chế chính sách này áp dụng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật (gọi tắt là nhà đầu tư) có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt và các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tổ chức thực hiện, giải quyết các chính sách ưu đãi.

3. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

3.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng

- Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế giá trị gia tăng: Hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc đối tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng được quy định tại Khoản 16 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng.

3.2. Ưu đãi về giá dịch vụ lưu đậu xe

Doanh nghiệp vận tải khách công cộng bằng xe buýt được miễn nộp các khoản dịch vụ lưu đậu khi chờ đón, trả khách ở các bến xe khách, bãi đỗ xe có thu phí.

3.3 Ưu đãi tiền thuê đất.

- Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về việc miễn thuế đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách công cộng.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định hiện hành.

3.4. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, thông tin tuyên truyền

- Tỉnh hỗ trợ kinh phí bảo trì các công trình hạ tầng thiết yếu ban đầu như trạm chờ, lắp đặt biển báo, sơn kẻ vạch đường các điểm dừng dọc tuyến.

- Tỉnh hỗ trợ các hoạt động thông tin, tuyên truyền, quảng bá phục vụ cho việc khuyến khích mọi người sử dụng phương tiện vận tải xe buýt.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Phần thứ hai
QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định
số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh
về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới
kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010
và định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005; Luật Thương mại ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BCT ngày 14/12/2009 của Bộ Công Thương ban hành Quy chế đại lý kinh doanh xăng dầu;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 59-TB/TU ngày 08/01/2011 về chủ trương một số dự án đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 02/TTr-SCT ngày 18/01/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, chi tiết quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, chi tiết quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Những nội dung quy định khác tại Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các ngành, đơn vị liên quan; có trách nhiệm tổ chức thẩm định các dự án đầu tư phát triển cửa hàng kinh doanh xăng dầu, kho dự trữ xăng dầu để thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy hoạch phát

triển mạng lưới xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

Phụ lục 1

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI
XÃNG DẦU TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2010
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Theo Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND tỉnh Tuyên Quang			Nội dung điều chỉnh		
	Địa điểm, vị trí	Loại cửa hàng	Giai đoạn	Địa điểm, vị trí	Loại cửa hàng	Giai đoạn
	Thành phố Tuyên Quang					
1	Phường Tân Quang, đường nội thị vào khu Công ty Chăn nuôi cũ	Loại II	2006- 2010	Tổ 28 phường Tân Quang	Loại II	2011- 2015
2	Đường dẫn cầu Tân Hà xóm 6 (khu trại giam cũ)	Loại II	2011- 2020	Tổ 26, phường Tân Hà	Loại II	2011- 2020
	Huyện Yên Sơn					
3	Trung tâm xã Kiến Thiết	Loại II	2006- 2010	Trung tâm xã Kiến thiết	Loại II	2011- 2020
4	Trung tâm xã Trung Sơn	Loại II	2006- 2010	Trung tâm xã Trung Sơn	Loại II	2011- 2020
	Huyện Sơn Dương					
5	Trung tâm xã Tuân Lộ	Loại II	2011- 2020	Trung tâm xã Tuân Lộ	Loại II	2011- 2015
6	Trung tâm xã Hào Phú	Loại III	2011- 2020	Trung tâm xã Hào Phú	Loại III	2011- 2015
7	Trung tâm xã Đại Phú	Loại III	2011- 2020	Trung tâm xã Đại Phú	Loại III	2011- 2015
8	Trung tâm xã Phú Lương	Loại III	2011- 2020	Trung tâm xã Phú Lương	Loại III	2011- 2015
9	Trung tâm xã Vĩnh Lợi	Loại III	2011- 2020	Nhà máy Giấy An Hoà	Loại II	2011- 2015

Số TT	Theo Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND tỉnh Tuyên Quang			Nội dung điều chỉnh		
	Địa điểm, vị trí	Loại cửa hàng	Giai đoạn	Địa điểm, vị trí	Loại cửa hàng	Giai đoạn
10	Trung tâm xã Kháng Nhật	Loại III	2011-2020	Trung tâm xã Kháng Nhật	Loại III	2011-2015
11	Thôn Phúc Vượng, xã Phúc Ứng, (bên phải QL 2C, Lý trình: Km 69+500)	Loại II	2006-2010	Thôn Khuôn Giáng, xã Phúc Ứng, (bên trái QL, Lý trình: KM 69+500)	Loại II	2011-2015
Huyện Hàm Yên						
12	Trung tâm xã Nhân Mục	Loại II	2006-2010	Trung tâm xã Nhân Mục	Loại II	2011-2020
13	Trung tâm xã Phù Lưu	Loại II	2006-2010	Trung tâm xã Phù Lưu	Loại II	2011-2020
14	Trung tâm xã Minh Dân	Loại III	2011-2020	Trung tâm xã Minh Dân	Loại III	2006-2010
Huyện Chiêm Hoá						
15	Trung tâm xã Xuân Quang	Loại III	2011-2020	Trung tâm xã Xuân Quang	Loại III	2006-2010
16	Trung tâm xã Trung Hà	Loại II	2006-2010	Trung tâm xã Trung Hà	Loại II	2011-2020
17	Trung tâm xã Vinh Quang	Loại II	2006 - 2010	Trung tâm xã Vinh Quang	Loại II	2011-2020
Huyện Na Hàng						
18	Trung tâm xã Yên Hoa	Loại II	2011-2020	Trung tâm xã Yên Hoa	Loại III	2011-2015
19	Trung tâm xã Đà Vị	Loại II	2006-2010	Trung tâm xã Đà Vị	Loại II	2011-2020
20	Trung tâm xã Năng Khả	Loại II	2006-2010	Trung tâm xã Năng Khả	Loại II	2011-2020

Phụ lục 2

BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI XĂNG DẦU TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2010

*(Kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Địa điểm, vị trí	Loại cửa hàng	Giai đoạn
	Thành phố Tuyên Quang		
1	Thôn Tân Thành 2, xã Thái Long	Loại II	2011-2015
2	Thôn Sông Lô 8, xã An Tường	Loại II	2011-2015
3	Tổ 16, phường Tân Hà	Loại II	2011-2015
4	Xóm 6, xã Tràng Đà	Loại III	2011-2015
5	Tổ 35, phường Minh Xuân	Loại II	2011-2015
	Huyện Yên Sơn		
6	Trung tâm huyện Yên Sơn (huyện lỵ mới)	Loại II	2011-2020
7	Lm 7, Quốc lộ 2, hướng Tuyên Quang đi Hà Giang	Loại III	2006-2010
8	Trung tâm xã Thắng Quân	Loại II	2011-2015
9	Trung tâm xã Tân Long	Loại III	2011-2015
10	Trung tâm xã Kim Phú	Loại III	2011-2015

11	Km 12 (cũ) xóm Bình Ca, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Loại III	2011-2020
	Huyện Sơn Dương		
12	Thôn Khuôn Thê, xã Phúc Ứng	Loại III	2006-2010
13	Cụm Công nghiệp Sơn Nam	Loại II	2011-2015
14	Thôn Thọ Đức, xã Hào Phú	Loại III	2011-2015
15	Thôn Cầu Trắng, xã Hợp Thành	Loại II	2011-2015
16	Thôn Tân Phúc, Thị trấn Sơn Dương	Loại III	2011-2015
	Huyện Na Hang		
17	Trung tâm xã Lãng Can (huyện Lâm Bình dự kiến)	Loại II	2011-2015
18	Trung tâm xã Lãng Can	Loại III	2011-2015
19	Thôn Khuôn Phây, xã Yên Hoa	Loại III	2011-2015

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng,
ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 8, Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 126/TTr-STP ngày 29 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục

xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản
quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, bao gồm:

a) Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh nội dung đề nghị xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là nghị quyết); soạn thảo, lấy ý kiến tham gia, thẩm định, trình thông qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình.

b) Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là quyết định, chỉ thị); soạn thảo, lấy ý kiến tham gia, thẩm định, trình ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc soạn thảo, ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp khẩn cấp, đột xuất thực hiện theo quy định tại Điều 47 và Điều 48, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan

chuyên môn); các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1, Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phải phù hợp với Hiến pháp, luật và các văn bản pháp luật hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên và Quy định này.

2. Trong trường hợp các nội dung liên quan đến xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh không được quy định tại Quy định này, thì áp dụng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH

Điều 4. Lập, điều chỉnh nội dung đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; kết quả rà soát, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; kết quả theo dõi tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, bảo đảm thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương, các cơ quan chuyên môn có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý của ngành và gửi đề nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

Đề nghị xây dựng nghị quyết phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, tên loại và trích yếu văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, những nội dung chính của văn bản, dự báo tác động kinh tế -

xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm thi hành, thời điểm ban hành văn bản.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xây dựng nghị quyết của các cơ quan chuyên môn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính lập dự thảo dự kiến nội dung đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi dự kiến chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua đến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

3. Việc điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ.

Điều 5. Soạn thảo dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ Chương trình xây dựng nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, cơ quan chuyên môn đã đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Kế hoạch soạn thảo dự thảo nghị quyết phải nêu rõ từng nội dung công việc (tổ chức nghiên cứu, khảo sát đánh giá, xây dựng đề cương, soạn thảo dự thảo nghị quyết, lấy ý kiến tham gia, thẩm định, trình văn bản; đơn vị, cá nhân chủ trì, phối hợp; thời gian trình dự thảo nghị quyết...)

2. Trường hợp nghị quyết có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, điều chỉnh những vấn đề mới phát sinh ở địa phương, cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết có thể thành lập Ban soạn thảo do Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo là trưởng ban, các thành viên là đại diện Sở Tư pháp, Hội Luật gia tỉnh và các cơ quan liên quan. Trong trường hợp cần thiết có thể mời các chuyên gia, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có liên quan tham gia Ban soạn thảo.

Đối với những nghị quyết có nội dung đơn giản, thuộc phạm vi quản lý của một ngành, Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo có thể thành lập Tổ soạn thảo gồm đại diện các phòng, đơn vị liên quan của đơn vị mình hoặc giao cho cá nhân soạn thảo dự thảo nghị quyết.

Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo văn bản tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ của Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc cá nhân được giao soạn thảo dự thảo nghị quyết:

a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương liên quan đến dự thảo văn bản.

b) Tổ chức nghiên cứu chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, các thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo văn bản.

c) Xây dựng đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo văn bản; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ.

d) Giúp thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản theo quy định tại Điều 23, Nghị định số 91/2006/NĐ-CP của Chính phủ; tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến tham gia và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

đ) Xây dựng tờ trình ban hành nghị quyết, trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành, quá trình xây dựng và nội dung chính của dự thảo văn bản, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

e) Soạn thảo văn bản đề nghị thẩm định; chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết báo cáo thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo để lấy ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

g) Tổ chức nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp để chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

4. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng dự thảo nghị quyết và tiến độ soạn thảo.

b) Chỉ đạo Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc cá nhân soạn thảo dự thảo nghị quyết thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ xây dựng dự thảo nghị quyết và kịp thời xin ý kiến về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo nghị quyết.

d) Lấy ý kiến tham gia, thẩm định theo quy định; chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến tham gia, ý kiến thẩm định.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Lấy ý kiến về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết.

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Thủ trưởng cơ quan soạn thảo quyết định phạm vi, nội dung, hình thức lấy ý kiến tham gia vào dự thảo nghị quyết theo quy định.

2. Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo phải có văn bản đề nghị lấy ý kiến tham gia và gửi dự thảo nghị quyết đến cơ quan, tổ chức hữu quan. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có thể ghi ý kiến tham gia trực tiếp vào dự thảo nghị quyết hoặc tham gia bằng văn bản và có trách nhiệm trả lời cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết; đối với văn bản có phạm vi điều chỉnh liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn trả lời là 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết.

Hết thời hạn lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không gửi ý kiến tham gia, thì được coi như nhất trí với dự thảo nghị quyết.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến tham gia vào dự thảo nghị quyết, kể cả trong trường hợp không có văn bản trả lời.

3. Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết, cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo nghị quyết.

4. Trường hợp tổ chức họp lấy ý kiến, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi dự thảo nghị quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời họp ít nhất 3 (ba) ngày làm việc trước khi họp lấy ý kiến.

Cơ quan, tổ chức được mời họp phải cử đại diện tham dự họp đúng thành phần. Trường hợp không dự họp được, thì phải có văn bản góp ý gửi cho cơ quan chủ trì soạn thảo. Ý kiến tham gia tại cuộc họp của đại diện cơ quan, tổ chức được mời họp hoặc văn bản góp ý được coi là ý kiến tham gia chính thức của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp cơ quan, tổ chức không cử đại diện tham dự họp, không có văn bản góp ý gửi cho cơ quan chủ trì soạn thảo cũng được coi là nhất trí với dự thảo nghị quyết và phải chịu trách nhiệm về nội dung dự thảo nghị quyết liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành mình.

5. Số lần tổ chức lấy ý kiến tham gia quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này do Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. Đối với dự thảo nghị quyết có nội dung phức tạp thì có thể tổ chức lấy ý kiến nhiều lần để đảm bảo chất lượng của dự thảo nghị quyết trước khi gửi Sở Tư pháp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Nguyên tắc thẩm định:

a) Đảm bảo tính khách quan, toàn diện và khoa học.

b) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, thời hạn thẩm định.

c) Chỉ thẩm định đối với những dự thảo văn bản có trong chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình và có đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với dự thảo nghị quyết không có trong chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thì chỉ tiến hành thẩm định khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thẩm định với cơ quan chủ trì soạn thảo với các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Hồ sơ thẩm định:

Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định.

b) Dự thảo tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Dự thảo nghị quyết.

d) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết, trong đó nêu rõ nội dung tham gia, ý kiến giải trình của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến tham gia và dự thảo nghị quyết.

đ) Các tài liệu có liên quan.

3. Nội dung thẩm định:

Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết.

Nội dung thẩm định gồm:

a) Thẩm định sự cần thiết ban hành nghị quyết.

b) Thẩm định đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết, gồm:

- Sự phù hợp giữa đối tượng với phạm vi điều chỉnh của dự thảo nghị quyết.

- Sự phù hợp giữa đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo nghị quyết với chính sách cơ bản và các quy định cụ thể của dự thảo nghị quyết.

c) Thẩm định sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

d) Thẩm định tính hợp hiến, tính hợp pháp của dự thảo nghị quyết theo các điều kiện quy định tại Điều 3, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; tính thống nhất giữa các quy định trong cùng dự thảo nghị quyết và quy định của dự thảo nghị quyết với các quy định của nghị quyết hiện hành khác do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về cùng một vấn đề.

đ) Thẩm định ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo nghị quyết, gồm các vấn đề:

- Tính hợp lý, khoa học trong bố cục của dự thảo nghị quyết.

- Việc sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, chuyên ngành.

- Ngôn ngữ được sử dụng trong dự thảo nghị quyết.

- Tuân thủ trình tự, thủ tục soạn thảo, thể thức, kỹ thuật trình bày nghị quyết theo quy định của pháp luật.

e) Ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này, Sở Tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo nghị quyết và nêu rõ quan điểm của cơ quan thẩm định về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong dự thảo nghị quyết.

4. Thời hạn thẩm định:

Thời hạn thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là 7 (bảy) ngày làm việc, trường hợp dự thảo nghị quyết có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Báo cáo kết quả thẩm định:

Kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được thực hiện bằng văn bản. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết cho cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản để tiếp thu, chỉnh lý.

6. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo:

a) Cơ quan thẩm định

Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định văn bản theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này; thuyết trình, cung cấp, làm rõ các nội dung liên quan đến dự thảo văn bản theo yêu cầu của Sở Tư pháp; tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định thì phải giải trình, nêu rõ lý do từng nội dung không tiếp thu.

Điều 8. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết.

- b) Dự thảo nghị quyết.
- c) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.
- d) Các tài liệu có liên quan.

2. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ủy ban nhân dân tỉnh. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và chuyển hồ sơ dự thảo nghị quyết đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh họp.

Điều 9. Gửi hồ sơ thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh họp nhất trí việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉnh lý dự thảo nghị quyết, chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Hồ sơ gửi thẩm tra bao gồm:

- 1. Dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 2. Dự thảo nghị quyết.
- 3. Các tài liệu có liên quan.

Điều 10. Chỉnh lý, trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết phối hợp với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh để chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh. Hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 6 (sáu) ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- b) Dự thảo nghị quyết.
- c) Các tài liệu có liên quan.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 11. Lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; kết quả rà soát, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; kết quả theo dõi tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chuyên môn đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định, chỉ thị thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tư pháp trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

Đề nghị ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh phải nêu rõ sự cần thiết phải ban hành văn bản; tên loại và trích yếu văn bản; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; những nội dung chính của văn bản; dự báo tác động kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, nhân lực bảo đảm việc thi hành văn bản; thời điểm trình ban hành văn bản.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ lập dự kiến chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị vào phiên họp tháng 01 hàng năm. Nội dung chương trình phải ghi rõ tên loại và trích yếu văn bản, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp soạn thảo, thời gian trình, thời gian ban hành văn bản.

4. Việc điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Căn cứ Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm xây dựng kế hoạch soạn thảo quyết định, chỉ thị; thành lập Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc phân công cá nhân soạn thảo theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy định này.

2. Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc cá nhân được giao soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, khoản 3, Điều 5 Quy định này; tổ chức nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo.

Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, thì phải tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan.

4. Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này; tổ chức đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

Điều 13. Lấy ý kiến tham gia, thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Lấy ý kiến tham gia:

a) Việc lấy ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động của quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

b) Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, ngoài việc tổ chức lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi lấy ý kiến của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan có trách nhiệm kiểm soát thủ tục hành chính) theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị:

a) Nguyên tắc thẩm định, thời hạn thẩm định quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4, Điều 7 Quy định này.

b) Hồ sơ thẩm định:

Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2, Điều 7 Quy định này, đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản phải gửi bản đánh giá tác động về thủ tục hành chính và giải trình về việc tiếp thu ý kiến góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 7, Quy định này. Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, Sở Tư pháp phải xem xét, thẩm định về các vấn đề được quy định tại Điều 7, Điều 8, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Báo cáo kết quả thẩm định.

Kết quả thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị phải được thực hiện bằng văn bản. Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, trong báo cáo thẩm định Sở Tư pháp phải bổ sung kết quả thẩm định quy định về thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Quy định này.

Điều 14. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đúng thời gian được quy định tại Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quyết định, chỉ thị. Nội dung tờ trình nêu rõ: sự cần thiết phải ban hành quyết định, chỉ thị; quá trình soạn thảo; việc lấy ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan và đối tượng chịu sự tác động của quyết định, chỉ thị; lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo

văn bản quy định về thủ tục hành chính; kết quả lấy ý kiến thẩm định và tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, giải trình về những nội dung không tiếp thu và nêu rõ lý do không tiếp thu; những nội dung còn có ý kiến khác nhau.

b) Dự thảo quyết định, chỉ thị đã được chỉnh lý.

c) Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính (đối với dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính).

d) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

đ) Bản tổng hợp ý kiến tham gia về dự thảo quyết định, chỉ thị và giải trình về việc tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến tham gia.

e) Các tài liệu có liên quan.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị nêu tại khoản 1 Điều này, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh họp.

Điều 15. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh

Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị được thực hiện tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp vì lý do đặc biệt không triệu tập được cuộc họp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định gửi hồ sơ văn bản đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua bằng phiếu xin ý kiến. Trình tự xem xét thông qua như sau:

1. Đối với trường hợp thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;

b) Đại diện Sở Tư pháp trình bày báo cáo thẩm định.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

d) Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành.

2. Đối với trường hợp thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị bằng phiếu xin ý kiến:

a) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị tới các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu dự thảo quyết định, chỉ thị và hồ sơ liên quan. Ghi ý kiến nhất trí hoặc không nhất trí thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị vào phiếu xin ý kiến và chuyển lại cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng hợp phiếu xin ý kiến, chỉnh lý dự thảo quyết định, chỉ thị.

d) Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ghi ý kiến nhất trí thông qua vào Phiếu xin ý kiến.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành quyết định, chỉ thị. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, chỉ thị trong trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh

Khi phát hiện quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh không còn phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành có giá trị pháp lý cao hơn và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, cơ quan chuyên môn đã trình ban hành văn bản có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ theo quy định của pháp luật. Việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh đình chỉ thi hành văn bản áp dụng trong trường hợp văn bản có nội dung không phù hợp chưa được sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ kịp thời, nếu tiếp tục thực hiện có thể gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ thi hành phải xác định rõ tên văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm:

a) Đề xuất đưa vào chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý của ngành theo quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Dự thảo nghị quyết theo sự phân công để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; dự thảo các quyết định, chỉ thị thuộc phạm vi quản lý của ngành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

c) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy định này.

d) Phối hợp soạn thảo các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Thường xuyên phối hợp với Sở Tư pháp rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của ngành để kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Tổ chức thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật và Quy định này.

c) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản pháp luật có liên quan.

d) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

đ) Hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về xây dựng, ban hành, rà soát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ công chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Quy định này; định kỳ 6 (sáu) tháng và hàng năm tổng hợp kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Quy định này.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bố trí kinh phí hỗ trợ công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Quy định này.

4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý, lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Quy định này.

5. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các cơ quan chuyên môn trong việc đề xuất chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc việc soạn thảo, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đúng thời gian quy định.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy định này.

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh có quy định về thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Quy định này.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở địa phương, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tham gia ý kiến và phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân địa phương tham gia ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu.

d) Tổ chức triển khai thực hiện, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật đã được Hội đồng nhân dân thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý để biết và thực hiện.

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy định này đến cán bộ, công chức biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15/7/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT-BTNMT-BNV ngày 02/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ hướng dẫn nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về công tác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Tại tờ trình số 195/TTr-TNMT ngày 14/9/2010 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện, thành phố;

Điều 2. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị:

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Tận tụy phục vụ nhân dân;

c) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

d) Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ; đoàn kết nội bộ; không tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác.

2. Về năng lực công tác:

a) Có khả năng tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn được giao;

b) Có khả năng tổ chức, quản lý, điều hành các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng, đơn vị;

c) Am hiểu tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, địa phương và của ngành tài nguyên và môi trường;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

đ) Hiểu biết sâu về nghiệp vụ quản lý lĩnh vực chuyên môn được giao.

3. Về trình độ:

a) Có bằng đại học về các lĩnh vực của ngành trở lên;

b) Có bằng Trung cấp Chính trị trở lên;

c) Có chứng chỉ quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên trở lên;

d) Có chứng chỉ trình độ tin học, ngoại ngữ từ trình độ B trở lên.

4. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1, 2, 3, Điều 2 Quyết định này, cán bộ, công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm vào chức danh Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra; phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Điều kiện, bổ nhiệm

1. Là cán bộ, công chức, viên chức, được tuyển dụng trong biên chế, được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và được bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 2, Quyết định này.

2. Trong quy hoạch của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có thời gian công tác trong ngành từ 5 năm trở lên đối với chức danh trưởng phòng và tương đương, 3 năm trở lên đối với chức danh phó phòng và tương đương, có trình độ đúng chuyên ngành dự kiến bổ nhiệm và hoàn thành tốt nhiệm vụ, trừ trường hợp bổ nhiệm vào các chức danh mà pháp luật có quy định khác.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Không trong thời gian chấp hành án hình sự theo quyết định của Tòa án, hoặc thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Có sức khỏe tốt để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm các chức danh Trưởng, Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường;

b) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động chức danh Trưởng, Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 02 văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, gồm:

1. Quyết định số 530/QĐ-UB ngày 10/4/2001 về việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm, phòng, chống AIDS và tệ nạn ma túy, mại dâm tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 28/2005/QĐ-UB ngày 18/4/2005 về việc thành lập Tiểu Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
để xác định cước vận tải năm 2011**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 27/TTr-SGTVT ngày 24 tháng 3 năm 2010 về đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2011 (có bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2: Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2010.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

BIỂU 01: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ

(Biểu kèm theo Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 28/4/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Biểu ngang

STT	Chặng đường	Chiều dài (km)	Loại đường (KM)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	QUỐC LỘ 37	61,5			48,24 8	13,25 2			
	Km 172+800 - Km 209+200	36,4			36,4				
	Km209+200 - Km 214+300	5,1				5,1			
	Km214+300 - Km230	11,84 8			11,84 8				
	Km230 - Km238+152	8,152				8,152			
II	QUỐC LỘ 2	90	11		6	43	30		
	Km115 - Km128	13					13		
	Km128 - Km139	11	11						
	Km139 - Km 150	11				11			
	Km150 -	17					17		

	Km167								
	Km167 - Km173	6				6			
	Km173 - Km179	6			6				
	Km179 - Km205	26				26			
III	QUỐC LỘ 2C	91,2				3,5		87,7	
	Km 49+750 - Km133	76,95						76,9 5	6,3 Km đi trùng QL37 (từ Km77+250 - Km80+050 và Km209 - Km212+500)
	Km 133 - Km 136+500	3,5				3,5			
	Km 136+500 - Km147+250	10,75						10,7 5	
IV	QUỐC LỘ 279	96			35			61	
	Km0 - Km13	13						13	
	Km13 - Km48	35			35				
	Km48 - Km96	48						48	

BIỂU 02: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

*(Biểu kèm theo Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND
ngày 28/4/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	TUYẾN ĐT.185	74,1					59	15,1	
	Km0 - Km59	59					59		
	Km59 - Km74+100	15,1						15,1	
2	TUYẾN ĐT.186	86,05				5	7,05	74	
	Km0 - Km5	5					5		
	Km5 - Km57	52						52	
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km84	22						22	
	Km84 - Km86+050	2,05					2,05		
3	TUYẾN ĐT.187	17						17	
4	TUYẾN ĐT.188	42				35		7	
	Km0 - Km27	27				27			3 Km đi trùng Quốc lộ 279 (từ Km27 - Km30)
	Km30 - Km38	8				8			
	Km38 - Km45	7						7	
5	TUYẾN ĐT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km0 -	2,7				2,7			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km2+700								
	Km2+700 - Km61+500	58,8						58,8	
6	TUYẾN ĐT.190	116							
	Km0 - Km151	116				116			35Km đi trùng QL.279 từ Km80 - Km115 (thị trấn Na Hang - Đà Vị)

BIỂU 03: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN*(Biểu kèm theo Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND**ngày 28/4/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	HUYỆN NA HANG								
1	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả	6						6	
2	Yên Hoa - Sinh Long	16						16	
3	Thượng Lâm - Lãng Can	12					12		
4	Đà Vị - Hồng Thái	16						16	
5	Thượng Lâm - Phúc Yên	8						8	
6	Nê - Thanh Tương	4				4			
7	Năng Khả - Thượng Lâm	25				6	19		
	Km0-Km6	6				6			
	Km6-Km25	19					19		
8	Yên Hoa - Côn Lôn	7				3		4	
	Km0-Km3	3				3			
	Km3-Km7	4						4	
9	Yên Hoa - Khau Tinh	14				4		10	
	Km0 đến Km4	4				4			
	Km4 đến Km14	10						10	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
10	Lăng Can - Xuân Lập	14						14	
11	Thanh Tương - Bản Bung (xã Thanh Tương)	10						10	
12	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	8							Chưa có đường nên không phân loại
13	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thuý Loa (cũ)	12							
14	Lăng Can - Phúc Yên	16				16			
II	HUYỆN CHIÊM HOÁ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	47					32	15	
	Km0-Km32	32					32		
	Km32-Km37 (rẽ đi Hồng Quang)	5						5	
	Km37-Km47 (rẽ đi Khuân Pồng)	10						10	
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	24					24		
3	Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà	34						25	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Bố - Bản Cham (xã Tri Phú)								
	Km0-Km25	25						25	
	Km25-Km34	9							Chưa có đường nên không phân loại
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	15						15	
	Km0-Km8	8					8		
	Km8-Km15	7						7	
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	31,1					6	25,1	
	Km0-Km21	21						21	
	Km21-Km27	6					6		
	Km27-Km31+100	4,1						4,1	
6	Vinh Quang - Bình Nhân	5					5		
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km5	2						2	
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	8						8	
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	13					13		
9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	10							
10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Chắp)	4						4	
11	Pắc Hóp - Nà	6						6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Luông (xã Linh Phú)								
12	Kim Bình - Bình Nhân	8						8	
13	Bán Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thủy (xã Tân Mỹ)	14						14	
14	Nà Pồng xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	6						3	
	Km0-Km3	3						3	
	Km3-Km6	3							Chưa có đường nên không phân loại
15	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	12					1	11	
	Km0-Km1	1					1		
	Km1-Km12	11						11	
III	HUYỆN HÀM YÊN								
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	6					4	2	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km6	2						2	
2	Đức Ninh - Hùng Đức	14						14	
3	Thái Hoà - Hồng Thái	6						6	
4	Bình Xa -	16						16	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Minh Hương								
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	18,2					10	8,2	
	Km0-Km10	10					10		
	Km10- Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199 QL2 - Yên Lâm	12					3	9	
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km12	9						9	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	16,97						16, 97	
IV	HUYỆN YÊN SON								
1	Hùng Lợi - Trung Minh	14						14	
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	19					15	4	
	Km0-Km15	15					15		
	Km15-Km19	4						4	
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	5					5		
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	13						13	
5	Trung Môn - Kim Phú	10					10		
6	Đường từ	5					2	3	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương								
	Km0-Km2	2					2		QL2C - Hết địa phận xã Kim Quan
	Km2-Km5	3						3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quân	1,7					1,7		
8	Tứ Quận - Quý Quân	22					1,8	20,2	
	Km0-Km17+200	17,2						17,2	
	Km17+200-Km19	1,8					1,8		
	Km19-Km22	3						3	
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	9						9	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	9,5					1,7	7,8	
	Km0-Km1+700	1,7					1,7		
	Km1+700-Km9+500	7,8						7,8	
11	Thái Bình - Tiến Bộ	5						5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
12	Tràng Đà - Tân Tiến	18,3						18,3	
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	8					5	3	
	Km0-Km5	5					5		
	Km5-Km8	3						3	
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	4					4		
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	1					1		
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	6,2						6,2	
17	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lục Hành	4,7						4,7	
18	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quân	14						14	
19	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	7,3						7,3	
20	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	7					7		
21	Đường từ Km15 QL2	3,2						3,2	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	(Tuyên Quang- Hà Giang) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận								
22	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quán	4						4	
23	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	2,5						2,5	
24	Đường Trung Trục - Đỉnh Mười - Kiến Thiết	22,5						22,5	
25	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Châu 1, xã Thắng Quân	10						10	
26	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	7,8					4	3,8	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km7+800	3,8						3,8	
V	HUYỆN SƠN DƯƠNG								
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm	13						13	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Dương - Hồng Lạc								
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	12					12		
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	27,5					7	20,5	
	Km0-Km1+300	1,3					1,3		
	Km1+300-Km20+300	19						19	
	Km20+300-Km26	5,7					5,7		
	Km26-Km27+500	1,5						1,5	Nhánh từ ngã ba đường rẽ cầu Thiện Kế - Km55+150 QL2C
4	Vinh Lợi - Kim Xuyên	27						27	
5	Km 55 đường ĐT,186 - Cấp Tiến	6					6		
6	Chi Thiết - Phú Lương	13						13	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	9					9		
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	16						16	
9	Tân Trào - Trung Yên	6						6	
10	Tân Trào - Bình Yên	2					2		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	2					2		
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	5,6						5,6	
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dăng	1,51					1,51		
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà Lừa - Lũng Tầu	4,7					4,7		
15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	3,4					3,4		
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	4					4		
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70 - QL.2C	9						9	
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2,2					2,2		
19	Đường từ Km21+300, ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	3					3		
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã	6						6	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Tuần Lộ								
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	15						15	
VI	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG								
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	8					8		
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long	4					4		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Dạy nghề, ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động TB và XH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành kèm theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND, ngày 23/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Xét đề nghị của Sở Lao động TB và XH, tại Tờ trình số 307/TTr-SLĐTBXH, ngày 10/5/2011 về việc ban hành Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với

những nội dung chủ yếu sau:

I- Mức chi phí đào tạo nghề: (Có phụ lục 01 kèm Quyết định này)

II- Hỗ trợ chi phí học nghề:

1- Đối tượng và điều kiện người lao động được hỗ trợ học nghề:

a) Đối tượng:

- Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác;

- Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo;

- Lao động nông thôn khác.

b) Điều kiện:

- Trong độ tuổi lao động (nữ từ 16-55 tuổi; nam từ 16-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn (riêng những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề...) có sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

- Có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh.

Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo Quy định này. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được hỗ trợ học nghề theo chính sách này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo Quy định này nhưng tối đa không quá 03 lần.

2. Thời gian, hình thức đào tạo: Thời gian đào tạo từ 01 đến 03 tháng.

3. Quy mô đào tạo: Quy mô của một lớp học tối đa không quá 35 học viên/01 lớp.

4. Trình độ người học sau đào tạo:

Hoàn thành khoá học, học viên được kiểm tra, đánh giá, nếu đạt yêu cầu sẽ được cấp chứng chỉ nghề theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Nghề đào tạo:

Nghề đào tạo được xác định theo nhu cầu chuyên dịch lao động việc làm, nhu cầu học nghề và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Đơn vị thực hiện dạy nghề:

Các cơ sở dạy nghề và cơ sở đào tạo khác có tham gia dạy nghề trên địa bàn tỉnh, có giấy đăng ký hoạt động dạy nghề. Khuyến khích các hình thức dạy nghề lưu động để tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí cho người học nghề.

7. Mức hỗ trợ: (Có phụ lục 02 kèm Quyết định này)

Riêng lao động nông thôn thuộc (mức 1) diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

8. Nội dung chi phí đào tạo cho từng nghề bao gồm:

Quy định tại Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động TB và XH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành kèm theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Mức chi phí cụ thể cho từng nội dung giao cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Tài chính xem xét thẩm định.

9. Nguồn kinh phí:

Kinh phí thực hiện hàng năm theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" và Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động TB và XH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

10. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí:

Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử

dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Lao động TB và XH chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Hướng dẫn, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định hiện hành.

Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

PHỤ LỤC 01**QUY ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ
THEO TỪNG NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND,
ngày 31 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Quy mô lớp (học viên/lớp)	Kinh phí đào tạo (nghìn/người /khóa)
	Nhóm I			
1	Gò	3	35	1.650
2	Hàn	3	35	1.650
3	Điện dân dụng	3	35	1.650
4	Điện tử dân dụng	3	35	1.650
5	Điện công nghiệp	3	35	1.650
6	Điện tử công nghiệp	3	35	1.650
7	Cắt gọt kim loại	3	35	1.650
8	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	3	35	1.650
9	Công nghệ ô tô	3	35	1.650
10	Các nghề khác tương tự	3	35	1.650
	Nhóm II			
1	Sửa chữa và lắp ráp máy vi tính	3	35	1.500
2	Tin học văn phòng	3	35	1.500
3	Cấp thoát nước	3	35	1.500
4	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3	35	1.500
5	Vận hành máy nông nghiệp	3	35	1.500
6	Nề	3	35	1.500
7	Thêu ren kỹ thuật	3	35	1.500
8	Sản xuất hàng mây, tre, đan	3	35	1.500

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Quy mô lớp (học viên/lớp)	Kinh phí đào tạo (nghìn/người /khóa)
9	Máy thời trang	3	35	1.500
10	Mộc dân dụng	3	35	1.500
11	Các nghề khác tương tự	3	35	1.500
Nhóm III				
1	Trồng cây lương thực thực phẩm	1	35	450
		3	35	1.350
2	Trồng cây công nghiệp	1	35	450
		3	35	1.350
3	Trồng cây ăn quả	1	35	450
		3	35	1.350
4	Trồng rau	1	35	450
		3	35	1.350
5	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	1	35	450
		3	35	1.350
6	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1	35	450
		3	35	1.350
7	Bảo vệ thực vật	1	35	450
		3	35	1.350
8	Lâm sinh	1	35	450
		3	35	1.350
9	Nghệ vụ nhà hàng	1	35	450
		3	35	1.350
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	1	35	450
		3	35	1.350
11	Chăm sóc sắc đẹp	1	35	450
		3	35	1.350
12	Các nghề khác tương tự	1	35	450
		3	35	1.350

PHỤ LỤC 02

**QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND,
ngày 31 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
I	Trình độ sơ cấp nghề (03 tháng):			
1	Đối với lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.	1.950	1.800	1.650
-	Mức chi phí đào tạo.	1.650	1.500	1.350
-	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	300	300	300
2	Đối với lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo	1.850	1.700	1.550
-	Mức chi phí đào tạo.	1.650	1.500	1.350
-	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	200	200	200
3	Đối với lao động nông thôn khác	1.650	1.500	1.350
-	Mức chi phí đào tạo.	1.650	1.500	1.350

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
II	Dạy nghề dưới 3 tháng (01 tháng):			
1	Đối với lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.			550
-	Mức chi phí đào tạo.			450
-	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.			100
2	Đối với lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo			500
-	Mức chi phí đào tạo.			450
-	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.			50
3	Đối với lao động nông thôn khác			450
-	Mức chi phí đào tạo.			450

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế hoạt động Công thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26/4/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của Cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29/6/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với hoạt động quản lý trang thông tin điện tử và dịch vụ mạng xã hội trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BNV ngày 15/11/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 02/TT-STT&TT ngày 4/3/2011 về việc đề nghị phê duyệt Quy chế hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG

Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND
ngày 03/6/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành và khai thác Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý, vận hành, khai thác Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và cấu trúc của Cổng thông tin

1. Vị trí

Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang là hệ thống thông tin điện tử tổng hợp chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, hoạt động tại địa chỉ <http://www.tuyenquang.gov.vn>, theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Chức năng

Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang cập nhật và cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh; các hoạt động của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, huyện, thành phố và các tổ chức thuộc tỉnh, hoặc trích dẫn lại thông tin từ nguồn chính thức của các cơ quan báo chí; cung cấp các dịch vụ hành chính công của các cơ quan

hành chính các cấp thuộc tỉnh; tổ chức trao đổi thông tin, diễn đàn, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề về kinh tế - xã hội của tỉnh trên Internet.

3. Nhiệm vụ

a) Cung cấp thông tin tổng hợp về các lĩnh vực của tỉnh:

- Thông tin về hoạt động của các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thành phố và các tổ chức thuộc tỉnh;

- Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có trang thông tin điện tử nằm trong Cổng thông tin điện tử Tuyên Quang;

- Thông tin về các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan trung ương và tỉnh ban hành;

- Thông tin về các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có trang thông tin điện tử nằm trong Cổng thông tin điện tử;

- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch của cấp tỉnh, cấp huyện và ngành;

- Thông tin về các dự án đầu tư trọng điểm;

- Thông tin về các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, số liệu thống kê và các báo cáo kinh tế - xã hội;

- Thông tin tuyên truyền theo chuyên trang, chuyên mục đã được thiết kế trong cấu trúc của Cổng thông tin điện tử.

b) Cung cấp các dịch vụ công thuộc các cơ quan hành chính các cấp:

- Cung cấp quy trình, thủ tục giải quyết các dịch vụ công được thực hiện bởi các cơ quan hành chính các cấp;

- Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ khác nhau theo yêu cầu cải cách hành chính của tỉnh.

c) Tổ chức diễn đàn, trao đổi thông tin, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân về những vấn đề Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

4. Cấu trúc

a) Cấu trúc Cổng thông tin điện tử Tuyên Quang gồm Cổng thông tin điện tử tỉnh (gọi tắt là cổng cấp tỉnh) và trang thông tin điện tử các huyện, thành phố, sở, ngành, các cơ quan đơn vị khác được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thiết lập (gọi tắt là trang thành phần);

b) Yêu cầu và cấu trúc nội dung thông tin trên hệ thống Cổng tuân thủ theo các quy định tại Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin, Điều 20 của Nghị định 64/2007/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Hệ thống Cổng thông tin điện tử sử dụng bộ mã Tiếng Việt kiểu phông chữ Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trong trường hợp có yêu cầu thay đổi từ cơ quan có thẩm quyền, bộ mã Tiếng Việt sẽ điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp;

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác Cổng thông tin

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông quản lý toàn diện Cổng thông tin điện tử; Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác Cổng thông tin điện tử. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, khai thác trang thông tin điện tử thành phần của mình và quyết định giao nhiệm vụ cho một bộ phận trực thuộc, bố trí cán bộ giúp trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác.

2. Các hoạt động đầu tư phát triển, nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, nội dung, hình thức, mở rộng quy mô của Cổng thông tin điện tử phải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Việc vận hành Cổng thông tin điện tử, cung cấp, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin điện tử trên Cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản, bảo vệ bí mật nhà nước, bản quyền, quảng cáo và các quy định quản lý thông tin điện tử trên Internet.

4. Việc khai thác, sử dụng Cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng thông tin điện tử trên môi trường mạng; được thực hiện các dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật và phù hợp với vị trí, chức năng của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ hoạt động của Công thông tin điện tử.

2. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động hàng năm, 5 năm; kế hoạch đầu tư phát triển nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, nội dung, hình thức, mở rộng quy mô cho Công thông tin điện tử.

3. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản liên quan đến cơ cấu tổ chức Ban Biên tập, quy định về thực hiện chế độ nhuận bút và các văn bản khác liên quan đến công tác chỉ đạo, quản lý, vận hành, khai thác Công thông tin điện tử.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc hoạt động của Trung tâm Thông tin và Truyền thông trong việc triển khai và tổ chức các nhiệm vụ của Công thông tin điện tử.

5. Chỉ đạo tổng kết hàng năm về hoạt động của Công thông tin điện tử.

Điều 5. Trách nhiệm của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

1. Trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Công thông tin.

2. Quản lý toàn bộ trang thiết bị kỹ thuật, vật tư, tài sản của Công thông tin.

3. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động hàng năm; kế hoạch đầu tư phát triển nâng cấp kỹ thuật, công nghệ, nội dung, hình thức, mở rộng quy mô cho Công thông tin điện tử sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Triển khai các hoạt động của Ban Biên tập Công thông tin; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra hoạt động của các Trang thông tin thành phần.

5. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản trị kỹ thuật và quản trị nội dung cho cán bộ quản trị, biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên của Công thông tin điện tử.

6. Tổ chức tổng kết hàng năm về hoạt động, kiến nghị và đề xuất các vấn đề cần thiết nhằm phát triển và hoàn thiện Cổng thông tin điện tử.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có các trang thông tin thành phần

1. Trực tiếp quản lý trang thành phần của cơ quan, đơn vị.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động hàng năm, kế hoạch nâng cấp nội dung, hình thức, mở rộng quy mô của trang thành phần sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Trực tiếp triển khai các hoạt động của Ban Biên tập trang thành phần của cơ quan, đơn vị.

4. Tổng kết hàng năm về hoạt động; kiến nghị và đề xuất các vấn đề cần thiết nhằm phát triển và hoàn thiện trang thành phần.

Chương III

VẬN HÀNH CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 7. Nội dung vận hành

1. Tổ chức cung cấp, cập nhật thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Cung cấp các dịch vụ hành chính công thuộc các cơ quan chuyên môn, các cơ quan hành chính các cấp của tỉnh.

3. Tổ chức diễn đàn, trao đổi thông tin, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân về những vấn đề tỉnh, các huyện, thành phố, sở, ngành, cơ quan đơn vị yêu cầu.

Điều 8. Trách nhiệm vận hành

1. Trung tâm Thông tin và Truyền thông

a) Trực tiếp vận hành Cổng thông tin điện tử; bảo đảm hệ thống hoạt động thông suốt, an toàn, ổn định; thiết lập và tổ chức thực hiện hệ thống phân cấp quyền truy cập cho cán bộ tham gia vận hành, biên tập và cập nhật thông tin theo các mức: quản trị, kiểm duyệt, cập nhật; xây dựng quy trình và tổ chức kiểm soát chặt chẽ thông tin trên Cổng thông tin;

b) Cung cấp, cập nhật thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên Cổng cấp tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh thông tin trên các trang thành phần;

c) Tích hợp các dịch vụ hành chính công thuộc các cơ quan chuyên môn, các cơ quan hành chính các cấp của tỉnh trên Cổng cấp tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc cung cấp dịch vụ hành chính công ở các trang thành phần. Triển khai tích hợp dịch vụ hành chính công trực tuyến ở các mức độ khác nhau theo yêu cầu của tỉnh, các sở, ngành và cơ quan hành chính các cấp;

d) Tổ chức diễn đàn, trao đổi thông tin, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân về những vấn đề tỉnh yêu cầu.

2. Các cơ quan, đơn vị có trang thông tin thành phần

a) Trực tiếp vận hành trang thành phần của đơn vị; thực hiện phân cấp quyền truy cập cho cán bộ tham gia vận hành, biên tập và cập nhật thông tin theo các mức: quản trị, kiểm duyệt, cập nhật; xây dựng và tổ chức kiểm soát chặt chẽ thông tin trên trang thành phần;

b) Tổ chức cung cấp, cập nhật thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của cơ quan, đơn vị;

c) Triển khai, duy trì, cập nhật các dịch vụ hành chính công thuộc thẩm quyền của đơn vị; triển khai tích hợp dịch vụ hành chính công trực tuyến ở các mức độ khác nhau theo yêu cầu của tỉnh, đơn vị;

d) Tổ chức diễn đàn, trao đổi thông tin, lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân về những vấn đề đơn vị yêu cầu.

Điều 9. Tổ chức vận hành Cổng thông tin điện tử

1. Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh

a) Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

b) Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh gồm: Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký Ban biên tập và các thành viên.

c) Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử có nhiệm vụ, quyền hạn:

- Xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động của Cổng thông tin điện tử, trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt;

- Tổ chức, xây dựng đội ngũ biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên chuyên trách và kiêm nhiệm phục vụ hoạt động của Cổng thông tin điện tử;

- Quyết định nội dung; tổ chức thu thập, xử lý, biên tập, kiểm duyệt

và chịu trách nhiệm về thông tin trên Cổng thông tin điện tử;

- Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về các hoạt động của Cổng thông tin điện tử với Ủy ban nhân dân tỉnh và kiến nghị các vấn đề cần thiết nhằm nâng cấp và hoàn thiện Cổng thông tin điện tử;

- Được yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh cung cấp thông tin, tư liệu (trừ tài liệu mật hoặc không được phổ biến) phục vụ công tác biên tập nội dung Cổng thông tin điện tử;

- Được cử biên tập viên, phóng viên dự và đưa tin các cuộc họp, làm việc, các chuyến công tác trong và ngoài tỉnh (được phép đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng) của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn;

- Được thiết lập cơ chế và hệ thống cộng tác viên trong hoạt động thu thập, xử lý, biên tập thông tin;

d) Nhiệm vụ cụ thể của Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký và các thành viên Ban Biên tập:

- Trưởng Ban Biên tập: chịu trách nhiệm chỉ đạo các hoạt động của Cổng thông tin điện tử; quyết định các nội dung thông tin đưa lên Cổng thông tin điện tử; đề xuất các chủ trương, kế hoạch, biện pháp phát triển hệ thống Cổng thông tin điện tử;

- Phó Trưởng Ban Biên tập: trực tiếp tổ chức các hoạt động của hệ thống Cổng thông tin điện tử; trực tiếp kiểm duyệt các nội dung thông tin đưa lên Cổng thông tin điện tử theo uỷ nhiệm và phân công của Trưởng ban;

- Thư ký Ban Biên tập: Giúp Ban Biên tập điều hành các hoạt động hàng ngày của Cổng thông tin điện tử; quản lý và tổ chức hoạt động của các biên tập viên, phóng viên; xây dựng và tổ chức hoạt động của đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các hoạt động thu thập, biên tập thông tin, trình Phó Trưởng ban kiểm duyệt trước khi đưa lên Cổng thông tin. Được uỷ nhiệm kiểm duyệt những nội dung thông tin theo sự phân công của Trưởng ban;

- Các thành viên Ban Biên tập: Tham gia ý kiến về hoạt động của Cổng thông tin điện tử; chịu trách nhiệm về hoạt động của trang thông tin điện tử thành phần; bảo đảm sự thống nhất trong hoạt động giữa Cổng thông tin điện tử tỉnh với các trang thông tin điện tử thành phần.

2. Ban biên tập trang thông tin điện tử thành phần

a) Ban Biên tập trang thông tin điện tử thành phần do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trang thành phần quyết định thành lập và hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

b) Ban Biên tập trang thông tin điện tử thành phần gồm:

- Trưởng ban là trưởng hoặc phó lãnh đạo cơ quan, đơn vị;

- Phó Trưởng ban là trưởng bộ phận được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác trang thành phần;

- Thư ký Ban Biên tập là cán bộ thuộc bộ phận được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác trang thành phần;

- Các thành viên Ban Biên tập là lãnh đạo các phòng, bộ phận thuộc cơ quan, đơn vị.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Biên tập trang thông tin điện tử thành phần.

- Xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động của trang thông tin điện tử thành phần, trình lãnh đạo cơ quan, đơn vị phê duyệt;

- Tổ chức đội ngũ biên tập viên, cộng tác viên chuyên trách và kiêm nhiệm phục vụ hoạt động của trang thông tin điện tử thành phần;

- Quyết định nội dung; tổ chức thu thập, xử lý, biên tập, kiểm duyệt và chịu trách nhiệm về thông tin trên trang thông tin điện tử thành phần;

- Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về các hoạt động của trang thông tin điện tử thành phần với lãnh đạo cơ quan, đơn vị và kiến nghị các vấn đề cần thiết nhằm nâng cấp và hoàn thiện trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan, đơn vị;

- Được yêu cầu các bộ phận thuộc cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin, tư liệu (trừ tài liệu mật hoặc không được phổ biến) phục vụ công tác biên tập nội dung trang thông tin điện tử thành phần;

- Được cử biên tập viên, cộng tác viên dự và đưa tin các cuộc họp, làm việc, các chuyến công tác trong và ngoài tỉnh (được phép đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng) của lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc các bộ phận thuộc cơ quan, đơn vị;

- Được thiết lập cơ chế và hệ thống cộng tác viên trong hoạt động thu thập, xử lý, biên tập thông tin;

d) Nhiệm vụ cụ thể của Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký và các thành viên Ban biên tập trang thành phần:

- Trưởng Ban biên tập chịu trách nhiệm chỉ đạo các hoạt động; quyết định các nội dung thông tin đưa lên trang thành phần; đề xuất các chủ trương, kế hoạch, biện pháp phát triển trang thành phần;

- Phó Trưởng Ban biên tập trực tiếp tổ chức các hoạt động; trực tiếp kiểm duyệt các nội dung thông tin đưa lên trang thành phần theo uỷ nhiệm và phân công của Trưởng ban;

- Thư ký Ban biên tập: Giúp Ban biên tập điều hành các hoạt động hàng ngày của trang thành phần; quản lý và tổ chức hoạt động của các biên tập viên, phóng viên (nếu có); xây dựng và tổ chức hoạt động của đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các hoạt động thu thập, biên tập thông tin, trình Phó Trưởng ban kiểm duyệt trước khi đưa lên trang thông tin. Được uỷ nhiệm kiểm duyệt những nội dung thông tin theo sự phân công của Trưởng ban;

- Các thành viên Ban biên tập: Tham gia ý kiến về hoạt động của trang thông tin điện tử thành phần; chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, tư liệu cho hoạt động của trang thành phần.

3. Biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên

a) Cổng thông tin điện tử có các biên tập viên. Các biên tập viên chuyên trách của Cổng cấp tỉnh là cán bộ, viên chức biên chế chuyên trách thuộc Trung tâm Thông tin và Truyền thông. Biên tập viên các trang thành phần là cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thuộc cơ quan, đơn vị có trang thành phần;

b) Phóng viên Cổng cấp tỉnh là cán bộ, viên chức biên chế chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, hoặc hợp đồng thuộc Trung tâm Thông tin và Truyền thông. Phóng viên (nếu có) của các trang thành phần là cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, hoặc kiêm nhiệm, hoặc hợp đồng thuộc cơ quan, đơn vị có trang thành phần;

c) Cổng cấp tỉnh và các trang thông tin thành phần được tổ chức hệ thống các cộng tác viên. Cộng tác viên là cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, phóng viên, biên tập viên của các cơ quan báo chí.

Chương IV

KHAI THÁC HỆ THỐNG CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 10. Hoạt động khai thác Công thông tin điện tử

1. Các tổ chức, cá nhân được khai thác các thông tin, tư liệu, thực hiện các dịch vụ hành chính công, tham gia diễn đàn trao đổi, góp ý kiến trên Công thông tin điện tử.

2. Các cơ quan nhà nước trong tỉnh thực hiện khai thác Công thông tin điện tử của tỉnh để triển khai các hoạt động tuyên truyền mang tính chuyên đề phục vụ các nhiệm vụ chính trị; tuyên truyền, quảng bá hình ảnh tỉnh của tỉnh tới độc giả trong và ngoài nước.

3. Hoạt động khai thác, sử dụng thông tin điện tử trên Công phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thông tin điện tử trên môi trường mạng.

Điều 11. Hoạt động quảng cáo trên Công thông tin điện tử

1. Ban biên tập Công thông tin được thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên Công cấp tỉnh; các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có trang thông tin điện tử thành phần được thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên trang thành phần của mình.

2. Hoạt động quảng cáo trên hệ thống Công thông tin phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo trên mạng thông tin máy tính và phù hợp với vị trí, chức năng của Công thông tin.

3. Kinh phí thu từ thực hiện dịch vụ quảng cáo được bổ sung kinh phí phục vụ quản lý, vận hành Công thông tin điện tử tỉnh và các trang thành phần.

Chương V

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 12. Bảo đảm nhân lực

1. Nhân lực quản lý, vận hành Công thông tin điện tử

a) Biên chế phục vụ quản lý, vận hành Công thông tin là các viên chức chuyên trách thuộc biên chế của Trung tâm Thông tin và Truyền

thông. Hàng năm, Trung tâm Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch biên chế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

b) Ngoài ra, Trung tâm Thông tin và Truyền thông được ký hợp đồng lao động, hợp đồng thuê khoán chuyên môn theo quy định.

2. Nhân lực quản lý, vận hành trang thông tin thành phần

Biên chế phục vụ quản lý, vận hành trang thành phần là công chức, viên chức kiêm nhiệm thuộc biên chế của cơ quan, đơn vị có trang thành phần.

Điều 13. Bảo đảm kỹ thuật và an toàn thông tin

1. Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm bảo đảm kỹ thuật và an toàn thông tin cho Cổng thông tin điện tử; bố trí cán bộ, bộ phận phụ trách quản lý kỹ thuật; hướng dẫn và kiểm tra định kỳ các cơ quan, đơn vị có các trang thông tin thành phần trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin; tổ chức giải quyết và khắc phục sự cố, điều phối các hoạt động ứng cứu khẩn cấp, chống tấn công và truy nhập trái phép trên Cổng thông tin điện tử. Hàng năm xây dựng kế hoạch duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp kỹ thuật, hoặc đầu tư phát triển hệ thống trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện.

2. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm bảo đảm kỹ thuật cho hoạt động của trang thành phần trong phạm vi phân cấp quyền quản trị kỹ thuật của hệ thống.

Điều 14. Kinh phí thực hiện

1. Đối với Cổng thông tin điện tử tỉnh

a) Kinh phí bảo đảm duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử gồm chi cho đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; nâng cấp phần mềm, mở rộng quy mô, phát triển hệ thống; đường truyền, kết nối Internet; bồi dưỡng, đào tạo; lương phục vụ quản lý, vận hành; nhuận bút tác phẩm; thù lao Ban biên tập; thù lao cung cấp thông tin, tư liệu; các khoản chi khác phục vụ hoạt động Cổng thông tin điện tử;

b) Nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách và từ các nguồn thu, huy động khác (nếu có). Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch kinh phí hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng quy định về thực hiện chế độ nhuận bút, chế độ thù lao đối với Ban Biên tập và các đối tượng có liên quan theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với các trang thông tin điện tử thành phần

a) Kinh phí chi phục vụ quản lý và vận hành các trang thông tin điện tử Thành phần gồm chi cho đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; dịch vụ kết nối Internet; phụ cấp phục vụ quản lý, vận hành; phụ cấp Ban Biên tập; thù lao, nhuận bút tác giả, tác phẩm, tin bài; thù lao cung cấp thông tin, tư liệu; các khoản chi khác phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử thành phần;

b) Nguồn kinh phí phục vụ quản lý và vận hành trang thông tin điện tử thành phần được cấp từ ngân sách và từ các nguồn thu, huy động khác (nếu có). Các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch kinh phí chi từ nguồn ngân sách, tổng hợp vào dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan, đơn vị hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm cung cấp, lưu trữ thông tin, tư liệu

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thành phố và các tổ chức thuộc tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, tư liệu kịp thời, đầy đủ và chính xác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ cho Cổng thông tin điện tử tỉnh.

2. Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm cung cấp thông tin, tư liệu kịp thời, đầy đủ và chính xác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ cho trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị.

3. Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh, Ban biên tập các trang thành phần các cấp có trách nhiệm sao lưu định kỳ, lưu trữ, bảo quản nội dung thông tin, tư liệu theo quy định của công tác lưu trữ nhà nước.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Chế độ báo cáo và kiểm tra

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế này; định kỳ sáu tháng và

một năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế này được xét khen thưởng theo quy định. Các hành vi vi phạm Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, vận hành và khai thác Cổng Thông tin điện tử có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở
dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản của Quốc hội số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 258/TTr-SXD ngày 01/6/2011 về việc ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu
công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
2. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải tuân theo Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của Luật Xây dựng; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị; Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị và Quy định này.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị, đầu tư xây dựng trong phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện quản lý, bao gồm: Quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị; đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị và quản lý khai thác sử dụng.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai

quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị, đầu tư xây dựng công trình ngầm đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý và theo phân cấp công trình.

4. Chủ đầu tư các dự án xây dựng tại đô thị và khu dân cư phải tuân thủ theo quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị.

5. Khi xây dựng công trình ngầm đô thị phải tuân thủ các quy định về quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị; quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng ngầm; giấy phép xây dựng ngầm; chỉ giới xây dựng và an toàn xây dựng.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 3. Xây dựng, quản lý, cung cấp dữ liệu và lưu trữ công trình xây dựng ngầm đô thị và dấu mốc công trình

1. Xây dựng, quản lý, cung cấp dữ liệu và lưu trữ công trình xây dựng ngầm đô thị.

1.1. Sở Xây dựng thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình xây dựng ngầm đô thị trên địa bàn toàn tỉnh, cung cấp dữ liệu và lưu trữ công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý trừ các công trình thuộc phạm vi của ngành giao thông theo quy định.

1.2. UBND các huyện, thành phố thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp huyện, thành phố quản lý.

1.3. Các tổ chức, cá nhân đang quản lý công trình ngầm đô thị có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý tại địa phương để tổng hợp, theo dõi, quản lý.

2. Dấu mốc công trình: Đối với các công trình ngầm theo tuyến có kích thước nhỏ (hào kỹ thuật) để lắp đặt các đường dây, cáp và các đường ống kỹ thuật phải có chi tiết kỹ thuật đánh dấu mốc (sứ hoặc bê tông) nổi dọc theo tuyến công trình.

Điều 4. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng công trình ngầm đô thị

1. Tất cả các công trình ngầm đô thị không phân biệt loại công

trình; quy mô đầu tư; nguồn vốn đầu tư trước khi khởi công xây dựng chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng theo quy định (mẫu đơn đề nghị được cấp phép xây dựng tại phụ lục kèm theo Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 07/4/2010).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng ngầm, đường dây ngầm, đường ống ngầm, hào và cống, bể kỹ thuật từ cấp I đến cấp IV.

- Các công trình xây dựng ngầm, đường dây ngầm, đường ống ngầm, hào và cống, bể kỹ thuật cấp I, cấp II trước khi cấp giấy phép xây dựng phải có ý kiến đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các công trình xây dựng ngầm, đường dây ngầm, đường ống ngầm, hào và cống, bể kỹ thuật cấp III, cấp V trước khi cấp giấy phép xây dựng phải thống nhất bằng văn bản với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện trách nhiệm của Sở theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

3. Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm trong phạm vi quản lý của ngành đã được phân cấp theo Quy định này về thời hạn phải cung cấp hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

4. Quản lý, lưu trữ cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị trong phạm vi các phường, thị trấn, cụm/khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư mới trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

1. Phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ, Ngành trung ương và chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc phạm vi các tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh; cung cấp dữ liệu công

trình ngầm đô thị cho các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phạm vi quản lý để xây dựng cơ sở dữ liệu trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện, đồng thời rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu theo định kỳ.

3. Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm tại các đô thị thuộc phạm vi các tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh và theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm trong phạm vi quản lý của ngành đã được phân cấp theo Quy định này về thời hạn phải cung cấp hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

5. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị theo phân cấp tại Quy định này về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo định kỳ.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh quyết định bố trí kế hoạch vốn đầu tư cho công tác thu thập, điều tra khảo sát, rà soát, bổ sung, cập nhật, bảo trì và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo quy định của pháp luật hiện hành. Kinh phí này được lấy từ ngân sách nhà nước của tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Tiến hành rà soát các công trình ngầm đô thị hiện có trên địa bàn quản lý đã hoàn thành trước ngày Thông tư số 11/2010/TT-BXD có hiệu lực, để hướng dẫn các chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) lập cơ sở dữ liệu, cung cấp hồ sơ dữ liệu công trình ngầm đô thị theo quy định; thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) về thời hạn phải cung cấp hồ sơ lưu trữ cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày

17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

3. Quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trong địa giới hành chính do mình quản lý.

4. Định kỳ báo cáo tình hình lập và quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Trường hợp Chủ sở hữu công trình ngầm không cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý theo phân cấp, nếu trong quá trình quy hoạch, xây dựng đô thị gây ảnh hưởng công trình ngầm thì chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả, thiệt hại do việc không cung cấp dữ liệu gây ra.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá thuê đất áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 159/TTr-STC ngày 02/6/2011 về việc đề nghị ban hành đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá thuê đất (mức tỷ lệ % giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê) áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Một số quy định cụ thể

1. Về đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

a) Trường hợp vị trí thửa đất cho thuê chưa quy định giá đất theo Quyết định công bố hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xem xét, xác định giá đất cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

b) Trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Tài nguyên Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có đất thuê căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định giá đất cho phù hợp; báo cáo, đề xuất mức giá đất tại khu vực, vị trí cho thuê với Sở Tài chính để Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

2. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất

a) Trường hợp có quyết định thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa xác định giá thuê đất thì áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định tại Điều 1 Quyết định này;

b) Các trường hợp thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đã nộp trước tiền thuê đất cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất không phải xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định của Quyết định này;

c) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất hết thời hạn ổn định thì việc

điều chỉnh đơn giá thuê đất được thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 2 Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Đối với các vị trí tương đương nhau nhưng tại các vùng giáp ranh có các mức đơn giá thuê đất khác nhau thì áp dụng đơn giá thuê đất ở vị trí có đơn giá thuê đất cao hơn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất lần đầu kể từ ngày 01/01/2006 hoặc điều chỉnh đơn giá thuê sau thời hạn hết hiệu lực của đơn giá thuê đất đã được quy định (5 năm).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất lần đầu kể từ ngày 01/01/2006 trên địa bàn hoặc điều chỉnh đơn giá thuê sau thời hạn hết hiệu lực của đơn giá thuê đất đã được quy định (5 năm).

3. Giao Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức, triển khai và hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**BẢNG ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: 09/2011/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Địa bàn sử dụng đất thuê	Đơn giá theo Quy định của Chính phủ (%)		Đơn giá thuê đất áp dụng (tính bằng tỷ lệ (%) giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Đất đô thị	1.50	3.00	
1	Thành phố Tuyên Quang;			2.50
2	Các huyện.			2.00
II	Đất tại các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch	1.50	3.00	
1	Thành phố Tuyên Quang;			2.00
2	Các huyện.			1.50
III	Đất khu vực nông thôn các vị trí còn lại	0.75	1.50	
1	Thành phố Tuyên Quang;			1.20
2	Huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên;			1.00
3	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện Chiêm Hoá, Lâm Bình, Nà Hang.			0.75
4	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản:			

Số TT	Địa bàn sử dụng đất thuê	Đơn giá theo Quy định của Chính phủ (%)		Đơn giá thuê đất áp dụng (tính bằng tỷ lệ (%) giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê)
		Tối thiểu	Tối đa	
-	Các xã còn lại thuộc thành phố Tuyên Quang;			1.00
-	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên;			0.80
-	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện Chiêm Hoá, Lâm Bình, Nà Hang.			0.75
5	Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; Đất thuộc các xã vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuộc các thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.			0.75
IV	Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất): Bằng 25% đơn giá trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng đất thuê tại mục I, II, III trên.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn ngày 10 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-TNMT ngày 07/6/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý; cập nhật, khai thác, sử dụng; lưu trữ, bảo quản, bảo đảm an toàn dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đối với những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước hoạt động thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường là các bản chính, bản gốc tài liệu, mẫu vật, số liệu bao gồm các loại dữ liệu quy định tại Điều 3 khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 102/2008/NĐ-CP); các loại dữ liệu quy định tại Điều 1 khoản 2

Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP đã được xử lý và lưu trữ theo quy định.

2. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý, chuyển sang dạng số và lưu trữ theo quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thuận tiện cho việc quản lý, truy nhập, tìm kiếm thông tin và bảo đảm an toàn dữ liệu. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố phải có kế hoạch thực hiện số hoá những dữ liệu chưa ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng. Kinh phí thực hiện số hoá dữ liệu trong kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm được phân bổ trong kế hoạch ngân sách theo quy định.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi là Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh) là tập hợp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ và các vật mang tin như các loại ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa CD, DVD... hoặc văn bản, tài liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ và quản lý.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Trách nhiệm thu thập, quản lý dữ liệu

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý việc thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch thu thập, số hoá dữ

liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh trước ngày 15 tháng 10 và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch khi được phê duyệt;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở; biên tập, phát hành Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh;

d) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin phối hợp với các đơn vị có liên quan để thu thập, tiếp nhận, xử lý, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh;

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong thu thập, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn theo quy định.

Điều 6. Lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh, theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 7. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Nguyên tắc, nội dung kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố thu thập, tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn.

Điều 8. Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu

Kinh phí thu thập, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm giao nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường có được do sử dụng ngân sách chi cho sự nghiệp tài nguyên và môi trường

Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, trong thời gian chậm nhất một (01) tháng kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang một (01) bộ dữ liệu theo quy định trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III

CUNG CẤP, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Quy định về cung cấp dữ liệu

1. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu:

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang theo đúng quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu thành phần quy định tại Điều 5 khoản 1 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin cung cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định; ký kết hợp đồng dịch vụ thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo đúng quy định.

2. Hình thức cung cấp dữ liệu:

a) Gửi dữ liệu trực tiếp qua mạng thông tin điện tử, gửi dữ liệu bằng văn bản, vật mẫu (qua đường văn bản hành chính, qua đường bưu điện);

b) Dữ liệu số, trên đĩa CD, DVD, băng từ... phải ghi rõ tên nội dung dữ liệu cơ quan cung cấp.

3. Thời hạn cung cấp dữ liệu:

a) Việc cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo quy định, yêu cầu;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia theo các kỳ: 6 tháng (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12);

c) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cung cấp dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang theo các kỳ: 6 tháng (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

4. Yêu cầu đối với dữ liệu được cập nhật: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 11. Nguyên tắc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Việc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải tuân theo nguyên tắc quy định tại các Điều 20 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Đối với thủ tục cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên mạng internet, trang tin điện tử phải tuân thủ theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP; các quy định của Luật giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Điều 12. Thẩm quyền cho phép cung cấp dữ liệu

1. Việc cung cấp thông tin, tài liệu bí mật nhà nước thuộc danh mục dữ liệu ngành tài nguyên môi trường phải tuân theo nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thủ trưởng cơ quan lưu trữ dữ liệu cho phép cung cấp sử dụng tài liệu theo đúng quy định của Nhà nước ngoài các tài liệu đã quy định ở khoản 1 của Điều này.

Điều 13. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu

1. Nguyên tắc phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Nội dung phối hợp, chia sẻ dữ liệu:

a) Trong quá trình lập kế hoạch: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường đến các Sở, ban, ngành có dữ liệu cần thu thập và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề nghị đóng góp ý kiến để đảm bảo tránh trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ; trong dự thảo kế hoạch cần nêu rõ những hoạt động, nhiệm vụ sẽ phối hợp thực hiện.

b) Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý dữ liệu: Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên thông báo, trao đổi bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang

để bảo đảm việc thu thập, xử lý dữ liệu tuân thủ đúng quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chính xác, tin cậy, tiết kiệm kinh phí, nguồn lực;

c) Trong quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu: Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang thông qua mạng điện tử. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân.

Chương IV

LƯU TRỮ, BẢO QUẢN, BẢO ĐẢM AN TOÀN DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 14. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu

1. Tất cả các dữ liệu thu thập được phải kịp thời được phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hoá học và chuẩn hóa, số hoá dữ liệu để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.

2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu về tài nguyên và môi trường, tiêu huỷ tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, quy trình, pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số

1. Việc bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để bảo đảm việc thu thập xử lý, cập nhật thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn cơ sở dữ liệu;

b) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra

nhằm bảo đảm cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng;

c) Xây dựng danh mục cụ thể các dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước; mức độ bảo mật và phương án bảo vệ các dữ liệu.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Tuyên Quang có trách nhiệm kiểm tra và sao lưu dữ liệu:

a) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử;

b) Định kỳ mỗi năm 1 (một) lần sao lưu dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD) và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định của pháp luật.

4. Chế độ bảo mật dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm...

Mẫu 01 Phiếu yêu cầu

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....

.....

Số CMTND, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân trong nước):.....

Quốc tịch/nơi đang làm việc, học tập: (đối với cá nhân là người nước ngoài):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:....., fax:....., E-mail:.....

4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp:

5. Mục đích sử dụng dữ liệu:

.....

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):.....

7. Cam kết sử dụng dữ liệu:

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP **

NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP
DỮ LIỆU

(Ký xác nhận, đóng dấu)

* Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên;

** Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có xác nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nơi đang làm việc, học tập.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Số: /HĐ, ngày tháng năm.....

Mẫu 02
HỢP ĐỒNG

**HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng
tôi gồm:

1. Bên cung cấp dữ liệu (Bên A):

Cơ sở dữ liệu: thuộc

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:....., Fax:....., Email:, Số tài

khoản:.....

2. Bên khai thác, sử dụng dữ liệu (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân:

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:....., Fax:....., Email:

Số tài khoản:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng khai thác, sử dụng dữ liệu như
sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu)

.....

Điều 2. Thời gian thực hiện:..... ngày, kể từ ngày tháng năm.....

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:
- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:
- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu:
- Nhận gửi qua đường bưu điện:

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Tiền trả cho việc khai thác, sử dụng dữ liệu là:đồng
(Bằng chữ: đồng)

Trong đó: Tiền khai thác, sử dụng dữ liệu là: đồng

Tiền dịch vụ cung cấp dữ liệu là: đồng

Số tiền đặt trước: đồng

Hình thức thanh toán (*tiền mặt, chuyển khoản*):

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

(Phải có đủ nội dung quy định tại Điều 13 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường).

.....

.....

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

.....

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày:

BÊN B

BÊN A

(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức; Ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG
VĂN PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 199/VP-TNMT
V/v đính chính văn bản

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2011

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Tại căn cứ ban hành thứ 5 có ghi: “*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005*”, do sơ xuất trong quá trình soạn thảo, viện dẫn căn cứ ban hành văn bản, nay Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xin đính chính lại căn cứ ban hành thứ 5 như sau: “*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010*”.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Như trên;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng P KT CNLN;
- Chuyên viên KS;
- Lưu VT, (Đ 28)

CHÁNH VĂN PHÒNG

Tạ Đức Tuyên

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản
quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/11/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 35/TTr-STP ngày 13/5/2011 về việc ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 43/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế tự kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế cộng tác viên kiểm tra văn bản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Trưởng ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Trưởng phòng Tư pháp huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND
ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về:

- Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là văn bản) và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh ban hành. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản có chứa quy phạm pháp luật được ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền.

- Tổ chức, tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên kiểm tra văn bản (sau đây viết tắt là cộng tác viên).

- Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác kiểm tra, tự kiểm tra, xử lý văn bản và tham gia soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật được kiểm tra, xử lý.

Văn bản được kiểm tra, xử lý thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý

văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) và Thông tư số 20/2010/TT-BTP ngày 30/11/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2010/TT-BTP).

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc kiểm tra và xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế này. Trường hợp Quy chế này có nội dung quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối với những nội dung liên quan đến kiểm tra, xử lý văn bản không được quy định tại Quy chế này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

Việc kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật phải tuân thủ đúng các nguyên tắc quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, Thông tư số 20/2010/TT-BTP và các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm tra, xử lý văn bản.

Điều 5. Thời hạn gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra, tự kiểm tra

Trong thời gian chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, tự kiểm tra văn bản theo quy định sau đây:

1. Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành gửi đến Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực và gửi Sở Tư pháp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm gửi văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tới cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản này.

2. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp để kiểm tra; văn bản của Hội đồng nhân dân cấp

huyện gửi đến Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân cấp huyện, văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Phòng Tư pháp cấp huyện để giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân kiểm tra.

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm gửi văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tới cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cơ quan giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tự kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản này.

3. Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp để kiểm tra.

Điều 6. Nội dung, phương thức kiểm tra văn bản; cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản

Thực hiện theo quy định của Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Thông tư số 20/2010/TT-BTP.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT

Mục 1

TỰ KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT

Điều 7. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản

1. Cơ quan ban hành văn bản phải thường xuyên tự kiểm tra văn bản do mình ban hành nhằm kịp thời phát hiện những nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp để tự xử lý văn bản theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản, gồm:

a) Giám đốc Sở Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trưởng ban Pháp chế Hội đồng nhân dân cấp huyện là đầu mối

giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành.

c) Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

d) Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã là đầu mối giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

Điều 8. Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản

1. Tiếp nhận, vào sổ tự kiểm tra văn bản

Cơ quan, người có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2, Điều 7 Quy chế này phải mở sổ văn bản đến để tiếp nhận văn bản được gửi đến để tự kiểm tra.

2. Tổ chức tự kiểm tra

a) Cơ quan, người có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2, Điều 7 Quy chế này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra văn bản theo quy định.

b) Người được phân công kiểm tra văn bản có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Điều 4, Thông tư số 20/2010/TT-BTP để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản được kiểm tra; phải ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên của văn bản đã kiểm tra và lập báo cáo kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra.

3. Thời hạn tự kiểm tra

Thời hạn tự kiểm tra là 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy định tại Điều 13, Điều 14, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP. Trường hợp văn bản có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hoặc thông báo.

Điều 9. Trình tự, thủ tục tự xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi thực hiện việc tự kiểm tra văn bản, nếu phát hiện văn bản có

dấu hiệu trái pháp luật thì người kiểm tra phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan tự kiểm tra văn bản về kết quả kiểm tra và đề xuất hướng xử lý thông qua phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (Mẫu số 01/BTP/KTrVB, ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BTP).

2. Thủ trưởng cơ quan tự kiểm tra văn bản chủ trì phối hợp với cơ quan đã soạn thảo, trình ban hành văn bản đó xác định và thống nhất nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, biện pháp và hình thức xử lý đối với văn bản có nội dung trái pháp luật, dự thảo văn bản xử lý; lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo với cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản để xem xét, thực hiện việc tự xử lý theo quy định.

3. Hồ sơ đề nghị xử lý văn bản trái pháp luật qua tự kiểm tra, gồm:

- a) Văn bản được tự kiểm tra.
- b) Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản.
- c) Văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra.
- d) Phiếu tự kiểm tra văn bản.
- đ) Dự thảo văn bản xử lý văn bản trái pháp luật.
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Thời hạn xử lý văn bản

a) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xử lý văn bản trái pháp luật quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật có trách nhiệm tổ chức phiên họp Ủy ban nhân dân để xem xét, thảo luận, thông qua văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định. Trường hợp tự kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy định tại Điều 13, Điều 14, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, thì thời hạn tổ chức phiên họp Ủy ban nhân dân chậm nhất là 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xử lý văn bản trái pháp luật.

b) Việc xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã được thực hiện tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

5. Công bố việc xử lý văn bản trái pháp luật

a) Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật phải được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có tên trong địa chỉ nơi nhận của văn bản được xử lý và gửi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản (trong trường hợp xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản). Trường hợp xử lý văn bản theo yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan thông tin đại chúng thì phải gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cơ quan thông tin đại chúng đã có yêu cầu, kiến nghị và công bố, đưa tin như sau:

Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phải đăng Công báo và đưa tin trên Báo Tuyên Quang, cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành phải đăng Công báo tỉnh Tuyên Quang, đưa tin trên Đài truyền thanh truyền hình cấp huyện, trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản (nếu có), niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành văn bản và các địa điểm khác mà trước đó văn bản được xử lý đã niêm yết.

Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành phải đưa tin trên Đài truyền thanh của xã để thông báo về việc đã ban hành văn bản xử lý, niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo đến các thôn, bản, tổ nhân dân trên địa bàn.

b) Thời hạn công khai kết quả xử lý văn bản trái pháp luật chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành văn bản xử lý.

Mục 2

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 10. Gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra

Chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải gửi văn bản đến Sở

Tư pháp; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản đến Phòng Tư pháp cấp huyện để kiểm tra.

Điều 11. Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản

1. Tiếp nhận, vào sổ kiểm tra văn bản

a) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện phải mở sổ văn bản đến để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản được gửi đến để kiểm tra.

b) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện tổ chức theo dõi văn bản đến đảm bảo hợp lý, khoa học.

2. Tổ chức kiểm tra

a) Giám đốc Sở Tư pháp phân công chuyên viên chuyên trách hoặc cộng tác viên cấp tỉnh tiến hành kiểm tra văn bản.

Trưởng phòng Tư pháp phân công chuyên viên chuyên trách hoặc cộng tác viên cấp huyện tiến hành kiểm tra văn bản.

b) Người được phân công kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với văn bản làm cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật quy định tại Điều 6, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Điều 4, Thông tư số 20/2010/TT-BTP để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp của văn bản được kiểm tra.

Người được phân công kiểm tra văn bản phải ký tên và ghi rõ ngày, tháng, năm kiểm tra vào góc trên của văn bản mà mình đã kiểm tra và lập báo cáo kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra.

3. Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Quy chế này.

Điều 12. Trình tự xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi kiểm tra văn bản, nếu phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật người kiểm tra phải báo cáo người có thẩm quyền đã giao thực hiện việc kiểm tra về kết quả kiểm tra và đề xuất hướng xử lý thông qua phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

Tuỳ theo mức độ, nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra và hậu quả của nội dung trái pháp luật gây ra đối với xã hội, trên cơ sở tính chất, mức độ lỗi của cơ quan, người đã ban hành văn bản, người

kiểm tra văn bản có thể đề xuất trong phiếu kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật về nội dung xem xét, xử lý theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 5, Điều 9, Thông tư số 20/2010/TT-BTP.

2. Lập hồ sơ kiểm tra văn bản, thông báo nội dung văn bản trái pháp luật

a) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện chỉ đạo chuyên viên, cộng tác viên kiểm tra văn bản lập hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật theo quy định tại khoản 6, Điều 9, Thông tư số 20/2010/TT-BTP; trường hợp còn có ý kiến khác nhau về nội dung văn bản trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực văn bản đó điều chỉnh để thống nhất nội dung văn bản trái pháp luật và hình thức xử lý.

b) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện đã kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật ra thông báo nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra gửi cơ quan ban hành văn bản để tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Nội dung văn bản thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 7, Điều 9, Thông tư số 20/2010/TT-BTP.

3. Thời hạn xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan đã ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

b) Hết thời hạn xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, nếu cơ quan, người đã ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không tự kiểm tra, xử lý hoặc không thông báo kết quả tự kiểm tra, xử lý; hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người đã ban hành văn bản, thì trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện đã kiểm tra văn bản đó phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, xử lý theo quy định.

Thành phần hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện theo quy định tại khoản 8, Điều 9, Thông tư số 20/2010/TT-BTP.

c) Việc Hội đồng nhân dân xử lý nghị quyết do mình ban hành có dấu hiệu trái pháp luật phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo của Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện quy định tại điểm b, khoản 3 điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định xử lý văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp theo quy định của pháp luật.

Mục 3

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO CHUYÊN ĐỀ, ĐỊA BÀN, THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 13. Lập kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực

1. Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Tư pháp, tình hình thực tế của địa phương và yêu cầu, nhiệm vụ công tác kiểm tra văn bản, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực để tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực phải gửi cho cơ quan có văn bản được kiểm tra và các cơ quan, cá nhân có liên quan biết để thực hiện.

Điều 14. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành

1. Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực thì Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện đề xuất về thành

phần đoàn kiểm tra, dự thảo quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

2. Thành phần đoàn kiểm tra liên ngành

a) Đoàn kiểm tra liên ngành cấp tỉnh do lãnh đạo Sở Tư pháp làm trưởng đoàn; các thành viên gồm chuyên viên chuyên trách kiểm tra văn bản của Sở Tư pháp, cộng tác viên kiểm tra văn bản cấp tỉnh, chuyên gia có kinh nghiệm là công chức của các sở, ban, ngành liên quan đến chuyên đề, lĩnh vực văn bản được kiểm tra.

b) Đoàn kiểm tra liên ngành cấp huyện do lãnh đạo Phòng Tư pháp làm trưởng đoàn; các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn kiểm tra liên ngành

a) Trách nhiệm của đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Thông tư số 20/2010/TT-BTP và các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đoàn kiểm tra liên ngành có quyền yêu cầu cơ quan có văn bản được kiểm tra cung cấp văn bản, tài liệu, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra và giải trình về các vấn đề liên quan đến văn bản được kiểm tra; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực và xử lý văn bản trái pháp luật

1. Chậm nhất là 30 ngày, trước ngày tiến hành kiểm tra, thủ trưởng cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản (Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện) thông báo kế hoạch kiểm tra văn bản đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phê duyệt, lịch kiểm tra và gửi đề cương kiểm tra để cơ quan có văn bản được kiểm tra tiến hành tự kiểm tra.

2. Cơ quan có văn bản được kiểm tra tiến hành tự kiểm tra; xây dựng báo cáo tự kiểm tra gửi cơ quan chủ trì kiểm tra chậm nhất là 3 (ba) ngày trước ngày tiến hành kiểm tra trực tiếp; chuẩn bị hồ sơ văn bản được kiểm tra.

3. Tiến hành kiểm tra văn bản tại cơ quan ban hành văn bản

Việc kiểm tra văn bản tiến hành tại cơ quan ban hành văn bản thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan có văn bản được kiểm tra trình bày báo cáo tự kiểm tra văn bản.

b) Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra trực tiếp hồ sơ văn bản được kiểm tra.

Trong quá trình kiểm tra, đoàn kiểm tra liên ngành có quyền yêu cầu cơ quan có văn bản được kiểm tra cung cấp các văn bản, tài liệu và giải trình các vấn đề có liên quan đến văn bản được kiểm tra.

c) Thông qua kết quả kiểm tra văn bản theo chuyên đề, địa bàn hoặc theo ngành, lĩnh vực.

4. Đoàn kiểm tra liên ngành báo cáo kết quả kiểm tra văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đồng gửi cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản. Hồ sơ kiểm tra văn bản được lưu tại cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản.

5. Thủ trưởng cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản (Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện) thông báo kết luận cuộc kiểm tra văn bản gửi cơ quan có văn bản được kiểm tra.

Thông báo kết luận kiểm tra văn bản phải nêu rõ số văn bản được kiểm tra; số văn bản có nội dung trái pháp luật và nội dung trái pháp luật của từng văn bản; số văn bản phải xử lý, nội dung phải xử lý của từng văn bản; hình thức xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật; các vấn đề có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý văn bản trái pháp luật

a) Cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tự kiểm tra và xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật theo thông báo của cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản.

b) Thời hạn tự kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết luận kiểm tra văn bản. Việc xử lý văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân được thực hiện tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

c) Hết thời hạn nêu tại điểm b khoản này, nếu cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật không tự xử lý, hoặc cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật, thì trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn xử lý văn bản cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản

phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản, cơ quan có văn bản được kiểm tra

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chủ trì kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1, Điều 10, Thông tư số 20/2010/TT-BTP, theo Quy chế này và các quy định của các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan có văn bản được kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 10, Thông tư số 20/2010/TT-BTP, theo Quy chế này và các quy định của các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Mục 4

**KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN CÓ CHỨA
QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH KHÔNG ĐÚNG
HÌNH THỨC, THẨM QUYỀN**

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền

Việc kiểm tra văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành thực hiện theo quy định tại Mục 4, Chương III, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III

CỘNG TÁC VIÊN KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 18. Tổ chức cộng tác viên kiểm tra văn bản

1. Cộng tác viên kiểm tra văn bản là người được lựa chọn trong số các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng và kiểm tra văn

bản phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra. Cộng tác viên được tổ chức ở cấp tỉnh và cấp huyện (sau đây viết tắt là cộng tác viên cấp tỉnh, cộng tác viên cấp huyện).

2. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện chịu trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thường xuyên củng cố, kiện toàn đội ngũ cộng tác viên cấp mình, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kiểm tra văn bản ở địa phương; quản lý đội ngũ cộng tác viên theo quy định.

Điều 19. Tiêu chuẩn cộng tác viên kiểm tra văn bản

1. Tốt nghiệp đại học trở lên.

2. Đã làm công tác xây dựng, kiểm soát, rà soát văn bản quy phạm pháp luật hoặc làm công tác pháp chế của cơ quan, đơn vị từ 02 (hai) năm trở lên.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên kiểm tra văn bản

1. Quyền của cộng tác viên

a) Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

b) Được cung cấp văn bản, tài liệu và các điều kiện cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định.

c) Được hưởng các khoản thù lao, bồi dưỡng và các chi phí khác theo quy định của pháp luật trong hoạt động kiểm tra văn bản.

2. Nghĩa vụ của cộng tác viên

a) Tuân thủ các nguyên tắc kiểm tra, xử lý văn bản; các quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản và Quy chế này.

b) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản theo hợp đồng và yêu cầu của cơ quan sử dụng cộng tác viên theo quy định.

Điều 21. Hợp đồng cộng tác viên

Hợp đồng cộng tác viên được ký kết giữa Giám đốc Sở Tư pháp với cộng tác viên cấp tỉnh; giữa Trưởng phòng Tư pháp với cộng tác viên cấp huyện theo cơ chế khoán việc.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1, Điều 36, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định tại khoản 1, Điều 36, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

b) Thực hiện việc gửi văn bản do cơ quan mình ban hành đến Sở Tư pháp và cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản theo quy định.

c) Thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức Phòng Tư pháp, bố trí công chức chuyên trách làm công tác kiểm tra văn bản; tuyển dụng, bố trí công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đủ số lượng theo quy định, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

d) Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan kiểm tra văn bản, đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bản.

đ) Bảo đảm kinh phí và các điều kiện khác thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện việc gửi văn bản do cơ quan mình ban hành đến Phòng Tư pháp để kiểm tra theo quy định.

b) Giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân ban hành; thường xuyên tổ chức tự kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan mình ban hành theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

4. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện, công

chức tư pháp - hộ tịch cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này.

Điều 23. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức tự kiểm tra văn bản ngay sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với những văn bản do cơ quan, đơn vị trình; khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật phải phối hợp với Sở Tư pháp đề xuất biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật và Quy chế này; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực theo chỉ đạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành có nội dung quy định về lĩnh vực quản lý của ngành mình.

c) Nâng cao chất lượng soạn thảo, trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bố trí cán bộ, công chức có năng lực, trình độ làm công tác kiểm tra, rà soát văn bản thuộc lĩnh vực quản lý của ngành theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức kiểm điểm, xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cán bộ, công chức đã tham mưu soạn thảo, trình ban hành văn bản trái pháp luật; tùy theo tính chất, mức độ lỗi và nội dung trái pháp luật của văn bản để xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại Điều 36, Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

b) Thường xuyên rà soát, định kỳ hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế những văn bản không còn phù

hợp làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh.

c) Thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức Phòng kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, bố trí biên chế chuyên trách làm công tác kiểm tra văn bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về kiểm tra và xử lý văn bản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 24. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã phải thường xuyên tự kiểm tra và xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật do cơ quan mình ban hành; tổ chức tự kiểm tra và xử lý đối với những văn bản có nội dung trái pháp luật theo thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản hoặc yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan thông tin đại chúng.

2. Thực hiện việc gửi văn bản do cơ quan mình ban hành đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và các cơ quan giúp Hội đồng nhân dân tự kiểm tra văn bản theo quy định.

3. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan kiểm tra văn bản, đoàn kiểm tra văn bản liên ngành khi tiến hành kiểm tra văn bản do cơ quan mình ban hành.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả công tác ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo hướng dẫn của Sở Tư pháp.

Điều 25. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản do ngân sách nhà nước cấp theo nguyên tắc cơ quan kiểm tra văn bản ở cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

2. Sở Tài chính tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện bảo đảm kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Tư pháp theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn

đốc việc thực hiện Quy chế này; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện công tác kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phổ biến Quy chế này đến cán bộ, công chức biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND
ngày 15/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt
Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020
tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020;

Căn cứ Kết luận số 28-KL/TU ngày 16/7/2011 của Tỉnh ủy Tuyên Quang thông báo Kết luận hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ họp thứ 09;

Căn cứ Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 327/TTr-SXD ngày 06/7/2011 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi điểm b, c, d khoản 1 Điều 1

"1. Quan điểm phát triển

b) Phát triển vật liệu xây dựng phải đảm bảo tính bền vững về các mặt, gắn hiệu quả kinh tế của nhà sản xuất với hiệu quả kinh tế xã hội chung. Bảo vệ và tiết kiệm tài nguyên, môi trường sinh thái, di tích văn hoá, lịch sử, cảnh quan và an ninh, quốc phòng.

c) Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở khai thác có hiệu quả thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng của tỉnh và các thế mạnh liên quan đến lĩnh vực kinh tế xây dựng.

Ưu tiên phát triển nhóm vật liệu trên địa bàn tỉnh có thế mạnh như: xi măng, cát, sỏi, đá xây dựng, vật liệu xây (nung và không nung) và các loại vật liệu mới từ nguyên liệu địa phương, các loại vật liệu phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và các khu đô thị mới. Tiết kiệm tài nguyên khoáng sản bằng giải pháp đầu tư công nghệ tiên tiến trong khai thác chế biến. Khai thác sâu các mỏ lộ thiên, ưu tiên tạo ra các loại sản phẩm vật liệu có giá trị cao cùng một nguồn khoáng sản.

d) Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, khuyến khích, thu hút mọi nguồn lực vào phát triển sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Tạo điều kiện thuận lợi các thủ tục đầu tư, cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Khai thác tối đa công suất các cơ sở đã đầu tư. Hạn chế và chấm dứt tình trạng khai thác sản xuất trái phép, sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu."

2. Bổ sung điểm a, sửa đổi các điểm b, d, e, h khoản 3 Điều 1

"3. Định hướng quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020:

a) Xi măng:

- Ổn định và phát huy tối đa công suất các nhà máy xi măng đã đầu tư.
- Triển khai xây dựng nhà máy xi măng Sơn Dương công suất 350

ngàn tấn/năm tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương vào năm 2011 theo lộ trình theo quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp xi măng của Chính phủ. Trong giai đoạn 2016 - 2020 đề nghị Chính phủ cho phép bổ sung vào quy hoạch, mở rộng công suất nhà máy lên gấp đôi.

- Trình Chính phủ cho bổ sung vào quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng 01 cơ sở sản xuất xi măng tại huyện Sơn Dương công suất 1,5 triệu tấn/năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

b) Vật liệu xây:

- Ổn định và phát huy tối đa công suất các nhà máy gạch tuynel đã đầu tư. Đầu tư chiều sâu cải tiến công nghệ sản xuất, phát triển các loại gạch có kích thước lớn, độ rỗng cao từ 40% trở lên nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mới cơ sở sản xuất gạch tuynel công suất 60 triệu viên/năm của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Viên Châu tại cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An. Tiến tới di chuyển nhà máy gạch tuynel Viên Châu hiện nay ra khỏi thành phố Tuyên Quang sau năm 2020.

- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất gạch công nghệ lò tuynel, hoặc sản xuất theo các công nghệ tiên tiến khác với quy mô thích hợp ở những huyện có tiềm năng về nguồn nguyên liệu đất sét. Khuyến khích phát triển sản xuất gạch nung bằng nguyên liệu đất đồi và các loại đất ít hiệu quả trong nông nghiệp.

- Rà soát và tổ chức sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch thủ công để chuyển sang sản xuất theo công nghệ tiên tiến (công nghệ lò tuynel, lò đứng liên tục hoặc các công nghệ khác) và phải đảm bảo tiêu chuẩn về chất lượng và môi trường của Việt Nam. Tiến tới xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công năm 2015 tại các khu đô thị và khu dân cư và trên địa bàn tỉnh vào năm 2020.

- Phát triển sản xuất vật liệu xây không nung để thay thế gạch đất sét nung, tiết kiệm đất nông nghiệp, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, giảm chi phí xử lý phế thải của các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu than, đem lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn xã hội. Phát

triển các cơ sở sản xuất với quy mô hợp lý, phù hợp với từng vùng, từng khu vực, sử dụng công nghệ tiên tiến, tận dụng tối đa các nguồn phế thải của các ngành công nghiệp khác, đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với thực tế thi công các công trình xây dựng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Phát triển sử dụng gạch không nung thay thế gạch đất sét nung đạt tỷ lệ 20-25% vào năm 2015, 30-40% vào năm 2020.

Khuyến khích các công trình xây dựng sử dụng vật liệu nhẹ, vật liệu xây không nung có độ rỗng 30% trở lên.

- Ưu tiên phát triển sản xuất và sử dụng các chủng loại sản phẩm gạch không nung gồm: gạch xi măng - cốt liệu, dự kiến đạt tỷ lệ khoảng 74% trên tổng số vật liệu xây không nung vào năm 2015 và 70% vào năm 2020; gạch nhẹ dự kiến đạt tỷ lệ khoảng 21% trên tổng số vật liệu xây không nung vào năm 2015 và 25% vào năm 2020; gạch không nung từ đất đồi, phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp..., dự kiến đạt tỷ lệ khoảng 5% trên tổng số vật liệu xây không nung từ năm 2015.

d) Đá xây dựng:

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ khai thác đá xây dựng ở tất cả các cơ sở sản xuất hiện có, nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Phát triển các cơ sở sản xuất đá xây dựng với quy mô công suất phù hợp với từng vùng, từng khu vực. Khuyến khích các cơ sở sản xuất với quy mô công suất lớn, đầu tư dây chuyền nghiền sàng hiện đại, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm. Ưu tiên trong việc cấp, gia hạn giấy phép khai thác với thời gian dài hạn cho các cơ sở khai thác đá đáp ứng yêu cầu công suất từ 50 nghìn m³/năm trở lên. Đối với các cơ sở khai thác đá có công suất nhỏ hơn 50 nghìn m³/năm chỉ được cấp phép khai thác tại những khu vực thuộc vùng sâu, vùng xa, khu vực có nhu cầu tiêu thụ thấp và chỉ được hoạt động trong thời gian ngắn (2-4 năm).

- Thu hồi giấy phép khai thác đối với các cơ sở khai thác kém hiệu quả, không đảm bảo điều kiện năng lực và không đảm bảo các quy định về môi trường và bảo vệ tài nguyên.

- Về sản lượng: Đầu tư nâng năng lực khai thác đá của thành phố Tuyên Quang và các huyện theo nhu cầu đá ở từng giai đoạn cụ thể.

e) Cát, sỏi xây dựng:

- Đẩy mạnh khai thác cát, sỏi trên các tuyến sông, suối trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu cát, sỏi cho xây dựng trong và ngoài tỉnh, trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định về khai thác cát, sỏi lòng sông, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thu hồi giấy phép khai thác đối với các cơ sở khai thác không đảm bảo điều kiện năng lực, vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát thăm dò cát, sỏi và quy hoạch cấp mỏ cho những tổ chức cá nhân có năng lực khai thác, không cấp mỏ cho các tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ lẻ.

- Không cấp giấy phép khai thác cát, sỏi tại các khu vực nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đê điều, đường bờ, đất nông nghiệp ở bãi bồi trên sông, hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi, các cầu, cống bắc qua sông, kè bờ sông xung yếu, các khu vực nằm trong phạm vi hoạt động của các bến đò, bến cảng, bến phà, các khu vực có các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc các khu vực cơ nguy cơ sạt lở cao.

- Về sản lượng: Đầu tư phương tiện và thiết bị khai thác, nâng năng lực khai thác cát, sỏi của các doanh nghiệp trong tỉnh theo nhu cầu dự kiến đối với từng giai đoạn cụ thể.

h) Bê tông:

Công nghệ xây lắp trong giai đoạn tới sẽ ưu tiên sử dụng bê tông thương phẩm để đảm bảo chất lượng bê tông và vệ sinh môi trường, làm chủ công nghệ xây dựng nhà cao tầng, các công trình xây dựng có quy mô và sử dụng khối lượng bê tông lớn, công trình ngầm, công trình có khẩu độ lớn, để đáp ứng nhu cầu sử dụng khuyến khích phát triển một số cơ sở sản xuất bê tông tươi.

Tiếp tục phát triển sản xuất bê tông cấu kiện đúc sẵn dự ứng lực đáp ứng cho nhu cầu xây dựng khu nhà cao tầng, giao thông và công nghiệp. Phát triển đa dạng các loại bê tông đặc biệt khác đáp ứng ngày càng cao trong xây dựng như: bê tông nhẹ, bê tông nhẹ cường độ cao, bê tông chịu nhiệt, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông tự đầm, bê tông tự chèn."

3. Bổ sung khoản 4 Điều 1

"4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Đẩy mạnh việc huy động các nguồn vốn đầu tư, đề ra chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng; Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia góp vốn; Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng vốn tự có, vốn tín dụng để đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị.

b) Áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ phù hợp, sản xuất ra sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh với thị trường trong nước và nước ngoài.

c) Kết hợp khai thác, phát triển sản xuất vật liệu xây dựng với việc bảo vệ môi trường. Đề ra những phương án cụ thể để quản lý, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Đối với các cơ sở sản xuất, dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phải thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của quyết định phê duyệt và các cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

d) Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chú trọng đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề bằng nhiều hình thức thích hợp. Tổ chức tham quan, học tập trong nước và nước ngoài, tiếp cận với trình độ công nghệ mới. Mở rộng đào tạo tin học, ngoại ngữ, thị trường... Có chính sách thu hút nhân tài, đưa sự nghiệp phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng của tỉnh trở thành ngành công nghiệp tiên tiến, hiện đại.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên vật liệu xây dựng của địa phương và bảo vệ tốt môi trường."

4. Sửa đổi Phụ lục số 01 (chi tiết có biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020

TT	Dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian
I	Xi măng		
1	Xi măng Sơn Dương (350 nghìn tấn/năm)	Xã Phúc Ứng - H. Sơn Dương	2011 - 2015 (năm 2016- 2020 mở rộng công suất lên gấp 2 lần)
2	Xi măng Sơn Dương (1,5 triệu tấn/năm)	Huyện Sơn Dương	2016 - 2020 (theo quy hoạch của Chính phủ)
II	Vật liệu xây		
3	Gạch tuynel (60 triệu viên/năm)	Cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An	2011 - 2015
4	Gạch tuynel (hoặc các công nghệ tiên tiến khác)	Xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	2011 - 2015
5	Gạch tuynel (hoặc các công nghệ tiên tiến khác)	Xã Hoà Phú, huyện Chiêm Hoá và các xã có đủ điều kiện đầu tư, thực hiện	2012 - 2020
6	Gạch lò đứng liên tục	Tại tất cả các huyện	2011 - 2015
7	Gạch không nung	Tại tất cả các huyện và các khu, cụm công nghiệp	2011 - 2015
III	Vật liệu lọc		
8	Tám lọc kim loại	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2020

TT	Dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian
9	Ngói xi măng cát	Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hoá	2011 - 2015
IV	Đá xây dựng		
10	Đá xây dựng	Tại tất cả các huyện và thành phố	2011 - 2020
V	Cát sỏi xây dựng		
11	Cát sỏi xây dựng	Tại tất cả các huyện và thành phố	2011 - 2020
VI	Vật liệu hoàn thiện		
12	Gạch lát ceramic	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2015
13	Gạch lát tự chèn	Khu công nghiệp Long Bình An	2011 - 2015
14	Gạch lát terrazzo	Điểm công nghiệp Tràng An, thành phố Tuyên Quang	2011 - 2015
15	Đá ốp lát nhân tạo (tarastone)	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2015
16	Đá ốp lát tự nhiên	Xã Thượng Ám, huyện Sơn Dương	2011 - 2015
17	Tấm nhựa	Khu công nghiệp Long Bình An	2011 - 2015
18	Tấm xi măng cốt sợi	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2015
19	Ván tre	Khu công nghiệp Long Bình An	2011 - 2015
20	Vật liệu polyme composite	Khu công nghiệp Long Bình An	2011 - 2015
VII	Bê tông		
21	Bê tông cấu kiện và bê tông tươi, bê tông atfan	Các khu, cụm công nghiệp, nhà máy xi măng, các huyện, phường Nông Tiến	2011 - 2020

TT	Dự án	Địa điểm thực hiện	Thời gian
VIII	Khai thác chế biến khoáng sản		
22	Khai thác chế biến fenspat	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2020
23	Khai thác chế biến cao lanh	Cụm công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương	2011 - 2020
24	Khai thác chế biến cao lanh	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2011 - 2020
IX	Vật liệu xây dựng khác		
	Các loại vật liệu xây dựng khác	Các khu, cụm công nghiệp, các huyện, phường Nông Tiến	2011 - 2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế làm việc
của UBND tỉnh Tuyên Quang nhiệm kỳ 2011 - 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 53/2006/QĐ-TTg ngày 8/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhiệm kỳ 2011 - 2016.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm ban hành Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình quản lý, phù hợp với các quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2011 - 2016.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ LÀM VIỆC
CỦA UBND TỈNH TUYÊN QUANG NHIỆM KỲ 2011 - 2016

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/2011/QĐ-UBND
ngày 15/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, chế độ trách nhiệm, lề lối làm việc, trình tự giải quyết công việc và quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể Ủy ban nhân dân, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giải quyết công việc theo quy định của pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trong phân công giải quyết công việc, mỗi việc chỉ được giao cho một cơ quan, đơn vị, một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính. Cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay công việc của cá nhân và ngược lại. Thủ trưởng cơ quan được

giao công việc phải chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả công việc được phân công.

4. Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch và Quy chế làm việc.

5. Bảo đảm phát huy năng lực và sở trường của cán bộ, công chức; đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

6. Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch và hiệu quả trong mọi hoạt động.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003. Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số đối với các vấn đề được quy định tại Điều 124 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 và những vấn đề quan trọng khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thảo luận và quyết nghị từng vấn đề tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ hoặc bất thường;

b) Đối với một số vấn đề yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tập thể, theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi toàn bộ hồ sơ và Phiếu xin ý kiến đến từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến.

Các quyết nghị tập thể của Ủy ban nhân dân tỉnh được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân đồng ý. Trường

hợp lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Phiếu, cụ thể như sau:

- Nếu vấn đề được đa số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý, Văn phòng Ủy ban nhân dân trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong phiên họp gần nhất;

- Nếu vấn đề chưa được đa số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý, Văn phòng Ủy ban nhân dân báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đưa vấn đề ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất để thảo luận thêm.

Điều 4. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm giải quyết công việc được quy định tại Điều 126, Điều 127 của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết hoặc giao Phó Chủ tịch chủ trì, phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương trong tỉnh. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể thành lập các tổ chức tư vấn để giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền cho một Phó Chủ tịch chỉ đạo công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Chủ tịch đi vắng. Khi một Phó Chủ tịch đi vắng, Chủ tịch trực tiếp giải quyết hoặc phân công Phó Chủ tịch khác giải quyết công việc thay Phó Chủ tịch đi vắng. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thông báo kịp thời (bằng văn bản) các nội dung uỷ quyền và kết quả giải quyết công việc cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch đi vắng biết.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể điều chỉnh việc phân công giữa các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, khi thấy cần thiết.

Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Mỗi Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác; chỉ đạo và theo dõi hoạt động

của một hoặc 02 huyện, thành phố. Các Phó Chủ tịch được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch, nhân danh Chủ tịch khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân về công tác của mình trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh và trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong phạm vi, lĩnh vực được phân công, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn) xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các cơ chế, chính sách, đề án phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với các văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả cao;

b) Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan chuyên môn, ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật nhà nước và nhiệm vụ thuộc phạm vi được phân công phụ trách; đình chỉ tạm thời việc thi hành văn bản và việc làm trái pháp luật, đồng thời đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Nhân danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xử lý những vấn đề phát sinh hàng ngày thuộc phạm vi mình phụ trách; nghiên cứu phát hiện và đề xuất những vấn đề về chính sách cần bổ sung, sửa đổi thuộc lĩnh vực được phân công, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Chấp hành và thực hiện những công việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Trong phạm vi quyền hạn được giao, các Phó Chủ tịch chủ động xử lý công việc. Nếu vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực công tác của

Phó Chủ tịch khác phụ trách thì chủ động phối hợp để giải quyết. Trường hợp có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch đang chủ trì xử lý công việc đó báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

4. Hàng tuần các Phó Chủ tịch tổng hợp tình hình công việc mình phụ trách báo cáo Chủ tịch tại cuộc họp giao ban của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch. Trong chỉ đạo điều hành, nếu có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, những vấn đề chưa được quy định, các Phó Chủ tịch chủ động đề xuất, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Nếu vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách một số lĩnh vực cụ thể; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công việc thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các đề nghị của đơn vị, cá nhân thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải dành thời gian thoả đáng để tham gia, phối hợp giải quyết công việc của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền và báo cáo kết quả công việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường của Ủy ban nhân dân tỉnh; thảo luận và biểu quyết những vấn đề được đưa ra phiên họp hoặc Phiếu xin ý kiến.

4. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao tại địa phương và chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về công tác chuyên môn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quản lý chuyên ngành.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn giải quyết kịp thời các công việc sau:

a) Công việc thuộc thẩm quyền, chức năng được pháp luật quy định;

b) Giải quyết những kiến nghị của các tổ chức, cá nhân thuộc chức năng, thẩm quyền; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những việc vượt thẩm quyền hoặc những việc đã phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết nhưng ý kiến chưa thống nhất;

c) Tham gia đề xuất ý kiến về những công việc chung của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện một số công việc cụ thể theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và phân cấp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quản lý chuyên ngành;

d) Tham gia ý kiến với các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để xử lý các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cấp huyện, thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện các văn bản chỉ đạo của tỉnh.

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan;

e) Thực hiện công tác cải cách hành chính trong nội bộ cơ quan và tham gia công tác cải cách hành chính của địa phương.

3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quyết định, chỉ đạo của cấp trên. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện được phải kịp thời báo cáo rõ lý do. Khi có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật, thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định.

4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ

công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của mình và những công việc được uỷ quyền, kể cả khi đã phân công hoặc uỷ nhiệm cho cấp phó.

Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư liên tịch số 02/2011/TTLT-VPCP-BNV ngày 28 tháng 01 năm 2011 của liên Bộ: Văn phòng Chính phủ - Bộ Nội vụ và các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nắm tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và của các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về hoạt động kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng tại địa phương; tổng hợp tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo tại các cuộc họp giao ban hàng tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc phân công các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, báo cáo những vấn đề về chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức việc cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Thống nhất quản lý và sử dụng mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh, ứng dụng công nghệ tin học để nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính và trao đổi thông tin giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

3. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện.

4. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm điểm việc thực hiện Quy chế làm việc. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy chế phối hợp công tác giữa UBND tỉnh

với Thường trực Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh.

Điều 9. Quan hệ phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong hoạt động của mình, Ủy ban nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các cơ quan của Đảng, Hội đồng nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân, các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, vận động nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh, tự giác thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ủy ban nhân dân và các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Chương III
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 10. Các loại Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm gồm hai phần:

Phần một, thể hiện tổng quát các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp lớn của Ủy ban nhân dân tỉnh trên tất cả các lĩnh vực công tác;

Phần hai bao gồm nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm.

2. Chương trình công tác quý bao gồm: nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý.

3. Chương trình công tác tháng bao gồm: nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng.

4. Chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: các hoạt động của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch theo từng ngày trong tuần.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thảo luận và giải quyết những nội dung công việc có trong chương trình công tác của Ủy ban nhân dân (trừ trường hợp đột xuất, cấp bách do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định).

Điều 11. Trình tự xây dựng Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chương trình công tác năm:

a) Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức khác gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục những đề án, dự thảo văn bản cần trình Ủy ban nhân dân,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm tới. Danh mục phải thể hiện rõ: tên đề án, văn bản dự thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo, cấp quyết định (Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), cơ quan phối hợp soạn thảo, thời hạn trình;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 gửi lại cho các cơ quan có liên quan để tham gia ý kiến;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan phải có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để hoàn chỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ cuối năm;

d) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua chương trình công tác năm, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định việc ban hành và gửi các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

2. Chương trình công tác quý:

a) Trong tháng cuối của mỗi quý, các cơ quan phải đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát lại các vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vào quý tiếp theo đã ghi trong chương trình năm và bổ sung các vấn đề mới phát sinh để xây dựng chương trình công tác quý sau;

Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý, các cơ quan gửi dự kiến chương trình quý sau cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác quý của Ủy ban nhân dân tỉnh (các vấn đề được chia theo các lĩnh vực của Chủ tịch và từng Phó Chủ tịch xử lý), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, phải gửi chương trình công tác quý sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

3. Chương trình công tác tháng:

a) Hàng tháng, các cơ quan căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án,

văn bản dự thảo đã ghi trong chương trình quý, những vấn đề tồn đọng, vấn đề phát sinh mới để xây dựng chương trình tháng sau. Văn bản đề nghị phải gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng trước;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh, có phân theo các lĩnh vực Chủ tịch và từng Phó Chủ tịch xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi chương trình công tác tháng sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

4. Chương trình công tác tuần:

Căn cứ chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và thông báo cho các cơ quan liên quan biết chậm nhất vào chiều thứ sáu tuần trước.

Các cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết công việc trong tuần, phải có văn bản đăng ký hoặc điện thoại trực tiếp với Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trước ít nhất 2 ngày. Trường hợp đặc biệt, đột xuất cần báo cáo ngay thì Thủ trưởng đơn vị điện thoại trực tiếp đăng ký qua Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để xây dựng chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Việc điều chỉnh chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức và yêu cầu chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý chương trình công tác của Ủy ban nhân dân, có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh và tổ chức, đôn đốc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi có sự điều chỉnh chương trình công tác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải

thông báo kịp thời cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan biết.

Điều 12. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác

1. Hàng tháng, quý, sáu tháng và năm; các cơ quan chuyên môn rà soát, kiểm điểm việc thực hiện các đề án đã ghi trong chương trình công tác; thông báo bằng văn bản với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiến độ, kết quả xử lý các đề án công việc do cơ quan mình chủ trì, các đề án, công việc còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo; đồng thời điều chỉnh, bổ sung các đề án, công việc trong Chương trình công tác thời gian tới.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các đề án của các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức khác; định kỳ sáu tháng và năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả việc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

PHIÊN HỌP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 13. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp mỗi tháng một lần. Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập phiên họp bất thường. Việc triệu tập, chuẩn bị, tổ chức họp và các nội dung khác liên quan đến phiên họp bất thường, được thực hiện như đối với phiên họp thường kỳ. Trường hợp đặc biệt, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chủ tọa phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ quyền chủ tọa phiên họp.

3. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì việc thảo luận từng đề án trình Ủy ban nhân dân tỉnh, theo lĩnh vực được phân công.

Điều 14. Công tác chuẩn bị phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể ngày họp, thành phần họp, khách mời và nội dung chương trình, phiên họp.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Kiểm tra tổng hợp các hồ sơ đề án, tài liệu trình ra phiên họp;

b) Chuẩn bị chương trình nghị sự phiên họp, dự kiến thành phần họp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp.

Chậm nhất 07 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chính thức nội dung, chương trình, thời gian họp, thành phần tham dự phiên họp và thông báo cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề trên;

c) Đôn đốc Thủ trưởng cơ quan có đề án trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các văn bản liên quan.

Chậm nhất 05 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, chủ đề án phải gửi tài liệu đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và cho trình ra phiên họp đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Số lượng tài liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tại phiên họp do Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

d) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi giấy mời và tài liệu họp đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và đại biểu được mời họp, ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp (trừ trường hợp họp bất thường).

đ) Trường hợp thay đổi ngày họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu được mời họp ít nhất 01 ngày, trước ngày phiên họp bắt đầu.

Điều 15. Thành phần dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân, nếu vắng mặt phải báo cáo bằng văn bản và phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn có thể ủy nhiệm cấp phó của mình dự họp thay nếu được Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh đồng ý và phải chịu trách nhiệm về ý kiến của người mình uỷ nhiệm phát biểu trong phiên họp. Người dự họp thay được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

2. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân tham dự.

3. Ủy ban nhân dân mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự tất cả các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh mời Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Chủ tịch Liên đoàn lao động, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn; Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; đại diện các Ban của Tỉnh ủy, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu khác dự họp khi thảo luận về những vấn đề có liên quan.

5. Đại biểu không phải là thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 16. Trình tự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh được tiến hành theo trình tự sau:

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo số thành viên Ủy ban nhân dân có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay và đại biểu tham dự; thông báo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình phiên họp.

2. Chủ tọa điều khiển phiên họp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận từng vấn đề theo trình tự:

- Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án trình bày tóm tắt (không đọc toàn văn) đề án, nêu rõ những vấn đề cần xin ý kiến UBND tỉnh. Nếu vấn đề cần xin ý kiến đã được thuyết minh rõ trong tờ trình thì không phải trình bày thêm;

- Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành nội dung nào trong đề án. Các đại biểu được mời dự họp phát biểu đánh giá, nhận xét về đề án;

- Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phát biểu ý kiến tiếp thu và giải trình những điểm chưa nhất trí, những câu hỏi của các thành viên Ủy

ban nhân dân tỉnh và các đại biểu dự họp;

- Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì thảo luận đề án kết luận và lấy biểu quyết. Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phải được quá nửa số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành;

- Nếu thấy vấn đề thảo luận chưa rõ, chủ tọa đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chưa thông qua đề án và yêu cầu chuẩn bị thêm.

4. Chủ tọa phiên họp kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Biên bản phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc ghi biên bản phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Biên bản phải ghi đầy đủ nội dung các ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa phiên họp và kết quả biểu quyết.

2. Sau mỗi phiên họp, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo kịp thời những quyết định, kết luận của chủ tọa phiên họp gửi các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Khi cần thiết, thông báo cho các ngành, các cấp, các tổ chức, đoàn thể trong tỉnh về những vấn đề có liên quan.

Chương V

GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 18. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của cơ quan chủ đề án và Phiếu trình giải quyết công việc do Văn phòng Ủy ban nhân dân trình; chương trình, kế hoạch công tác và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Họp, làm việc với lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan liên quan để giải quyết công việc thường xuyên.

3. Trực tiếp giải quyết công việc tại địa phương, cơ sở.

4. Thành lập các tổ chức tư vấn giúp chỉ đạo một số nhiệm vụ quan trọng hoặc vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều huyện, thành phố.

5. Trong quá trình xử lý công việc, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo cho nhau những vấn đề quan trọng được mình giải quyết, vấn đề liên quan đến ngành, lĩnh vực của Phó Chủ tịch khác.

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị Phiếu trình

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề thuộc phạm vi giải quyết của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nêu tại các Điều 3, 4, 5 và có đủ thủ tục theo quy định tại Điều 24 Quy chế này.

2. Khi nhận được hồ sơ của các cơ quan trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ về thủ tục, thể thức, hình thức văn bản và lập Phiếu trình giải quyết công việc, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với dự thảo văn bản trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký, sau khi thẩm tra, thống nhất phải có chữ ký tắt của Chánh Văn phòng hoặc Phó Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Thẩm tra về mặt thủ tục: Nếu hồ sơ trình không đúng quy định, trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả lại hồ sơ và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình bổ sung đủ hồ sơ theo quy định;

b) Thẩm tra về thể thức, hình thức văn bản dự thảo: Nếu thể thức, hình thức văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì dự thảo hoàn chỉnh lại;

c) Thẩm tra về nội dung và tính thống nhất, hợp pháp của văn bản: Văn phòng UBND tỉnh có ý kiến thẩm tra độc lập về nội dung, tính thống nhất, hợp pháp của văn bản; đồng thời phối hợp với cơ quan soạn thảo chỉnh sửa những nội dung không đúng, không phù hợp trong văn bản dự thảo trước khi trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND tỉnh. Đối với những vấn đề chưa thống nhất được với cơ quan soạn thảo, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì tổ chức họp với cơ quan soạn thảo và các cơ

quan liên quan để thảo luận đi đến thống nhất. Trường hợp vẫn chưa thống nhất, được bảo lưu ý kiến và trình bày rõ trong Phiếu trình, trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

3. Khi nhận được hồ sơ, văn bản gửi đến thuộc phạm vi giải quyết của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, người được Chánh Văn phòng UBND tỉnh giao tiếp nhận văn bản phải xem xét kỹ mức độ khẩn, thời hạn cần phải giải quyết để kịp thời báo cáo đề xuất trong thời gian sớm nhất với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Đối với những nội dung không có tính khẩn cấp, chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản hợp lệ gửi đến, người được Chánh Văn phòng UBND tỉnh giao tiếp nhận văn bản phải lập Phiếu trình, kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp phải thẩm tra hồ sơ, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, người được giao tiếp nhận văn bản phải hoàn thành công việc thẩm tra và lập Phiếu trình, kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 20. Xử lý hồ sơ trình và thông báo kết quả

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết công việc thường xuyên, chủ yếu trên cơ sở Phiếu trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các hồ sơ, tài liệu của cơ quan trình.

2. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến vào Phiếu trình và chuyển trực tiếp lại cho người trình hoặc chuyển qua cán bộ làm nhiệm vụ chuyên văn bản trong nội bộ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Cán bộ được Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân công đưa văn bản trong nội bộ Văn phòng có trách nhiệm quản lý văn bản và chuyển ngay lại cho người đã trình (theo phiếu trình) hoặc chuyển đến Chánh Văn phòng UBND tỉnh để triển khai thực hiện theo ý kiến phê duyệt của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Đối với các nội dung trình là các đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề phức tạp, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình và cơ quan

liên quan trình bày thêm trước khi quyết định. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan trình chuẩn bị nội dung và tổ chức buổi làm việc.

4. Đối với các đề án, văn bản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi xem xét, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch quyết định việc:

a) Cho trình đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Yêu cầu chuẩn bị thêm, nếu xét thấy đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa đạt yêu cầu để trình ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Cho phép áp dụng hình thức lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Phiếu xin ý kiến được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề án, văn bản dự thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan trình.

- Trường hợp phải hoàn chỉnh lại văn bản, Thủ trưởng cơ quan trình phải hoàn chỉnh lại văn bản dự thảo để trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh trong thời gian sớm nhất.

- Trường hợp dự thảo văn bản được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, trong vòng 05 ngày làm việc, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan trình văn bản hoàn chỉnh các nội dung cần thiết để trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành.

6. Không quá 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ quan trình, nếu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa có ý kiến thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và thông báo cho cơ quan trình biết rõ lý do.

Điều 21. Tổ chức các buổi họp, làm việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên

1. Họp xử lý công việc thường xuyên.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp để xử lý công việc thường xuyên và những công việc phức tạp, cấp bách, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Việc tổ chức cuộc họp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên thực hiện theo quy định sau:

- Văn phòng UBND tỉnh dự kiến nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức họp, phân công các cơ quan liên quan chuẩn bị các báo cáo trình bày tại cuộc họp trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

- Khi được sự đồng ý của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm: Gửi giấy mời cùng tài liệu họp đến các thành phần được mời; chuẩn bị địa điểm và các điều kiện phục vụ, bảo đảm an toàn cho cuộc họp; ghi biên bản cuộc họp; sau cuộc họp ra thông báo kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Cơ quan được phân công chuẩn bị báo cáo có trách nhiệm: Chuẩn bị kịp thời, đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung báo cáo; sau cuộc họp, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh đề án và dự thảo Thông báo kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời họp, có trách nhiệm đến dự đúng thành phần và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành cuộc họp thảo luận xử lý, giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc;

- Tại cuộc họp, người được phân công báo cáo chỉ trình bày tóm tắt báo cáo và những vấn đề cần thảo luận.

2. Họp giao ban hàng tuần giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nội dung cuộc họp giao ban gồm những vấn đề mà Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa xử lý được qua hồ sơ và Phiếu trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân, và các vấn đề khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ngày họp, nội dung họp. Trường hợp cần thiết có thể mời một số Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn có liên quan.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp giao ban. Khi Chủ tịch vắng, Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ quyền thay mặt Chủ tịch chủ trì họp giao ban.

Việc tổ chức cuộc họp giao ban, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Họp, làm việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Mỗi năm ít nhất một lần, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về tình hình thực hiện chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của tỉnh, sự chấp hành chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Mỗi quý ít nhất một lần, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất;

c) Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập Thủ trưởng một số cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố họp bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan, địa phương đó;

d) Việc tổ chức các cuộc họp, làm việc với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu chỉ đạo điều hành, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có các cuộc họp chuyên đề khác.

Điều 22. Tổ chức họp của các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp và làm việc

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp, hội nghị trong phạm vi quản lý của cấp mình để thảo luận về chức năng, nhiệm vụ, công tác chuyên môn hoặc tập huấn nghiệp vụ. Tất cả các cuộc họp, hội nghị phải thiết thực và được tổ chức ngắn gọn, tiết kiệm theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khi tổ chức hội nghị có nhu cầu mời lãnh đạo của nhiều cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phải báo cáo xin ý kiến và được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khi có nhu cầu mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp hoặc làm việc phải có văn bản đăng ký trước với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phân công chuyên viên theo dõi, phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không cử hoặc uỷ quyền cho chuyên viên báo cáo, làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ trường hợp được Chủ tịch, Phó Chủ tịch đồng ý hoặc triệu tập đích danh.

Chương VI

THỦ TỤC TRÌNH, BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 23. Thủ tục gửi văn bản, trình giải quyết công việc

1. Tất cả các công văn, tờ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được vào sổ văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp cán bộ, chuyên viên Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhận trực tiếp, phải chuyển lại cho Phòng Văn thư để làm thủ tục vào sổ. Việc phát, chuyển công văn, tờ trình

phải có ý kiến của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi chuyển đến địa chỉ xử lý theo thẩm quyền.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tổ chức lập danh mục công văn, tờ trình theo vấn đề, nội dung các cơ quan, đơn vị trình để theo dõi, đôn đốc quá trình xử lý.

2. Các tờ trình, công văn của các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các tổ chức, đoàn thể ở địa phương trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải do cấp trưởng (hoặc ủy quyền cho cấp Phó) ký và đóng dấu đúng thẩm quyền.

3. Trường hợp nội dung trình có liên quan đến chức năng của các cơ quan khác, trong hồ sơ trình phải có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan. Nếu đã có công văn xin ý kiến nhưng cơ quan liên quan chưa trả lời, trong hồ sơ trình phải báo cáo rõ danh sách các cơ quan chưa có ý kiến.

4. Các công văn, tờ trình, trình giải quyết công việc phải là bản chính và chỉ gửi một bản đến một địa chỉ có thẩm quyền xử lý. Nếu cần gửi đến các cơ quan có liên quan để báo cáo hoặc phối hợp thì chỉ ghi tên cơ quan đó ở phần nơi nhận văn bản.

5. Các cơ quan, tổ chức khác không thuộc phạm vi quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ tục gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác văn thư và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thủ tục gửi công văn của cơ quan, tổ chức nước ngoài đến Ủy ban nhân dân tỉnh có thể thực hiện theo thông lệ quốc tế.

Điều 24. Hồ sơ trình giải quyết công việc

Hồ sơ trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc gồm có:

1. Phiếu trình giải quyết công việc (theo mẫu thống nhất) của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trình đích danh Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền giải quyết công việc (mỗi Phiếu trình chỉ gửi trình một lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh).

Trong Phiếu trình phải ghi rõ nội dung trình, tên cơ quan trình; tóm tắt nội dung trình; ý kiến của các cơ quan liên quan (gồm cả những ý kiến khác nhau) về vấn đề trình; ý kiến đề xuất của chuyên viên theo

đôi; ý kiến và chữ ký của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tờ trình của cơ quan trình.

3. Dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký và các dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có).

4. Báo cáo thẩm định của cơ quan chức năng (nếu có).

5. Ý kiến của các cơ quan liên quan đến vấn đề trình.

6. Bản tổng hợp ý kiến, giải trình và ý kiến đề xuất về nội dung dự thảo văn bản.

7. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 25. Quy định về việc ký văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; các văn bản chỉ đạo điều hành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ văn bản trái pháp luật của các cơ quan chuyên môn và của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; quyết định đình chỉ thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật;

đ) Tờ trình, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;

e) Các văn bản khác theo thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký:

- Trong phạm vi lĩnh vực được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách, Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh một số quyết định chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh và văn bản chỉ đạo các công tác cụ thể, đôn đốc, hướng dẫn thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Công văn, tờ trình, báo cáo gửi Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh và các văn bản khác (không phải là văn bản quy phạm pháp luật) theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngoài thẩm quyền ký các văn bản quy định trên còn được Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền ký một số văn bản nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật còn được thừa uỷ quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký một số văn bản hành chính khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh uỷ quyền. Việc uỷ quyền phải bằng văn bản và có thời hạn nhất định. Người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác ký.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, được ký thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản sau:

a) Văn bản thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại các cuộc họp do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì;

b) Văn bản thông báo kết quả xử lý các công việc cụ thể của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để các cơ quan liên quan biết và thực hiện;

c) Các văn bản khác theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với văn bản thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và những vấn đề quan trọng, khi Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải có chữ ký của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh duyệt nội dung văn bản dự thảo.

Điều 26. Phát hành, công bố các văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phát hành các văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký; bảo đảm đúng địa chỉ, đúng thủ tục.

2. Các văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có liên quan trực tiếp đến giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của công dân phải được thông báo hoặc niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan có liên quan giải quyết.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân, văn bản hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng Công báo địa phương; kịp thời cập nhật Cổng thông tin điện tử của tỉnh (trừ văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, quản lý việc đăng Công báo theo đúng Nghị định số 100/2010/NĐ-CP, ngày 28 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ về Công báo. Giám đốc Sở Thông tin và truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn của tỉnh chịu trách nhiệm quản lý việc cập nhật các văn bản điều hành trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo đúng quy định.

Điều 27. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Thực hiện công tác tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, phát hiện những quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế để kiến nghị Ủy ban nhân dân kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản đó.

2. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành và đề xuất xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định tại Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Chương VII

KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

Điều 28. Nguyên tắc kiểm tra

1. Kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định kế hoạch và hình thức kiểm tra.

2. Kiểm tra phải bảo đảm dân chủ, công khai, đúng pháp luật, không gây phiền hà và không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra.

3. Quá trình kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra; khi kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý thoả đáng.

Điều 29. Phạm vi kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong hoạt động chỉ đạo điều hành của hệ thống hành chính Nhà nước ở địa phương.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan mình.

Điều 30. Phương thức kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì kiểm tra việc thi hành các văn bản chỉ đạo đối với những lĩnh vực, chương trình, dự án cụ thể có nhiều nổi cộm; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với các cơ quan chuyên môn, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân tại địa phương.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chuyên, thành phố, Thủ trưởng các cơ

quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Điều 31. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả với cấp trên có thẩm quyền; nếu phát hiện có sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng quý, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành văn bản tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh vào cuối quý.

Chương VIII

TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC

Điều 32. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách trong nước

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp xã giao, gặp mặt các đoàn đại biểu, khách đến thăm, làm việc tại địa phương khi:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp mời hoặc theo chỉ đạo của cấp trên;

b) Tiếp khách một số đoàn khách đến công tác tại tỉnh theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;

c) Tiếp theo đề nghị của khách;

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách phải có công văn đề nghị gửi Chủ

tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 02 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp; công văn nêu rõ nội dung, hình thức cuộc tiếp, số lượng khách, thời gian và địa điểm tiếp và kèm theo các hồ sơ cần thiết về: nội dung, thời gian, thành phần, hoạt động của khách tại địa bàn tỉnh và các đề xuất, kiến nghị. Cơ quan chủ trì mời phải phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị nội dung buổi tiếp và tổ chức buổi tiếp đạt kết quả tốt.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị tiếp khách của các cơ quan, đơn vị; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời đưa vào chương trình công tác tuần của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, khi được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đồng ý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, đề nghị các cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cụ thể của cuộc tiếp;

c) Mời các cơ quan truyền hình, báo chí dự để đưa tin về cuộc tiếp khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp; tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

Điều 33. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài, gồm các hình thức: tiếp xã giao, tiếp làm việc (chính thức hoặc không chính thức) theo giới thiệu của các cơ quan Trung ương, đề nghị của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các đề nghị trực tiếp của khách với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp các đối tác nước ngoài của cơ quan, tổ chức mình phải có văn bản đề nghị nêu rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, thành phần và tiêu sử tóm tắt thành viên trong đoàn,

chương trình hoạt động của khách tại địa phương và các vấn đề liên quan khác. Các đề xuất và kiến nghị, gửi Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 05 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp (trừ những trường hợp đặc biệt).

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 32 Quy chế này.

Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong tỉnh thực hiện đúng đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đảm bảo yêu cầu về chính trị, đối ngoại và nghi thức và tập quán, phong tục của Việt Nam; bố trí phương tiện đi lại, nơi ăn, nghỉ cho khách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trong tỉnh có kế hoạch tiếp khách nước ngoài, tuy không có nhu cầu đề nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp, nhưng phải báo cáo bằng văn bản về thành phần khách, nội dung và thời gian dự kiến tiếp, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 34. Chế độ đi công tác

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh hàng tháng phải dành thời gian đi công tác cơ sở để kiểm tra, nắm tình hình triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; gặp gỡ tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân; nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời chỉ đạo và đề xuất những giải pháp giúp địa phương, cơ sở khắc phục khó khăn.

Tùy nội dung chuyên đi công tác để tổ chức hình thức đi công tác cho phù hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho cơ sở.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đi công tác cơ sở phải có kế hoạch trước. Trường hợp đi công tác, làm việc với các địa phương khác và các Bộ, ngành Trung ương trên 02 ngày phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong thời gian Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân họp, các thành viên Ủy ban nhân dân không bố trí đi công tác, trừ trường hợp đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý.

4. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khi đi công tác nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản và chỉ đi khi được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đi công tác theo sự chỉ đạo hoặc uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, khi về phải kịp thời báo cáo kết quả làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách lĩnh vực.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch đi làm việc tại các đơn vị, cơ sở trong địa phương của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo cho các đơn vị, cơ sở và cơ quan chuyên môn liên quan biết kết quả các cuộc làm việc chính thức của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, cân đối chương trình đi công tác của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm hiệu quả;

c) Theo dõi tình hình đi công tác của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân trong phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh vào tháng 6 và cuối năm.

Chương IX

THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TỔ CHỨC TIẾP DÂN

Điều 35. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo Thanh tra tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phối hợp thực hiện nghiêm túc công tác thanh tra, tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Định kỳ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp với các Phó Chủ tịch và Thủ trưởng các cơ quan liên quan để giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gây thiệt hại lớn, những vụ việc khiếu kiện tồn đọng kéo dài, gay gắt, đông người, vượt cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh có lịch tiếp công dân hàng tháng; phối hợp chặt chẽ với Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức tiếp công dân. Tùy theo yêu cầu của công việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể bố trí số lần tiếp dân trong quý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các Phó Chủ tịch tiếp công dân theo lịch tiếp công dân hàng tháng.

Điều 36. Trách nhiệm của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức công tác thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch của các cấp, các ngành, các đơn vị; kết luận và có quyết định giải quyết triệt để các vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay tại cơ sở.

2. Giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; lắng nghe ý kiến của công dân để cải tiến, nâng cao hiệu quả công tác.

3. Tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 37. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra tỉnh

1. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; khiếu nại, tố cáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

3. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới, phải yêu cầu Thủ trưởng cơ quan đã ban hành quyết định đó giải quyết lại hoặc báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện,

thành phố tiến hành công tác thanh tra, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Hàng quý báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân về tình hình thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trong địa phương; ưu điểm, nhược điểm trong công tác thanh tra, tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, các giải pháp khắc phục, kiến nghị biện pháp xử lý.

Điều 38. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sắp xếp, bố trí lịch tiếp dân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

3. Kiểm tra đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc thực hiện quyết định, chỉ thị, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Tiếp nhận, phân loại đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trả lời cho các đương sự có đơn, thư khiếu nại, tố cáo khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 39. Tổ chức tiếp dân

Ủy ban nhân dân tỉnh có địa điểm tiếp dân; bố trí cán bộ có đủ trình độ, năng lực và sự hiểu biết về pháp luật để làm nhiệm vụ tiếp dân.

Chánh Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng các quy định, thủ tục về tiếp công dân bảo đảm đúng pháp luật và phù hợp với tình hình của địa phương; tổ chức thực hiện tốt việc tiếp công dân.

Chương X

CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 40. Trách nhiệm thông tin, báo cáo

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Định kỳ có báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương và các báo cáo chuyên đề, đột xuất theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời gửi các báo cáo nêu trên cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

b) Ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo hàng tháng về sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, tình hình nổi bật trong tháng gửi Văn phòng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức việc cung cấp thông tin hàng ngày và hàng tuần phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc thường xuyên của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: các vấn đề quan trọng do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các thông tin nổi bật trong tuần về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng tại địa phương;

b) Phối hợp trao đổi thông tin với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; tham dự các cuộc giao ban hàng tuần giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác thông tin khác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biên soạn, tổng hợp các báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, năm, tổng kết nhiệm kỳ); báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

đ) Tổ chức cập nhật vào mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh

các báo cáo, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thông tin chỉ đạo, điều hành, chương trình công tác, các hoạt động thường ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tổ chức việc điếm báo hàng ngày gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vấn đề báo chí nêu để các cơ quan, địa phương liên quan, theo dõi kiểm tra và báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Cùng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ, để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình, công việc chủ yếu diễn ra hàng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách;

b) Gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo định kỳ (tháng, quý, 06 tháng, năm), báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất và báo cáo hàng tuần.

Thời hạn gửi các báo cáo định kỳ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo.

c) Chuẩn bị các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan cấp trên theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan chuyên môn khác và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về các thông tin có liên quan. Thực hiện việc cung cấp thông tin theo chế độ và khi có yêu cầu phối hợp của cơ quan khác.

4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này, có trách nhiệm xây dựng và trình tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước hàng tháng, quý, 6 tháng, cả năm.

Điều 41. Thông tin về hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương cho nhân dân

1. Trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện chế độ thông tin cho nhân dân thông qua các báo cáo

của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của cử tri, của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng;

b) Tổ chức họp báo, thường xuyên thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và về các chế độ, chính sách mới ban hành, các văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chuẩn bị nội dung và tài liệu cần thiết cho các cuộc họp báo định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Cung cấp thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng về hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng các địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức công bố, phát hành rộng rãi các văn bản, các quy định, chính sách do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân ở địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đẩy mạnh ứng dụng tin học trong công tác thông tin; cập nhật thông tin vào trang thông tin của địa phương trên mạng Internet để đưa tin, tuyên truyền, phổ biến tình hình mọi mặt của địa phương ra cả nước và quốc tế.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Tạo điều kiện cho các cơ quan thông tin đại chúng tiếp cận thông tin chính xác về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực mình quản lý tại địa phương theo quy định của Luật Báo chí; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thông tin cung cấp.

b) Trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đưa tin để cơ quan thông

tin đại chúng đăng bài, phát tin tuyên truyền cho công tác của cơ quan đơn vị; đề nghị cải chính những nội dung đăng, phát tin sai sự thật;

c) Tăng cường quản lý công tác thông tin, báo chí chuyên ngành; không để lộ các thông tin có nội dung thuộc danh mục bí mật của Nhà nước;

d) Thông báo công khai về tình hình thu và sử dụng các quỹ có huy động đóng góp của nhân dân.

Điều 42. Truyền thông tin trên mạng tin học:

1. Các văn bản sau đây phải được đăng trên Công báo và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành (trừ những văn bản mật);

b) Các văn bản của Nhà nước về chính sách, pháp luật mới, các dự thảo văn bản do Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân soạn thảo khi cần thiết gửi để lấy ý kiến, góp ý hoàn chỉnh nội dung văn bản.

c) Các văn bản hành chính, các báo cáo, biểu mẫu và văn bản khác được Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định;

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm khai thác và phổ biến những thông tin trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật, các báo cáo và các thông tin liên quan khác để phục vụ có hiệu quả công tác điều hành của Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung một số quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp; Nghị định số 81/2009/NĐ-CP ngày 12/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ hành lang kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 256/TNMT-CCĐĐ ngày 15/4/2011 về việc ban hành quy định bổ sung một số quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bổ sung về một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện, thành phố; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Bổ sung một số chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định bổ sung một số chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Việc tiếp nhận và phân chia tiền bồi thường đối với những người đang đồng quyền sử dụng mà giấy tờ về đất không xác định được diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của từng tổ chức, từng hộ gia đình, cá nhân.

2. Mức bồi thường đối với trường hợp Nhà nước không thu hồi đất (nhà ở, công trình đủ điều kiện tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình) không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng.

3. Mức bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang an toàn lưới điện cao áp.

4. Xác định ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn.

5. Quy định về giá đất trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khi Nhà nước thu hồi đất, thiệt hại về tài sản gắn liền với đất thu hồi (sau đây gọi chung là người bị thu hồi đất).

2. Chủ đầu tư xây dựng công trình; cơ quan thẩm định phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện và các cơ quan có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định việc tiếp nhận và phân chia tiền bồi thường đối với những người đang đồng quyền sử dụng mà giấy tờ về đất không xác định được diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của từng tổ chức, từng hộ gia đình, cá nhân

1. Việc phân chia tiền bồi thường đối với những người đang đồng quyền sử dụng:

1.1. Trường hợp những người đang đồng quyền sử dụng đất tự thỏa thuận được việc phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì chủ đầu tư chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo văn bản thỏa thuận của những người đang đồng sử dụng. Việc thỏa thuận phải được lập thành văn bản do những người đang đồng sử dụng lập, không trái với quy định của pháp luật về dân sự, có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi (đối với đơn vị hành chính cấp huyện chưa có tổ chức hành nghề công chứng) hoặc chứng nhận của công chứng (đối với đơn vị hành chính cấp huyện đã có tổ chức hành nghề công chứng).

1.2. Trường hợp những người đang đồng quyền sử dụng đất không tự thỏa thuận được việc phân chia tiền bồi thường, hỗ trợ thì Hội đồng

bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hướng dẫn những người đang đồng quyền sử dụng đất nộp đơn tại Tòa án nhân dân cấp huyện để giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Trường hợp quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ mà những người đang đồng quyền sử dụng đất chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì chủ đầu tư chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng mở tại tổ chức hoạt động về tín dụng trên địa bàn tỉnh để tính theo lãi xuất không kỳ hạn cho những người đang đồng quyền sử dụng.

Điều 4. Quy định về mức bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình đường điện trong trường hợp Nhà nước không thu hồi đất (nhà ở, công trình đủ điều kiện tồn tại trong hành lang không làm thay đổi mục đích sử dụng đất)

1. Loại đất được bồi thường hạn chế khả năng sử dụng gồm: Đất ở, đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở, đất rừng sản xuất là rừng trồng và đất trồng cây lâu năm.

2. Diện tích đất được bồi thường do bị hạn chế khả năng sử dụng là diện tích đất kiểm kê thực tế nằm trong hành lang an toàn lưới điện, có đủ điều kiện được bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Mức bồi thường thiệt hại bằng 80% mức bồi thường của thửa đất bị thu hồi có cùng loại đất, vị trí tương đương theo quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 5. Quy định về mức bồi thường do hạn chế khả năng sử dụng đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang an toàn lưới điện

Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang an toàn lưới điện cao áp được xây dựng trên đất có đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật, có thời điểm xây dựng trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải di dời khỏi hành lang lưới điện và đáp ứng các điều kiện tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 81/2009/NĐ-CP ngày 12/10/2009 của Chính phủ thì chủ sở hữu tài sản được bồi thường

do hạn chế khả năng sử dụng. Việc bồi thường được thực hiện một lần theo quy định sau:

1. Mức bồi thường thiệt hại bằng 50% giá trị phần nhà ở, công trình tính trên diện tích nằm trong hàng lang an toàn lưới điện.

2. Đơn giá tính bồi thường hạn chế khả năng sử dụng của nhà ở, công trình là đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có tiêu chuẩn tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 6. Quy định cụ thể việc xác định ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn

1. Ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng thuộc khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định trên cơ sở thực tế đối chiếu với bản đồ giải thửa 299, bản đồ địa chính và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng thuộc khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn là đường nối liền các thửa đất trên thực tế có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống; những nơi đã đo đạc lập bản đồ giải thửa 299 các thửa đất có ký hiệu là T hoặc TC; những nơi đã đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ thu hồi đất, giao đất có ký hiệu là T hoặc ký hiệu là ONT, ODT hoặc trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất xã, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt có ký hiệu là ONT, ODT.

Điều 7. Bổ sung khoản 3 Điều 9 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 29/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

"3. Giá đất trung bình để tính hỗ trợ đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn và khu dân cư thị trấn được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng giá các thửa đất ở liền kề với thửa đất bị thu hồi trong khu vực thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Trường hợp các thửa đất liền kề với thửa đất bị thu hồi không phải là đất ở thì giá đất ở để tính hỗ trợ là giá của thửa đất ở gần nhất. Nếu khoảng cách gần nhất đến thửa đất bị thu hồi có nhiều thửa đất ở thì giá để tính hỗ trợ là giá đất ở bình quân của các thửa đất ở đó".

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý các dự án đang thực hiện

1. Các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã có quyết định phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện điều chỉnh lại theo Quy định này. Trường hợp có vướng mắc thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có công trình, dự án phải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến chỉ đạo giải quyết từng trường hợp cụ thể.

2. Các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không thuộc trường hợp quy định tại Điều 1 của Quy định này được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành của tỉnh theo chức năng nhiệm vụ của từng ngành có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị phải kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ lệ phí đăng ký nuôi con nuôi quy định tại
Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của
Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu,
đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số loại phí
và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27/11/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 273/TTr-STC ngày 05/8/2011 về việc bãi bỏ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại Quy định về mức thu, đối tượng thu và công tác quản lý, sử dụng một số

loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Bãi bỏ cụm từ “*đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa*” tại khoản 1.1 mục II, phụ lục số 02 - Công tác quản lý thu và sử dụng tiền thu phí, lệ phí.

2. Bãi bỏ lệ phí đăng ký “*Nuôi con nuôi tại các xã, phường, thị trấn: Mức thu 20.000 đồng/trường hợp*” và lệ phí đăng ký “*Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh: Mức thu 2.000.000 đồng/trường hợp*” quy định tại khoản 1.1 và khoản 1.3, mục I, phần B, Phụ lục số 01 - Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Việc thu, nộp quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước và đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

Điều 3. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức triển khai, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định giá cước
vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước; Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 314/TTr-STC ngày

12/9/2011 về việc "Đề nghị UBND tỉnh ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô và Phương pháp tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo).

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được áp dụng trong các trường hợp:

a) Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

b) Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định tại Quyết định này kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài

chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Phụ lục số: 01

BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

I- Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tánm

Số TT	Loại Cự ly đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	8.855	10.538	15.492	22.462	32.570	39.084
2	2Km	4.903	5.833	8.576	12.434	18.030	21.637
3	3Km	3.527	4.197	6.168	8.943	12.970	15.565
4	4Km	2.886	3.434	5.048	7.321	10.614	12.737
5	5Km	2.531	3.011	4.426	6.417	9.307	11.168
6	6Km	2.287	2.721	3.999	5.800	8.410	10.092
7	7Km	2.108	2.508	3.688	6.058	7.753	9.304
8	8Km	1.969	2.344	3.445	4.994	7.241	8.690
9	9Km	1.854	2.207	3.245	4.705	6.822	8.186
10	10Km	1.762	2.097	3.082	4.469	6.479	7.774
11	11Km	1.682	2.000	2.942	4.263	6.183	7.420
12	12Km	1.607	1.912	2.810	4.075	5.909	7.091
13	13Km	1.531	1.821	2.677	3.882	5.630	6.756
14	14Km	1.462	1.740	2.911	3.707	5.374	6.448
15	15Km	1.396	1.663	2.443	3.542	5.136	6.164
16	16Km	1.338	1.593	2.340	3.394	4.921	5.906

Số TT	Loại Cự ly đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
17	17Km	1.297	1.543	2.268	3.290	4.770	5.723
18	18Km	1.264	1.504	2.211	3.206	4.648	5.578
19	19Km	1.227	1.460	2.146	3.112	4.513	5.415
20	20Km	1.187	1.413	2.075	3.008	4.361	5.234
21	21Km	1.138	1.355	1.991	2.887	4.187	5.025
22	22Km	1.094	1.301	1.915	2.776	4.025	4.829
23	23Km	1.055	1.255	1.845	2.676	3.879	4.655
24	24Km	1.020	1.215	1.783	2.587	3.752	4.501
25	25Km	986	1.175	1.727	2.503	3.630	4.355
26	26Km	956	1.137	1.672	2.423	3.512	4.215
27	27Km	924	1.099	1.616	2.342	3.396	4.076
28	28Km	892	1.061	1.561	2.263	3.280	3.936
29	29Km	862	1.027	1.507	2.186	3.169	3.802
30	30Km	835	994	1.461	2.117	3.071	3.685
31	31 - 35Km	810	963	1.417	2.055	2.978	3.573
32	36 - 40Km	787	938	1.377	1.998	2.897	3.477
33	41 - 45Km	770	918	1.348	1.953	2.833	3.399
34	46 - 50Km	754	899	1.319	1.914	2.773	3.329
35	51 - 55Km	740	881	1.295	1.877	2.721	3.266
36	56 - 60Km	727	864	1.273	1.845	2.676	3.210
37	61 - 70Km	716	853	1.253	1.817	2.635	3.162
38	71- 80Km	707	841	1.236	1.793	2.599	3.119
39	81 - 90Km	699	831	1.222	1.773	2.571	3.086
40	91 - 100Km	693	824	1.211	1.757	2.547	3.058
41	Từ 101Km trở lên	688	819	1.203	1.744	2.531	3.036

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên: thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:

1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao thuộc các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định của Ủy ban Dân tộc) phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống: (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về: Một chủ

hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

5- Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Ghi chú: Trường hợp chở hàng nguyên khối không tháo rời ra được, buộc phải vận chuyển quá tải giao Sở Tài chính hướng dẫn.

Phụ lục số 2:

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC
VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND
ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

3. Hàng hoá quá khổ, hàng quá nặng:

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng

có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

5. Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải; đường do địa phương quản lý căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông Vận tải, UBND tỉnh quyết định loại đường ợp dụng trong phạm vi địa phương.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông - Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển

hàng ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

7. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:

7.1- Chi phí huy động phương tiện:

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Tiền huy động} &= \text{Tăng số km} - 3\text{km xe ch\ddot{y}} - \text{S\ddot{a}m xe ch\ddot{y}} \times \text{hàng bốc 1 lo\ddot{a}i - \ddot{a}ng} \times \text{Tr\ddot{a}ng t\ddot{a}i k\ddot{h}o\ddot{a}ng} \\
 \text{ph\ddot{a}i t\ddot{a}i} &= \text{xe ch\ddot{y}} - \text{\ddot{a}m x 2} - \text{c\ddot{a}nh\ddot{a}ng} \times 2 \times \text{th\ddot{a}c t\ddot{a}i ph\ddot{a}i} \times \text{ph\ddot{a}i t\ddot{a}i} \\
 &\quad \text{h\ddot{a}ng gi\ddot{a}c - \ddot{a}ng}
 \end{aligned}$$

7.2- Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

7.3- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền

cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

7.4- Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

7.5- Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

8- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$688\text{đ}/\text{T.km} \times 70\text{km} \times 10\text{T} = 481.600 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30km đường loại 2 là: $819 \text{ đ}/\text{T.km} \times 30\text{km} \times 10\text{T} = 245.700 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40km đường loại 3 là: $1.203 \text{ đ}/\text{T.km} \times 40\text{km} \times 10\text{T} = 481.200 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5km đường loại 5 là: $2531 \text{ đ}/\text{T.km} \times 5\text{km} \times 10\text{T} = 126.550 \text{ đồng}$

Cước toàn chặng là:

$$481.600 \text{ đ} + 245.700 \text{ đ} + 481.200 \text{ đ} + 126.550 \text{ đ} = 1.335.050 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Vận chuyển 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$3.071/\text{T.Km} \times 1,4 (\text{HB4}) \times 30\text{km} \times 2,5\text{T} = 322.455 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ụ tụ): $322.455 \text{ đ}/\text{T} \times 30\% = 96.737 \text{ đồng}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là: $322.455 \text{ đ} + 96.737 \text{ đ} = 419.192 \text{ đồng}$

Ví dụ 3: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stéc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$918\text{đ}/\text{T.Km} \times 1,3 (\text{HB3}) \times 42\text{Km} \times 25\text{T} = 1.253.070 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ụ tụ): $1.253.070 \times 20\% = 250.614 \text{ đồng}$.

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ụ tụ): $3.400\text{đ} \times 25 \text{ Tấn} = 85.000 \text{ đồng}$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.253.070 \text{ đ} + 250.614 \text{ đ} + 85.000\text{đ} = 1.588.684 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 Km đường loại 3, 30 Km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$[(1.222/\text{T.Km} \times 5) + (1.773/\text{T.Km} \times 30) + (2.571\text{đ}/\text{T.Km} \times 50)] \times 1,3(\text{HB3}) = 244.205 \text{ đồng/tấn}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ụ tụ):

Tiền cước 1 tấn do phương tiện 3 cầu:

$$244.205 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 73.262 \text{ đồng/tấn}$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là: $244.205 \text{ đ/tấn} + 73.262 \text{ đ/tấn} = 317.467 \text{ đ/tấn}$

4. Do hàng vận chuyên chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ụ tụ) tiền cước 1 tấn là: $(317.467 \text{ đ/T} \times 5T \times 90\%) : 4T \text{ tấn (thực trở)} = 357.150 \text{ đ/tấn}$

5. Tổng tiền cước là: $357.150 \text{ đ} \times 22T \text{ tấn} = 7.857.296 \text{ đồng}$

Ví dụ 5: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyên hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là: $150\text{Km} \times 2 \text{ chiều} = 300\text{Km}$

- Số Km phải trừ theo quy định là: $3\text{Km} \times 2 = 6\text{Km}$

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là: $100\text{Km} \times 2 = 200\text{Km}$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 688đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{Km} - 6\text{Km} - 200\text{Km}) \times 688\text{đ/T.Km} \times 5T = 323.360 \text{ đồng.}$$

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định về quản lý và
bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND
ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 168/2003/NĐ-CP ngày 24/12/2003 của Chính phủ Quy định về nguồn tài chính và quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 30/01/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp Kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn một thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản

lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2253/ĐBVN ngày 12/11/1993 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định Quốc lộ 37 thay thế Quốc lộ 379 và Quốc lộ 36;

Căn cứ Quyết định số 3018/QĐ-BGTVT ngày 20/9/2002 của Bộ Giao thông Vận tải về việc điều chỉnh đoạn tuyến Quốc lộ 2C thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc - Hà Tây - Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 38/2004/QĐ-BGTVT ngày 24/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quy định trách nhiệm và hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân khi vi phạm trong quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28/01/2011 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang, huyện Chiêm Hoá để thành lập huyện Lâm Bình;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-BGTVT ngày 07/7/2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc điều chỉnh QL.2C thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 113/TTr-SGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường Quốc lộ qua địa bàn tỉnh là 451,74 km.

b) Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3, như sau:

“b) Quốc lộ 37: Từ đỉnh Đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương đến cầu Bồng xã Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, chiều dài 64,5km.”

“c) Quốc lộ 2C: Từ Sơn Nam, huyện Sơn Dương (tiếp giáp với xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) đến ngã ba giao với Quốc lộ 279 (tại đầu cầu Cứng) thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, chiều dài 201,240km.”

(Chi tiết các tuyến quốc lộ theo phụ lục số 01 kèm theo)

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường tỉnh là 372,20 km.

b) Sửa đổi điểm a, điểm d, điểm e khoản 2 Điều 3, như sau:

“a) Tuyến ĐT.185: Từ ngã ba giao với Quốc lộ 279 (đầu cầu Năng Khả) xã Năng Khả, huyện Na Hang đến thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang), chiều dài: 64,0 km.”

“d) Tuyến ĐT.188: Từ thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá đến xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, chiều dài: 69 km (không kể 3 km đi chung QL.279 và 2 km đi chung với ĐT.185).”

“e) Tuyến ĐT.190 từ Km166, Quốc lộ 2 xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên đến xã Thượng Giáp, huyện Na Hang, chiều dài 74,65 km (không kể 41,35km đi chung với QL.2C và 35km đi chung QL.279).”

(Chi tiết các tuyến đường tỉnh theo phụ lục số 02 kèm theo)

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3, như sau:

a) Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường huyện trong tỉnh là 946,71 km.

b) Bổ sung mới các điểm a, b, c, d, e f, nội dung như sau:

“a) Chuyển đổi 03 tuyến đường huyện dài 24km thuộc huyện Na Hang và 01 tuyến đường huyện dài 12km thuộc huyện Chiêm Hoá về huyện Lâm Bình với tổng chiều dài 36km.”

“b) Nâng 04 tuyến đường huyện (ĐH.07, ĐH.03, ĐH.14, ĐH.10) thuộc địa phận huyện Na Hang và huyện Lâm Bình, với tổng chiều dài là 63km (tổng chiều dài đường huyện nâng lên thành đường tỉnh

ĐT.185 là 49Km; đường tỉnh ĐT.188 là 14Km) và 02 tuyến đường xã dài 27km thuộc huyện Lâm Bình lên thành đường tỉnh ĐT.185 và ĐT.188."

"c) Bổ sung mới 13 tuyến đường huyện (từ ĐH.08 - ĐH.20) trên địa bàn huyện Hàm Yên với tổng chiều dài 78km."

"d) Bổ sung mới 01 tuyến đường huyện (ĐH.17) trên địa bàn huyện Yên Sơn với tổng chiều dài 5,85km (do chuyển đoạn tuyến từ Km141+400 - Km147+250 thuộc Quốc lộ 2C cũ về)."

"e) Điều chỉnh tuyến đường huyện Thanh Tương - Bản Bung dài 10Km, địa phận huyện Na Hang thành tuyến đường huyện Thanh Tương - Nà Lộc dài 4Km, đồng thời kết hợp tuyến đường điều chỉnh trên với tuyến đường huyện Nê - Thanh Tương để thành một tuyến đường huyện Nê - UBND xã Thanh Tương - Nà Lộc, điểm đầu tại ngã ba Nê (giao với QL.2C), điểm cuối tại Nà Lộc, xã Thanh Tương, chiều dài 8,0km."

"f) Sửa đổi chiều dài tuyến đường huyện ĐH.06, địa phận huyện Hàm Yên từ 12km lên thành 16km."

Tổng chiều dài hệ thống đường huyện trên địa bàn các huyện, thành phố Tuyên Quang sau khi điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Huyện Lâm Bình	=	36,00 km
- Huyện Na Hang	=	75,00 km
- Huyện Chiêm Hoá	=	225,10 km
- Huyện Hàm Yên	=	171,17 km
- Huyện Yên Sơn	=	239,53 km
- Huyện Sơn Dương	=	187,91 km
- Thành phố Tuyên Quang	=	12,00 km

(Chi tiết các tuyến đường huyện theo phụ lục số 03 kèm theo)

4. Sửa đổi khoản 4, Điều 3 như sau:

Sửa đổi tổng chiều dài các tuyến đường đô thị trong tỉnh là 247,26 km, cụ thể các huyện, thành phố sau khi điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Huyện Lâm Bình	=	12,00 km
- Huyện Na Hang	=	13,70 km

- Huyện Chiêm Hoá	=	18,55 km
- Huyện Hàm Yên	=	16,30 km
- Huyện Yên Sơn	=	38,20 km
- Huyện Sơn Dương	=	7,25 km
- Thành phố Tuyên Quang	=	141,26 km

(Chi tiết các tuyến đường đô thị theo phụ lục số 04 kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

TỔNG HỢP HỆ THỐNG GIAO THÔNG
SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
A	Quốc lộ	4	451.74	(QL.2, QL.2C, QL.279, QL.37)	
B	Đường tỉnh	6	372.20	(ĐT.185, ĐT.186, ĐT.187, ĐT.188, ĐT.189, ĐT.190)	
C	Đường huyện	95	946.71		
D	Đường đô thị	159	247.26		
I	HUYỆN LÂM BÌNH		144.70		
1	Đường tỉnh	2	96.70	(ĐT.185, ĐT.188)	
2	Đường huyện	4	36	(ĐH.01 - ĐH.04)	
3	Đường xã thôn	4	12	(ĐT.01 - ĐT.04)	
II	HUYỆN NA HANG		130.70		
1	Đường tỉnh	2	42.00	(ĐT.185, ĐT.190)	
2	Đường huyện	7	75.00	(ĐH.01, ĐH.02, ĐH.04, ĐH.06, ĐH.08, ĐH.09, ĐH.12)	
3	Đường xã thôn	11	13.70	(ĐT.01 - ĐT.11)	
III	HUYỆN CHIÊM HOÁ		321.60		
1	Đường tỉnh	4	77.95	(ĐT.187, ĐT.188, ĐT.190)	

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
2	Đường huyện	14	225.10	(ĐH.01 - ĐH.14)	
3	Đường xã thôn	10	18.55	(ĐT.01 - ĐT.10)	
IV	HUYỆN HÀM YÊN		256.97		
1	Đường tỉnh	2	69.50	(ĐT.189, ĐT.190)	
2	Đường huyện	20	171.17	(ĐH.01 - ĐH.18)	
3	Đường xã thôn	11	16.30	(ĐT.01 - ĐT.11)	
V	HUYỆN YÊN SƠN		301.78		
1	Đường tỉnh	1	24.05	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	27	239.53	(ĐH.01 - ĐH.27)	
3	Đường xã thôn	3	38.20	(ĐT.01 - ĐT.03)	
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG		253.16		
1	Đường tỉnh	1	58.00	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	21	187.91	(ĐH.01 - ĐH.21)	
3	Đường xã thôn	7	7.25	(ĐT.01 - ĐT07)	
VII	THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG		145.26		
1	Đường tỉnh	1	4.00	(ĐT.186)	
2	Đường huyện	2	12.00	(ĐH.01 - ĐH.02)	
3	Đường xã thôn	113	141.26	(ĐT.01 - ĐT.113)	

(Biểu ngang - 84 trang)

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định mức trợ cấp tiền ăn cho
dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ bị ốm, bị tai nạn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ văn bản số 31-KL/TU ngày 22/8/2011, thông báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ thứ 10);

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 243/TTr-STC ngày 22/7/2011 về việc Quy định chế độ trợ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng; chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ và mức hỗ trợ bảo hiểm xã hội đối với Chi huy Phó Ban chỉ huy quân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp tiền ăn cho dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ chưa tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc bị ốm quy định tại Điều 42 Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01/06/2010 của Chính phủ và mức trợ cấp tiền ăn cho dân quân tự vệ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị tai nạn trong khi thực hiện nhiệm vụ hoặc bị tai nạn rủi

ro quy định tại Điều 43 Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01/06/2010 của Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mức trợ cấp: 49.000 đồng/1 ngày (*Bốn mươi chín nghìn đồng trên ngày*).

2. Thời gian hưởng trợ cấp: Tối đa không quá 30 (Ba mươi) ngày cho một lần chữa bệnh tại các cơ sở y tế hoặc một lần bị tai nạn.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh hướng dẫn cụ thể về công tác quản lý, lập dự toán, thanh toán, quyết toán mức trợ cấp quy định tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND
ngày 01/9/2010 của UBND tỉnh Quy định mức kinh phí
hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến giao thông đường bộ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 168/2003/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ, Quy định về nguồn tài chính và quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho quản lý, bảo trì đường bộ; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ, Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 30/01/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông Vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 06/6/2011 của Bộ GTVT và Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và quản lý

giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức phân bổ và định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2010 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2011 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 113/TTr-GTVT ngày 07 tháng 9 năm 2011 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang Quy định định mức kinh phí hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của UBND tỉnh Quy định định mức kinh phí hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 3, Điều 2 như sau:

"3. UBND các huyện, thành phố, Sở Giao thông Vận tải căn cứ quy định về phân cấp quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh và kế hoạch vốn hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến giao thông đường bộ được phê duyệt hàng năm:

a) Tổ chức kiểm tra, lập dự toán chi phí quản lý, bảo trì cho từng tuyến đường gửi Sở Giao thông Vận tải thẩm định; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải phê duyệt theo phân cấp, làm cơ sở triển khai thực hiện.

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình giao thông đường bộ đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo giao thông được an toàn, thông suốt trong mọi tình huống.

c) Thực hiện định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch đối

với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện theo quy định."

2. Bổ sung nội dung khoản 4, Điều 2 như sau:

"4. Công tác thẩm định và phê duyệt quyết toán:

a) Sở Giao thông Vận tải, Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thành phố có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm của các đơn vị được giao bảo trì đường bộ.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán năm của Sở Giao thông Vận tải (đối với hệ thống đường tỉnh) và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đối với hệ thống đường huyện, đường đô thị) theo quy định."

3. Bổ sung nội dung khoản 5, Điều 2 như sau:

"5. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Dân tộc,
Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các huyện
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/02/2004 của Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc UBND các cấp;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 12/2010/NĐ-CP, ngày 26/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP, ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT-UBND-BNV ngày 17/9/2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 281/TTr-BDT ngày 20 tháng 9 năm 2011 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng thuộc Ban Dân tộc tỉnh và chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc UBND các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Dân tộc và Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị:

- a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Tận tụy phục vụ nhân dân; gương mẫu về đạo đức, lối sống; có khả năng tập hợp, giữ gìn đoàn kết nội bộ;
- c) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.
- d) Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ; kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác.

2. Về năng lực công tác:

- a) Có khả năng tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn được giao;
- b) Có khả năng tổ chức, quản lý, điều hành các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng;
- c) Có khả năng nghiên cứu, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản của cấp trên; tham mưu, đề xuất các chương trình, kế hoạch công tác cho lãnh đạo cơ quan;
- d) Am hiểu tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, địa

phương và lĩnh vực công tác dân tộc;

đ) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao;

e) Hiểu biết sâu về nghiệp vụ quản lý lĩnh vực chuyên môn được giao.

3. Về trình độ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác được phân công phụ trách;

b) Trình độ lý luận Chính trị từ Trung cấp trở lên;

c) Đã được bồi dưỡng kiến thức Quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên trở lên;

d) Có chứng chỉ tin học, có một trong các ngoại ngữ thông dụng từ trình độ B trở lên.

đ) Khuyến khích học và sử dụng thành thạo tiếng dân tộc thiểu số phục vụ cho công tác.

4. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, cán bộ, công chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Chánh thanh tra Ban Dân tộc phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Điều kiện bổ nhiệm.

1. Là cán bộ, công chức được tuyển dụng trong biên chế, được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và được bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 2, Quyết định này.

2. Trong quy hoạch của cơ quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên đối với chức danh trưởng phòng và tương đương, 03 năm trở lên đối với chức danh phó phòng và tương đương, trong đó có ít nhất 02 năm làm công tác về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành dự kiến được xem xét bổ nhiệm, trừ trường hợp bổ nhiệm vào các chức danh mà pháp luật có quy định khác.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Không trong thời gian chấp hành án hình sự theo quyết định của Tòa án, hoặc thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Có sức khỏe tốt để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Giao trách nhiệm.

1. Trưởng Ban Dân tộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn để bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng.

b) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các huyện.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các huyện theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng thuộc Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức trích kinh phí, nội dung và mức chi kinh phí
tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh,
lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai (*đã được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về việc bổ sung sửa đổi một số Điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; các Nghị định sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP*);

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về việc bổ sung sửa đổi một số Điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về Quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16/4/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 296/TTr-STC ngày 26 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành Quy định mức trích kinh phí; nội dung chi kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

a) Quy định này áp dụng đối với các công trình, dự án, tiểu dự án có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*không áp dụng đối với các dự án di dân tái định cư Thủy điện Tuyên Quang*).

b) Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành phố; Tổ chức phát triển quỹ đất được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các chủ đầu tư xây dựng công trình và cán bộ làm công tác thẩm định, bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư (bao gồm cả các cán bộ được trung tập và hợp đồng) do cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Các đối tượng khác có liên quan tới việc lập, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định mức trích kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia,

lợi ích công cộng và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1- Kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích không quá 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án (Trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này).

2- Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến mức trích không quá 2,5% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án.

3- Đối với các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến việc lập dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo khối lượng công việc thực tế, không khống chế tỷ lệ 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án.

4- Đối với các dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến nếu thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội bình thường, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn) thì mức trích kinh phí tính theo diện tích thu hồi trên từng địa bàn; mức trích kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 3. Quy định nội dung và mức chi kinh phí:

Nội dung và mức chi kinh phí: Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16/4/2010 của Bộ Tài chính (*không bao gồm chi cho nội dung đo đạc, lập bản đồ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất*); Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và các văn bản chế độ chính sách hiện hành có liên quan. Ngoài ra một số nội dung và mức chi kinh phí được quy định cụ thể như sau:

1- Chi Hội nghị bao gồm: Thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của

UBND tỉnh Tuyên Quang. Ngoài ra một số Hội nghị được quy định cụ thể như sau:

- Hội nghị thông báo chủ trương thu hồi đất, triển khai các chính sách của Nhà nước có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và hướng dẫn kê khai: Thành phần gồm Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và người bị thu hồi đất (tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) trong phạm vi giải phóng mặt bằng;

- Hội nghị họp xét xác định nguồn gốc đất, các trường hợp được bồi thường, hỗ trợ, không được bồi thường, hỗ trợ: Thành phần gồm: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn, trưởng thôn và đại diện của những người bị thu hồi đất;

- Hội nghị họp lấy ý kiến về phương án bồi thường và giải quyết những kiến nghị, vướng mắc (nếu có): Thành phần gồm: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn, trưởng thôn và đại diện của những người bị thu hồi đất (tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) trong phạm vi giải phóng mặt bằng;

- Hội nghị thông báo công khai quyết định phê duyệt phương án tổng thể; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thành phần gồm Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và người bị thu hồi đất (tổ chức, hộ gia đình và cá nhân) trong phạm vi giải phóng mặt bằng;

Thời gian tổ chức hội nghị: Theo đặc điểm quy mô từng dự án, công trình nhưng phải trên cơ sở khoa học và tiết kiệm.

2- Chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp làm công tác bồi thường GPMB:

- Điều kiện được chi hỗ trợ:

+ Dự án có dưới 50 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng không vượt quá mức tối đa 15 ngày; hỗ trợ cho số ngày làm công tác thẩm định thực tế ngoài hiện trường không vượt quá mức tối đa: 5 ngày; Mức chi là 50.000 đồng/người/ngày.

+ Dự án có từ 50 đến 100 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng

không vượt quá mức tối đa 25 ngày; hỗ trợ cho số ngày làm công tác thẩm định thực tế ngoài hiện trường không quá 10 ngày; Mức chi là 50.000 đồng/người/ngày.

+ Dự án có trên 100 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng không vượt quá mức tối đa 30 ngày; hỗ trợ cho số ngày làm công tác thẩm định thực tế ngoài hiện trường không quá 15 ngày; Mức chi là 50.000 đồng/người/ngày.

3- Chi cho công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt:

- Đối với công trình, dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dưới 3.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,5%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với công trình, dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 3.000 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,3%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với công trình, dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên 10.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,2%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

4- Mức chi cho công tác thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt:

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt dưới 200 triệu đồng mức chi là 500.000 đồng/công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng mức chi là 0,25%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt từ 500 triệu đồng đến dưới 1.000 triệu đồng mức chi là 0,20%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt từ 1.000 triệu đến dưới 5.000 triệu đồng mức chi là 0,15%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt từ 5.000 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng mức chi là 0,1%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

- Đối với hồ sơ công trình, dự án có giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng được duyệt từ 10.000 triệu đồng trở lên mức chi là 0,07%/giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, dự án hoặc tiểu dự án;

Các mục chi trên, đến cuối niên độ năm ngân sách (ngày 31/12 hàng năm) nếu chi không hết được chuyển sang sử dụng để chi tiếp cho năm sau.

Tổng mức chi cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên, không được chi vượt quá mức trích kinh phí theo quy định tại Điều 2 Quyết định này và đảm bảo không làm vượt tổng dự toán đã được phê duyệt.

Điều 4. Việc lập dự toán, kế toán và quyết toán các nội dung chi tại Điều 3 Quyết định này thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16/4/2010 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 5. Xử lý các dự án đang thực hiện:

Đối với những dự án, tiểu dự án, hạng mục đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo các quy định trước đây, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

Điều 6. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 01/2/2007 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Quy định định mức chi, công tác quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 21/7/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 01/02/2007 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Quy định định mức chi, công tác quản lý, sử dụng kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 8. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành phố; Tổ chức phát triển quỹ đất được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các Chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm

2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 321/TTr-STC ngày 15 tháng 9 năm 2011 về việc đề nghị ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”, gồm 02 phụ lục:

- Phụ lục số 01: Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật kiến trúc;
- Phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với:

- a) Các công trình, dự án đã được phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chủ đầu tư chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.
- b) Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu

lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.

c) Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ sau khi Quyết định này có hiệu lực trở về sau.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng chung theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại Quyết định này hoặc có những đơn giá bồi thường thiệt hại (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; các cơ quan, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các huyện, thành phố; Tổ chức phát triển quỹ đất được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các Chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Cơ sở tính toán:

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình; Công văn số 920/BXD-KTXD ngày 25/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2010;

- Căn cứ Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 02/7/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc xếp loại đường bộ địa phương để xác định giá cước vận tải; Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 18/9/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành cước bốc xếp một số loại vật tư bằng thủ công;

- Căn cứ Công bố số 1260/2009/UBND-GT ngày 16/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành "Đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng" thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Công bố số 1754/2009/UBND-GT ngày 17/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành "Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt" thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Căn cứ Hướng dẫn số 346/HD-SXD ngày 18/7/2011 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn điều chỉnh dự toán theo lương mới;

- Căn cứ Thông báo giá số 267/TBLS/XD-TC ngày 31/6/2011 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính Thông báo giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu quý II năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Căn cứ Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. Phân cấp, phân loại công trình:

1- Công trình nhà kiên cố được phân thành 2 cấp: Cấp IV và cấp III;

- Nhà cấp IV chia thành 11 loại: từ số thứ tự số 1 đến số 11;

- Nhà cấp III chia thành 2 loại: loại 1 và loại 2;

2- Các công trình nhà tạm và vật kiến trúc khác chia thành 60 loại: Từ số thứ tự số 1 đến số 60.

III. Cách áp dụng

1. Cách xác định diện tích bồi thường.

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép (nhà cấp III từ nhà loại 1 đến nhà loại 2; nhà cấp IV từ nhà loại 1 đến loại 11): Xác định bằng diện tích sàn mái của từng tầng kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà (không tính diện tích ô văng);

- Nhà cấp IV (từ loại nhà số 1 đến loại nhà số 3): Xác định bằng diện tích sàn (nền) của nhà;

- Nhà cột gỗ, tre, cột khung thép, cột bê tông: Xác định diện tích bằng cách đo từ mép ngoài cùng của các kết cấu chịu lực.

2. Cách áp dụng đơn giá.

a. Trường hợp không có đơn giá trong bảng giá tại Quy định này thì Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư hoặc tổ chức Phát triển quỹ đất kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản ban hành và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

- Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu... Các công trình kết cấu hạ tầng: Hồ, đập, kênh mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

b. Trường hợp đối với nhà cấp IV: Loại 4 và loại 5 mái có chống nóng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 9, 10 hoặc 11 phần IV.2 phụ lục 01; Nhà cấp IV loại 6, 7, 8, 9, 10, 11 và nhà cấp III loại 1 và 2 mái không có chống nóng thì phải khấu trừ phần bán mái phù hợp theo đơn giá bán mái tại mục 9, 10 hoặc 11 phần IV.2 phụ lục 01; Nhà cấp IV loại 4 đến loại 11 và Nhà cấp III loại 1 và 2 mái có dán ngói trên mái nghiêng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 22 phần IV.2 phụ lục 01.

c) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các ngành, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

IV. Đơn giá về tài sản vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang

1. Bảng giá xây dựng mới về nhà ở:

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m ² sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	B	I	2
Nhà cấp IV	1	Nhà 1 tầng: - T-ờng xây gạch 110 mm bổ trụ $\geq 2,6m$; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôximăng.	1.417.900
	2	Nhà 1 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm $\geq 2,6m$; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôximăng.	1.784.700
	3	Nhà 1 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm $\geq 2,6m$; - Mái lợp ngói hoặc tôn hoặc phibrôximăng; - Hiên bê tông cốt thép.	2.346.200
	4	Nhà 1 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép.	2.781.700

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m ² sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	B	I	2
	5	Nhà 1 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Công trình phụ khép kín.	3.083.300
	6	Nhà 2 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.082.300
	7	Nhà 2 tầng: - T-ờng xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.248.800
	8	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng) - Móng trụ bê tông cốt thép; - T-ờng xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.221.700
Nhà cấp IV	9	Nhà 2 tầng độc lập (có khuôn viên riêng) - Móng trụ bê tông cốt thép; - T-ờng xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.517.300
	10	Nhà 3 tầng - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - T-ờng xây, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.270.700

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đ/m ² sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	B	I	2
	11	Nhà 3 tầng - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, lãn sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.501.100
Nhà cấp III	1	Nhà 4 tầng, 5 tầng. - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc t-ờng gạch dày 330 mm đỡ t-ờng; - T-ờng bao, quét vôi ve; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.072.900
	2	Nhà 4 tầng, 5 tầng - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc t-ờng gạch dày 330 mm đỡ t-ờng; - T-ờng bao, lãn sơn; - Mái bằng bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói.	3.177.700

Ghi chú:

1. Đối với nhà cấp IV (loại 1, loại 2 và loại 3) ch- a bao gồm bể phốt, bể n-ớc.

2. Giá xây dựng mới không bao gồm giá trị các loại thiết bị có thể tháo dỡ đ-ợc nh- : Điều hoà nhiệt độ, thùng đun n-ớc nóng, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo t-ờng, đèn chùm, chậu rửa, xí bột.

2. Bảng giá xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc:

STT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	1	2
1	Nhà trình t-ờng bằng vách đất.	đ/m ²	619.000
2	Nhà vách đất, vách tre, nứa.	đ/m ²	688.000
3	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi.	đ/m ²	832.000
4	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m ²	582.000
5	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	648.000
6	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m ²	771.000
7	Nhà sàn cột D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	908.000
8	Nhà sàn cột D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	956.000
9	Nhà bán mái xây gạch < 3m, lợp tôn hoặc ngói.	đ/m ²	801.000
10	Nhà bán mái xây gạch mái lợp phibrôximăng.	đ/m ²	344.000
11	Nhà bán mái xây gạch mái lợp tôn hoặc ngói.	đ/m ²	463.000
12	Xây chống nóng cao ≤ 2,0m, mái lợp ngói, phibrôximăng.	đ/m ²	483.000
13	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa, lá...	đ/m ²	205.000
14	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói hoặc tấm lợp...	đ/m ²	426.000
15	Hàng rào xây gạch	đ/m ²	279.000
16	Hàng rào sắt vuông (12x12) cm, hoa thoáng	đ/m ²	411.000
17	Ván khuôn cột, dầm trần	đ/m ²	95.000

STT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	1	2
18	Lát gạch Ceramic 300x300; 400x400	đ/m ²	130.200
19	Sàn gỗ, trần gỗ, ốp t-ờng gỗ	đ/m ²	656.100
20	Lát gạch chỉ	đ/m ²	94.000
21	Láng nền sàn vữa xi măng	đ/m ²	26.800
22	Dán ngói trên mái nghiêng		382.600
23	Bể n-ớc móng đáy bê tông cốt thép, t-ờng xây 220 mm, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	1.580.000
24	Bể n-ớc đáy bê tông cốt thép, t-ờng xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	1.149.000
25	Bể tự hoại, t-ờng xây 220 mm, nắp bê tông cốt thép	đ/m ³	1.456.000
26	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 6,2 m ³	đ/CT	11.757.000
27	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 9,3 m ³	đ/CT	14.267.000
28	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 12,4 m ³	đ/CT	19.036.000
29	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 15,4 m ³	đ/CT	22.675.000
30	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 18,5 m ³	đ/CT	30.038.000
31	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích xây dựng 24,7 m ³	đ/CT	37.416.000
32	Xếp khan đá hộc	đ/m ³	312.000
33	Xây đá hộc	đ/m ³	553.000
34	Xây gạch chỉ	đ/m ³	1.250.000
35	Bê tông sỏi mác 100	đ/m ³	592.000

STT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	1	2
36	Bê tông sỏi mác 200	đ/m ³	776.000
37	Đào xúc đất thủ công	đ/m ³	130.500
38	Đắp đất thủ công	đ/m ³	97.100
39	Đào san đất bằng máy ≤ 70m	đ/m ³	10.400
40	Đào san đất bằng máy > 70 m	đ/m ³	16.000
41	Hàng rào cây xanh có xén tỉa	đ/md	31.000
42	Hàng rào cây xanh không xén tỉa cao từ 1,2 m đến 2 m.	đ/md	17.000
43	Hàng rào đơn giản (tre, nứa)	đ/md	6.500
44	Giếng n-ớc D ≤ 1m, xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ d-ới lên	đ/md	493.200
45	Giếng n-ớc D > 1m, xây, xếp cuốn gạch hoặc tang bê tông từ d-ới lên	đ/md	563.200
46	Giếng n-ớc D ≤ 1m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/md	289.300
47	Giếng n-ớc D > 1m, thành xây gạch chỉ hoặc tang bê tông	đ/md	325.000
48	Giếng khoan đ-ờng kính D=110 cm, chiều sâu ≤20m	đ/md	500.000
49	Giếng khoan đ-ờng kính D=110 cm, chiều sâu >20m	đ/md	550.000
50	Giếng khoan đ-ờng kính D=80, chiều sâu ≤20m	đ/md	400.000
51	Giếng khoan đ-ờng kính D=80, chiều sâu >20m	đ/md	450.000
52	Tháo dỡ, lắp đặt quạt điện	đ/cái	65.000
53	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà	đ/cái	202.000
54	Tháo dỡ, lắp đặt đèn chùm	đ/bộ	48.000

STT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
55	Tháo dỡ, lắp đặt thùng đun n- ớc nóng	đ/bộ	428.000
56	Tháo dỡ, lắp đặt bồn tắm, tếc n- ớc	đ/bộ	286.000
57	Tháo dỡ lắp đặt chậu tiểu, chậu xí, chậu rửa.	đ/bộ	110.000
58	Tháo dỡ đ- ờng ống cấp n- ớc đầu nguồn (bao gồm các phụ kiện đầu nối ống)	md	56.700
59	Tháo dỡ đồng hồ đo n- ớc	cái	85.400
60	Tiền đền bù lệ phí đầu nối đ- ờng trục cấp n- ớc	đ/hộ	600.000

Ghi chú:

- Nhà sàn tính trong bảng đơn giá xây dựng về nhà tạm, vật kiến trúc lập phương án theo phương án lợp lá cọ với những nhà có kết cấu và quy mô tương tự mái lợp Fibro xi măng nhân hệ số 1,0; mái lợp ngói đỏ nhân hệ số 1,2; mái lợp tôn nhân hệ số 1,12.

- Các công trình BIOGAS được bồi thường hỗ trợ 100% theo đơn giá (trường hợp đã được hỗ trợ theo Dự án khí sinh học thì khấu trừ phần hỗ trợ theo quy định), các bể có tổng diện tích xây dựng khác trong đơn giá thực hiện theo đơn giá nội quy tương đương.

3. Bảng đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả:

S T T	Loại mồ mả	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện, thành phố	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Mồ mả đã cải táng ch- a xây gạch	đ/mộ	1.200.000	1.500.000	1.800.000

S T T	Loại mô mã	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện, thành phố	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
A	B	C	1	2	3
2	Mô mã đã cải táng xây gạch	đ/mộ	1.600.000	1.800.000	2.200.000
3	Mô mã ch-a cải táng, đã đến thời hạn cải táng	đ/mộ	1.300.000	1.600.000	1.900.000
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đ/mộ	2.800.000	3.400.000	4.000.000
5	Mộ chôn ch- a đến kỳ cải táng (chôn d- ới 3 năm)	Hội đồng bồi th- ờng lập dự toán chi tiết trình duyệt			
6	Giá mua đất đặt mộ (hung táng)	đ/mộ	170.000		
7	Giá mua đất đặt mộ (cát táng)	đ/mộ	33.000		

Ghi chú:

Đơn giá bồi thường di chuyển mô mã, trên đây đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói.

4. Hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng:

4.1- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,2 được điều chỉnh nhân hệ số 1,0.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,3 được điều chỉnh nhân hệ số 1,01.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,03.

4.2- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hoá so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu

vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,2 được điều chỉnh nhân hệ số 1,05.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,3 được điều chỉnh nhân hệ số 1,07.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,09.

4.3- Đơn giá xây dựng khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình so với phụ lục bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang:

- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,4 được điều chỉnh nhân hệ số 1,11.
- Nơi hưởng phụ cấp khu vực 0,5 được điều chỉnh nhân hệ số 1,14.

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND
ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Cơ sở tính toán

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Quyết định số 400/LĐ-QĐ ngày 26/4/1985 của Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư; văn bản số 879/STC-QLCSG ngày 31/7/2009 của Sở Tài chính về việc thông báo đơn giá nhân công lao động phổ thông; văn bản số 1674/SNN-HTX ngày 13/11/2007 của Sở Nông nghiệp về việc xây dựng chi phí đầu tư cho trồng, chăm sóc cây chè, cây mía; kết quả khảo sát thị trường tại thời điểm quý 1/2011; năng suất cây trồng tính theo năng suất thống kê bình quân qua các năm của ngành nông nghiệp và các văn bản chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước.

II. Những quy định chung về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi:

1. Quy định chung:

* Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chiều sâu, bề rộng tán

cây, đường kính tán cây được làm tròn tới 0,1 m;

- Đường kính thân cây được làm tròn tới cm;
- Đơn vị đo diện tích được làm tròn số tới m²
- Đơn vị đo thời gian được làm tròn tới tháng.

* Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

2. Cách xác định đường kính thân cây:

* Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1,3$ m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất.

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1,3$ m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m.

- Cây có chiều cao $1,3 < h < 3$ m, phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1/3$ chiều cao cây thì đo tại điểm cách mặt đất tương đương $1/3$ chiều cao cây.

- Cây có chiều cao $1,3 < h < 3$ m, phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1/3$ chiều cao cây thì đo ở dưới điểm phân cành 0,1 m.

- Cây có chiều cao $< 1,3$ m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,1m.

* Cách đo: Dùng một trong hai cách sau đây:

- Dùng thước kẹp đo 2 chiều đường kính thân,

$$(\text{Đ1} + \text{Đ2})$$

Lấy giá trị trung bình = $\frac{\quad}{2}$

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

3. Xác định đường kính tán lá:

* Vị trí đo:

Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

* Cách đo:

Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá ($D = R1 + R2$).

4. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

5. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

6. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây:

Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định trên diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Xác định mực nước ao hồ:

Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

1. Đơn giá cây trồng lâu năm:

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Vải ta	Cây	Đ- ờng kính thân từ 40 cm trở lên	544.000
			Đ- ờng kính thân từ 30 cm đến d- ới 40cm	396.000
			Đ- ờng kính thân từ 15 cm đến d- ới 30cm	328.000
			Đ- ờng kính thân từ 8 cm đến d- ới 15 cm	297.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 8 cm	274.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	122.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1 cm	56.000
2	Vải thiều	Cây	Đ- ờng kính tán lá từ 6 m trở lên	800.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 5 m đến d- ới 6 m	648.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 4 m đến d- ới 5 m	498.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ- ồng kính tán lá từ 3 m đến d- ới 4 m	404.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 3 m	266.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 0,5 đến d- ới 1 m	122.000
			Đ- ồng kính tán lá d- ới 0,5 m	62.000
3	Nhân trồng bằng hạt	Cây	Đ- ồng kính thân từ 40 cm trở lên	1.134.000
			Đ- ồng kính thân từ 30 cm đến d- ới 40cm	846.000
			Đ- ồng kính thân từ 15 cm đến d- ới 30cm	728.000
			Đ- ồng kính thân từ 8 cm đến d- ới 15 cm	578.000
			Đ- ồng kính thân từ 5 cm đến d- ới 8 cm	450.000
			Đ- ồng kính thân từ 2 cm đến d- ới 5 cm	242.000
			Đ- ồng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	122.000
			Đ- ồng kính thân d- ới 1 cm	56.000
4	Nhân trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đ- ồng kính tán lá từ 5 m trở lên	1.180.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 4 m đến d- ới 5 m	923.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 3 m đến d- ới 4 m	763.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 2 m đến d- ới 3 m	442.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 2 m	370.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 0,5 đến d- ới 1m	122.000
			Đ- ồng kính tán lá d- ới 0,5 m	62.000
5	Các loại hồng	Cây	Đ- ồng kính thân từ 25 cm trở lên	376.000
			Đ- ồng kính thân từ 15 cm đến d- ới 25cm	296.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ- ồng kính thân từ 9 cm đến d- ới 15 cm	152.000
			Đ- ồng kính thân từ 2 cm đến d- ới 9 cm	80.000
			Đ- ồng kính thân từ 0,5 cm đến d- ới 2 cm	16.000
			Đ- ồng kính thân dưới 0,5 cm	8.000
6	Mít	Cây	Đ- ồng kính thân từ 40 cm trở lên	360.000
			Đ- ồng kính thân từ 30 cm đến d- ới 40cm	240.000
			Đ- ồng kính thân từ 15 cm đến d- ới 30cm	180.000
			Đ- ồng kính thân từ 8 cm đến d- ới 15 cm	100.000
			Đ- ồng kính thân từ 2 đến d- ới 8 cm	30.000
			Đ- ồng kính thân d- ới 2 cm	13.000
7	Xoà i, muối	Cây	Đ- ồng kính thân từ 25 cm trở lên	360.000
			Đ- ồng kính thân từ 20 cm đến d- ới 25cm	240.000
			Đ- ồng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	120.000
			Đ- ồng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	40.000
			Đ- ồng kính thân từ 2 cm trở xuống	16.000
8	Các loại Cam, Quýt	Cây	Đ- ồng kính tán lá 4 m trở lên	550.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 3 m đến d- ới 4 m	450.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 3 m	386.000
			Đ- ồng kính tán lá từ 0,5 m đến d- ới 1 m	103.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	72.000
9	Trầu, Sở	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm trở lên	78.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	47.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	31.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	16.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1cm	8.000
10	Bồ kết	Cây	Đ- ờng kính thân từ 30 cm trở lên	336.000
			Đ- ờng kính thân từ 15 cm đến d- ới 30cm	210.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 15 cm	84.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	17.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1 cm	8.000
11	Cà phê	Cây	Đ- ờng kính thân trên 20 cm	93.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	62.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	23.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	12.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1 cm	8.000
12	Dừa	Cây	Đã có quả	198.000
			Ch- a có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	86.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Ch- a có quả, chiều cao thân từ 1 đến d- ới 2 m	43.000
			Chiều cao thân d- ới 1 m	29.000
13	Cau, Báng, Móc, Đao	Cây	Đã có quả	120.000
			Ch- a có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	60.000
			Ch- a có quả, chiều cao thân d- ới 2 m	16.000
14	Cọ lộp nhà	Cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	48.000
			Từ trên 25 tháng tuổi đến d- ới 60 tháng tuổi	32.000
			Từ d- ới 25 tháng tuổi trở xuống	16.000
			Cọ già cỗi (Hỗ trợ công chặt)	8.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m ²	Mới trồng d- ới 1 năm	590.000
			Mới trồng từ 1 năm đến d- ới 2 năm	890.000
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m ²	Mới trồng d- ới 1 năm	407.000
			Mới trồng từ 1 năm đến d- ới 2 năm	620.000
			Mới trồng từ 2 năm đến d- ới 3 năm	770.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè	100	Năng suất d- ới 5 tấn	801.500

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
	d- ới 10 tuổi	m ²	Năng suất từ 5 tấn đến d- ới 10 tấn	871.000
			Năng suất từ 10 tấn d- ới 15 tấn	980.700
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	1.074.000
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m ²	Năng suất d- ới 5 tấn	582.000
			Năng suất từ 5 tấn đến d- ới 10 tấn	652.000
			Năng suất từ 10 tấn d- ới 15 tấn	761.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	854.500
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m ²	Năng suất d- ới 5 tấn	384.200
			Năng suất từ 5 tấn đến d- ới 10 tấn	454.200
			Năng suất từ 10 tấn d- ới 15 tấn	563.500
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	650.000
16	Cây Thanh Long	100 m ²	Mới trồng d- ới 1 năm	1.868.400
			Mới trồng từ 1 năm đến d- ới 2 năm	2.103.800
			Giai đoạn kinh doanh	
			Từ 3 năm đến d- ới 5 năm	1.338.600
			Từ 6 năm đến d- ới 10 năm	1.197.300
			Trên 10 năm	986.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm trở lên	260.000
			Đ- ờng kính thân từ trên 10 cm đến d- ới 20 cm	155.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	70.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	17.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1cm	8.500
18	Na, Lựu	Cây	Đ- ờng kính thân từ 15 cm trở lên	190.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ-ờng kính thân từ trên 10 cm đến d-ới 15 cm	128.000
			Đ-ờng kính thân từ trên 2 cm đến d-ới 10 cm	48.000
			Đ-ờng kính thân từ 1 đến d-ới 2 cm	16.000
			Đ-ờng kính thân d-ới 1 cm	8.000
19	B-ới	Cây	Đ-ờng kính tán lá từ 5 m trở lên	200.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 4 m đến d-ới 5 m	150.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 2 m đến d-ới 4 m	85.000
	B-ới	Cây	Đ-ờng kính tán lá từ 1 m đến d-ới 2 m	50.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 0,5 m đến d-ới 1 m	17.000
			Đ-ờng kính tán d-ới 0,5 m	8.500
20	Phật thủ	Cây	Đ-ờng kính tán lá từ 5 m trở lên	400.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 4 m đến d-ới 5 m	300.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 2 m đến d-ới 4 m	200.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 1 m đến d-ới 2 m	100.000
			Đ-ờng kính tán lá từ 0,5 m đến d-ới 1 m	20.000
			Đ-ờng kính tán d-ới 0,5 m	10.000
21	Vối	Cây	Đ-ờng kính thân từ 40 cm trở lên	100.000
			Đ-ờng kính thân từ 20 cm đến d-ới 40cm	72.000
			Đ-ờng kính thân từ 10 cm đến d-ới 20cm	44.000
			Đ-ờng kính thân từ 2 cm đến d-ới 10 cm	14.500

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ- ờng kính thân d- ới 2cm	7.000
22	ổi	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm trở lên	128.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	80.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	47.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	16.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1 cm	8.000
23	Dâu da, Thị, Doi	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm	128.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	80.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	47.000
			Đ- ờng kính thân từ 1 cm đến d- ới 2 cm	16.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 1 cm	8.000
24	Các loại Chanh, Quất	Cây	Đ- ờng kính tán lá từ 3 m trở lên	119.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 3 m	70.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 đến d- ới 1 m	18.000
			Đ- ờng kính tán lá d- ới 0,5 m	9.000
25	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trúng gà	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm trở lên	96.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	64.000
			Đ- ờng kính thân từ 5 cm đến d- ới 10 cm	32.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 5 cm	16.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 2 cm	8.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
26	Quất hồng bì	Cây	Đ- ờng kính thân từ 20 cm trở lên	130.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	100.000
			Đ- ờng kính thân từ 5 cm đến d- ới 10 cm	50.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 5 cm	20.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 2 cm	10.000
27	Hoa hoè	Cây	Đ- ờng kính tán lá từ 3 m trở lên	50.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 3 m	30.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 m đến d- ới 1 m	16.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	8.000
28	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	Cây	Đ- ờng kính tán lá từ 3 m trở lên	54.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 1 m đến d- ới 3 m	30.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 m đến d- ới 1 m	20.000
			Đ- ờng kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	10.000
29	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	Cây	Đ- ờng kính thân từ 30 cm trở lên	700.000
			Đ- ờng kính thân từ 20 cm đến d- ới 30cm	560.000
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20cm	420.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 10 cm	220.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 2 cm	42.000
30	Quế, son ta	Cây	Cây trồng mới, đ- ờng kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	7.000

S TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Cây d-ới 04 năm tuổi, đ-ờng kính thân (vị trí D 1,3 m) từ 2 cm đến d-ới 8 cm	33.000
			Cây d-ới 04 năm tuổi đến d-ới 7 năm tuổi, đ-ờng kính thân (vị trí D 1,3 m) từ 8 cm đến d-ới 10 cm	130.000
			Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đ-ờng kính thân (vị trí D 1,3 m) từ 10 cm trở lên	260.000
31	Cây cảnh trồng d-ới đất	Cây	Đ-ờng kính thân từ 15 cm trở lên	35.000
			Đ-ờng kính thân nhỏ hơn 15 cm	15.000

* Ghi chú:

Phương pháp xác định đơn giá bồi thường một số cây trồng chính như: Cây vải, cây nhãn, cây cam, cây chè...:

- Tính khấu hao vườn cây: áp dụng theo TT 203/2009 ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

- Mức khấu hao = tổng trồng mới + chăm sóc/40 năm.

- Giá trị vườn cây = tổng trồng mới - tổng khấu hao.

- Tính BQ suất đầu tư = Chi phí trồng mới + chi phí chăm sóc.

- Lợi nhuận = Tổng sản giá trị sản phẩm thu được - chi phí đầu tư/năm.

- Mức bồi thường = lợi nhuận + giá trị còn lại của vườn cây.

2. Đơn giá cây trồng hàng năm

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Khoai sọ	khóm	Trồng d-ới 8 tháng (ch- a thu hoạch)	8.000

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
2	Dứa ta	m ²	Đã có quả	8.000
			Ch- a cho thu hoạch quả vụ nào	2.000
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2m đến 1,5m) vụ 1	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng d- ới 10 tháng	3.400
	Vụ 2	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng d- ới 10 tháng	2.400
	Vụ 3	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	500
			Trồng d- ới 10 tháng	2.100
4	Chuối	cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	24.000
			Ch- a có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	16.000
			Cây trồng d- ới 1 m	5.000
5	Sắn dây, củ Mỡ, củ Mài	khóm	Trồng trên 10 tháng (hỗ trợ công thu hoạch)	60.000
			Trồng trên 10 tháng (hỗ trợ công thu hoạch)	5.000
			Trồng d- ới 10 tháng	42.000
			Trồng d- ới 10 tháng	25.000
6	Các loại rau ăn lá	m ²	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	5.800
7	Các loại Rau, Đậu (thu quả t- ới), D- a	m ²	Ch- a đ- ợc thu hoạch	8.000

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
	chuột			
8	Bầu, Bí, M-ốp, Susu có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	21.000
			Ch- a cho thu hoạch quả (đã có hoa)	18.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến tr- ớc khi có hoa	3.000
			Cây d- ới 5 lá thật	1.000
9	Bầu, Bí, M-ốp, Susu không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	18.000
			Ch- a cho thu hoạch quả (đã có hoa)	14.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến tr- ớc khi có hoa	3.000
			Cây d- ới 5 lá thật	1.000
10	Gác (có giàn, diện tích giàn cho mỗi khóm không quá 25m ²)	khóm	Đang cho thu hoạch quả	80.000
			Gác mới trồng ch- a cho thu hoạch quả (đã có hoa)	90.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến tr- ớc khi có hoa	30.000
			Cây d- ới 5 lá thật	15.000
10	Gác không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	40.000
			Gác mới trồng ch- a cho thu hoạch quả (đã có hoa)	45.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến tr- ớc khi có hoa	10.000
			Cây d- ới 5 lá thật	5.000
12	Cây trâu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m ² trở lên	25.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m ²	15.000

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
13	Lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m ²	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại...	2.200
14	Khoai lang	m ²		1.300
15	Mạ	m ²		15.000
16	Lúa n-óc	m ²	Ch- a đến kỳ thu hoạch	3.600
17	Ngô	m ²	Ch- a đến kỳ thu hoạch	2.500
18	Đu đủ	cây	Đã có quả, đ- ờng kính thân từ 15 cm trở lên	60.000
			Đã có quả, đ- ờng kính thân từ 8 cm đến d- ới 15 cm	100.000
			Đ- ờng kính thân từ 2 cm đến d- ới 8 cm	24.000
			Đ- ờng kính thân từ 0,5 đến d- ới 2cm	12.000
			Đ- ờng kính thân d- ới 0,5 cm	1.600
19	Sắn củ	m ²	Hỗ trợ công thu hoạch	300
			Ch- a đ- ọc thu hoạch (d- ới 10 tháng)	1.600
20	Tre bát độ	Khóm	Đã đ- ọc thu hoạch (trên 2 năm)	24.000
			Ch- a thu hoạch	48.000
			Trồng mới	19.000
21	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m ²	Trồng từ 61 ngày trở lên	2.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	3.300
22	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m ²		5.000

ST T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
23	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	14.000
			Ch- a có hoa	13.000
24	Các loại hoa Cúc, (mật độ 20 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	13.000
			Ch- a có hoa	11.000
25	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	8.500
			Ch- a có hoa	8.000

3. Đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp:

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
1	Vầu, diển, hóp, nửa ngộ	Cây	Đ- ờng kính thân từ 8 cm trở lên	2.900
			Cây còn non đã có lá (vầu)	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
2	Tre mai, luồng	Cây	Đ- ờng kính thân từ 8 cm trở lên	5.800
			Cây còn non đã có lá	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
3	Lộc ngọc, B- ơng, tre gai	Cây	Đ- ờng kính thân từ 8 cm trở lên	5.800
			Cây còn non đã có lá	10.200
		Bụi	Mới trồng	23.800
4	Nửa	Cây	Đ- ờng kính thân từ 5cm trở lên	1.000

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
		Cây	Đ-òng kính thân nhỏ hơn 5cm	500
		Bụi	Mới trồng	23.800
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII	Cây	Trồng mới (d-ới 1 năm)	9.100
			Đ-òng kính thân d-ới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	10.800
			Đ-òng kính thân d-ới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	11.800
			Đ-òng kính thân từ 5 cm đến d-ới 10 cm	6.000
			Đ-òng kính thân từ 10 cm đến d-ới 20 cm	25.400
			Đ-òng kính thân từ 20 cm đến d-ới 30 cm	61.400
			Đ-òng kính thân từ 30cm đến d-ới 40 cm	81.300
			Đ-òng kính thân từ 40 cm đến d-ới 50 cm	110.600
			Đ-òng kính thân từ 50 cm đến d-ới 60 cm	144.500
			Đ-òng kính thân từ 60 cm đến d-ới 70 cm	183.000
			Đ-òng kính thân từ 70 cm đến d-ới 100 cm	225.800
			Đ-òng kính thân trên 100 cm	245.400
6	Cây lấy gỗ nhóm I đến nhóm III	Cây	Trồng mới (d-ới 1 năm)	8.600
			Đ-òng kính thân d-ới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	11.700
			Đ-òng kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	13.600
			Đ-òng kính thân từ 5 cm đến d-ới 10 cm	14.800

S T T	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (Đồng)
			Đ- ờng kính thân từ 10 cm đến d- ới 20 cm	25.400
			Đ- ờng kính thân từ 20 cm đến d- ới 30 cm	61.400
			Đ- ờng kính thân từ 30 cm đến d- ới 40 cm	110.600
			Đ- ờng kính thân từ 40 cm đến d- ới 50 cm	183.000
			Đ- ờng kính thân từ 50 cm đến d- ới 60 cm	273.200
			Đ- ờng kính thân từ 60 cm đến d- ới 70 cm	325.000
			Đ- ờng kính thân từ 70 cm đến d- ới 100 cm	442.600
			Đ- ờng kính thân trên 100cm	508.000
7	Cây Mây, song...	khó m	Mới trồng đến d- ới 2 năm	61.100
		khó m	Từ 2 năm đến d- ới 5 năm	244.500
		khó m	Từ 5 năm trở lên	310.200
8	Cây vật liệu để lấy hom sản xuất cây giống lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến d- ới 5 tháng tuổi	4.300
			Từ 5 tháng tuổi đến d- ới 12 tháng tuổi	8.600
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	9.800

Ghi chú:

- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đ- ờng dây thông tin, đ- ờng dây điện thì đ- ọc điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K=2.

- Đối với các loại Tre, Trúc, Vầu, Mai, Diển, Hóp, Lộc ngọc,

B-ong...không tính bồi th- ờng đối với những cây bị cụt ngọn, sâu bệnh.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc mà vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong tr- ờng hợp cây 2 chạc mà vị tí đ- ờng kính từ mặt đất d- ới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc.

4. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản (Chưa tính chi phí đào, đắp đất)

4.1- Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản (nuôi từ cá ương lên cá giống)

STT	Loài cá ương nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Mức hỗ trợ bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 01 - 03 tháng	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm cỏ	204.000	14.675.700	9.783.800
2	Cá Mè	204.000	12.723.500	8.482.300
3	Cá Trôi	105.000	7.241.800	4.827.900
4	Cá rô phi	84.000	11.836.400	7.890.900
5	Cá Chép	45.000	8.494.200	5.662.800

4.2- Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản thương phẩm (cá thịt)

STT	Loài hình nuôi	Mật độ (con/m ²)	Mức hỗ trợ bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 - 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
I	Mức nước ao từ 1,2 m trở lên			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	2,5	50.400.000	33.600.000
2	Ghép rô phi là chính	3	38.880.000	25.920.000
3	Ghép Chép VI là	3	43.200.000	28.800.000

STT	Loại hình nuôi	Mật độ (con/m ²)	Mức hỗ trợ bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 - 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
	chính (chép lai 3 màu)			
4	Tôm càng xanh	10	24.300.000	16.200.000
5	Ba ba	2	547.200.000	364.800.000
6	Ếch	60	806.400.000	537.600.000
II	Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	1,5	3.0240.000	20.160.000
2	Ghép rô phi là chính	1,8	23.328.000	15.552.000
3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 màu)	1,8	25.920.000	17.280.000

4.3- Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ

STT	Loại cá	Mật độ nuôi vỗ (kg/100m ²)	Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm	20	3.156.000	
2	Cá Mè	10	3.078.000	
3	Cá Trôi	15	3.117.000	
4	Cá Chép	10	3.078.000	
5	Cá rô phi	50	3.392.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố,
công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát
thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-VPCP-BNV ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của bộ phận kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ và Văn phòng UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2011/TTLT-VPCP-BNV ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về cơ chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị); trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Các nội dung phối hợp phải được các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao để nâng cao hiệu quả trong việc trình công bố thủ tục hành chính, công khai thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố; kiểm tra

công tác kiểm soát thủ hành chính; đảm bảo tính khách quan, đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

2. Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên có trách nhiệm phối hợp trong việc trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo đúng quy định. Đối với những vấn đề chưa thống nhất, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất hướng giải quyết, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Phương thức phối hợp

Việc phối hợp được thực hiện theo các phương thức sau:

- Lấy ý kiến bằng văn bản;
- Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo;
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC TRÌNH CHỦ TỊCH UBND TỈNH CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh trong việc thông kê thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan:

Trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có quy định về thủ tục hành chính, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm chủ động tổ chức thống kê đúng và đủ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với các thủ tục hành chính mới ban hành thì tiến hành thống kê đầy đủ các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 63/2010/NĐ-CP, gồm:

- Tên thủ tục hành chính;

- Trình tự thực hiện;
- Cách thức thực hiện;
- Hồ sơ;
- Thời hạn giải quyết;
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính;
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;

- Trường hợp thủ tục hành chính có mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính kèm theo; mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí là bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính.

- Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính.

b) Đối với thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế ngoài việc chứa đựng thông tin nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, kết quả thống kê phải xác định rõ:

- Tên, nội dung, bộ phận nào của thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế;

- Văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thủ tục hành chính đó (trong đó nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản).

c) Đối với thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải xác định rõ tên thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính đó (trong đó nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản).

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh trong việc thống kê thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Ngành quản lý được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định về thủ tục hành chính có trách nhiệm thường xuyên tổ chức thống kê thủ tục hành chính mới phát sinh, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ thuộc lĩnh vực Ngành quản lý được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã để trình

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

Tùy từng trường hợp cụ thể, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Ngành quản lý được giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lấy ý kiến tham gia của Ủy ban nhân dân cấp huyện và lấy ý kiến tham gia điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã về tính chính xác, đầy đủ của thủ tục hành chính được thống kê dự kiến trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố với văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định về thủ tục hành chính.

b) Việc thống kê trình công bố thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 4 của Quy định này;

3) Hồ sơ trình công bố thủ tục hành chính:

a) Tờ trình đề nghị công bố thủ tục hành chính;

b) Dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính (theo mẫu phụ lục I đính kèm);

c) Các phụ lục, tài liệu kèm theo dự thảo Quyết định, gồm có:

- Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ; nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính (theo mẫu phụ lục II đính kèm);

- Các tài liệu kèm theo (nếu có), gồm: mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; các văn bản quy phạm pháp quy định về thủ tục hành chính;...

Các dự thảo văn bản và phụ lục kèm theo Tờ trình phải được Thủ trưởng cơ quan kiểm tra và ký tắt vào phía dưới bên trái của từng trang trước khi chuyển toàn bộ kết quả bằng bản giấy (đồng thời gửi 01 bản qua hộp thư điện tử) đến Văn phòng UBND tỉnh để kiểm soát chất lượng trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố.

4. Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính:

a) Đối với thủ tục hành chính được thống kê trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương ban hành thì thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh công bố phải được các cơ quan thực hiện trước 20 ngày làm việc tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

b) Đối với thủ tục hành chính được thống kê trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành thì thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính phải được các cơ quan thực hiện trước 03 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức kiểm soát chất lượng hồ sơ đề nghị công bố thủ tục hành chính theo đúng quy định.

1. Trong trường hợp chất lượng dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính và nội dung các phụ lục kèm theo thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị đầy đủ, phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 14, 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp nội dung dự thảo Quyết định công bố và các phụ lục kèm theo chưa đạt yêu cầu, Văn phòng UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan soạn thảo bổ sung thông tin hoặc chỉnh lý cho đến khi Dự thảo Quyết định công bố và các phụ lục kèm theo bảo đảm chính xác, đầy đủ, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc công khai, minh bạch thủ tục hành chính

1. Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức chức thường xuyên công khai kịp thời, rõ ràng, chính xác, đầy đủ, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng các thông tin về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện có trách nhiệm thường xuyên

tổ chức công khai kịp thời, rõ ràng, chính xác đầy đủ, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng các thông tin về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thường xuyên tổ chức công khai kịp thời, rõ ràng, chính xác đầy đủ, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng các thông tin về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

Điều 7. Hình thức công khai, minh bạch

1. Căn cứ vào yêu cầu, tính chất công việc các cơ quan, đơn vị phải niêm yết tại trụ sở làm việc những thông tin cơ bản về thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị gồm: trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời gian thực hiện; kết quả thực hiện, phí, lệ phí của thủ tục hành chính...;

Đối với các cơ quan, đơn vị có bộ phận “một cửa” thì phải niêm yết công khai các quy định về thủ tục hành chính tại bộ phận “một cửa”.

2. Ngoài hình thức bắt buộc nêu tại Khoản 1 Điều này căn cứ vào phạm vi chức năng, nhiệm vụ, nội dung, đối tượng và điều kiện thực tế các cơ quan, đơn vị còn có thể công khai thủ tục hành chính theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền thông qua hình thức niêm yết công khai thông tin về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại các nhà văn hóa thôn, xóm, bản, tổ nhân dân.

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (nếu có);

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương IV
KIỂM TRA CÔNG TÁC KIỂM SOÁT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 8. Nội dung kiểm tra

1. Tại các sở, ban, ngành:

Việc kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Công tác chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, các văn bản có liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Cục kiểm soát thủ tục hành chính và Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Việc đánh giá tác động và lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Chính phủ, của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Thực hiện trình công bố thủ tục hành chính; công khai các thông tin về thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan; tổ chức rà soát thủ tục hành chính; tổ chức giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ;

đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

e) Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

2. Tại Sở Tư pháp:

Việc kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Kiểm tra các nội dung như các sở, ban, ngành nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Thực hiện thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

3. Tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Việc kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Cục kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Thực hiện công khai các thông tin về thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổ chức rà soát thủ tục hành chính; tổ chức giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ;

d) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

e) Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

4. Tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

Việc kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Công tác chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Cục kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Thực hiện công khai các thông tin về thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức rà soát thủ tục hành chính (nếu có); tổ chức giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

d) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

e) Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Điều 9. Hình thức kiểm tra

Kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện dưới hình thức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước ở cấp trên hoặc kiểm tra đột xuất khi có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về những vướng mắc cụ thể trong thực hiện quy định hành chính do hành vi chậm trễ, gây phiền hà, thực hiện không đúng quy định của hành chính của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp được giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục hành chính.

Điều 10. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Hàng năm Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tham mưu trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch công tác kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ phối hợp kiểm tra

Các cơ quan, tổ chức được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh để kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công và tạo điều kiện cử cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, trình độ để tham gia Đoàn kiểm tra.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân được kiểm tra

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

1. Thường xuyên tổ chức việc tự kiểm tra công tác kiểm soát thủ

tục hành chính ở cơ quan, đơn vị mình; phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra cho Đoàn kiểm tra hoặc người có trách nhiệm kiểm tra.

2. Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra.

3. Thực hiện kịp thời các kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ kiểm tra; chấp hành nghiêm các quyết định xử lý kết quả kiểm tra (nếu có) và xử lý nghiêm các cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ thống kê, rà soát, công khai, thực hiện thủ tục hành chính có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Xử lý kết quả kiểm tra

Căn cứ kết quả kiểm tra, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

1. Công khai kết quả kiểm tra và việc xử lý kết quả kiểm tra.

2. Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chấn chỉnh công tác thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh bảo đảm thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Quy chế này.

Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quy định rõ trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và cán bộ đầu mối trong việc tham mưu đề xuất, theo dõi, giải quyết các công việc có liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Đôn đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Ngành giải quyết có quy định về thủ tục hành chính thường xuyên chủ động thông kê để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính theo quy định; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công khai, minh bạch thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh;

b) Báo cáo kịp thời Chủ tịch UBND tỉnh để có biện pháp xử lý đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân không thực hiện đúng các quy định về việc trình công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm duy trì hiệu quả hoạt động của Trang "Thủ tục hành chính" trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, đưa tin, đăng tải kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; quản lý và phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh trong việc nhập dữ liệu thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố; tạo đường kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

4. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh - truyền hình các huyện, thành phố có trách nhiệm thường xuyên thông tin, tuyên truyền về việc công bố, công khai thủ tục hành chính.

Điều 15. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị theo quý, năm hoặc đột xuất.

Đối với báo cáo quý được thực hiện trước ngày 15 tháng thứ ba của mỗi quý; báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu của UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh vào trước ngày 20 của tháng thứ ba của mỗi quý

hoặc báo cáo năm, đột xuất theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung báo cáo hàng quý, năm được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP hoặc hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và UBND tỉnh.

Điều 16. Về thi đua, khen thưởng trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện việc trình công bố, công khai, minh bạch thủ tục hành chính là một trong các chỉ tiêu để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 17.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC I

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND Tuyên Quang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở.... và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xãtỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

- Số thủ tục hành chính mới phát sinh:
- Số thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung:
- Số thủ tục hành chính thay thế:
- Số thủ tục hành chính bãi bỏ:
- Số thủ tục hành chính hủy bỏ:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở....., Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn A

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CỤ THỂ

Của thủ tục hành chính mới ban hành/sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày..... tháng.....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

***/ Đối với các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh:**

STT	Tên thủ tục hành chính
A	Thủ tục hành chính mới ban hành
I	Lĩnh vực...
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n
II	Lĩnh vực
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ
I	Lĩnh vực...
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n
II	Lĩnh vực
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n

***/ Đối với UBND cấp huyện:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại thành phố	Áp dụng tại Huyện
A	Thủ tục hành chính mới ban hành		
I	Lĩnh vực...		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		
II	Lĩnh vực		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ		
I	Lĩnh vực...		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		
II	Lĩnh vực		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		

***/ Đối với UBND cấp xã:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại phường	Áp dụng tại thị trấn	Áp dụng tại xã
A	Thủ tục hành chính mới ban hành			
I	Lĩnh vực...			
1	Thủ tục a			

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại phường	Áp dụng tại thị trấn	Áp dụng tại xã
2	Thủ tục b			
n			
II	Lĩnh vực			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ			
I	Lĩnh vực...			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			
II	Lĩnh vực			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ X/UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ

I. Lĩnh vực...:

1. Thủ tục a:

- * Trình tự thực hiện;
- * Cách thức thực hiện;
- * Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - Thành phần hồ sơ;
 - Số lượng hồ sơ;
- * Thời hạn giải quyết;
- * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;
- * Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định
 - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có)
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC
 - Cơ quan phối hợp nếu có
- * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;
- * Phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính (nếu có).
- * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính kèm theo (*nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a*);
- * Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);
- * Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính (*là các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính*).

2. Thủ tục.....:

II. Lĩnh vực...:

1. Thủ tục a:

(thống kê đầy đủ các nội dung như đã nêu tại phần I)

2. Thủ tục.....:

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp
trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân,
tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa

các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh, Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh, Liên minh Hợp tác xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định trách nhiệm, sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chế này không quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc tiếp nhận, xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân không được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận,

xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh;

2. Cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

Điều 3. Yêu cầu và hình thức phản ánh, kiến nghị

1. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính phải bảo đảm đúng yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua một trong ba hình thức sau:

1. Văn bản;
2. Điện thoại;
3. Phiếu lấy ý kiến.

Chương II

TIẾP NHẬN PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 4. Cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành giao trách nhiệm cho Văn phòng Sở có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trong phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) giao trách nhiệm cho công chức Văn phòng - thống kê có trách nhiệm tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị:

a) Tổ chức tiếp nhận kịp thời, đúng quy định các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đối với phản ánh, kiến nghị bằng văn bản được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; phản ánh, kiến nghị được gửi qua hòm thư điện tử hoặc qua số điện thoại chuyên dùng được đặt tại Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân loại, chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền xử lý:

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định tại Điều 9 Nghị định 20/2008/NĐ-CP và theo quy trình sau:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị về hành vi không tuân thủ các quy định hành chính của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị cho các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị phản ánh để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thời hạn báo cáo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn vị là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn báo cáo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn vị là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính:

- Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương: Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến phản ánh, kiến nghị để tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản gửi cho các Bộ, ngành có liên quan để kiến nghị xử lý;

- Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với cơ quan đã tham mưu soạn thảo và trình ban hành văn bản có quy định hành chính đó nghiên cứu để thống nhất đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Đối với các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành (nếu có): Văn phòng UBND tỉnh thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản đề nghị Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh;

- Đối với các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành (nếu có): Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tư pháp.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo đúng quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP và tổ chức tiếp nhận theo quy trình sau:

1. Phản ánh, kiến nghị về hành vi không tuân thủ các quy định hành chính của cán bộ, công chức, viên chức:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan,

đơn vị thì tổ chức phân loại, xử lý theo đúng quy định của pháp luật;

b) Đối những phản ánh, kiến nghị không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị thì tiến hành phân loại, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức cơ quan, đơn vị tiếp nhận phải có văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý; văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị phải đồng gửi cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh biết theo dõi, đôn đốc việc xử lý và gửi cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị biết.

3. Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương ban hành:

- Đối với phản ánh, kiến nghị thuộc phạm vi quản lý của các sở, ban, ngành thì các cơ quan tổ chức nghiên cứu, phân loại và dự thảo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành quy định hành chính đó.

Trường hợp phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương ban hành không thuộc phạm vi quản lý của ngành thì có văn bản chuyển cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, xử lý theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nhận được phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương ban hành thì có văn bản chuyển cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã khi gửi văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân huyện chủ quản để phối hợp theo dõi).

b. Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Các cơ quan, đơn vị nhận được phản ánh, kiến nghị tiến hành phân loại, trong trường hợp quy định hành chính đó liên quan đến lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý thì tham mưu soạn thảo và báo cáo UBND tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) phương án xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành; đối với trường hợp quy định hành chính đó không liên quan đến lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý thì có văn bản

chuyển đến Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý.

c) Trường hợp các cơ quan, đơn vị nhận được phản ánh, kiến nghị về các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành thì tiến hành phân loại và có văn bản chuyển đến cơ quan cấp huyện đã ban hành văn bản đó để xử lý (đồng gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi).

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh và chuyển phản ánh, kiến nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

Điều 7. Trách nhiệm của các Tổ chức đại diện của doanh nghiệp

Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh, Hội doanh nghiệp trẻ tỉnh, Liên minh hợp tác xã và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong trường hợp nhận được phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính hoặc phản ánh về hành vi chậm trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức thì có văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, xử lý.

Điều 8. Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị

Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết, gồm:

1. Văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn vị tiếp nhận; đối với trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng điện thoại thì trong văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị phải nêu cụ thể, rõ ràng, chính xác, đầy đủ nội dung phản ánh hoặc kiến nghị; tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư khi cần liên hệ của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị;

2. Bản gốc phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng văn bản; bản in phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng thư điện tử;

3. Bản gốc các loại văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc phản ánh, kiến nghị (nếu có).

Điều 9. Công khai trong tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Địa chỉ tiếp nhận: Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh Tuyên Quang, Số 160, đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

b) Số điện thoại tiếp nhận: 027.3818830;

c) Website (Công thông tin điện tử của tỉnh): <http://www.tuyenquang.gov.vn>

d) Thư điện tử: kstthc.tq@gmail.com

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai địa chỉ cơ quan, địa chỉ thư tín, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ website, địa chỉ email thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên trang tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

3. Ngoài hình thức công khai nêu trên có thể sử dụng các hình thức công khai khác phù hợp với điều kiện của từng cơ quan, đơn vị.

Chương III

XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 10. Xử lý phản ánh, kiến nghị

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chủ động xử lý những phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình;

2. Đối với phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính liên quan đến hai hay nhiều cơ quan hành chính nhà nước khác nhau mà không thống nhất được phương án xử lý:

a) Trường hợp quy định hành chính liên quan đến hai hay nhiều cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh với nhau hoặc giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan có liên

quan nghiên cứu, đề xuất với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Trường hợp quy định hành chính do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành mà liên quan giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện với nhau, giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xử lý; nếu vượt quá thẩm quyền của UBND cấp huyện thì tổng hợp gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp nhận, xử lý.

c) Trường hợp quy định hành chính do địa phương ban hành mà liên quan giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện với nhau thì Sở Tư pháp có trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh;

Đối với quy định hành chính do địa phương ban hành mà liên quan giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thống nhất được phương án xử lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phản ánh, kiến nghị đã được các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã xử lý nhưng cá nhân, tổ chức vẫn tiếp tục phản ánh, kiến nghị:

a) Trong trường hợp phản ánh, kiến nghị đã được các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý đúng thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức gửi phản ánh, kiến nghị biết;

Trường hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được phản ánh, kiến nghị thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức gửi phản ánh, kiến nghị biết.

b) Trường hợp phản ánh, kiến nghị đã được các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý nhưng chưa đúng thì phản ánh, kiến nghị đó được gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp nhận, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Điều 11. Công khai kết quả xử lý, phản ánh kiến nghị

1. Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính theo đúng quy định tại Điều 19 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh trong việc công khai phản ánh, kiến nghị và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xử lý dứt điểm, kịp thời, đúng thẩm quyền những phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân theo đúng quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên thông tin, tuyên truyền về các hoạt động tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Đài Truyền thanh - truyền hình huyện phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên thông tin, tuyên truyền về các hoạt động tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại địa phương.

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử và kinh phí thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng dữ liệu điện tử về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi ngân sách thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 14. Khen thưởng

1. Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Cá nhân, tổ chức có những phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đem lại hiệu quả thiết thực, giúp cơ quan hành chính nhà nước sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ những quy định hành chính không phù hợp với các tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm đề xuất hình thức khen thưởng cho cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính nếu vi phạm hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Chế độ thông tin báo cáo

1. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại cơ quan, đơn vị;

Đối với báo cáo hàng quý: Kết quả việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được tổng hợp trong báo cáo chung về kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các trường hợp xử lý phản ánh, kiến nghị cụ thể do Văn phòng UBND tỉnh chuyển đến thì ngay sau khi đã xử lý xong, các đơn vị phải có báo cáo kết quả gửi về Văn phòng UBND tỉnh.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý trâu, bò đực giống thuộc Dự án Đa dạng hoá thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UB ngày 29 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành một Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 66/2005/QĐ-BNN ngày 31/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý và sử dụng bò đực giống; Quyết định số 13/2007/QĐ-BNN ngày 09/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành quy định về quản lý và sử dụng trâu đực giống;

Căn cứ Văn bản số 7328/VPCP-QH ngày 14/12/2006 của Văn phòng Chính phủ về việc gia hạn thời gian kết thúc Hiệp định và điều chỉnh vốn vay của Dự án IFAD đến 31/3/2010;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 1530/BC-SNN ngày 22/10/2011 về việc đề nghị sửa đổi, bổ

sung một số điều thuộc Quy chế quản lý trâu đực giống, bò đực giống thuộc Dự án Đa dạng hoá thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UBND ngày 29/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều thuộc Quy chế quản lý trâu đực giống, bò đực giống thuộc Dự án Đa dạng hoá thu nhập nông thôn tỉnh Tuyên Quang (dự án RIDP) đã ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1: Đối tượng và phạm vi áp dụng”

1. Đối tượng

Quy chế này quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng trâu đực giống, bò đực giống (sau đây gọi chung là trâu, bò đực giống) thuộc dự án RIDP là tài sản nhà nước được giao cho hộ nông dân chăn nuôi, quản lý, sử dụng với mục đích để phối giống cho trâu, bò cái nhằm nâng cao chất lượng đàn trâu, bò của các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Phạm vi áp dụng

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trâu, bò đực giống thuộc dự án RIDP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

“Điều 2: Nguyên tắc quản lý”

1. Quản lý và sử dụng trâu, bò đực giống thuộc đối tượng tại Điều 1 thực hiện theo Quyết định số 66/2005/QĐ-BNN ngày 31/10/2005 Ban hành quy định về quản lý và sử dụng bò đực giống; Quyết định số 13/2007/QĐ-BNN ngày 09/02/2007 Ban hành quy định về quản lý, sử dụng trâu đực giống của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghiêm cấm việc chăm sóc, nuôi dưỡng và sử dụng đực giống sai mục đích và sai hướng dẫn kỹ thuật.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 2: Điều kiện được nhận trâu, bò đực giống”

1. Là hộ sản xuất nông, lâm nghiệp có hộ khẩu thường trú tại các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Có đủ các điều kiện đáp ứng được yêu cầu chăn nuôi trâu, bò đực giống, bao gồm: lao động, khả năng tiếp thu được kỹ thuật, kinh nghiệm về chăn nuôi và phối giống, có nguồn cung cấp thức ăn ổn định, chuồng trại và các điều kiện cần thiết khác;

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, các phòng ban liên quan kiểm tra xác minh đủ điều kiện tại khoản này.

3. Có đơn tự nguyện nhận chăn nuôi và cam kết sử dụng trâu, bò đực giống đúng mục đích, chăm sóc, nuôi dưỡng, sử dụng trâu, bò đực giống đúng quy trình kỹ thuật và quy định của Quy chế này, đồng thời phải cam kết nhận nuôi trâu, bò đực giống để phục vụ vì lợi ích cộng đồng và các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

4. Được cộng đồng thôn (bản) tín nhiệm thông qua bình xét (khi đã có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 điều này) đề nghị Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) giao trâu, bò đực giống.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6

“1. Việc giao, nhận đực giống được thực hiện thông qua Hợp đồng chăn nuôi trâu đực giống hoặc bò đực giống (sau đây gọi tắt là Hợp đồng chăn nuôi).

Hợp đồng chăn nuôi được ký kết giữa Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện hoặc Phòng Kinh tế thành phố (bên giao) với hộ chăn nuôi (bên nhận) theo mẫu thống nhất do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Hợp đồng chăn nuôi phải đảm bảo có đủ các nội dung cơ bản sau: loại đực giống, chất lượng, giá trị đực giống, địa điểm, thời gian, phương thức giao nhận; quyền lợi, nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng của các bên và các nội dung cần thiết khác.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 7

“Điều 7: Quyền lợi hộ chăn nuôi”

1. Được nhận chăn nuôi đực giống sau khi đã ký kết Hợp đồng theo quy định tại Điều 6 thuộc Quy chế này.

2. Được thu tiền phối giống do hộ có trâu cái hoặc bò cái được phối giống chi trả, mức thu này do hộ chăn nuôi đực giống và hộ chăn nuôi bò cái, trâu cái được phối giống tự thoả thuận để cùng thực hiện.”

6. Sửa đổi khoản 3, 4, 5, 6, bổ sung khoản 7 Điều 8

“ 3. Tuân thủ thực hiện việc luân chuyển, điều chuyển đực giống của cấp có thẩm quyền.

4. Theo dõi, ghi chép đầy đủ kết quả phối giống và phòng dịch theo hướng dẫn của Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố, báo cáo trung thực, chính xác, kịp thời số liệu theo quy định.

5. Chịu sự quản lý, kiểm tra thường kỳ và đột xuất của các cơ quan chức năng.

6. Phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp đực giống bị chết, mất, tự ý bán, thải loại do lỗi của hộ chăn nuôi.

7. Thực hiện tiêm vắc xin định kỳ phòng bệnh cho đực giống theo đúng quy định của Pháp lệnh Thú y.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“**Điều 9:** Kiểm kê, giám định chất lượng đực giống.

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố thực hiện:

a). Mở sổ sách theo dõi lý lịch, kết quả phối giống, sự biến động và tình hình dịch bệnh của từng cá thể đực giống trên địa bàn quản lý bằng hệ thống máy tính và được lưu trữ số liệu qua các năm.

b). Vào thời điểm ngày 1 tháng 10 hàng năm tiến hành giám định lại chất lượng toàn bộ số đực giống và đề nghị loại thải những con đực giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng với Hội đồng thanh lý, loại thải đực giống. Thông qua việc giám định lại chất lượng đực giống, báo cáo kết quả quản lý, chăn nuôi và hiệu quả sử dụng toàn bộ đực giống hiện có về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c). Thực hiện khoản 2, điều này theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 và lược bỏ khoản 3 Điều 10

“**Điều 10:** Điều chuyển và luân chuyển đực giống.

1. Mỗi đực giống không được đẻ phối giống trên cùng một địa bàn xã, thị trấn quá 3 năm (36 tháng) kể từ ngày phối giống con cái đầu tiên, để tránh tình trạng giao phối cận huyết, làm ảnh hưởng đến chất lượng đời sau.

Trường hợp hộ chăn nuôi không có nhu cầu, không có khả năng tiếp tục chăn nuôi đực giống hoặc không thực hiện đúng hợp đồng thì đực giống được điều chuyển cho hộ khác có nhu cầu và đủ điều kiện chăn nuôi, sử dụng.

Kinh phí điều chuyển, luân chuyển đực giống do hộ nhận chăn nuôi đực giống chi trả.”.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kế hoạch luân chuyển, điều chuyển đực giống giữa các vùng trong cùng địa bàn huyện, thành phố.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

“**Điều 11:** Trách nhiệm quản lý và kiểm tra thực hiện

1. UBND xã, thị trấn.

UBND xã, thị trấn trực tiếp quản lý toàn bộ đực giống trên địa bàn thôn, bản và địa bàn xã, thị trấn; chịu trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc chăm sóc, nuôi dưỡng và phối giống của đực giống.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố:

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về Giống vật nuôi đối với toàn bộ đàn đực giống trên địa bàn huyện, thành phố:

b) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc UBND xã, thị trấn thực hiện đúng Quy chế này; theo dõi, tổng hợp tình hình, công tác quản lý, chăn nuôi, kết quả phối giống đối với toàn bộ đàn đực giống trên địa bàn huyện, thành phố.

c) Kiểm tra định kỳ đực giống hàng tháng, hàng quý, phải kiểm tra, đôn đốc trực tiếp được ít nhất mỗi đực giống 01 lần/năm.

d) Thực hiện kịp thời việc kiểm tra đột xuất khi cần thiết đến các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quy chế này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giống vật nuôi đối với toàn bộ đàn đực giống trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

a) Thực hiện chế độ định kỳ kiểm tra, đôn đốc UBND xã, thị trấn; kiểm tra, đôn đốc đột xuất khi cần thiết đến các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Quy chế này trên phạm vi toàn tỉnh.”

10. Sửa đổi, bổ sung điều 12

“Điều 12. Loại thải và thanh lý đực giống.

1. Thảm quyền thanh lý

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xem xét quyết định thanh lý trâu, bò đực giống loại thải trên cơ sở Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố lập hồ sơ đề nghị thanh lý;

Nội dung quyết định thanh lý gồm:

- Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý.
- Danh mục trâu, bò đực giống loại thải đề nghị thanh lý.
- Phương thức thanh lý: thực hiện thanh lý, bán đấu giá theo quy định.
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ trâu, bò đực giống loại thải.
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị thanh lý trâu, bò đực giống gồm:

Văn bản đề nghị thanh lý trâu, bò đực giống loại thải của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Phòng Kinh tế thành phố.

Danh mục trâu, bò đực giống loại thải đề nghị thanh lý.

Biên bản kiểm tra xác nhận chất lượng trâu, bò đực giống đề nghị loại thải của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố và Trạm thú y huyện, thành phố.

3. Tổ chức thanh lý trâu, bò đực giống loại thải theo phương thức bán đấu giá.

a. Xác định giá khởi điểm:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố có trách nhiệm căn cứ quyết định phê duyệt của UBND huyện, thành phố về thanh lý trâu, bò đực giống loại thải để thuê tổ

chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá trâu, bò đực giống loại thải, thanh lý. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá, xác định giá thì báo cáo UBND huyện hoặc UBND thành phố thành lập hội đồng định giá trâu bò đực giống loại thải, thanh lý.

Thành phần Hội đồng gồm: Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố - Chủ tịch hội đồng;

- Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, trưởng Phòng Kinh tế thành phố - Phó chủ tịch hội đồng;

- Đại diện Trạm thú y huyện, thành phố - thành viên.

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trâu, bò đực giống thanh lý - thành viên.

- Đại diện cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có) - thành viên.

Giá khởi điểm để bán đấu giá trâu, bò đực giống loại thải phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường của trâu, bò đực cùng loại trên địa bàn.

b. Tổ chức bán trâu, bò đực giống loại thải.

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ kết quả xác định giá, thẩm định giá trâu, bò đực giống loại thải đề nghị bán thanh lý, giao cho trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, trưởng Phòng Kinh tế thành phố ký hợp đồng bán đấu giá với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh để tổ chức bán đấu giá theo quy định.

4. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý trâu, bò đực giống thanh lý:

a) Số tiền thu được từ thanh lý trâu, bò đực giống loại thải, sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý trâu, bò đực giống loại thải được nộp trả lại nguồn vốn đầu tư theo quy định.

b) Chi phí hợp lý liên quan thanh lý trâu, bò đực giống loại thải gồm:

- Chi phí kiểm kê, xác định chất lượng trâu, bò đực giống thanh lý;

- Chi phí định giá, thẩm định giá trâu, bò đực giống thanh lý;

- Chi phí tổ chức bán đấu giá trâu, bò đực giống thanh lý;

- Các chi phí khác hợp lý có liên quan đến việc thanh lý trâu, bò đực giống thanh lý.

5. Việc thực hiện loại thải đực giống phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý giống vật nuôi.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13: Quản lý trâu, bò đực giống bị ốm

1. Trong vòng 12 giờ kể từ khi phát hiện gia súc bị ốm, hộ chăn nuôi phải báo cáo với trưởng thôn, bản, UBND xã, thị trấn; UBND xã, thị trấn phải chỉ đạo ngay cán bộ thú y xã, thị trấn đến điều trị kịp thời.

2. Nếu cán bộ thú y xã, thị trấn không có khả năng điều trị khỏi bệnh cho đực giống phải báo cáo với lãnh đạo UBND xã, thị trấn và mời cán bộ thuộc Trạm thú y huyện, thành phố đến điều trị kịp thời cho đực giống; tiền thuốc và tiền công khám chữa bệnh cho đực giống do hộ chăn nuôi chi trả.”

12. Sửa đổi khoản 1, 2, 3 thành khoản 1, bổ sung khoản 2, Điều 14

“Điều 14: Trường hợp đực giống bị chết, mất hoặc tự ý bán

1. Trường hợp đực giống bị chết chủ hộ phải báo cáo ngay chính quyền địa phương các cơ quan quản lý cấp huyện, thành phố để tiến hành lập biên bản tại chỗ xác định rõ nguyên nhân, quy trách nhiệm và tổ chức bán tận thu (nếu có); thành phần tham gia gồm: chủ hộ chăn nuôi đực giống, Trưởng thôn, bản, UBND xã, thị trấn, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố và Trạm Thú y huyện, thành phố, Phòng Tài chính Kế hoạch huyện, thành phố; biên bản lập xong gửi Hội đồng thanh lý xem xét, giải quyết.

Các trường hợp cá biệt như chết do mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm Trạm Thú y huyện, thành phố phải báo cáo Chi cục Thú y và Ủy ban nhân dân huyện để xử lý kịp thời.

2. Trường hợp bị mất, hoặc tự ý bán: Trưởng thôn, bản, UBND xã, thị trấn phải báo cáo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố để tiến hành lập biên bản, quy trách nhiệm của hộ chăn nuôi và xác định giá trị để bồi thường đực giống.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

“Điều 16: Xử lý vi phạm.

1. Hộ chăn nuôi phải bồi thường cho Ngân sách nhà nước bằng tiền

100% nguyên giá trị đực giống theo giá mua ban đầu trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng Hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh, sử dụng sai mục đích dẫn đến tình trạng đực giống bị chết.

b) Để mất hoặc tự ý bán đực giống do không thực hiện các biện pháp bảo vệ trong khả năng có thể của hộ chăn nuôi, phù hợp với các quy định tại Điều 5, Điều 8 của Quy chế này.

2. Căn cứ các tài liệu, hồ sơ tại Điều 14, Hội đồng thanh lý đực giống xem xét, quyết định việc đền bù tại Khoản 1, điều này. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, ngoài việc đền bù theo các quy định trên, trường hợp nghiêm trọng còn bị xử lý theo đúng quy định pháp luật.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“**Điều 17:** Chế độ báo cáo.

Hàng quý, 6 tháng và hàng năm, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả, tiến độ thực hiện trên địa bàn huyện, thành phố nêu theo các nội dung quy định trong Quy chế này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban quản lý dự án RIDP tỉnh; các đơn vị thực thi dự án; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong
việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, ngày 16/12/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ

trình số 55/TTr-THTTDL ngày 22/7/2011 về việc đề nghị ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 28/5/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và mọi tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND
ngày 09/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1- Quy định này điều chỉnh về việc thực hiện nếp sống văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2- Các lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan tổ chức, cá nhân tham gia việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Những nguyên tắc tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội

1- Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

2- Không gây mất trật tự, an ninh xã hội; giữ gìn sự yên tĩnh về ban đêm; không lợi dụng để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

3- Không lợi dụng việc cưới, việc tang để nhận quà biếu nhằm trục lợi cá nhân.

4- Khi sử dụng tạm thời hè phố cho việc cưới, việc tang phải thực hiện theo quy định tại Khoản 13, Mục IV, Phần II Thông tư số

04/2008/TT-BXD, ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị, như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời hè phố cho việc cưới, việc tang phải xin phép chính quyền địa phương nơi cư trú.

b) Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm kiểm tra và cho phép sử dụng tạm thời hè phố cho việc cưới, việc tang.

c) Thời gian sử dụng tạm thời không quá 36 giờ và phải bố trí lối đi cho người đi bộ, chiều rộng tối thiểu của lối đi cho người đi bộ là 1,5m.

5- Không mở nhạc trước 6 giờ sáng và sau 22 giờ đêm. âm thanh trong tổ chức việc cưới, việc tang phải đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, ban hành kèm theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT, ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

5.1- Khu vực đặc biệt: Trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

a) Từ 6 giờ đến 21 giờ: 55 đê - xi - ben.

b) Từ 21 giờ đến 22 giờ: 45 đê - xi - ben.

5.2- Khu vực thông thường: Khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

a) Từ 6 giờ đến 21 giờ: 70 đê - xi - ben.

b) Từ 21 giờ đến 22 giờ: 55 đê - xi - ben.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I

TỔ CHỨC VIỆC CƯỚI

Điều 4. Tổ chức việc cưới

1 - Tổ chức việc cưới phải đảm bảo theo các quy định của pháp luật về hôn nhân, gia đình, về đăng ký, quản lý hộ tịch và các quy định

pháp luật khác có liên quan; phù hợp với truyền thống của mỗi dân tộc, mỗi dòng họ và điều kiện của từng gia đình, thể hiện nét đẹp văn hóa và phong tục tập quán của thôn, xóm, bản, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn, bản).

2- Lễ đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn bố trí tại trụ sở một phòng trang trọng, lịch sự để tổ chức lễ trao giấy chứng nhận kết hôn cho các bên kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

b) Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân và cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn chủ trì buổi Lễ đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn cho các bên kết hôn. Việc tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý và đăng ký hộ tịch và được tiến hành nghiêm túc, trang trọng, ý nghĩa.

Trong buổi Lễ, đôi vợ chồng trẻ có thể mời đại diện gia đình hai họ và một số bạn bè thân thiết tham dự, chứng kiến. Sau khi nhận giấy chứng nhận kết hôn, đôi vợ chồng trẻ phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật có liên quan.

3- Các thủ tục có tính phong tục tập quán như: Chạm ngõ, ăn hỏi, xin dâu không phải là lễ thức bắt buộc, nếu tổ chức thì cần đơn giản, gọn nhẹ, tiết kiệm, trong phạm vi gia đình, dòng họ.

4- Tổ chức một lễ cưới, phải bảo đảm:

a). Trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm; tạo được không khí vui tươi, phấn khởi.

b) Trang trí lễ cưới cần giản dị; trang phục cô dâu, chú rể đẹp và lịch sự, phù hợp với truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc và điều kiện của mỗi bên gia đình.

c) Việc tổ chức tiệc cưới phải phù hợp với hoàn cảnh gia đình, tránh phô trương, lãng phí và phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

d) Không lợi dụng chức vụ, địa vị xã hội để mời khách dự tiệc cưới tràn lan.

Điều 5. Khuyến khích thực hiện các hình thức sau đây trong việc cưới

- 1- Báo hỷ thay cho mời dự lễ cưới, tiệc cưới.
- 2- Tổ chức tiệc trà thay cho tiệc mặn tại gia đình, hội trường cơ quan, nhà văn hóa. Không sử dụng thuốc lá, thuốc lào.
- 3- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể xã hội chủ trì, đứng ra tổ chức lễ cưới giúp gia đình.
- 4- Cô dâu, chú rể mặc trang phục truyền thống; đặt hoa ở đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ, nhà thờ họ hoặc trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới .

Điều 6. Đối với hôn nhân có yếu tố người nước ngoài

Trường hợp kết hôn cô dâu hoặc chú rể là người nước ngoài, người Tuyên Quang định cư ở nước ngoài, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ "Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình và quan hệ hôn nhân có yếu tố người nước ngoài", ban hành kèm theo Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002.

Mục II

TỔ CHỨC VIỆC TANG

Điều 7. Tổ chức việc tang

1- Việc tang cần được tổ chức chu đáo, trang nghiêm, gọn nhẹ, tiết kiệm. Ăn uống trong lễ tang chỉ thực hiện trong nội bộ gia đình, dòng họ. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý hộ tịch, vệ sinh môi trường vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định pháp luật khác có liên quan thực hiện những quy định trong hương ước, quy ước của địa phương về việc tang.

2- Khai tử:

a) Khi có người chết, gia đình hoặc thân nhân của người chết phải báo cho trưởng thôn, bản biết để làm thủ tục khai tử theo quy định của pháp luật và đề nghị được giúp đỡ.

b) Trường hợp người chết không có gia đình, người thân thì những người hàng xóm, người cùng làm việc hoặc người phát hiện có người chết có trách nhiệm báo cho định quyền cơ sở hoặc cơ quan, đơn vị biết để kịp thời giải quyết Chính quyền cơ sở cùng các đoàn thể hoặc cơ quan, đơn vị và bà con hàng xóm nơi có người chết có trách nhiệm tổ chức, lo liệu đám tang chu đáo.

3- Lập Ban tổ chức lễ tang:

a) Trưởng (phó) thôn, bản, tổ dân phố chủ trì, cùng đại diện Hội người cao tuổi, Ban công tác Mặt trận và các đoàn thể ở thôn, bản phối hợp với gia đình có người chết để lập Ban tổ chức lễ tang. Trưởng Ban tổ chức lễ tang là trưởng (phó) thôn, bản, tổ dân phố.

b) Ban tổ chức lễ tang có trách nhiệm giúp gia đình có người chết tổ chức chu đáo việc tang; hướng dẫn việc khâm liệm, nhập quan, phúng, viếng theo phong tục của từng vùng, từng dân tộc, dòng họ.

4- Sử dụng phục tang, cờ tang: Gia đình có người chết sử dụng phục tang, màu sắc phục tang, treo cờ tang theo truyền thống của địa phương, dân tộc, tôn giáo, dòng họ. Chỉ treo cờ tang tại địa điểm tổ chức lễ tang.

5- Đưa tang: Cấm rải tiền Việt Nam và các loại tiền của nước ngoài trên đường đưa tang.

6- Mai táng: Người chết phải được mai táng trong nghĩa trang. Việc mai táng thực hiện theo Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng, quản lý, sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa. Việc xây mộ phải thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

7- Một số quy định khác trong tổ chức việc tang:

a) Việc quản ướp, khâm niệm, vận chuyển thi hài, hài cốt phục vụ mục đích mai táng, hỏa táng; vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và vệ sinh trong xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, nhà hỏa táng phải thực hiện theo Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng.

Lưu ý đối với một số trường hợp sau:

- Người chết vì các nguyên nhân thông thường, mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 48 giờ, kể từ khi chết.

- Trường hợp người chết vì bệnh truyền nhiễm (theo xác định của cơ quan y tế) mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi chết.

- Đối với thi hài khi được phát hiện đã bị thối rữa, mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 12 giờ, nếu phải quàn ướp thi hài lâu hơn để nhận dạng hoặc xác định nguyên nhân chết thì người đề nghị gia hạn thời gian quàn ướp phải liên hệ với cơ quan y tế địa phương nơi gần nhất để được hướng dẫn các biện pháp quàn ướp, cách ly tránh ô nhiễm môi trường và phát sinh dịch bệnh.

b) Thời gian để tang tùy mỗi gia đình, nhưng việc để tang không cản trở mọi người trong gia đình có tang thực hiện nghĩa vụ công dân.

c) Lễ cúng, giỗ, thực hiện theo phong tục truyền thống của từng vùng, từng dân tộc, tôn giáo, dòng họ và chỉ tổ chức trong nội bộ gia đình, dòng họ.

Điều 8. Khuyến khích các hình thức sau trong việc tang

1- Hạn chế phúng, viếng bằng vòng hoa và trưng để tránh lãng phí, phô trương.

2- Thay phục tang (quần, áo, mũ tang) bằng băng vải đen đeo trên cánh tay áo hoặc miếng vải đen nhỏ hình chữ nhật gắn trên ngực áo.

3- Thực hiện điện táng, hỏa táng hoặc mai táng một lần.

Điều 9.

Lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định tại "Quy chế tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước khi từ trần" ban hành kèm theo Nghị định số 62/2001/NĐ-CP ngày 12/9/2001 của Chính phủ và Quy định này. Lễ tang đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng đương chức khi từ trần thực hiện theo Thông tư liên tịch số 114/2005/TTLT/BQP-BNV ngày 01/8/2005 của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ. Lễ tang đối với cán bộ công an nhân dân đương chức khi từ trần thực hiện theo văn bản quy định của Bộ Công an.

Mục III

TỔ CHỨC LỄ HỘI

Điều 10. Quản lý tổ chức lễ hội

1- Các lễ hội quy định tại Quy định này bao gồm: Lễ hội dân gian; lễ hội lịch sử - cách mạng, lễ hội văn hóa, thể thao, du lịch; lễ hội nghề nghiệp; lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài tổ chức tại Việt Nam.

2- Thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép tổ chức lễ hội: Các lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này, khi tổ chức lễ hội phải thực hiện đúng quy định tại Điều 18 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP, ngày 06/11/2009 của Chính phủ và Điểm 1.2, Khoản 1, Mục VI, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, ngày 07/6/2011 về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

Cơ quan, tổ chức khi tổ chức lễ hội nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) đơn đề nghị cấp giấy phép đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức lễ hội trước ngày dự định khai mạc lễ hội ít nhất là ba mươi (30) ngày làm việc (theo mẫu đơn gửi kèm).

3- Các lễ hội không phải xin cấp giấy phép: Bao gồm các lễ hội quy định tại Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP.

Việc báo cáo theo quy định tại Điều 19 Quy chế được thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, ngày 16/12/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP, như sau:

3.1- Trước ngày tổ chức lễ hội ít nhất 30 ngày, cơ quan tổ chức lễ hội gửi văn bản báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền:

a) Lễ hội do cấp tỉnh tổ chức: Cơ quan được giao chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lễ hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Lễ hội do cấp huyện tổ chức: Báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Lễ hội do cấp xã tổ chức: Báo cáo Phòng Văn hóa và Thông tin huyện, thành phố.

3.2- Nội dung báo cáo ghi rõ: Thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình kịch bản lễ hội (nếu có); quyết định thành lập và danh sách Ban Tổ chức lễ hội.

4- Thời gian tổ chức lễ hội: Thời gian tổ chức lễ hội không quá 3 ngày (trừ trường hợp đặc biệt, được cấp có thẩm quyền quyết định).

Điều 11: Trách nhiệm của người tổ chức lễ hội

1- Thành lập Ban tổ chức lễ hội.

2- Ban tổ chức lễ hội phải có thành viên là đại diện chính quyền địa phương nơi tổ chức lễ hội; có trách nhiệm điều hành, giám sát các hoạt động lễ hội và chịu trách nhiệm về tổ chức lễ hội theo đúng quy định của pháp luật.

3- Các nội dung trách nhiệm khác của người tổ chức lễ hội, thực hiện theo quy định tại điểm a, b, i, k, l, khoản 1 và điểm a, b, c, khoản 2, Điều 12 Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL; khoản 5, Điều 20 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP.

Điều 12: Quy định đối với người đến dự lễ hội

Thực hiện theo quy định tại điểm c, d, đ, e, g, h, m khoản 1 và điểm d khoản 2, Điều 12 Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL.

Điều 13. Các hoạt động trong lễ hội

1- Phần lễ: Tổ chức các nghi thức truyền thống mang nội dung, hình thức bảo đảm yếu tố lịch sử và có ý nghĩa giáo dục.

2- Phần hội: Tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, các trò chơi dân gian, biểu diễn văn nghệ quần chúng, thi đấu thể thao... có nội dung lành mạnh, bổ ích, phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm của lễ hội.

Điều 14. Báo cáo kết quả lễ hội

Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc lễ hội, Ban tổ chức lễ hội phải báo cáo bằng văn bản kết quả tổ chức lễ hội với chính quyền cấp tổ chức lễ hội và cơ quan văn hóa, thể thao và du lịch cấp trên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1- Thủ trưởng cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang có trách nhiệm phổ biến, giáo dục, động viên và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình thực hiện Quy định này. Mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng phải gương mẫu thực hiện và tuyên truyền, vận động gia đình, cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư thực hiện Quy định này.

2- Ủy ban nhân dân các cấp có kế hoạch huy động các nguồn lực để xây dựng nhà văn hóa, nhà tang lễ, trang bị xe tang của địa phương, góp phần thực hiện tốt việc cưới, việc tang của nhân dân. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*, xây dựng gia đình văn hóa, thôn bản, tổ dân phố văn hóa, đơn vị đạt chuẩn văn hóa và thực hiện nghiêm các nội dung tại Quy định này.

3- Quy định này được phổ biến rộng rãi đến các Sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương trong tỉnh. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Tuyên Quang, Báo Tân Trào và các Sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan thường xuyên tuyên truyền để tạo dư luận xã hội hỗ trợ tích cực việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; biểu dương nhân tố mới, điển hình tiên tiến, nêu gương người tốt việc tốt, phê phán những biểu hiện tiêu cực về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới việc tang và lễ hội.

4- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chú trọng hướng dẫn xây dựng quy ước về việc cưới việc tang và lễ hội phù hợp với phong tục tập quán từng vùng, từng dân tộc; tập trung chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm từ những cơ sở tốt nhân ra diện rộng.

Chỉ đạo Thanh tra chuyên ngành Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan, thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5- Ban Chỉ đạo phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này. Không công nhận danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, khu dân cư tiên tiến, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đối với các gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị vi phạm các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND
ngày 18/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách
hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ: Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1529/TTr-SNN ngày 22 tháng 10 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung đến năm 2015 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I “Danh mục và quy mô chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung” (*chi tiết có Phụ lục I kèm theo*).

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II “Quy mô của dự án trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung” (*Chi tiết có Phụ lục II kèm theo*).

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“**Điều 7.** Hỗ trợ đầu tư

7.1. Về cây trồng: Hỗ trợ một lần giá trị giống cho sản xuất vụ đầu, mức hỗ trợ tối đa cho từng loại cây trồng cụ thể như sau:

a) Cây lúa chất lượng cao, cây lạc, cây đậu tương, cây rau (khoai tây, cà chua, rau khác):

- Cây lúa chất lượng cao: 1.700.000 đồng/ha;
- Cây lạc: 6.000.000 đồng/ha;
- Cây đậu tương: 1.300.000 đồng/ha;

- Khoai tây: 18.000.000 đồng/ha;
- Cà chua: 4.000.000 đồng/ha;
- Rau khác: 4.300.000 đồng/ha.

b) Cây cam, cây bưởi và cây chuối:

- Cây cam: 11.000.000 đồng/ha;
- Bưởi: 6.600.000 đồng/ha;
- Cây chuối: 5.200.000 đồng/ha.

7.2. Về vật nuôi: Hỗ trợ một lần cho tổ chức, cá nhân chăn nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cụ thể:

a) Chăn nuôi lợn:

- Chăn nuôi lợn sinh sản: Mức hỗ trợ tối đa 1.500.000 đồng/con lợn nái sinh sản; 3.000.000 đồng/con lợn đực giống ngoại (đủ tiêu chuẩn giống theo quy định).

- Chăn nuôi lợn thịt hướng nạc: Mức hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/con.

b) Chăn nuôi trâu, bò:

- Hỗ trợ kinh phí giám định, bình tuyển chất lượng đàn trâu, bò đực; trâu, bò cái sinh sản phục vụ công tác cải tạo, nâng cao chất lượng đàn trâu, bò. Mức hỗ trợ 10.000 đồng/con.

- Hỗ trợ mua trâu, bò đực giống (đủ tiêu chuẩn giống theo quy định): Mức hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/con trâu, 7.000.000 đồng/con bò.

- Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò (trâu, bò cái sinh sản; trâu, bò thương phẩm): Mức hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/con; trồng mới cỏ cho chăn nuôi trâu, bò, mức hỗ trợ tối đa 15.000.000 đồng/ha.

c) Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng):

- Gia cầm sản xuất giống: Hỗ trợ một lần tối đa 20.000 đồng/con.

7.3. Về nuôi trồng thủy sản

a) Đối với nuôi thủy sản bằng lồng trên mặt nước lớn (sông, hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy lợi có diện tích mặt nước từ 05 ha trở lên). Hỗ trợ một lần giá trị về giống, mức hỗ trợ tối đa 600.000 đồng/lồng đối với lồng nuôi cá truyền thống; 1.600.000 đồng/lồng đối với lồng nuôi cá đặc sản (cá Chiên, cá Bống).

b) Đối với nuôi cá ruộng: hỗ trợ một lần giá trị về giống cho sản xuất vụ đầu. Mức hỗ trợ tối đa 4.500.000 đồng/ha.

c) Đối với nuôi cá ở eo ngách trên hồ thủy điện Tuyên Quang (có diện tích mặt thoáng từ 03 ha trở lên): Hỗ trợ một lần giá trị về giống, mức hỗ trợ tối đa 7.000.000 đồng/ha, nhưng không quá 70.000.000 đồng/eo ngách.

7.4. Về thiệt hại do sâu bệnh, dịch bệnh, thiên tai

Nhà nước hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh".

4. Sửa đổi khoản 8.1, bổ sung khoản 8.2 Điều 8 như sau:

"Điều 8. Về khuyến nông

8.1. Kinh phí tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người sản xuất vận dụng theo mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Tài Chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Số lượng người được tập huấn: 100% số chủ dự án và chủ hộ thực hiện dự án.

8.2. Hỗ trợ chi phí quản lý dự án: Mức hỗ trợ bằng 2% kinh phí ngân sách cấp cho thực hiện dự án, tối đa 10.000.000 đồng/dự án trong đó: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố 1%, Ủy ban nhân dân xã 1%. Nếu chủ dự án là tổ chức thì hỗ trợ thêm 1% cho chủ dự án, mức hỗ trợ tối đa 5.000.000 đồng/dự án".

5. Sửa đổi Điều 10 như sau:

"Điều 10. Hỗ trợ xúc tiến thương mại

10.1. Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng thương hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm (khi sản phẩm được công nhận). Mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng.

10.2. Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung chi phí thuê gian hàng khi tham gia Hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm của vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn. Mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/lần/năm đối với hội chợ cấp tỉnh tổ chức, 10.000.000 đồng/lần/năm đối với hội chợ ngoại tỉnh, hỗ trợ tham gia hội chợ quốc tế tùy theo chương trình cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

6. Sửa đổi, khoản 1, khoản 2, Điều 11 như sau:

"Điều 11. Thẩm định dự toán, quản lý, thanh quyết toán vốn

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập dự toán kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn, tổng hợp vào dự toán ngân sách chi thường xuyên hàng năm gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước tháng 10 hàng năm.

b) Thẩm định, phê duyệt, quyết toán kinh phí hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung của các huyện, thành phố vào dự toán ngân sách hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cấp huyện chủ động tổ chức thực hiện".

7. Bổ sung điểm d khoản 4 và khoản 6 Điều 12

"Điều 12: Trách nhiệm của các cấp, các ngành

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

d) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hoá tập trung gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 12 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về trình tự, thủ tục cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án trên địa bàn huyện, thành phố; hướng dẫn các chủ dự án lập thủ tục tiếp nhận kinh phí hỗ trợ và quyết toán đúng quy định hiện hành của Nhà nước bảo đảm chặt chẽ, đơn giản, dễ thực hiện."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Phụ lục I
DANH MỤC VÀ QUY MÔ
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng
sản xuất hàng hoá tập trung

TT	Loại cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Quy mô vùng	Điều kiện khác
A	CÂY TRỒNG			
1	Cây lạc	ha	>50	
2	Cây đậu tương	ha	>50	
3	Cây cam	ha	>20	
4	Cây bưởi	ha	> 20	
5	Rau	ha	>20	
6	Cây chuối	ha	>50	
7	Cây lúa chất lượng	ha	>200	
B	VẬT NUÔI			
1	Giống lợn nái sinh sản	con	từ 30 con trở lên	Chủ đầu tư (hộ gia đình, cá nhân, HTX, Doanh nghiệp) nuôi theo hình thức tập trung không hỗ trợ nuôi theo nhóm hộ
2	Giống trâu, bò	con	từ 15 con trở lên	
3	Lợn thịt hướng nạc	con	từ 150 con trở lên	
4	Lợn đực giống ngoại	con	từ 2 con trở lên	
5	Gia cầm sản xuất giống nuôi thường xuyên (không tính gia cầm dưới 7 ngày tuổi)	con	từ 300 con trở lên	
C	THỦY SẢN			
1	Cá lồng	lồng	>30	Lồng có thể tích hữu ích từ 9m ³ trở lên

TT	Loại cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Quy mô vùng	Điều kiện khác
2	Cá ruộng	ha	>3	
3	Cá nuôi ở eo ngách lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	ha/eo ngách	>3	

Phụ lục II
QUY MÔ DỰ ÁN
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng
sản xuất hàng hoá tập trung

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Quy mô của dự án trong vùng sản xuất	Điều kiện khác
A	CÂY TRỒNG			
1	Cây lạc	ha	>10	Nhóm hộ
2	Cây đậu tương	ha	>10	
3	Cây cam	ha	>5	Hộ, cá nhân thuộc dự án có từ 0,5 ha trở lên
4	Cây bưởi	ha	> 5	
5	Rau	ha	>5	Nhóm hộ
6	Cây chuối	ha	>25	
7	Cây lúa chất lượng	ha	>50	
B	VẬT NUÔI			
1	Giống lợn nái sinh sản	con	từ 30 con trở lên	Chủ đầu tư phải nuôi theo hình thức tập trung không hỗ trợ theo nhóm hộ
2	Giống trâu, bò	con	từ 15 con trở lên	
3	Lợn thịt hướng nạc	con	từ 150 con trở lên	
4	Lợn đực giống ngoại	con	từ 2 con trở lên	
5	Gia cầm sản xuất giống nuôi thường xuyên (không tính gia cầm dưới 7 ngày tuổi)	con	từ 300 con trở lên	
C	THỦY SẢN			

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Quy mô của dự án trong vùng sản xuất	Điều kiện khác
1	Cá lồng	lồng	30 đến 100	Hộ, cá nhân vùng sản xuất hàng hóa tập trung có từ 3 lồng cá trở lên
2	Cá ruộng	ha	3 đến 20	Hộ, cá nhân thuộc dự án có từ 0,5 ha trở lên liền khoảnh
3	Cá nuôi ở eo ngách lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	ha/eo ngách	3 đến 10	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2011/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất

và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/Tr-TNMT ngày 16/11/2011 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất.
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí

gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (*chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (*chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang (*chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo*).

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính, các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề

hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng cây hàng năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Giá đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất

(trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về Ban hành giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

**DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC
TỈNH TUYỀN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I:		
	02 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
3			Thị trấn Na Hang
	05 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
17			Tân Long
18			Thái Bình
	07 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thượng Âm
22			Phúc Ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến
25			Sầm Dương
	13 xã, phường	Thành phố Tuyên Quang	
26			Phường Phan Thiết
27			Phường Tân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường Ý La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành
33			Xã Tràng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Thái Long
36			Xã Đội Cấn
37			Xã Lương Vượng

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
38			Xã An Khang
II	KHU VỰC II:		
	13 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Trung Hoà
9			Vinh Quang
10			Tân Mỹ
11			Ngọc Hội
12			Yên Nguyên
13			Hoà Phú
	03 xã	Huyện Lâm Bình	
14			Thổ Bình
15			Khuôn Hà
16			Thượng Lâm
	06 xã	Huyện Na Hang	
17			Thanh Tương

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
18			Đà Vị
19			Yên Hoa
20			Côn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	Huyện Yên Sơn	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán
34			Tứ Quận
35			Chiêu Yên

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
36			Phúc Ninh
37			Lục Hành
38			Trung Trực
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viện
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa
	25 xã	Huyện Sơn Dương	
45			Hợp Thành
46			Tú Thịnh
47			Thiện Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương
51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình Yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III:		
	11 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hùng Mỹ
2			Linh Phú
3			Trung Hà
4			Phú Bình
5			Nhân Lý
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Yên Lập

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	05 xã	Huyện Lâm Bình	
12			Hồng Quang
13			Bình An
14			Xuân Lập
15			Lãng Can
16			Phúc Yên
	05 xã	Huyện Na Hang	
17			Sơn Phú
18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	Huyện Hàm Yên	
22			Yên Thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	Huyện Yên Sơn	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Lương Thiện

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.600	8.800	8.100
3	Vị trí 3			8.300	7.600	7.100
4	Vị trí 4			7.000	6.400	6.100
5	Vị trí 5			5.600	5.200	4.800

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300
2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI
GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên Sơn	4.500.000
	- Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến Km 6	2.000.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	1.200.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 14 + 500	1.200.000
3	Đoạn từ Km130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bên phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (nhà bà Hoan)	600.000
	- Đoạn từ nhà bà Hoan đến hết dốc Vững (hết địa phận xã Lương Vượng)	300.000
	- Đoạn từ dốc Vững đến giáp Nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B xã An Khang	250.000
	- Đoạn từ NVH thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	666.000
	- Từ Ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn	180.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI
GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
I	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279 đoạn: Giáp đất thị trấn Na Hang (từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Thôn Bản Lục: đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua D17 thôn Bản Lục.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
	- Thôn Nà Pục: Đoạn liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	Xã Yên Hoa	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	Xã Thượng Giáp	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN (đường Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất Ủy ban nhân dân xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ công tràn liền hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-LB

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	TUYẾN QUỐC LỘ 279 (Đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Súc (thôn Bản Luông)	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Súc (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chưón	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chưón đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN	
A	Đoạn Na Hang - Xuân Lập	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cổng Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cổng Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lên Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lãng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp)	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp) đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quán).	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ đất nhà ông Hoàng Tồn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ đất nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
B	Đoạn Lăng Can - Phúc Yên	
1	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Táng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
2	Xã Lăng Can	
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường liên xã, đoạn từ ngã ba giao với đường huyện Na Hang - Xuân Lập, qua khu tái định cư Bản Khiên đến đập tràn thôn Bản Khiên).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiên đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Chợ Lãng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khả	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
I	TUYẾN QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến suối Tà Nà Mạ	128.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Đoạn từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Đoạn từ thôn Bản Đồn đến hết đất xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ ngã ba thôn Bản Cầm qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
II	TUYẾN QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh)	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	200.000
2	TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang)	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	200.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2 - Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	3 200.000
	- Đoạn từ Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng	150.000
	- Đoạn từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm	300.000
	- Đoạn từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	150.000
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị	90.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị	128.000
	- Đoạn từ cầu Đài Thị đến hết đất hộ ông Trần Quốc Toàn (xã Yên Lập)	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Văn Thực đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa)	150.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp công chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (Giáp xã Hoà Phú)	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2 - Đoạn từ đầu cầu số 2 đến công trường THCS (thôn Gia Kè)	3 170.000
	- Đoạn từ trường THCS (thôn Gia Kè) đến Km 10 + 500	150.000
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh	120.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm)	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc trình diễn đến hết đất hộ ông Lịch (km4)	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc)	550.000
IV	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên trường TH và THCS	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ	200.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2 Đoạn từ nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép	3 125.000
	Đoạn từ nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết đất hộ ông Vũ Xuân Cậy thôn Pác Có	90.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến đường tràn Nà Héc	120.000
	- Đoạn từ đường tràn Nà Héc đến đèo Lai, giáp xã Phúc Sơn	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ đèo Lai đến tràn Nà Pét	120.000
	- Đoạn từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan	128.000
	- Đoạn từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang	120.000
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến đất hộ ông Giang	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình	90.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Đài Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Đoạn từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp	110.000
	- Đoạn từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng	110.000
	- Đoạn từ giáp hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Đoạn từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài)	100.000
	- Đoạn từ Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng	120.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Phục)	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú	100.000
3	KHU TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI	
	- Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bru điện Đàm Hồng đến công mả Ăngtimoan	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đàm Hồng	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI
GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ hết đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ hết đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết đất nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ hết đất nhà ông Khoái đến hết đất xã Đức Ninh giáp đất Thái Hoà	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào Ủy ban nhân dân xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
3	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp xã giáp xã Thái Hòa qua Km 30 đến hết đất nhà ông Bình.	200.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bình qua Cầu Km 31 đến hết đất nhà bà Thanh thôn 31.	450.000
	- Từ giáp đất nhà bà Thanh thôn 31 qua km32 đến hết đất nhà Ô.Việt thôn 1 Minh Thái.	300.000
	- Từ giáp đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái đến tiếp giáp xã Thành Long.	200.000
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ Km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ Km 54 đến giáp xã Yên Lâm.	200.000
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc Lộ 2 qua cổng Xí nghiệp đá 232 đến hết đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận	
1	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ao của ông Trần Văn Tiến (chân dốc Dài)	130.000
	- Từ ao của ông Trần Văn Tiến (chân Dốc dài) đến ngã ba Tân Thành	150.000
	- Từ ngã ba Tân Thành đến đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên (tuyến đi sang đầu cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên).	150.000
	- Từ ngã ba Tân Thành đến nhà Ô Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu).	150.000
	- Từ nhà ông Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu) đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhâm đến cầu tràn Khau Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết đất xã Phù Lưu, giáp xã Minh Dân	100.000
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết đất xã Minh Dân giáp đất xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	XÃ BẠCH XA	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UBND xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa thôn Bến Đền đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đềm	120.000
	- Đoạn nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết đất xã Đức Ninh (giáp đất xã Hùng Đức).	80.000
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chặng.	80.000
	- Từ nhà ông Tuyển thôn Làng Chặng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm.	120.000
	- Từ đất nhà ông Sơn, thôn Uôm đến trường TH Hùng Thắng.	80.000
3	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến nhà ông Dừng.	80.000
	- Từ nhà ông Dừng đến hết đất xã Thái Sơn giáp xã Thành Long.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông TỰ thôn Hưng Long	80.000
	- Từ nhà ông TỰ, thôn Hưng Long đến giáp đất xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua Ủy ban ND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên	165.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
10	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp Minh Hương)	120.000
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH,
CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13 + 500 đến km 14 + 500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh Xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, tiếp giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ tiếp giáp công trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Công thứ 2 Trường CĐ Sư phạm T.Quang.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Công thứ 2 Trường CĐ Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi	1.000.000
	- Từ đầu cầu Cơi và toàn bộ khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến Km 11.	1.500.000
	- Từ Km 11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã ThẮng Quân)	1.000.000
	- Từ Km 13+100 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ Km 15+700 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km 17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh, Hàm Yên)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	300.000
2	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
2.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bồng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bồng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị	150.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.4	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đồng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTHH Trung Sơn + 100 m.	400.000
	- Từ cổng trường PTHH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
3	TUYÊN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)	
3.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết địa phận xã Tân Long (Giáp xã Xuân Vân)	150.000
3.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến giáp công trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ công trường Tiểu học xã Xuân Vân đến Cây Xăng (Thuộc thôn Đô Thượng 2)	500.000
	- Từ Cây xăng (thôn Đô Thượng 2) đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
3.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	100.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quy đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	150.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp địa phận xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiền	100.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiền đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.200.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	400.000
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (2 bên đường Quốc lộ 37 cũ)	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp QL 37 mới (Km 10 cũ)	500.000
2.2	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ tiếp giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
2.3	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000
2.4	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú Lâm) đến UBND xã Mỹ Bằng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến công Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ công Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (QL 37 cũ)	60.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	Từ tiếp giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1.1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến giáp Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp Trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (Giáp Nhữ Hán)	150.000
1.2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ tiếp giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	150.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến giáp xã Mỹ Bằng	150.000
1.3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn văn Hùng xóm Liên Bình đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình).	150.000
	- Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê.	100.000
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	100.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000
1.2	XÃ CÔNG ĐA	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Gành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	Đoạn từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho thôn Đồng Quân	240.000
	Từ tiếp giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
2	TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xã cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hò)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
3	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
4	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dùm)	100.000
5	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	- Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi Quý Quân và từ ngã ba đi Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	- Từ tiếp giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	100.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI
GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI,
KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt + 150 m (theo hướng đi về phía Sơn Nam).	1.200.000
	- Đoạn cách tâm ngã 3 ông Việt (theo hướng đi về phía Sơn Nam) 151 m trở đi đến cổng đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cổng đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuần Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ).	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Đoạn từ hồ Cây Thị xã Thuận Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Thuận Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quát, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Đoạn từ Cầu Quát đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	Đoạn từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (góc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000
	- Đoạn từ cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản S.Dương đến Km 34.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	Từ T.Trấn Sơn Dương - T. Quang.	
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tam ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tam ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tam ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Đoạn từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An).	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ẨM ĐI KIM XUYÊN	
	- Đoạn từ ngã ba Thượng Ẩm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.	100.000
	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Đoạn tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ đến hết địa phận xã Đồng Quý	160.000
	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú).	150.000
	- Đoạn từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Đoạn từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bru điện Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ ngã ba Bru điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bên đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kị.	200.000
	- Đoạn từ ngã ba Bru điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Đoạn từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH.	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Đoạn từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TUỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THANH TƯỜNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			70.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

Biểu số: 06/ONT-LB

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ KHUÂN HÀ				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
2	XÃ THƯỢNG LÂM				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2				45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
4	XÃ LÃNG CÁN				
	Khu vực 1			140.000	110.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ HỒNG QUANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

Biểu số: 06/ONT-CH

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
8	XÃ PHÚC SƠN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	35.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06/ONT-HY

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THÁI SƠN				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỘC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	XÃ BẠCH XA				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	XÃ BẰNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**
(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
4	XÃ ĐỘI BÌNH				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	XÃ MỸ BẢNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			140.000	120.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHỮ HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	XÃ CHÂN SƠN				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	XÃ TỨ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐA				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-SD

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND
ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000
2	XÃ THUỶNG ÁM				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ỨNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÂM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
8	XÃ TÚ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	XÃ THIÊN KẾ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	XÃ VĂN SƠN				
	Khu vực 1			95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	XÃ LÂM XUYÊN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	XÃ LƯƠNG THIÊN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
*(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của
UBND tỉnh Tuyên Quang)*

biểu ngang - 5 trang

Phần thứ ba
CHỈ THỊ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CHỈ THỊ

Về công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2011

Từ đầu năm 2011, thiên tai diễn biến bất thường, rét đậm, rét hại kéo dài trên diện rộng, số giờ nắng thấp hơn trung bình nhiều năm... Dự báo trong năm 2011, tình hình thời tiết, khí hậu, thủy văn trên phạm vi toàn tỉnh còn diễn biến phức tạp khó lường; bão lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất... có nguy cơ xảy ra ở nhiều nơi nếu không chủ động, tích cực phòng chống.

Để chủ động phòng, tránh, ứng phó kịp thời và có hiệu quả, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do lụt, bão, thiên tai gây ra, bảo vệ an toàn về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2011 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Các Sở, Ban, Ngành, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương tổng kết rút kinh nghiệm công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện phòng, chống, lụt, bão, thiên tai năm 2010; phát huy những ưu điểm, đồng thời làm rõ nguyên nhân những mặt còn hạn chế, yếu kém để có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục hiệu quả. Chú trọng nâng cao năng lực điều hành, chỉ huy, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó với lụt, bão, thiên tai ngay tại cơ sở.

Thực hiện củng cố, kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão từ tỉnh đến cơ sở theo quy định tại Nghị định số 14/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ để thống nhất công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn ở mỗi

cấp, mỗi ngành; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương, thủ trưởng đơn vị kịp thời chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng, tránh, ứng phó có hiệu quả trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra.

Chủ động lồng ghép các nhiệm vụ phòng tránh thiên tai vào các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về các loại hình thiên tai và biện pháp phòng tránh; bổ túc kiến thức, kinh nghiệm trong công tác phòng, chống thiên tai, lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ mới được bổ nhiệm phụ trách lĩnh vực này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan, triển khai thực hiện nội dung, nhiệm vụ, của Chiến lược quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các ngành chức năng.

b) Xây dựng bổ sung, hoàn chỉnh các phương án phòng, tránh, ứng phó lụt, bão, thiên tai của huyện, thành phố; đặc biệt là kiểm tra, cập nhật các địa điểm xung yếu, vị trí an toàn, số hộ dân, số dân phải sơ tán, di dời; hướng dẫn người dân chủ động di chuyển đến nơi trú ẩn an toàn, thuận tiện nhất khi xảy ra thiên tai; đồng thời, hiệp đồng với chủ các phương tiện cơ giới trên địa bàn để kịp thời huy động, trưng dụng khi cần thiết. Tại các địa điểm tạm cư phải được tổ chức chu đáo, chuẩn bị đầy đủ lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc men, điều kiện sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường cho người dân.

c) Thực hiện ngay việc kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch, phương án đã xây dựng bảo đảm theo đúng phương châm "4 tại chỗ"; chú ý xác định cụ thể về số lượng, chủng loại phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm, cứu nạn trên địa bàn; kiểm tra, rà soát, lập kế hoạch bổ sung đủ cơ sở cần thiết để huy động kịp thời khi có thiên tai, sự cố xảy ra.

d) Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh triển khai thi công, hoàn thành dứt điểm các công trình phòng, chống lụt, bão đảm bảo chất lượng. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng phải tổ

chức quản lý ngay; thường xuyên kiểm tra, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật đối với các trường hợp, lấn chiếm, xâm hại công trình.

e) Tăng cường kiểm tra và có biện pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình giao thông, thủy lợi, nhà ở, trường học, trạm y tế, bệnh viện, kho tàng bên bãi, đê, cống dưới đê, đường điện, nước, điện thoại, các công trình đang xây dựng.... Có biện pháp cụ thể để khắc phục kịp thời các công trình bị xuống cấp, hư hỏng có thể gây ra mất an toàn trong mùa mưa lũ.

f) Phân công lãnh đạo phụ trách chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn đến từng cơ quan, đơn vị trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc để thực hiện tốt công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn ở địa phương.

g) Các huyện, thành phố có hệ thống đê phải tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân, thường xuyên kiểm tra từng tuyến đê, cống dưới đê, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng tiềm ẩn (tổ mối, vết nứt, trượt...); kiểm tra bảo dưỡng các van cống dưới đê, huy động mọi nguồn lực trên địa bàn để tu bổ, gia cố những nơi xung yếu trước mùa mưa lũ; tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm Luật Đê điều, Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão. Xác định trọng điểm, lập phương án bảo vệ, phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện cứu hộ đê khi xảy ra sự cố. Có giải pháp khẩn cấp đối phó khi lũ lớn xảy ra.

Các huyện thường xuyên bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất phải có biện pháp cảnh báo ở những khu vực có nguy cơ cao; thiết lập hệ thống thông tin, liên lạc, truyền tin tới tận thôn, bản để phục vụ cảnh báo và triển khai tìm kiếm cứu nạn khi có tình huống khẩn cấp xảy ra.

h) Chủ động ứng phó và khắc phục hậu quả khi bão, lũ, thiên tai xảy ra ở địa phương; Chỉ đạo các xã, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huy động nguồn lực đối phó, cứu trợ khắc phục hậu quả kịp thời, không được để người dân ở vùng thiên tai bị đói; chủ động sử dụng ngân sách dự phòng địa phương để cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

i) Tổ chức tập huấn, diễn tập cho lực lượng trực tiếp làm công tác phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn ở cơ sở bảo đảm hiệu quả.

k) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm toàn diện và trực tiếp trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc huy động các nguồn lực của địa phương theo quy định để làm tốt công tác phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trên địa bàn quản lý.

3. Trung tâm Khí tượng, thủy văn Tuyên Quang:

Theo dõi chặt chẽ, thường xuyên cập nhật xử lý thông tin để có dự báo, cảnh báo, thông báo kịp thời về tình hình diễn biến thời tiết, bão, lũ, thiên tai, đặc biệt là dự báo sớm các nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cho Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành, đơn vị liên quan và nhân dân biết, chủ động phòng, chống có hiệu quả. Phối hợp với công ty Thủy điện Tuyên Quang thông báo, dự báo lũ kịp thời khu vực hạ lưu của công trình Thủy điện Tuyên Quang.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề, kè phòng chống lũ khẩn trương hoàn thành công tác tu bổ đề trước mùa mưa lũ năm 2011. Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, chỉ đạo kiên quyết việc di dời dân ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ quét đến nơi an toàn.

b) Kiểm tra và có biện pháp xử lý bảo đảm an toàn các công trình phòng chống lụt, bão; công trình thủy lợi, chỉ đạo việc thi công công trình thủy lợi đảm bảo tiến độ và an toàn trong mùa mưa lũ.

c) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện phương án sản xuất nông nghiệp đối với từng vùng để chủ động phòng tránh và khắc phục hậu quả do lũ, lụt gây ra, bảo đảm kịp thời, hiệu quả.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm theo đúng Pháp lệnh Thú y. Có phương án dự trữ thuốc dự phòng để chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm ở những địa bàn xung yếu, vùng có nguy cơ xảy ra ngập lụt, thiên tai nhằm kịp thời dập tắt các ổ dịch bệnh phát sinh.

5. Công an tỉnh:

Xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh, an toàn xã hội trong trường hợp thiên tai khẩn cấp xảy ra; bố trí lực lượng,

phương tiện thường trực 24/24 giờ để sẵn sàng tham gia cứu hộ, cứu nạn kịp thời theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn. Chỉ đạo các lực lượng của ngành, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các ngành liên quan xây dựng phương án bảo đảm trật tự an ninh, an toàn xã hội khi xảy ra sự cố, tai nạn do bão lũ thiên tai gây ra.

6. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng Phương án tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ tương ứng với từng loại hình thiên tai, tình huống, cấp độ thiệt hại để tổ chức thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ đạt hiệu quả, bảo đảm quân đội là lực lượng chủ lực, nòng cốt trong công tác tìm kiếm cứu nạn.

b) Tổ chức tập huấn công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng thường trực phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn của các sở, ngành, huyện, thành phố.

c) Kiểm tra đôn đốc hướng dẫn các huyện, thành phố, rà soát thống kê các phương tiện vật tư cần thiết phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; bố trí phương tiện, lực lượng sẵn sàng, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng tìm kiếm cứu nạn của các huyện, thành phố, các ngành, các đơn vị thuộc Quân khu, Bộ Quốc phòng đóng trên địa bàn, để tham gia ứng cứu khi cần thiết, bảo đảm sát với thực tế của từng vùng, khu vực trong tỉnh và phù hợp với diễn biến thiên tai trong mọi tình huống.

d) Phối hợp chặt chẽ với các thành viên Ban Chỉ huy Phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc chỉ đạo, điều hành công tác phòng chống lụt, bão tìm kiếm cứu nạn năm 2011 đảm bảo kịp thời và có hiệu quả.

7. Điện lực Tuyên Quang:

Kiểm tra các hệ thống cung cấp điện; thực hiện sửa chữa, gia cố trước mùa bão, lũ, đảm bảo hạn chế thiệt hại; có biện pháp cung cấp điện phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân an toàn trong thời gian lũ lụt; chuẩn bị đủ vật tư, thiết bị dự trữ và lực lượng thường trực khôi

phục hệ thống điện hoạt động nhanh nhất ngay sau lũ lụt. Thông báo cụ thể cho nhân dân biết kế hoạch cắt điện từng tuyến, từng khu vực theo từng cos nước để nhân dân biết và chủ động khắc phục.

8. Cục Thống kê:

Có trách nhiệm hướng dẫn, chủ động phối hợp với Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, tổng hợp số liệu thiệt hại nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

9. Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang:

Phối hợp với Trung tâm Khí tượng thủy văn Tuyên Quang, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh tăng thời lượng cung cấp thông tin, dự báo tình hình diễn biến thời tiết, lụt, bão, thiên tai một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, tăng thời lượng phát sóng các chương trình truyền hình, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, các biện pháp phòng ngừa thiên tai, các chương trình hướng dẫn người dân ứng phó với các sự cố có thể phát sinh khi có thời tiết xấu, thiên tai bất thường để nhân dân biết và chủ động phòng chống.

10. Sở Giao thông Vận tải:

Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư cần thiết để ứng cứu và xử lý kịp thời khi các công trình giao thông bị hư hỏng, có phương án đảm bảo giao thông thông suốt trong mùa mưa bão; phối hợp với Công an tỉnh tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các phương tiện giao thông hoạt động trên sông, hồ thủy điện Tuyên Quang; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý, đăng kiểm, đăng ký phương tiện đường thủy, trang thiết bị cần thiết đảm bảo an toàn cho người và phương tiện. Kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo an toàn tại các bến phà, đò ngang, cầu yếu. Tăng cường tuyên truyền, vận động thực hiện có hiệu quả chủ trương mọi người khi tham gia giao thông trên phương tiện thủy đều tự giác mặc áo phao.

11. Sở Y tế:

Chủ động chuẩn bị đủ vật tư, cơ sở thuốc chữa bệnh, cấp cứu, thuốc khử trùng vệ sinh môi trường và các thiết bị y tế phục vụ công tác phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Tổ chức hướng dẫn nhân dân vệ

sinh phòng dịch trước, trong và sau lũ lụt, ngăn chặn không cho dịch bệnh xảy ra.

12. Sở Công thương:

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc ngành quản lý dự trữ đủ lương thực, dầu, muối và các nhu yếu phẩm khác; bố trí các điểm bán hàng phù hợp để đảm bảo cung ứng thuận tiện cho nhân dân khi có thiên tai, lũ lụt xảy ra.

13. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo các đơn vị bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có phương án đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; chỉ đạo các điểm bưu điện xã thực hiện tốt công tác thông tin lũ lụt. Ưu tiên xử lý thông tin liên lạc cho các máy điện thoại phục vụ cho Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão giảm nhẹ thiên tai tỉnh, huyện và thành phố. Có phương án chuyển nhanh, kịp thời các văn bản, công điện về phòng chống lụt bão đáp ứng yêu cầu của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp.

14. Sở Lao động - Thương binh xã hội:

Có trách nhiệm theo dõi ảnh hưởng thiên tai đến đời sống nhân dân ở từng huyện, thành phố; hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ kịp thời cho các vùng, khu vực bị ảnh hưởng, bảo đảm cuộc sống của nhân dân; những việc vượt quá thẩm quyền phải báo cáo, đề xuất kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo giải quyết.

15. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có phương án truyền tin báo động đất tiếp nhận từ cơ quan có thẩm quyền theo quy định; chủ động xây dựng phương án sơ tán, ứng cứu khi tình huống động đất xảy ra trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, kiểm tra các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ quét để quy hoạch bố trí các điểm dân cư đảm bảo an toàn. Phối hợp với Trung tâm Khí

tượng, thủy văn thu thập số liệu phục vụ cho dự báo lũ, lũ quét đối với các khu vực có nguy cơ cao.

16. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính:

Cân đối, ưu tiên bố trí vốn đầu tư cho các công trình phục vụ phòng, chống lụt, bão, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; tham mưu, đề xuất kịp thời việc sử dụng dự phòng ngân sách để hỗ trợ các địa phương nhanh chóng khắc phục hậu quả do lụt, bão, thiên tai gây ra.

17. Các sở, ban ngành, cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ động xây dựng phương án, chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư cần thiết để thực hiện tốt công tác phòng chống lụt, bão, tìm kiếm, cứu nạn của đơn vị theo phương châm “chủ động phòng tránh, đối phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả”, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

18. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

Củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn ở địa phương để chủ động rà soát, xây dựng bổ sung, hoàn chỉnh các phương án phòng, tránh, ứng phó khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn; kiểm tra các thôn bản, phát hiện kịp thời các vị trí xung yếu nguy hiểm (nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét...); khi xảy ra thiên tai phải có các biện pháp xử lý kịp thời. Chuẩn bị các địa điểm an toàn, đường di chuyển nhanh để hướng dẫn người dân chủ động di chuyển đến nơi trú ẩn an toàn, thuận tiện nhất khi xảy ra thiên tai.

Thường xuyên kiểm tra các công trình cơ sở hạ tầng xây dựng, giao thông, thủy lợi, các công trình phòng chống lụt bão (Đê, cống dưới đê, kè bảo vệ, hồ chứa nước...), phát hiện và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời đảm bảo công trình làm việc an toàn trong mùa mưa lũ. Đối với các xã có đê phải kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm Luật đê điều theo quy định của pháp luật. Xây dựng phương án bảo vệ các khu vực đê xung yếu, phương án hộ đê và có giải pháp khẩn cấp đối phó khi có lũ lớn xảy ra.

19. Ban Chỉ huy phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố, các ngành, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão, thiên tai; chỉ đạo và điều hành xử lý kịp thời có hiệu quả đối với các tình huống lũ, bão, thiên tai xảy ra; tổng hợp báo cáo, đề xuất kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp ứng phó và khắc phục hậu quả, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

20. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chỉ thị này; tổng hợp báo cáo, đề xuất giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đỗ Văn Chiến

Số: 03/2011/CT-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 7 năm 2011

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự An toàn Giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông, trong 04 năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp tích cực và kiên quyết về công tác an toàn giao thông. Các cấp, các ngành trong tỉnh cũng đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong tổ chức thực hiện. Qua đó, tình hình trật tự an toàn giao thông (TTATGT) trên địa bàn tỉnh từ năm 2007 đến năm 2009 có những chuyển biến tích cực, đã kiềm chế và giảm đáng kể tai nạn giao thông (TNGT) năm sau so với năm trước cả về số vụ, số người chết và số người bị thương.

Tuy nhiên, tình hình TNGT năm 2010 có chiều hướng gia tăng, trong những tháng đầu năm 2011 đã liên tiếp xảy ra những vụ TNGT nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng của nhân dân (theo báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh, trong Quý I/2011 đã xảy ra 22 vụ (TNGT), làm chết 16 người, bị thương 28 người. So với Quý I/2010 số vụ TNGT tăng 7 vụ, số người chết tăng 6 người, số người bị thương tăng 16 người). Dự báo tình hình TTATGT trong thời gian tới còn nhiều diễn biến phức tạp, có nguy cơ tiếp tục gia tăng tai nạn, đặc biệt là tai nạn do xe mô tô, xe gắn máy.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do trong quá trình tổ chức thực hiện các giải pháp đảm bảo TTATGT vẫn còn một số hạn chế như: Hạ tầng giao thông chưa được đầu tư đồng bộ, một số "điểm đen" chưa được quan tâm xử lý triệt để; công tác quản lý có nơi, có lúc còn buông lỏng, chưa sâu sát với tình hình; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành

trong công tác ATGT chưa chặt chẽ; công tác tuyên truyền chưa thực sự sâu, rộng ở tất cả các địa bàn nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến một bộ phận nhân dân thiếu hiểu biết pháp luật về giao thông; việc xử lý người vi phạm pháp luật về an toàn giao thông (ATGT) có lúc chưa triệt để, không đảm bảo tính răn đe; một bộ phận người tham gia giao thông mặc dù có hiểu biết pháp luật song do ý thức kém vẫn thường xuyên vi phạm các quy định về TTATGT.

Để khắc phục ngay những tồn tại và tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiềm chế, tiến tới giảm dần TNGT và duy trì nề nếp công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Ủy ban nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về TTATGT đến các cơ quan doanh nghiệp, trường học, khu dân cư để mọi người hiểu biết pháp luật khi tham gia giao thông. Nội dung tuyên truyền tập trung: Luật giao thông đường bộ, Luật giao thông đường thủy nội địa và các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy.

2. Các cấp, các ngành là thành viên Ban ATGT tỉnh:

a) Tổ chức kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế TNGT và ùn tắc giao thông; Đề án các giải pháp đảm bảo TTATGT ban hành kèm theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 14/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 1856/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, trên cơ sở đó chỉ đạo tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo TTATGT và quản lý hành lang an toàn đường bộ.

b) Tiếp tục phát huy và đề cao hơn nữa trách nhiệm cá nhân lãnh đạo, xác định công tác bảo đảm TTATGT là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của mình, thực hiện kiên trì và quyết liệt các biện pháp nhằm giảm TNGT trên địa bàn, lĩnh vực quản lý; thường xuyên bám sát mục tiêu phấn đấu giảm tai nạn giao thông

hàng năm trên 5% so với năm trước để có các biện pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời.

c) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố nơi có TNGT tăng trong Quý I năm 2011 cần kiểm điểm, phân tích làm rõ nguyên nhân tăng TNGT, đồng thời có biện pháp chỉ đạo quyết liệt thực hiện mục tiêu kiềm chế TNGT trong thời gian tiếp theo.

3. Sở Giao thông Vận tải (Cơ quan thường trực Ban ATGT tỉnh):

a) Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh và các ngành liên quan căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước về: Niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người; kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công an và của Chủ tịch UBND tỉnh để tiếp tục xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện cho từng lĩnh vực cụ thể và hướng dẫn các cấp, các ngành tổ chức thực hiện có hiệu quả.

b) Tăng cường chỉ đạo công tác duy tu bảo dưỡng đường bộ, nâng cao chất lượng an toàn của các công trình giao thông trước mùa mưa bão hàng năm, rà soát bổ sung hệ thống báo hiệu giao thông theo quy định; công tác kiểm tra, kiểm định an toàn kỹ thuật phương tiện cơ giới đường bộ và đăng ký đăng kiểm kỹ thuật an toàn phương tiện thủy nội địa; tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, chứng chỉ chuyên môn người điều khiển phương tiện thủy nội địa; đẩy nhanh các bước triển khai xây dựng bến xe, điểm đỗ, trạm dừng nghỉ ô tô khách theo quy hoạch; hoàn thành xây dựng Đề án vận tải công cộng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm Quyết định 23/2007/QĐ-BGTVT ngày 07/6/2007 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về thẩm định an toàn giao thông đường bộ. Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh có biện pháp kiểm tra và đề phòng TNGT có thể xảy ra tại các điểm thường hay xảy ra TNGT trên đường bộ, đường thủy.

c) Chỉ đạo Thanh tra Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và chính quyền địa phương các huyện, thành phố xử lý kiên quyết đối với những trường hợp vi phạm

hành lang an toàn giao thông, thực hiện các nội dung trọng tâm kế hoạch lập lại TTATGT đường bộ trên địa bàn theo tinh thần Quyết định số 1856/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp các cấp, các ngành giải quyết những vấn đề bất hợp lý về tổ chức giao thông đô thị.

4. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự, Cảnh sát 113, Cảnh sát cơ động, Công an các huyện, thành phố tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm TTATGT. Đặc biệt chú ý trong các dịp kỷ niệm ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng và các ngày nghỉ lễ, tết trong năm; chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây TNGT như: Không có giấy phép lái xe, điều khiển xe chạy quá tốc độ cho phép; tránh, vượt sai quy định; đi không đúng làn đường, phần đường; xe chở quá tải; chở quá số người quy định, không đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên mô tô, xe gắn máy; vi phạm quy định về nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện; không chấp hành báo hiệu đường bộ; điều khiển phương tiện lạng lách, đánh võng, đua xe trái phép; đưa phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không bảo đảm điều kiện an toàn kỹ thuật tham gia giao thông v.v...; thực hiện nghiêm việc thông báo người vi phạm về cơ quan, đơn vị, trường học, nơi cư trú theo Thông tư số 38/2010/TT-BCA ngày 12/10/2010 của Bộ Công an Quy định việc thông báo người có hành vi vi phạm về TTATGT và chỉ đạo của UBND tỉnh; đối với các trường hợp vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải khởi tố, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các lực lượng chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về TTATGT; kịp thời kiến nghị với Ban ATGT tỉnh, Ban ATGT các huyện, thành phố và các ngành chức năng khắc phục những "điểm đen", vị trí nguy hiểm và những bất hợp lý trong kết cấu hạ tầng giao thông để chủ động phòng ngừa tai nạn giao thông.

c) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác theo dõi, thống kê, phân tích, đánh giá tình hình, trao đổi thông tin về TNGT và các hành vi vi phạm TTATGT xảy ra trên địa bàn để có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Xây dựng kế hoạch để thực hiện kiểm tra, xử lý giải toả các trường hợp lấn chiếm, tái lấn chiếm và vi phạm vỉa hè, hành lang an toàn đường bộ tất cả các tuyến đường trên địa bàn quản lý;

b) Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, nghiên cứu bố trí các điểm, vị trí được phép dừng, đỗ xe hoặc cấm dừng, đỗ xe trên các tuyến đường đô thị, khu vực chợ, trường học, bệnh viện theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/2/2008 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý đường đô thị.

c) Địa phương có các hộ kinh doanh vận tải thủy và kinh doanh bến khách ngang sông, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chỉ đạo các hộ kinh doanh phải chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định về quản lý vận tải và quản lý bến khách ngang sông, thực hiện tốt việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện và tham gia học tập để được cấp chứng chỉ chuyên môn; xây dựng phương án quản lý phương tiện thủy gia dụng trên địa bàn, góp phần lập lại trật tự kỷ cương trong lĩnh vực ATGT đường thủy nội địa.

d) Chủ tịch UBND huyện, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về công tác đảm bảo TTATGT trên địa bàn quản lý.

6. Các Sở: Thông tin Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang căn cứ chức năng, nhiệm vụ cần tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về ATGT.

Các cơ quan Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tăng cường thời lượng phát sóng trong chuyên mục ATGT, duy trì điểm tin tình hình TTATGT hàng ngày trên Đài Phát thanh - Truyền hình và điểm tin hàng tuần trên Báo.

Sở Giáo dục và Đào tạo duy trì nghiêm công tác giáo dục an toàn giao thông trong các trường học, cấp học. Có biện pháp quản lý và hình thức xử lý kỷ luật đối với học sinh vi phạm Luật Giao thông đường bộ theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và các tổ chức Đoàn thể đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động tuyên truyền ở cơ sở, giáo dục các

đoàn viên, hội viên và nhân dân trên từng địa bàn dân cư thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Toàn dân tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông"; cuộc vận động "Văn hóa giao thông", làm cho mọi người dân hiểu và tự giác thực hiện.

8. Ban An toàn giao thông tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình, cập nhật thông tin; tiến hành kiểm tra, đôn đốc các ngành, các cấp thực hiện; đồng thời đề xuất các biện pháp giải quyết có hiệu quả về công tác TTATGT; tổng hợp tình hình về TTATGT hàng tháng, báo cáo kịp thời với Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Chỉ thị số 04/2007/CT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Yêu cầu các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 05/2011/CT-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 2011

CHỈ THỊ

Về nhiệm vụ trọng tâm năm học 2011-2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Năm học 2010-2011 dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, điều hành của chính quyền và sự ủng hộ của nhân dân, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã đạt một số kết quả quan trọng. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả một số nội dung trong Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 19/9/2008 của UBND tỉnh *Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*. Ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh đã thực hiện đổi mới quản lý và chất lượng giáo dục bước đầu đạt kết quả và đã có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh còn có một số tồn tại, yếu kém như: Chuyển biến chất lượng giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh; năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý và giáo viên còn hạn chế; chỉ tiêu xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 09/10/2008 của UBND tỉnh chưa đạt; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đã được tăng cường nhưng so với yêu cầu vẫn còn thiếu.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ năm học 2011-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo, thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1.1. Triển khai, quán triệt, học tập, xây dựng chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết 02-

NQ/TU ngày 13/5/2011 của BCH Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, các quy hoạch, kế hoạch của ngành và của Ủy ban nhân dân tỉnh giao; tổ chức thực hiện có hiệu quả 4 nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2011-2012 tại Chỉ thị số 3398/CT-BGDĐT ngày 12/8/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tiếp tục thực hiện Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 19/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

1.2. Triển khai đồng bộ các giải pháp tập trung thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Trọng tâm là đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, cơ bản, vững chắc, coi trọng cả ba nội dung giáo dục: dạy làm người, dạy chữ, dạy nghề. Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng học tập của học sinh, khắc phục tình trạng học sinh yếu kém, không đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng; tổ chức phụ đạo học sinh yếu kém; tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng của trường Trung học phổ thông Chuyên, chú trọng chất lượng giáo dục "mũi nhọn", đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi các cấp làm cơ sở để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên và quy mô, chất lượng giáo dục đào tạo nghề. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy và học.

1.3. Thực hiện tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; đẩy mạnh cuộc vận động *"Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo"* và phong trào thi đua *"Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"*. Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, đưa công tác thi đua, khen thưởng đi vào chiều sâu, có nề nếp và hiệu quả, không chạy theo thành tích nhằm xây dựng các cơ sở giáo dục thành môi trường sư phạm trung thực.

1.4. Tập trung thực hiện các hoạt động xã hội, gắn hoạt động của nhà trường với hoạt động của từng địa phương. Tham gia phòng chống

ma túy, tệ nạn xã hội, ngăn chặn đẩy lùi không cho tệ nạn xã hội xâm nhập vào học đường, tham gia tốt trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường. Đưa chương trình giáo dục pháp luật vào giảng dạy trong nhà trường, tham gia chăm sóc, bảo vệ các di tích lịch sử, xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư.

1.5. Tiếp tục đề xuất các giải pháp để tiến hành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, duy trì phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, phát triển giáo dục Chuyên. Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; củng cố, nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

1.6. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất. Tiếp tục phát triển mạng lưới trường lớp, củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, cấp tỉnh; tiếp tục thực hiện kế hoạch thành lập trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn.

1.7. Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc áp dụng chuẩn giáo viên, chuẩn cán bộ quản lý giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ vào kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo của tỉnh, tổ chức điều tra thực trạng và nhu cầu về nguồn giáo viên theo cơ cấu bộ môn, lập kế hoạch đào tạo sát với nhu cầu sử dụng giáo viên, khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên theo cơ cấu bộ môn. Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục các cấp, luân chuyển giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định. Tập trung đánh giá, rà soát chất lượng giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp các cấp học, chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý để có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, bố trí sắp xếp, tuyển dụng bổ nhiệm đảm bảo hợp lý để điều hoà và nâng cao chất lượng những địa bàn còn khó khăn.

1.8. Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch, mở rộng quy mô, ngành nghề, đào tạo theo nhu cầu sử dụng lao động của địa phương, của xã hội.

1.9. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo tỷ lệ huy động học sinh các cấp đến trường học; thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên; thực hiện mục tiêu 100% trường học có đủ công trình vệ sinh đảm bảo thường xuyên sạch sẽ.

10. Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục sâu rộng để thu hút và sử dụng các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục. Tăng cường các giải pháp để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng và bảo quản tốt các thiết bị dạy học đã được trang bị. Chủ động tổ chức rà soát, mua sắm bổ sung sách, thiết bị dạy học và vật tư sử dụng hàng năm, kịp thời phục vụ năm học mới.

2. Các sở, ban, ngành liên quan

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoàn thành kế hoạch thực hiện Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên; tiếp tục huy động các nguồn vốn hợp pháp từ các thành phần kinh tế, các Dự án của các Bộ, Ngành Trung ương phục vụ cho kế hoạch củng cố và phát triển cơ sở vật chất của các trường trên địa bàn tỉnh.

2.2. Sở Tài chính: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn theo thẩm quyền, đồng thời phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn về các khoản thu, chi trong các trường học trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.3 Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát lại biên chế giáo viên các cấp học; đánh giá, xếp loại giáo viên, cán bộ quản lý các trường theo các chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tham mưu để Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, có kế hoạch tuyển dụng, bổ sung và bố trí biên chế giáo viên các cấp đáp ứng yêu cầu dạy và học. Chỉ đạo Phòng Nội vụ các huyện, thành phố phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu với Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố điều động bố trí giáo viên hợp lý, không để xảy ra thừa thiếu cục bộ ảnh hưởng đến công tác giảng dạy của các nhà trường.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan truyền thông đại chúng ở địa phương tăng cường tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các chủ trương của tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục và đào tạo năm học 2011 - 2012.

2.5. Sở Y tế phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở y tế cấp huyện, thành phố đến cơ sở xã, phường, thị trấn tuyên truyền, vận động các cơ sở giáo dục thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở người, có biện pháp xử lý khi có dịch xảy ra trên địa bàn tỉnh; tổ chức tư vấn cho các bậc cha mẹ học sinh và gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc con em mình.

2.6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức giảng dạy bộ môn Giáo dục Quốc phòng trong các nhà trường.

2.7. Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Tuyên Quang: Phối hợp với ngành giáo dục tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, hành trình về nguồn, giáo dục truyền thống lịch sử cho học sinh. Tuyên truyền, biểu dương những đơn vị trường học, thầy giáo, cô giáo, học sinh tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong xây dựng nhà trường, giảng dạy và học tập.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 19/9/2008 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên đảm bảo chất lượng và hiệu quả sử dụng.

Tiếp tục quy hoạch mạng lưới trường lớp học đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân về giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt tiến độ, hiệu quả. Kiểm tra, đánh giá công tác phổ cập giáo dục các cấp học, có giải pháp chỉ đạo cụ thể đối với các xã có tỷ lệ phổ cập giáo dục đạt thấp. Tổ chức đánh giá hiệu trưởng và giáo viên theo các chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện công tác quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể: Chủ động phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân các cấp tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên nhằm nâng cao nhận thức, ý thức về việc vận động, huy động học sinh đến trường học, phấn đấu đạt mục tiêu không có học sinh bỏ học vì thiếu ăn, thiếu quần áo mặc và sách vở.

5. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các xã phường, thị trấn; Hiệu trưởng các trường học tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học; tổng hợp tình hình và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị trên địa bàn tỉnh.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; được áp dụng trong năm học 2011-2012 và được phổ biến đến toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 06/2011/CT-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 11 năm 2011

CHỈ THỊ
Về việc củng cố và nâng cao chất lượng
công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia năm 2011, trong thời gian qua công tác quản lý về hoạt động văn thư, lưu trữ tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả nhất định, từng bước đi vào nề nếp và ổn định, giá trị tài liệu ngày càng được phát huy, kịp thời đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu, khai thác, sử dụng tài liệu phục vụ công tác chuyên môn của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, một số cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác văn thư, lưu trữ và giá trị tài liệu lưu trữ; bố trí công chức, viên chức làm công tác văn thư, lưu trữ chưa đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; hồ sơ sau khi chỉnh lý chưa đảm bảo chất lượng theo đúng quy định; tài liệu tồn đọng chưa được chỉnh lý, sắp xếp, xác định giá trị tài liệu và có nguy cơ hư hỏng ảnh hưởng đến việc tra tìm khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ; cơ sở vật chất, trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ còn hạn chế.

Để củng cố và nâng cao chất lượng công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh, phục vụ có hiệu quả nhu cầu nghiên cứu, khai thác, sử dụng tài liệu phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, các tổ chức chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện

các quy định của Đảng, Nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ để cán bộ, công chức, viên chức nhận thức đầy đủ vai trò, tầm quan trọng của công tác văn thư, lưu trữ triển khai thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước;

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản liên quan đến công tác văn thư, lưu trữ như: Quy chế quản lý công tác văn thư, lưu trữ; Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản; Danh mục thành phần hồ sơ, tài liệu của cơ quan, tổ chức làm cơ sở cho việc lập hồ sơ công việc và nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hằng năm theo quy định;

c) Kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức, những người làm công tác văn thư, lưu trữ của các cơ quan, tổ chức, đảm bảo đúng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định;

d) Quy định trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc lập hồ sơ công việc và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

đ) Chính lý dứt điểm hồ sơ, tài liệu tồn đọng tại cơ quan, tổ chức; thực hiện thu thập hồ sơ, tài liệu đã giải quyết xong vào lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử đúng thời gian quy định của pháp luật;

e) Đối với các cơ quan, tổ chức thuộc danh mục nguồn nộp lưu tài liệu vào lưu trữ lịch sử, khi sáp nhập, giải thể, chia tách phải chỉnh lý, sắp xếp tài liệu giao nộp đúng quy định trước khi chấm dứt hoạt động của cơ quan, tổ chức;

g) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ nhằm quản lý chặt chẽ văn bản đi, đến và phục vụ khai thác, tra tìm tài liệu lưu trữ có hiệu quả;

h) Bố trí kho lưu trữ và trang bị các phương tiện cần thiết để bảo quản lâu dài tài liệu trong đó chú trọng đến công tác phòng cháy, chữa cháy;

i) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác văn thư, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nội vụ

a) Nghiên cứu, tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và hướng dẫn về công tác văn thư, lưu trữ; thanh tra, kiểm tra việc

thi hành pháp luật về văn thư, lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ cho cán bộ, công chức, viên chức, những người làm công tác văn thư lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức;

c) Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt cấp kinh phí giải quyết dứt điểm tình trạng tài liệu tồn đọng chưa được chỉnh lý trong kho lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức;

d) Xây dựng kế hoạch thu thập, chỉnh lý hồ sơ, tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử;

đ) Xây dựng phương án bảo quản an toàn hồ sơ, tài liệu; xây dựng các công cụ tra cứu chủ yếu, lập sổ sách, mục lục hồ sơ để quản lý khai thác sử dụng hồ sơ, tài liệu; mở các hình thức tổ chức khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ;

e) Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ;

g) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong việc lập dự toán kinh phí thực hiện việc chỉnh lý tài liệu còn tồn đọng theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nghiêm túc thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 07/2011/CT-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 11 năm 2011

CHỈ THỊ

Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Trong những năm qua, hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản cơ bản đã thực hiện theo quy định của pháp luật; ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia đấu giá đã từng bước được nâng cao; quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bán đấu giá tài sản được đảm bảo. Những kết quả bước đầu trong hoạt động bán đấu giá tài sản đã góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước và thúc đẩy các hoạt động kinh tế nói chung, hoạt động mua bán trao đổi hàng hoá nói riêng phát triển một cách đa dạng, đóng góp quan trọng trong công tác thi hành pháp luật, đặc biệt là công tác thi hành án dân sự và xử lý vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động bán đấu giá tài sản còn có những tồn tại, hạn chế, như: việc áp dụng văn bản pháp luật về bán đấu giá tài sản của một số cơ quan, đơn vị chưa thống nhất; một số cuộc bán đấu giá tài sản chưa thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định; sự phối hợp, phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị trong việc bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất có nơi, có lúc chưa cụ thể, chưa rõ ràng; việc xử lý bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trường hợp còn chậm; tình trạng tiêu cực như thông đồng, đùn giá vẫn còn xảy ra làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên là do các quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản chưa đồng bộ, chưa thống nhất, một số quy định còn chưa đầy đủ và chặt chẽ, thậm chí có kẽ hở;

nhận thức về pháp luật bán đấu giá tài sản của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế; tổ chức bộ máy của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản chưa được củng cố kiện toàn; đội ngũ công chức, viên chức làm công tác bán đấu giá tài sản còn thiếu về số lượng, trình độ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu; công tác quản lý nhà nước về bán đấu giá tài sản có nơi, có lúc chưa thực sự được coi trọng.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp nhà nước và Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm 51% trở lên đóng trên địa bàn tỉnh:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, lao động, nhân dân nội dung Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản; Thông tư số 23/2010/TT-BTP ngày 06/12/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn Nghị định số 17/2010/NĐ-CP về bán đấu giá tài sản.

b) Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Nghiêm cấm việc bán tài sản không thông qua đấu giá đối với những loại tài sản mà pháp luật quy định phải bán đấu giá. Các tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc mua tài sản bán đấu giá là khoáng sản, lâm sản để mua bán, vận chuyển khoáng sản, lâm sản trái pháp luật.

c) Việc bán đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp thực hiện bán đấu giá.

d) Các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh không có chức năng bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật mà vẫn tiến hành bán đấu giá tài sản thì cán bộ, công chức, viên chức tham mưu hoặc quyết định bán đấu giá tài sản, xử lý tài sản bán đấu giá trái pháp luật sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp phổ biến, tuyên truyền tới cán bộ, nhân dân trên địa bàn tỉnh Nghị định số 17/2010/NĐ-CP; Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ bán đấu giá tài sản cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp (nếu có), Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện trên địa bàn tỉnh nhằm đưa hoạt động này đi vào nề nếp;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền; hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp, nhằm phát hiện sai sót để kịp thời chấn chỉnh, xử lý các vi phạm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm về tổ chức, hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Bố trí, sắp xếp, kiện toàn Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản theo Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản Tuyên Quang;

đ) Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, các Sở, Ban, Ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đề án phát triển tổ chức hành nghề bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp và Quy chế bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất phù hợp với Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản tại địa phương theo quy định.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát các quy định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh về phí đấu giá tài sản đề nghị bãi bỏ những nội

dung không còn phù hợp; soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí, việc quản lý, sử dụng phí đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

5. Công an tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Chi cục Kiểm lâm tỉnh:

- Phối hợp với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản trong việc quản lý hoạt động bán đấu giá tài sản là khoáng sản, lâm sản bị tịch thu sung quỹ nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với tổ chức bán đấu giá tài sản bảo đảm an ninh trật tự trong các cuộc bán đấu giá tài sản.

6. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản:

Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Thực hiện nghiêm túc Nghị định số 17/2010/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan. Định kỳ 06 tháng và hàng năm thực hiện báo cáo Sở Tư pháp về tổ chức và hoạt động của Hội đồng bán đấu giá tài sản do mình thành lập, các hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn huyện, thành phố.

8. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh:

Phối hợp với Sở Tư pháp tiếp tục thông tin, tuyên truyền về việc triển khai thực hiện Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn thi hành và nội dung Chỉ thị này một cách sâu rộng trong cán bộ,

công chức và nhân dân trên các phương tiện, thông tin đại chúng nhằm nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật.

9. Tổ chức thực hiện:

Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sự nghiệp nhà nước, Giám đốc các doanh nghiệp, các công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm 51% trở lên đóng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Giao cho Giám đốc Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi việc triển khai thực hiện Chỉ thị, định kỳ báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

MỤC LỤC

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÁI BỎ	TRANG
I. NGHỊ QUYẾT					
1	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29/8/2011 của HĐND tỉnh Vũ viễn ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, nhiệm kỳ 2011- 2016	08/9/2011	Ch- a x đ		7
2	Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 29/8/2011 Vũ viễn Ban hành quy định về mặt tích cực tài chính phát triển của HĐND các cấp trấn địa bàn tỉnh Tuyên Quang	07/9/2011	Ch- a x đ	Thay thế Nghị quyết số 09/2008/NQ-HĐND ngày 29/7/2008.	54
3	Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về chế độ lương, tiêu chuẩn và mức phân bổ vốn đầu tư - vốn trợ giúp ngân sách nhà nước trấn địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015.	10/9/2011			62
4	Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi bổ sung cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trấn địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/9/2011	Ch- a x đ		75
5	Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh Vũ viễn bãi bỏ quy định	10/9/2011		Bãi bỏ Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	đương k□ nuôi con nuôi t□ Ngh□ quy□ s□ 94/2006/NQ-H□ND ngày 08/12/2006 và Ngh□ quy□ s□ 22/2008/NQ-H□ND ngày 27/11/2008 c□à H□ ãnh nhân dân t□nh kh□à XVI			ngày 08/12/2006 và Ngh□ quy□ s□ 22/2008/NQ-H□ND ngày 27/11/2008 c□à H□ ãnh nhân dân t□nh kh□à XVI	87
6	Ngh□ quy□ s□ 28/2011/NQ-H□ND ngày 31/8/2011 c□à H□ND t□nh v□ Quy ãnh ch□ ã□ ph□ c□p hàng th□ng c□à Th□n ã□ tr- □ng, ch□ ã□ ch□nh s□ch ã□ v□ dân quân và m□c h□ tr□ ã□ng B□o hi□m x□ h□ ã□ v□ Ch□ huy ph□ Ban ch□ huy quân s□ x□, ph- □ng, th□ trởn tr□n ã□ ã□n t□nh Tuyền Quang	10/9/2011	Ch- a x□ ãnh		89
7	Ngh□ quy□ s□ 35/2011/NQ-H□ND ngày 15/12/2011 c□à H□ND t□nh v□ vi□c ã□u ch□nh m□c h□ tr□ c□c tá ch□c x□ h□, tá ch□c x□ h□ - ngh□ nghi□p, tá ch□c ch□nh tr□ x□ h□ - ngh□ nghi□p quy ãnh t□ Ngh□ quy□ s□ 09/2010/NQ-H□ND ngày 21/7/2010 c□à H□ND t□nh kh□à XVI	25/12/2011	Ch- a x□ ãnh	S□ ã□ ã□ Ngh□ quy□ s□ 09/2010/NQ-H□ND ngày 21 th□ng 7 n□m 2010 c□à H□ ã□ng nhân dân t□nh kh□à XVI	92
8	Ngh□ quy□ s□ 37/2011/NQ-H□ND ngày 16/12/2011 c□à H□ND t□nh v□ gi□ ã□t n□m 2012 tr□n ã□ ã□n t□nh Tuyền Quang	26/12/2011	01/01/2013		94
9	Ngh□ quy□ s□ 39/2011/NQ-H□ND ngày 16/12/2011 c□à H□ND t□nh v□ nhi□m v□ ph□ tr□n kinh t□- x□ h□, b□ ã□n qu□c ph□ng - an ninh n□m 2012	26/12/2011	01/01/2013		96

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
10	Nghị quy định số 40/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quy định số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh về công khai, minh bạch hồ sơ các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung năm 2015	26/12/2011	01/01/2016	Sửa đổi, bổ sung Nghị quy định số 13/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh	101
11	Nghị quy định số 41/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc Quy định thu phí- lệ phí xe ô tô d- 10 chỗ ngồi (kể cả xe) nộp đăng trả tại bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2011	Ch- a x hết hạn	Bổ sung khoản 2, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quy định số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI	109
12	Nghị quy định số 42/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc Quy định mức thu, chi phí thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vốn tài xế xe ô tô nộp đăng trả tại bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2011	Ch- a x hết hạn		111
13	Nghị quy định số 43/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định về mức thu lệ phí các cấp trình cao cấp, trung cấp chuyển nghiệp và đào tạo nghề cấp lớp do các phòng quản lý bố trí tại nộp đăng trả tại bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2011			114

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
14	Nghị quy định số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, miễn giảm thu, chiết khấu nộp, quản lý và sử dụng mức số thuế phi thuế lợi nhuận và môi trường nộp doanh thu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2012	Chưa xác định	Thay thế cho quy định về thuế lợi nhuận và môi trường quy định trong Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI, kế hoạch số 11	121
15	Nghị quy định số 45/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 17/7/2007 của HĐND tỉnh nhân dân tỉnh khóa XVI về chính sách khuyến khích - ưu đãi thuế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2011	Chưa xác định	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 17/7/2007 của HĐND tỉnh khóa XVI	150
16	Nghị quy định số 46/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chiết khấu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đóng góp giao dịch bất động sản, phí cung cấp thông tin về giao dịch bất động sản nộp doanh thu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2011	Chưa xác định		153
17	Nghị quy định số 47/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về	01/01/2012	Chưa xác định	Thay thế Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực trình độ cao và hỗ trợ công bố công nghệ, viện chức ái ào tạo nâng cao trình độ			17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khố XVI	157
18	Nghị quy định số 49/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về công chính sách khuyến khích, - u ái cho phđi trịn vốn tđi khđch cđng cđng bđng xe buđi trđn đđi bđn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2012	Ch- a xđc đđi		164
II. QUYẾT ĐỊNH					
19	Quy định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 về việc số ái ái, bổ sung nội dung Quy định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phđi trịn mđng t- đđi kinh doanh xđng đđi tỉnh Tuyên Quang đđi năm 2010 và đđi h- đđi đđi năm 2020.	29/01/2011	Ch- a xđc đđi	Số ái ái, bổ sung nội dung Quy định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006	169
20	Quy định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 Quy định trình tđi thđtđc xây đđng, ban hành vđn bđn quy phđm phđp luđt thuđc thđm quyđn của UBND tỉnh Tuyên Quang	28/3/2011	Ch- a xđc đđi		176
21	Quy định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 Quy định tiêu chuẩn, áiđi kiđi bđi nhđi chđc danh Tr- đđi phđng, Phđ Tr- đđi phđng và cđc chđc danh t- đđi đđi cđc đđi vđtđc thuđc SđTđi	28/3/2011	Ch- a xđc đđi		

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	nguyên và môi trường; Trường phòng, Phòng Trường Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện				196
22	Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 20/3/2011 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ ban	30/3/2011	Chưa xác định	Bổ sung Quyết định: Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 10/4/2001; 28/2005/QĐ-UBND ngày 18/4/2005. (SỐ- pháp khẳng định)	200
23	Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 28/4/2011 của UBND tỉnh về việc xếp loại ảnh bìa bản tỉnh Tuyên Quang để xác định giá trị vốn từ năm 2011.	08/5/2011	01/01/2012	Thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại ảnh bìa bản pháp để xếp loại ảnh bìa vốn từ năm 2010	201
24	Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn bản tỉnh Tuyên Quang.	10/6/2011	Chưa xác định		218
25	Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động Cổng thông tin ảnh tỉnh Tuyên Quang	13/6/2011	Chưa xác định		226
26	Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh về	11/7/2011	Chưa xác định		

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	việc ban hành quy định về quản lý và phân cấp quản lý công trình ngầm địa bàn tỉnh Tuyên Quang.				241
27	Quy định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 06/7/2011 của UBND tỉnh Vũ việc ban hành ấn giá thu thuế phí đăng trăn địa bàn tỉnh Tuyên Quang	16/7/2011	Ch- a xất ấn	Thay thế Quy định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành ấn giá thu thuế phí đăng trăn địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	248
28	Quy định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế thu thuế, quản lý cấp nước, khai thác và sử dụng đất đai về tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang	31/7/2011			253
29	Quy định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của UBND tỉnh Vũ việc ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý vi phạm quy phạm pháp luật trăn địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	12/8/2011	Ch- a xất ấn	Thay thế Quy định số 43/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vũ ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý vi phạm quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Tuyên Quang; Quy định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vũ ban hành Quy chế công tác kiểm tra vi phạm trăn địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	267

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÁI BỎ	TRANG
30	Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 06/8/2011 của UBND tỉnh Vũ việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh vũ việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vốn đầu tư xây dựng nông thôn năm 2020 tỉnh Tuyên Quang.	16/8/2011	Ch- a xố định	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh vũ việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vốn đầu tư xây dựng nông thôn năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang	286
31	Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh Vũ việc ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Tuyên Quang nhiệm kỳ 2011 - 2016.	15/8/2011			296
32	Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của UBND tỉnh Vũ việc bổ sung mức quy định về chính sách bảo vệ môi trường, an ninh và trật tự xã hội khi Nhà nước thu hút đầu tư vào các lĩnh vực: quốc phòng, an ninh, lĩnh vực gia, lĩnh vực cảng biển, mức thu phí trợ giá kinh tế xã hội bản tỉnh Tuyên Quang	01/9/2011	Ch- a xố định	Bổ sung Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 29/10/2009 của UBND tỉnh	333
33	Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 07/10/2011 của UBND tỉnh vũ việc bãi bỏ quy định về nuôi con nuôi quy định tại Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh vũ việc ban hành quy định mức thu, miễn giảm thu và cổng các khoản lệ phí xã hội phí và lệ phí trả lại bản tỉnh Tuyên Quang.	17/10/2011	Ch- a xố định	Bãi bỏ quy định về nuôi con nuôi quy định tại Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh	340

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
34	Quy định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Vũ việc ban hành quy định giá vốn tài sản hàng hóa bằng giá trị trần đã bán tỉnh Tuyên Quang.	20/10/2011	Ch- a x cũ đỉnh	Thay thế Quy định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 của UBND tỉnh	342
35	Quy định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Vũ việc sửa đổi, bổ sung 3 Quy định về quản lý và báo cáo tình hình triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quy định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh.	20/10/2011	Ch- a x cũ đỉnh	Sửa đổi, bổ sung 3 Quy định ban hành kèm theo Quy định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh.	335
36	Quy định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Vũ việc Quy định mức trợ cấp ưu tiên cho dân quân phục vụ khi thi hành nhiệm vụ bảo vệ, tại nơi triển khai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/10/2011	Ch- a x cũ đỉnh		446
37	Quy định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của UBND tỉnh Vũ việc sửa đổi, bổ sung 2 Quy định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của UBND tỉnh Quy định mức kinh phí trích cấp phát quản lý báo cáo thực hiện giao thẳng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/10/2011	Ch- a x cũ đỉnh	Sửa đổi, bổ sung 2 Quy định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của UBND tỉnh	448
38	Quy định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 22/10/2011 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,	01/11/2011	Ch- a x cũ đỉnh	Thay thế Quy định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	Phụ lục - Công trình thu của Ban Dân tộc, Công Dân tộc thu Ủy ban nhân dân của huyện trần ái bàn tỉnh Tuyên Quang				451
39	Quy định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 của UBND tỉnh Quy định mức trích kinh phí huy động và mức chi kinh phí để thực hiện bảo vệ, trồng và tái tạo khi Nhà nước thu hồi đất ở sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mức phí trợ giá kinh tế trần ái bàn tỉnh Tuyên Quang	03/11/2011	Ch- a x cũ	Thay thế Quy định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 01/2/2007 của UBND tỉnh; Quy định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 21/7/2009 của UBND tỉnh	455
40	Quy định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh về việc Ban hành công bố bảo vệ môi trường (vết kiến trúc, cây trồng, vết nuôi) gắn liền với đất ở thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất ở sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mức phí trợ giá kinh tế theo quy định của pháp luật trần ái bàn tỉnh Tuyên Quang.	10/11/2011	Ch- a x cũ	Thay thế Quy định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh	462
41	Quy định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, khai thác hành chính và kiểm tra công	27/11/2011	Ch- a x cũ		

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	Kiểm soát thi công hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				496
42	Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phôi thuốc, kim loại nặng của công nhân, tất cả quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/11/2011	Ch- a xất định		516
43	Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý trâu, bò để dễ dàng thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp nâng cao năng suất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 96/2003/QĐ-UB ngày 29 tháng 7 năm 2003 của UBND nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/12/2011	Ch- a xất định	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 96/2003/QĐ-UB ngày 29/7/2003 của UBND tỉnh.	529
44	Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thi công lắp đặt công trình trong lĩnh vực công- thương và lưu hành trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	24/12/2011	Ch- a xất định	Thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 28/5/2007.	538
45	Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của UBND nhân dân tỉnh về công bố chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi cơ cấu cây	10/01/2012	Ch- a xất định	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 18/8/2009 của UBND nhân dân tỉnh	

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	trình, vớt nuôi trong vùng sản xuất hàng hóa tập trung năm 2015				550
46	Quy định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh về việc Ban hành giá chốt năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2012	01/01/2013	Thay thế Quy định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010	560
III. CHỈ THỊ					
47	Chỉ thị số 02/2011/CT-UBND ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh về công tác phòng, chống lũ, bão, thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2011.	01/5/2011	01/01/2012		661
48	Chỉ thị số 03/2011/CT-UBND ngày 04/7/2011 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác phối hợp bảo vệ trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	14/7/2011	Ch- a x đ	Thay thế Chỉ thị số 04/2007/CT-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thi công công tác bảo vệ trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	660
49	Chỉ thị số 05/2011/CT-UBND ngày 22/10/2011 của UBND tỉnh về nhiệm vụ trình tâm năm học 2011-2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	22/10/2011	Nom h 2011-2012		666
50	Chỉ thị số 06/2011/CT-UBND ngày 11/11/2011 của UBND tỉnh về việc công bố và nâng cao chất lượng công vụ, công chức, viên chức và nâng cao chất lượng công vụ, công chức, viên chức và nâng cao chất lượng công vụ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.	21/11/2011	Ch- a x đ		672

TT	TÊN, TRÍCH YẾU; NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NGÀY HẾT HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÁI BỎ	TRANG
51	Ch ^h th ^s 07/2011/CT-UBND ngày 29/11/2011 c ^h UBND tỉnh v ^u Tổng c ^h ng qu ^h l ^h nhà n ^h - ^h v ^u ho ^h ã ^h ng b ^h ã ^h u gi ^h tài s ^h trần ã ^h bàn tỉnh Tuyên Quang	9/12/2011	Ch- a x ^h ã ^h		675

HỆ THỐNG CÁC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BAN HÀNH NĂM 2011
(Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011)

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ QUANG BÍCH

Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

Chế bản và sửa chữa bản in

Phòng Kiểm tra, Rà soát văn bản quy phạm pháp luật
Công ty Cổ phần in sách và Xây dựng Cao Minh

In 240 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty CP in sách và Xây dựng Cao Minh. Giấy phép xuất bản số 11/STTTT-GP của Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 07/5/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2012

